SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO SƯ, SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM SÀIGÒN CHỦ TRƯƠNG

NHÀ SÁCH KHAI - TRÍ BẢO TRỢ

25

1973

sử địa

TẬP SAN • SƯU TẦM • KHẢO CỨU • GIÁO KHOA

BAN CHỦ BIÊN :

NGUYỄN THẾ ANH — BỬU CẦM — LÂM THANH LIÊM — PHẠM VĂN SƠN — THÁI VĂN ĐIỂU — PHẠM CAO DƯƠNG — PHÙ LANG - ĐẶNG PHƯƠNG NGHI — QUÁCH THANH TÂM — TRẦN ĐĂNG ĐẠI — PHẠM ĐÌNH TIẾU — NGUYỄN KHẮC NGỮ — NGUYỄN HUY — TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG — PHẠM LONG ĐIỀN — TRẦN ANH TUẤN — TRẦN QUỐC GIÁM — NGUYỄN SAO MAI — MAI CHƯỞNG ĐỨC — THÁI CÔNG TỤNG.

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA :

HOÀNG XUÂN HÃN—CHEN CHING HO — THÍCH THIỆN ÂN— LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN VĂN HẦU— TẠ TRỌNG HIỆP — NGUYỄN TRẦN HUÂN - NGUYỄN NGỌC CƯ— PHẠM VĂN DIÊU— BỬU KẾ — NGUYỄN KHẮC KHAM— TRƯƠNG BỬU LÂM— LÊ HỮU MỤC —NGUYỄN PHƯƠNG— HỒ HỮU TƯỜNG LÊ THỌ XUÂN— ƯNG TRÌNH —NGHIÊM THẨM— TÔ NAM— BÙI QUANG TUNG

BAN TRỊ SỰ :

nguyễn nhã - nguyễn nhựt tấn — phạm thị hồng liên—nguyễn ngọc trác trần đình thọ nguyễn hữu phước — phạm thị kim cúc— trần ngọc ban—phạm văn quảng — phạm đức liên

---

Liên Lạc *Thư từ, bài vở, ngân chi phiếu, xin đề :* NGUYỄN NHÃ

Trình Bày *Nguyễn Nhựt Tấn*

Trương Mục *TẬP SAN SỬ ĐỊA Sàigòn T/M 2763*
Chánh Trung Khu chi phiếu — Saigon

Tòa Soạn *221, Cộng Hòa, Sàigòn B.P : 380*

lá thư tòa soạn

Thời cuộc cuối mùa Xuân vừa qua và những biến chuyển tiếp theo đã khiến Sử Địa phải tạm ngưng một thời gian. Đến nay, Sử Địa cố gắng tái ngộ cùng bạn đọc với ước nguyện thanh bình sớm trở về với quê hương đau khổ này, hầu Sử Địa có thể đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển của ngành sử địa cũng như nền văn hóa dân tộc.

Thật là cảm động, thời gian vắng mặt vừa qua, nhiều bạn đọc đã viết thư thăm hỏi và đã lo-lắng cho số phận của Sử Địa. Sử Địa xin chân thành cảm tạ tấm lòng quí mến của quí bạn đọc. Nghiên cứu và cống hiến những chất liệu tinh tự dân tộc, Sử Địa không nhằm mục tiêu quan yếu nào hơn là để quốc dân cứ vững tin vào vận mệnh của đất nước, rằng tất cả chỉ là nhứt thời, rằng

đất nước chúng ta sẽ trường tồn và toàn vẹn ở mai sau.

Sử Địa cũng không quên cám ơn sự hợp tác quí giá của quí vị đã viết bài cho Sử Địa cũng như lòng hào hiệp của Ông Giám Đốc Nhà sách Khai Trí, vẫn tiếp tục trợ giúp Sử Địa tục bản.

Sử Địa cũng xin cáo lỗi cùng quí bạn đọc đã chưa thực hiện được số đặc khảo về Nguyễn Trường Tộ và cũng xin chân thành cám ơn một số quí vị đã gửi bài về Nguyễn Trường Tộ cho Sử Địa. Hiện chúng tôi vẫn còn tiếp tục tìm kiếm đến khi nào có nhiều tài liệu giá trị mới thực hiện số chủ đề trên.

Trong khi đó, Sử Địa đang sửa soạn số đặc khảo về Tiền Cổ Việt Nam và số đặc khảo về Saigon...

Sử Địa ước mong quí bạn đọc sẽ hợp tác với Sử Địa để thực hiện hai số chủ đề trên. Sau đó, Sử Địa sẽ tiếp tục những chủ đề khác mà trước đây Sử Địa đã từng đề nghị.

Nhân dịp Xuân về, Sử Địa xin chân thành chúc quí bạn đọc một mùa Xuân Dân lộc thanh bình và hạnh phúc.

Nhóm Chủ-Trương TẬP-SAN SỬ-ĐỊA

PHE CHỐNG ĐẢNG TÂY-SƠN Ở BẮC VỚI TẬP «LỮ TRUNG NGÂM»

(...tiếp theo Sử Địa số 22)

● HOÀNG XUÂN-HÃN

L.T.S : Đã ba mùa Xuân, Sử Địa đặc khảo Tây Sơn : Số 9 và 10 về Quang Trung, số 13 về Kỷ niệm Chiến thắng Xuân Kỷ Dậu và số 21 về 200 năm Phong Trào Tây Sơn. Những kinh nghiệm lịch sử thời đại Tây Sơn sẽ rất quí giá đối với chúng ta hiện nay đang ở thời đại có nhiều điểm tương đồng. Sử Địa sẽ còn tiếp tục các công trình khảo cứu Tây Sơn và Xuân này, Sử Địa xin tiếp tục bài khảo cứu dài về Tây Sơn của Hoàng Tiên Sinh, đã bắt đầu đăng từ 21. Nhờ đó, chúng ta hiểu biết rộ về Lữ Trung Ngâm và những thẩm định về tài liệu liên quan đến cuộc Bắc Tiến của Tây Sơn qua một lề lối tìm tòi, biện bác, suy nghĩ thật đặc biệt của Hoàng Tiên Sinh.

VŨ VĂN-NHẬM RA ĐÁNH BẮC-HÀ

103 Nỗi Vương-gia đã là thề ấy
Trong Hoàng-thành lại dấy phong-trần
105 Khuông vương ví thật Hoàn Văn
Bắc-nhung chi có dám gần Đông-đô
107 Giận tôn Chu kìa ai mượn tiếng
Để chín lần gối biếng chẳng yên
109 Gió nam đưa ngọn cờ chiên
Thúy-hoa sớm đã ngự miền Bắc-kinh
111 Gẫm quốc-tình khá sa nước mắt
Lại nhà thầy BẬT-TRỰC có thơ

113 Vi-thần lòng rối dường tơ
Họa vần vả gửi đệ tờ dụ-văn

THÍCH NGHĨA

105 *Khuông vương* : giúp vua.— *Hoàn văn* : Tề Hoàn-công và Tấn Văn-công là hai trong Ngũ bá đời Xuân-thu được tiếng là có tài phò vua thiên-tử : nhà Chu.

106 *Bắc nhung* : dân ở ngoài bắc-biên Trung-quốc đã uy-hiếp và thống-trị Trung-quốc nhiều lần. Hai vế này ý là : nếu Nguyễn Hữu-Chỉnh giỏi thật như Hoàn-công và Văn-công, thì quân ngoại - xâm (trỏ Tây - Sơn) đâu có thể kéo ra Thăng-Long.— *Đông Đô* : vừa trỏ kinh-đô Đông-Chu là Lạc-ấp vừa trỏ Thăng-long.

107 *Tôn chu* : tôn Thiên-tử; ám chỉ Chỉnh đã dùng tiếng *phù Lê*

108 *Chín lần* : dịch Hán-ngữ Cửu-trùng, trỏ vua. Ý vế này : Khiến vua vất vả ít nghỉ, (gối biếng) không yên.

109 *Chiên* : chữ Hán nghĩa là thứ da làm bằng lông cừu. Ta gọi con vật ấy bằng chiên. Có chữ đồng âm với chữ trên với nghĩa là hôi. Có lẽ ở đây viết chữ này mới đúng. Nhưng ý tác-giả là chơi chữ.

110 *Túy-hoa* : Cờ của vua trang-sức bằng lông sã (chã) màu biếc. Văn từ trỏ vua, cũng như *cờ chiên* trỏ Tây Sơn (màu đỏ). *Bắc kinh* tức là xứ Kinh-bắc (đổi ra Bắc-ninh từ 1831). Ý : quân Tây Sơn kéo đến Thăng-long, vua Chiêu-thống chạy lên Kinh-bắc. Dưới vế này, có *nguyên-chú* : « Bấy giờ Nguyễn Hữu-Chỉnh thác danh tôn Lê, quan ngự-sử người Vĩnh-trị (Nguyễn Đình - Giản) họ Nguyễn can vua rằng « Vương Mãng bèn chết, chàn ngụy ai hay, Tào Tháo còn sống, gian-hùng liền thấy » ; quan họ Lê người Hương-la (Duy-Đản) hặc rằng « hiệu quân Thiết-đột là trộm tên đời Thái-tổ (Lê), tên quân Vũ-thành là tự sánh với Chu-vương ».

112 *Nhà thầy* : tiếng xưng hô một kẻ ngang hoặc hơi kém mình. *Bật-Trực* : họ Bùi người cùng họ với Bùi Dương-Lịch ; lúc quân Nhậm tới đất Bắc, y đang làm thái-thường tự-khanh, được vua sai làm Sơn-nam tham-tán quân-vụ, đi dỗ Hoàng Viết-Tuyển đánh Nhậm (NAK quyển 2 trang 85b). *Nguyên-chú* : « Bấy giờ Bùi Bật-Trực làm khâm-sai tán-lí ở đạo Nam ». Hai nguồn phù-hợp. Theo NAK, Bật-Trực đã liên-can đến việc bỏ Trịnh Tông, việc giết Hoàng Đình-Bảo (1782). Có

lẽ Bật-Trực là bạn quen Lê Huy-Đao. Cho nên mới gửi cho bạn bài thơ nầy tỏ tâm-sự chứ không có ý gì về chính sự. Lời thơ dịch như sau :

« Sau khi loạn, từng đem trẻ về ở núi ;
Không dám hẹn với áo mũ ở Tràng-an.
Núi sông từ xưa có nhiều người ẩn giấu vụng thầm.
Tạo hóa như nay thật không cho ta nhàn.
Trên mình áo ướt ; ít điều quên được.
Trước mắt kẻ thù trông ghê, giận khó nguôi.
Đầy sạch bụi, vắng tăm, cùng ai gặp ?
Trăng sáng, gió trong, ở giữa trời đất.

114 Trái, lại thơ họa của Huy-Đao chứa nhiều tư tưởng chính trị và tỏ lòng ông rất lo giúp vua. Ý như sau :

« Hoa và Di từ xưa đã ngăn sông nủi ;
Mà bây giờ nó chiếm cứ, thì trộm nghĩ không thể yên.
Trên biên-giới gồ-ghề phương bắc, Vua đang chạy bơ vơ
Cửa Đoan-môn vắng vẻ, rồng đá trơ-trọi.
Thăm hỏi Chu, thì thế giặc xem chừng khó toan dẹp.
Khuông-phù Hạ thì tôi dám đâu khuây.
Vì như trên sông Trường-giang nầy mà gặp gió gặp nước,
Thì phải giương mảnh buồm đi dẹp loạn cho yên »

NGUYÊN-CHÚ : (Tháng giêng năm Mậu-thân (1788), giặc Tây-sơn Nguyễn Huệ (lầm ; bấy giờ Huệ sai Văn Nhậm cầm quân) trở lại cướp. Trọng-binh đong ở Nghệ-an. Vua chạy qua sông, lên phương bắc. Vi-thần vì vậy soạn bài hịch sau này, vàng gửi cho quan tán-lí (Bùi Bành-Trực) Nam-đạo, để chuyển đệ tới hành-tại Kinh-bắc. Được ban tiến-triều)

HỊCH DỤ BỐN PHƯƠNG CẦN VƯƠNG ĐÁNH TÂY-SƠN

115 *Ngã xưng-nhân nhược viết* (*Ta trẻ dại nói rằng*)

116 *Đầu ba giường là đấng quân thăn, ghế cao thấp, cũng cảm đàn ong kiến;*

Chân thiên hạ ấy loài di địch, đảo dưới trên, chi dong thói muông dê.

118 *Lòng hằng dàu sẵn lẽ Trời ;*
Nghĩa cả phải lo thù nước.

120 *Nhà nước ta : LAM-SƠN dấy tích,*
Hoàng-tổ ra uy.
122 *Trải bình NGÔ dựng nghiệp bá vương, gồm mười ba đạo mở-mang, bốn bề dẹp yên, khôn lượng đức ;*
Từ diệt MẠC nảy quyền súy-phủ, lẻ đôi trăm năm dũ cấp, muôn phương chẳng oán, ấy là ân.
124 *Dưới trời đâu cũng tông* Chu,
Ngoài cõi có chi hoạt Hạ ?
126 *Áng phong-đích mũi hung máu thấp, gươm Tào, một dải nước không trôi ;*
Chốn kim-thang khói ngất biếc tuôn, lửa Hạng, chín từng mây cũng thảm,
128 Tại cực, *con đà man-mác ;*
Sao lâm, *cái én ủ-ê.*
130 *Vậy hứa hôn, đành Tiên-chỉ muốn chi, chỉn lệ tàn dân. nên* cát ái ;
Mà thông sứ, há miễu-cung được chớ, cũng toan yên nước, phải liên-hòa.
132 *Đảo điên nài thói ấy vốn thường ;*
Trọc loạn kể phen nầy là mấy ?
134 *Lần cửa không-cung êm khóa, giả tôn phù cho đắt chước chỉnh-cư ;*
Chiếc xe viễn-tái khua tìm, trá nghinh lập để mua lòng thủy-phụ.
136 *Đường cố-đạo hồng-mao đỏ rực ;*
Miền Thần-kinh lân-giới tanh om !
138 *An-nhương dù chẳng Di-Ngô, lễ nhạc y quan dời thói cũ ;*
Tảo-diệt vì không Phiêu-kị, sơn hà thành quách khác nền xưa.
140 Hồ-sô phúc Tấn *khá làm gương ;*
Nhưng địch loạn Đường *còn để dấu.*
142 *Vả HOAN ÁI thôi lương lại lính, quấy đã tàn, trong ấy hai châu ;*
Bằng Kinh-đô biến Hạ làm Di, hại ắt kịp ngoài nầy các trấn.
144 *Bước nước chênh-vênh thề ấy ;*
Lòng người lo-liệu làm sao ?

146 *Trẻ thơ nên nỗi* trở-công, *đường bởi* nhất nhân hữu tội ,
Tan-tác gặp cơn phân-loạn, *khá thương* vạn tính hà cô.

148 *Lìa thành tị địch, cũng là quyền ;*
Họp nước phục thù, đà sẵn thế.

150 *Ngoài phiên-khổn hịch lông sao ruồi, lấy Sóc-phương làm chốn thu binh ;*

Dưới hành-doanh cờ nghĩa gió lay, trỏ Nhị-thủy đinh ngày phản bái.

152 *Tổ đức, tông công, đành-rạnh đó ;*
Trung thần, nghĩa sĩ lạc-loài đâu ?

154 *Kẻ đỉnh.chung từng nặng quân-ân,* thủy-lôi *ấy kinh-luân đại hội ;*

Miền điền tỉnh cũng nhờ Đế-lực, cần bộc *là thi báo hằng tình.*

156 *Vì hay* cọng tế gian nan ;
Thề ắt dữ đồng hưu khánh.

NGUYÊN CHÚ : Năm Mậu-thân, tháng mạnh-xuân, vi-thần khâm soạn.

THÍCH NGHĨA (Xem nguyên-văn bằng chữ nôm).

115 Câu chữ Hán này để bắt chước những lời cáo đời Ân chép trong Kinh Thư.

116 *Ba giường* : vua tôi, cha con, vợ chồng.— *Chê* : chia. Ý là chia ra bậc vua cao, bậc tôi thấp, dẫu loài ong kiến cũng biết.

117 *Di Địch* : dân ở ngoài miền gốc Trung-quốc đời Hạ Ân : Di ở phía đông, Địch ở phía bắc. Tiếng trỏ chung những dân ngoài xứ mình mà mình tự-hào tưởng chỉ mình văn-minh.— *Chân thiên hạ* : phần kém thấp nhất trong thiên hạ.

118 *Lòng hằng* : lòng theo đạo thường ai cũng phải theo.

122 Kể công Lê Lợi (Hoàng-tổ) bình Ngô, chia nước làm 15 đạo mà cai trị, công-đức khó lường hết.

123 Về này ngầm bênh chúa Trịnh,— *Rũ cấp* : dịch hán văn *thùy y củng thủ*, trỏ ý đã trao quyền cho chúa, vua được thong-dong không phải hành-động gì, chỉ ngồi bỏ thòng

論四方勤王討西山檄

我冲人若曰。頭巴綱罟跱君臣。技高斛拱感彈蝓蜆。蹎天下意類夷狄。倒鼷連之容態。礙嬖悉恒油産棍奎。義奇沛怖警潞。　社潞些。藍山曳跡。。皇祖勦戚。硬平吳鄧業霤王。鼛迸巴道躪惱。累波撲安坤量德。自滅剪扔。權帥府。禮堆慕輔撿扱。酋方拯怒意罟恩。鼷奎兜拱宗周。外墝故之勍夏。叠鋒鏞鼛亦帶溫。鎌曹蔑褲諾空濛。准金湯熄雹碧漾。焰項尬層遷拱慘。杠辣猥駝蔓莫。巢林丐燕塢依。亟許婚仃。先志悶之。今候殘民蜮剖聲。麻通使呵藐躬特渚。拱算安諾沛連和。倒顛奈態意本常。濁乱計番兄罟。今。奈網空宮淹錢。假尊扶朱恒砰整居。隻車遠塞驅尋。詐迎立抵謨憙始。附。塘故道鴻毛覈勒。汚神京鱗介腥音。安攘油極夷吾。札樂衣冠穆態。鼷。掃滅害空醨騎。山河城鄂恪壞初。胡雛覆晉可心鬮。戎羯乱唐群底踶。屘。驩愛催粮吏易。溼爸殘軋意紅州。平京都変夏仌庚。害乙及外尾各領。跳。諾征榮体意。悉歇怗料仌牢。稗疎蜮餒阻訌。羣黜一人有罪。散索及千紛乱。可傷萬姓何辜。離城避敵拱罟權。合諾復磬陀產動。外藩闚檄範寤驅。祕朔方仌堆收兵。鼾行營旗羹盪揀。擔頊水訂暐返飾。祖德宗功停令姤。忠臣義士潛類兜。几男鍾曾礙君恩。水雷意經綸大會。汚田井拱沕帝力。片曝罟施报恒慵。啻咱共済艱雉。体乙共同休慶。

戊申年孟春月　　徽臣（黎輝瑤）　欽撰

辛丑年五月

vạt áo, chắp tay. Vì vậy chính trị có lầm, dân bị tai ương gì cũng không oán vua.

124 *Tông chu* : thờ vua chính. Đời Chu các hầu bá-chủ các địa-phương, nhưng vẫn tôn kính vua Chu là thiên-tử.

125 *Hoạt Hạ* : quấy nước thiên tử. Tác-giả dùng chữ trong kinh Thư : *Di Địch hoạt Hạ*, nghĩa là dân Di, dân Địch (xem 117) quấy Trung Hoa.

126 *Ấng phong đích* : chiến-trường đầy ngọn giáo mũi tên.— *Mũi hung máu thấp* : mũi giáo mũi tên đỏ vì ướt máu.— *Gươm Tào* : gươm của tướng hung-tàn như Tào Tháo.

127 *Chốn kim thang* : nơi kinh-đô, thành vững như sắt (kim), hào khó qua như đầy nước sôi (thang).— *Lửa hạng* ... ý tác-giả muốn nói quân Tây-sơn đã đốt cung điện ở Thăng-long như Hãng Vũ đốt cung điện Tần ở Hàm-dương. Nhưng hình như Vũ Văn-Nhậm không đốt phá gì. Có lẽ Huy-Dao đã nghĩ đến việc đốt phủ Trịnh chăng ; trong bài hịch đánh quận Bằng đã đổ việc ấy cho Chỉnh.

128 *Tại cức* : ở chỗ gai-gốc.— *Con đà* : điền lấy sự ở trước cửa cung tại Lạc-dương (kinh-đô đời Hán) có tượng lạc-đà bằng đồng. Nước Tấn sắp có loạn, *Sách Tĩnh* biết trước, một hôm trỏ tượng ấy mà bảo : sẽ thấy mầy trong đám gai bụi.— *Man-mác* : bơ-vơ. Thật ra thì ý của Sách Tĩnh là Kinh-đô sẽ bị bỏ hoang gai gốc mọc đầy. Đây Huy-Dao lại muốn nói vua chạy vạy ở trong rừng bụi.

129 *Sào lâm* : làm tổ trong rừng. Ý nói vua không ở cung điện mà phải ẩn nấp ở đồng rừng, ví như én không làm tổ dưới mái nhà mà phải làm tổ trong rừng.

130 *Hứa hôn* : gả vợ. Trỏ sự Cảnh-hưng *(tiên chí)* gả Ngọc-Hân cho Nguyễn Huệ, thì không phải hòng được gì lợi cho mình đâu ; mà chỉ sợ giặc làm hại dân, nên đành phải cắt lòng thương con *(cát ái)*

131 *Miễu-cung* : thân mọn nầy ; tiếng nói khiêm trỏ mình. Ý phân-trần sự sai sứ-bộ vào Phú-xuân.

132 *Nài* : kể chi, đó là tự-nhiên, đành vậy.

133 *Trọc-loạn* : quấy loạn.

134 *Lần cửa không cung êm khóa* : mấy lớp cửa cung vắng người, không có triều-thần vào ra. Trỏ lúc Hữu-Chỉnh cầm quyền. *Chỉnh-cự* : ngồi địa-vị cao mà hợp nghĩa. Chắc tác-giả cố ý dùng chữ *Chỉnh*.

135 *Viễn-tái* : vùng biên-cảnh xa Kinh-đô. Trỏ sự Văn-Nhậm lập Sùng-nhượng công tạm làm giám-quốc, để mua chuộc dân Bắc mới phụ-thuộc mình.— *Thủy-phụ* : mới phụ thuộc ; trỏ dân Bắc-hà đối với Tây-sơn.

136 *Cố-đạo* : đường lúc trước vua quan đi.— *Hồng-mao* : bản nôm viết chữ Hồng làm chim hồng. Thật ra thì cờ hiệu quân Tây-Sơn dùng lông chim nhuộm đỏ. Vậy chữ Hồng có thể là chữ Hồng nghĩa đỏ. Nhưng tác-giả chơi chữ để đối *hồng mao* với *lân giới* cho cân.

137 *Lân giới* : vảy và vỏ, tiếng chung trỏ cá tôm, tượng-trưng loài ti-tiện.

138 *An nhương* : trị nước dẹp ngoài.— *Di-Ngô* : tên của Quản Trọng một danh-nhân có tài kinh-luân đời Xuân-thu giúp Tề Hoàn-công nên bá.

139 *Tảo diệt* : quét dứt sách.— *Phiêu kị* ; trỏ Hoắc Khứ-Bệnh, danh-tướng đời Hán đi đánh Hung-nô sáu lần, được vua Quang-vũ tôn là phiêu-kị tướng-quân.

140 *Hồ sô phúc Tấn* : trỏ Lưu Uyên một thanh-niên ưu-tuấn gốc Hồ (*sô* là con chim qui còn non) được vua Tấn yêu dùng, sau nhân loạn, xưng Hán vương, rồi con đánh đổ triều Tấn.

141 *Nhung Kiệt* : tên hai dân-tộc dị-chủng ở Trung-quốc. Nhung ở phương tây, Kiệt là một bộ-lạc Hung-nô vào ở đất Tấn. Đây trỏ An Lộc-Sơn, Sử Tư-Minh vốn người Hồ, nổi loạn đời Đường Huyền-tông.

142 *Hoan Ái* ; Nghệ-an và Thanh-hóa, hai xứ bị Tây-sơn trưng lính và thâu lương rất nhiều.

143 *Biến Hạ làm Di* : đổi sinh - hoạt văn-minh ra sinh-hoạt dã-man.

146 *Trở hồng* : trong nước thì bất hòa (nội hồng), ngoài nước thì bị kình-thị (nhất nhân) có tội.

147 *Phân loạn* ; rối loạn.— *Vạn tính hà cô* : dân trăm họ nào có tội gì.

148 *Tị địch* ; tránh giặc.— *Quyền* : tạm. Để ý đến lối đối âm : *quyền* đối với *thế*, nhưng nghĩa không phải oai quyền.

149 *Sản thế* : ý muốn nói rằng cái thế thuận cho sự phục-thù là quân Tây-sơn trơ-trọi, bị cả nước căm hờn.

150 Nghĩa vế này : đã phát hịch cấp tốc (*hịch lông sao ruồi ;* xem chú-thích 79) cho các trấn gần biên-thùy như Lạng-sơn, Thái-nguyên, Cao-bằng (*phiên-khồn*) ; định trưng quân ở các xứ phương bắc (*sóc phương*).

151 *Đính* ; hẹn.— *Phản bái* : rước cờ quân trở về Kinh, tiến về bờ sông Nhị. Hai vế này gần giống hai vế 69 và 70 trong bài hịch đánh quận Bằng.

152 *Đành-rạnh* : rành rành, lỗ ràng, sờ sờ.

153 *Thủy lôi* : kinh Dịch có câu : *Vân lôi đồn, quân-tử dĩ kinh-luân.* Nghĩa là Mây tụ sấm rền ; quân-tử gặp hội để kinh luân. Vế này chắc lấy ý và điển ở đó. Nhưng bản nôm viết *thủy* chứ không phải *vân*. Hoặc là đó cũng là một thành-ngữ khác. Ý là : những kẻ đã ăn lộc nước, thì nay nước bị nạn như mắc cơn giông tố, chính là hội để thi-thố tài bát loạn.

154 *Cần bộc* : văn-từ trỏ ý biếu người một vật rất sơ nhưng lòng thành. Ý vế này là : những kẻ cày ruộng ở quê, cũng đã được nhà vua che chở, thì nay nên trả ơn (*thi báo*) bằng cái lễ tuy đơn-sơ, nhưng nó tỏ lòng thành luôn luôn (*hằng tình*).

155 *Cong tế gian nan* : cùng nhau vượt thắng mọi sự nguy-hiểm khó khăn.

157 *Dữ đồng hưu khánh* : cùng nhau hưởng vui mừng.

CHI TIẾT THỜI-SỰ

Nguyễn Hữu-Chỉnh âm-mưu chiếm lại Nghệ-an, nhưng đã bị thất-bại, vì người đồng-lõa, Nguyễn-Duệ, đã bỏ việc trốn đi và kẻ nhậm-sự Nguyễn Đình-Viện lại bị tướng Tây-sơn, Nguyễn Linh, trừ khử. Hữu-Chỉnh chắc cũng biết rằng cuộc xung-đột với Nguyễn-Huệ sắp đến ngày. Nhưng Chỉnh tính điềm-đạm, vẫn không tỏ vẻ lo, không xếp đặt gì cấp-tốc để phản-ứng sự thất-bại kia. Thật ra, từ đầu năm, Hữu-Chỉnh cũng đã phòng-bị ít nhiều : lấy chuông, tượng ở các chùa để đúc tiền mua lương, mộ người Khách-trú làm lính để lập hiệu *Thiết-kiện*, và nhất là sai các kiện-tướng dẹp yên các đối-thủ trên đất bắc rồi chia quân sai giữ các trọng-trấn trên đường nam lai. (LQKS) *Lê-Duật* giữ Thanh-hóa, *Hoàng Viết-Tuyển* trấn Sơn-nam, *Nguyễn Như-Thái* án-trấn Nghệ-an. Ý chừng Bằng-công tự-phụ mình mưu-trí có thể đối-địch với dũng-khí của Bình-vương, đúng như lời y nói với người thân rằng : « Bắc-bình vương là hùng-kiệt Nam-hà ; ta cũng không thua. Y giảo hơn ta, ta khôn hơn y.. » (HLNTC hồi 10).

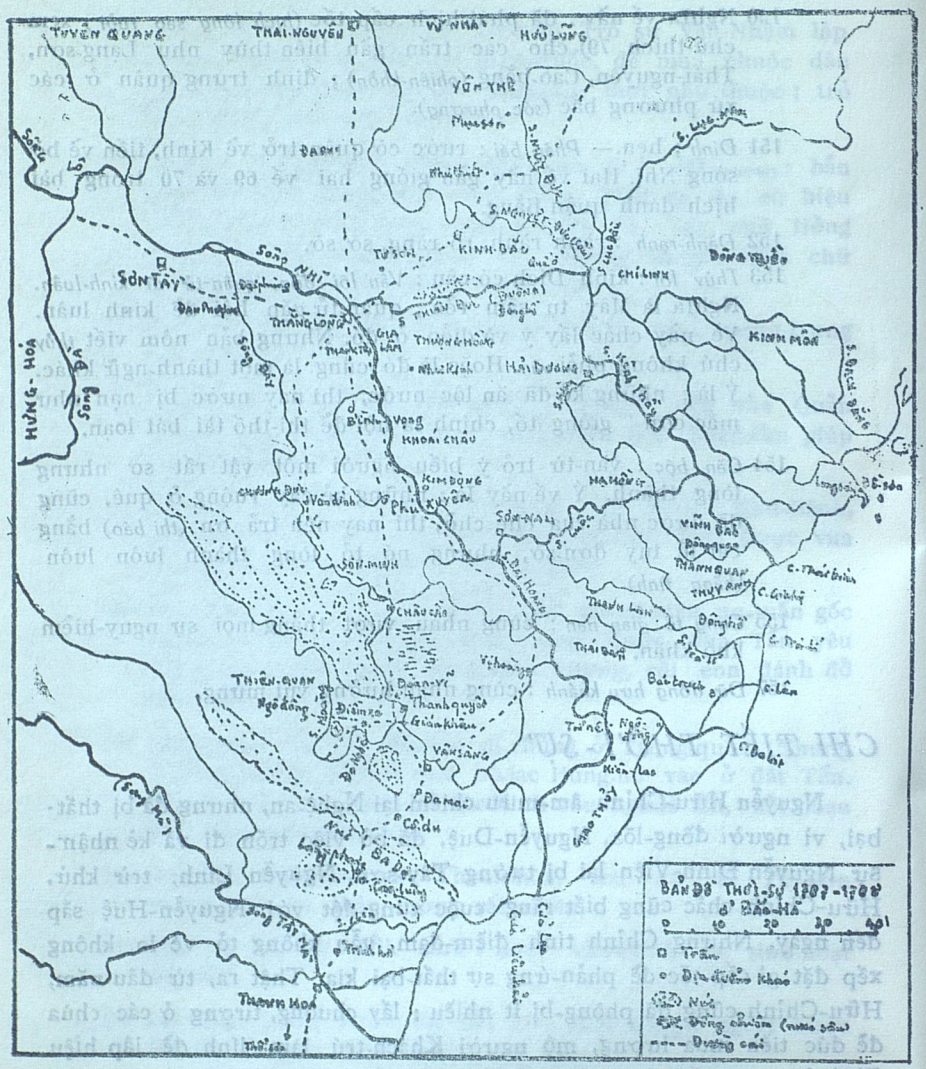

Ở Nam-hà, cuộc huyết-chiến nồi da nấu thịt tạm ngừng, Huệ nhất quyết trừ khử Chỉnh, vì tức ghét Chỉnh đến tột độ. Theo HLNTC kể lại, Huệ bảo các tướng rằng: « Nguyễn Chỉnh trước là một đồ chết, đã nhờ ta, vẽ mày mắt trở lại cho. nay nó chao-liệng ở Bắc-hà, giúp vua Lê và sai khiến cả một nước. Thế mà nó không lo báo ơn ta, lại còn quay lại nhổ bọt miếng ! Nó mưu tranh đất

Nghệ-an, đặt trọng-trấn để bắt chước Trịnh-vương, khi trước xâm lấn miền Nam. Thằng giặc này phải giết đi...»

Tháng 9 năm ấy (Mậu-thân 1788), Huệ gọi Hữu-Chỉnh về Phú-xuân. Chỉnh trả lời rằng « *Bốn trấn* chưa yên » cho nên không về được. Tôi chỉ thấy SKTB chép sự này vào tháng 9 ; xét về thời-điểm, thấy hợp với những sự xảy ra sau. Việc Huệ muốn hoặc dọa gọi Chỉnh chắc có, và có thể có nhiều lần. Vì vậy mỗi kí-tải chép vào một lúc khác.

Huệ ra lệnh cho Vũ Văn-Nhậm, đang đóng quân ở Động-hải, sửa-soạn ra Nghệ-An bắt quân rồi tiến đánh Bắc-hà. Trong bài Nhật-kí của Giáo-hội Ca-tô địa-phận Bắc-kỳ (S.Đ. số 9/10trang 95) có kể lại rằng trong hai bức thư của giáo-sĩ LE BRETON ở xứ *Tràng Nứa* (cạnh Xã Đoài ở Nghệ-an) viết ngày 20 và 23 tháng 11 dương lịch (tức 10 và 13 tháng 10) báo rằng :

« (1) Chừng một tháng nay, tướng *Vach Quinh* đã trở lại xứ Nghệ mộ rất nhiều lính và bắt dân chúng cung cấp một số lượng gạo khá lớn. Với những hành-động tối dã-man, tên ác-quỉ đó thường hay xẻo tai, lột da mặt từ trán cho tới miệng, đánh nhừ-tử cho đến chết những xã-trưởng hay những người đại-diện cho các làng xã không tuân-lệnh hắn ngay.

2) Từ hai ba ngày nay, một vị khác, cao cấp hơn, trước gọi là Chương Nha, sau đổi thành Đô-đốc, rồi Đức Oung rồi sau cũng gọi là Tiết-chế... cũng tới xứ này với những 20 hay 25 con voi và bốn, năm ngan linh Nam-kì ; chắc là tính tiến lên về phía Kinh-thanh của quốc vương này...» (1)

Tiết-chế nói trên thì chắc-chắn là Vũ Văn-Nhậm. Vậy theo lời trên, Văn-Nhậm tới Nghệ-an vào khoảng từ 17 đến 21 tháng 11 năm 1787, tức là khoang 8 đến 12 tháng 10, hợp với lời TQKS chép rằng : «Thang 10, tướng giặc Tay-sơn là tiết-độ Vũ Văn-Nhậm tiến cứ Nghệ-an. Nguyễn Huệ từ Qui-nhân giải binh về, sai Văn-Nhậm tiet-độ các doanh thuy bộ, đem quân tiến đóng ở

(1) Lời dịch của Đặng Phương-Nghi, tôi chỉ sửa một vài chữ ; sau này cũng vậy.

Nghệ-an, trưng binh, đòi lương để lo việc Bắc-hà. Nhậm dẫn quân bản-bộ đóng ở *Phù-Thạch*, truyền hịch đòi bắt hết quân ở Nghệ-An. Quân-thế rất thịnh »

Những lời trên rất ăn khớp với thư của Le Breton. Còn tướng Vach Quinh là ai ? Cũng theo LQKS, nhiều chiến-công của Văn-Nhậm là nhờ tướng tiên-phong *Quỳnh-ngọc hầu* mà cũng có khi chỉ xưng là *Quỳnh*. Chắc rằng tướng «Vach Quinh» kia đã được sai đầu tiên ra Nghệ, chính là Quỳnh-ngọc. Nhưng tôi chưa hiểu âm *vach* có bởi vì đâu ? Sách *Tây-sơn thuật-lược* (bài dịch của Tạ Quang-Phát, S.Đ. số 9/10 trang 155) là một kí-tải tuy sai lầm nhiều điểm nhưng cũng ghi một vài sự-kiện độc-đáo tỏ rằng không phải là một nguỵ-thư chép lại hay sửa-sang môt vài bản khác. Theo sách ấy thì «Huệ giận lắm, truyền mât lệnh ném bọn Nho và Công-Xán xuống biển, lại khiến tiết-chế Nhậm đốc-suất bộ-quân, thái-úy *Điều* đốc-suất thủy-quân, đô-đốc *Đăng Giản* làm tiên-phong, nhằm kinh Thăng-Long tiến phát. «Trong đoạn sau về trận đánh nhau với Như-Thái (xem sau). LQKS chép tên tướng Tây-sơn là Quỳnh-ngọc, còn TSTL thì chép tên Đăng Giản. Vậy có phần chắc rằng *Quỳnh-ngọc tức là Đặng Giản*. Tuy rằng về sau, theo TSTL thì Giản trấn Thanh-hoa mà theo LQKS thì Quỳnh-ngọc đóng ở Sơn-nam, nhưng vì hai điều nầy có thể đều có. TSTL lại cho hay rằng Đặng Giản là dòng-dõ *Đặng Nghĩa-Huân* người Lương-xá thuộc Thanh-hoa.

Còn hai tiếng *trở lại* trong bức thư của Le Breton tỏ rằng Vach Quinh đã có lần đến xứ Nghệ, đóng đó và dân đã phải chú ý đến. Trái lại Văn-Nhậm đã đi qua xứ Nghệ hai lần với Huệ trong lúc ra về trong vụ đánh Trịnh Khải mà thôi. Có lẽ Văn-Nhậm đã sai y ra bắt Duệ, chứ không phải tự mình đi trong các sách đã lược ghi. Vả hồi tháng 9 năm Đinh-mùi nầy, Huệ đã đặt tướng giữ Nghệ rồi. Chứng là trong bức thư thứ hai mà Huệ sai viết mời Nguyễn Thiếp (LSPT 102), có nói : «sai viên *lưu thủ Danh phương* hầu Nguyễn Văn-Phương và viên binh-bộ thị-lang Giác-lí hầu Lê Tài mang thư và đem lễ vật để chực đón».

Đến như chính-sách tàn-khốc để trưng lương bắt lính ở Nghệ-an tả trong thư của Le Breton, thì không phải là ngoa. Ta có thể tìm duyên-cớ sự ấy. Dân Nghệ-an có tiếng từ xưa có tác-phong kiên-trì trung-trực, rất trung-thành với sở-tín. Mà sĩ-phong vốn là trung quân ái quốc, nghĩa là tin Lê là chính-nghĩa và Tây-

sơn là ngụy. Địa-phương vẫn phản-kháng. danh-gia tử đệ vẫn ngầm chống. Các tướng lệnh và tinh-binh của Lê bấy giờ phần hết là người Nghệ-an đã theo Hữu-Chỉnh ra phù Lê. Vả một xứ nghèo như Nghệ-an, mà từ hai năm rồi đã ba bốn lần đại quân hoặc qua hoặc khởi, nghĩa là bắt người đòi lương. Trong tờ khải Nguyễn Thiếp trình Quang-trung một năm sau, có tả tình-cảnh xứ Nghệ như sau (LSPT 141) :

«Nghệ-an đất xấu dân nghèo. Về trước chỉ chịu suất binh, chứ không phải nộp tiền gạo. Nay thì binh lương đều phải xuất. Số lính ngày một tăng bội. Kẻ cày cấy ít, mà kẻ chực ăn nhiều ; nuôi riêng lại càng tốn hơn công-thuế. Gặp năm mất mùa dịch tật, kẻ thì chết đói, người thì xiêu bạt. Còn lại chỉ mười phần có năm, sáu mà thôi...»

Vì tinh-thần. vì thực-tiễn, dân Nghệ-an chống lại sự đòi hỏi của binh-đội Tây-sơn. Mà Vũ Văn-Nhậm có trọng trách mộ rất nhiều quân ở Nghệ. Cũng theo lá thư của Le Breton thì : «Tuy nhiên thượng-cấp của ông ta có lẽ chỉ có ý định gửi ông ta ra Bắc để mộ lính, thu gạo và ở đó dò xét hành-vi và mọi sự đòi hỏi của Cống Chỉnh và Chiêu-thống... Mục-đích của viên tuyển dân-quân Bắc-hà là để thay thế các lính cũ của bạo-quân Phú-xuân. . vì đội ngũ đã bỏ rơi y để theo Nhạc... khiến y phải thu-thập trên lãnh-thổ nhỏ bé của y những thành-phần thuộc giai-cấp hạ lưu, những tay anh chị lưu manh, nông-dân, và cấp cho họ khí-giới... Sư-đoàn do Tiết-chế và Vạch Quinh chỉ-huy được phân tán và đặt vào các cơ đội dân-quân tuyển tại các xứ Thanh Nghệ và Bố-chính. Sư-đoàn ấy có nhiệm vụ giám sát, bắt buộc những người dân-quân phải chiến đấu chống lại anh em họ. Họ tàn sát ngay tại chỗ những ai có khoảng 30 hay một trăm lính Bắc-hà...» (S.Đ.9/10 tr. 196)

Về thuế, Bùi Dương-Lịch trong sách *Yên-hội thôn chí* (LSPT 141, chú-thích 3) cho biết rằng dân Thanh-Nghệ được tha thuế thân từ năm Bảo-thái Giáp-thìn 1724, Tây-sơn lập lại thuế thân. Thuế ruộng ở Thanh Nghệ cũng tha từ năm đầu Cảnh-hưng Canh-thân 1740; Tây-sơn cũng lập lại : thuế ruộng chừng 22 bát một mẫu, thuế thân thì một quan hai tiền mỗi suất chính-đinh.

Nói tóm lại chừng vào đầu trung-tuần tháng 9 Đinh-mùi 1787, tướng tiên-phong của Vũ Văn-Nhậm. Quinh-ngọc hầu Đặng

Giản, trở ra Nghệ-an bắt quân, đòi lương. Khoảng mồng 10 tháng 10, Vũ Văn-Nhậm cũng ra đóng đại quân ở Phù-thạch, trên bờ nam sông Lam, chỉnh-đốn quân-sĩ và nghe-ngóng tin Hữu-Chỉnh. Dân Nghệ-an rất bị cưỡng-bách nộp thuế tòng quân. Vì vậy trong hịch *Dụ bốn phương cần vương* Lê Huy-Dao đã viết :

«Vả Hoan ái thôi lương lại lính ; quấy đã tàn trong ấy hai châu»

Theo LQKS, «Khi Nhậm mới tới Nghệ-an, có kẻ bàn rằng Nhậm đóng quân chơ-vơ, mới tới, thế chưa mạnh, nên kíp đem quân tới đó cùng nó quyết-chiến. Được, thua dấy, mất là ở một trận ấy, chớ chờ để cho nó góp quân, trử lương, nuôi thành thế lớn. Nguyễn Như-Thái cũng hăng lên, xin đi đánh. Chỉnh lo nghĩ sợ Nhậm. Vả lại vợ con đều bị giữ ở nơi giặc, nên không muốn đánh nó. Y còn uốn nắn lời để cầu hòa-giải. Trong lòng do-dự, hoang mang không kể...» Chắc vì lẽ ấy mà Chỉnh mới có cầu trả lời thư hiệu-triệu của Huệ rằng : «bốn trấn chưa yên, cho nên không về được » mà SKTB đã dẫn.

Còn Văn Nhậm thì quả-quyết hành quân bắt Chỉnh.

«Trong một khoảng thời-gian ngắn, Tiết-chế đã thành-lập một đạo quân có lẽ hơn ba vạn người. Quả nhiên, ông thẳng trỏ Kinh-đô, và tới xứ Thanh vào trung-tuần tháng chạp dương-lịch». Đó vẫn là lời của giáo-sĩ Le Breton. Còn giám-mục *LaBartette* ở *Dinh Cát* (Quảng-trị) lại ước đạo quân ấy chừng bốn vạn. Xem vậy, Tây-sơn bắt tới chừng hai vạn quân ở Nghệ-an. Trung-tuần tháng chạp năm 1787 hợp vào khoảng từ mồng 2 đến mồng 10 tháng 11 năm Đinh-mùi. Vậy đầu tháng 11, quân Nhậm ra đến Thanh-hoa ở địa-phận huyện Ngọc-sơn, vừa đúng một năm sau khi quân Chỉnh qua đó.

Trấn-lị Thanh-hoa ở làng *Dương-xá* (Kẻ Dàng) ở bờ nam sông Mã ở gần phía tây bắc thị-xã Thanh-hóa đời sau. Trấn-thủ, như ta đã biết, là một mưu-chủ và bạn thân của Chỉnh. LQKS và các sách khác chép tên *Nguyễn Trọng-Duật* (hoặc Như Duật) tước Nam-lĩnh hầu, người làng Nỗn-liễu, xứ Nghệ-an HLNTC chép *Lê Duật*, Riêng Bùi Dương-Lịch chép tên là *Lê Hằng*. Đầu hè, Chỉnh đã sai Duật về Thanh mộ quân trử lương để phòng-thu. Nhưng, theo NAK. Hằng (tức Duật) vốn là một thư-sinh, không quen tướng-lược ».

Nghe Nhậm tới thì rút quân lên phía bắc. HLNTC, hồi 10 chép : «Bố-trí xong rồi, Huệ giục Nhậm tiến binh. Ấy vào tháng 11 mùa đông năm Đinh-mùi. Khi Nhậm qua làng *Thổ-sơn* (thuộc huyện Ngọc-sơn, cách trấn chừng hai ngày đường), trấn-thủ Thanh-hoa, Lê Duật, thu quân, rút về giữ *Trinh-giang*, phi ngựa cáo cấp, trong một ngày chín bận... «Trinh-giang là con sông nhỏ chảy từ sông Mã ra cửa Lạch-trường chắn ngang đường ra bắc ở phía nam Sông Đò-lèn sâu rộng hơn, LQKS chép tên chỗ Duật rút quân là *Lăng-phong* ; rằng : « Sau khi Nhậm thu góp được quân ở Nghệ-an, bèn lấy Quỳnh-ngọc hầu làm tiền-bộ tiến thẳng ra Thanh-hoa. Trấn thủ là *Nguyễn Như-Duật* dẫn quân lui đóng ở Lãng-phong» Lãng-phong có lẽ trỏ thôm núi ở phía đông sông Mã và phía tây làng Đại-lí (Đò Lèn) và ở phía bắc Trinh-giang. «Duật dựa vào ba mặt núi mà bày trận, dàn súng *trụ-bác* (có lẽ súng kê lên chân giá) mà bắn. Địch không tiến được, bèn chia quân mà trèo núi xuyên rừng vào mặt sau trận, áp đánh. Duật đem quân xông qua trận để chạy. Vừa ra khỏi Lãng-phong thì quân tan gần hết.» Đó là lời LQKS chép, và thêm rằng Duật đơn thân chạy thoát, sau không biết đi đâu.

HLNTC chép trận nầy hơi khác ; rằng : «Duật đóng quân ở Trinh-giang. Nhậm sai người báo rằng : «Ngày mai đại-quân sẽ qua sông. Nếu mầy có thể đánh thì bày trận mà đợi. Bằng không thì sớm lại hàng». Bấy giờ quân Nhậm ở phía nam sông. Trước đó sai *Văn-Sở* đem quân ven chân núi đi về phía tây, ngầm qua sông *Tất-mã* (sông Mã) để đánh phía sau Duật. Duật không biết ; tối ấy rút quân rồi đang đêm chạy. Ngày hôm sau đến làng *Cao-lũng*, thì đã thấy quân Sở ở đó. Quân Duật kinh-hãi tan bốn bề. Duật bị quân địch giết. Khí-giới, quân-nhu đều bị giặc lấy hết.» Xét bản-đồ Thanh-hóa, thì nếu quân Nhậm đóng phía nam sông Mã, tức là sông Tất-mã, thì kĩ-thuật HLNTC có thể hợp sự thật. Làng Cao-lũng ở trên đàng quan-lộ từ trấn Thanh-hoa đi ra Bắc giữa khoảng Đò Lèn và đền Sòng.

Trận Lãng-phong nầy xảy ra ngày nào ? Theo Nhật-kí Giáo-hội đã dẫn, thì «Những trận đụng đầu tiên giữa hai bên xảy ra ngay sau ngày lễ Giáng-sinh» . Vậy ta có thể nhận rằng Duật đã bị tấn công vào ngày 26 tháng 12 năm 1787, tức là ngày 18 tháng 11 năm Đinh-mùi.

Trong lúc quân địch tiến chiếm đất Thanh, ở Thăng long, Bằng-công vẫn tỏ vẽ điềm-tĩnh. Tháng 10, mở khoa thi Hội, tháng 11, vẫn họp thi đình, lấy ba hoàng-giáp : Bùi Dương-Lịch, Nguyễn Đăng-Sở và Trần Danh-Án ; và 11 tiến-sĩ trong đó có Nguyễn Khuê, bạn thân với Hữu-Chỉnh. Nhưng sau khi trấn Thanh-hoa mất, nhân-dân và triều-đình ở Thăng-long nao-núng. Vua Lê sai các quan hội-đồng ở nhà Chỉnh để bàn kế công thủ. Theo HLNTC, Chỉnh vẫn ra vẻ chắc mình, nói rằng đã có kế định. Nhưng ngự-sử *Nguyễn Đình-Giản*, người Thanh-hoa (làng Vĩnh-trị, huyện Hoằng-hóa) yêu-cầu Chỉnh phải trình bày kế hoạch để mọi người bàn. *Ninh-Tốn* người Sơn-nam (Côi-trì huyện Yên-mô), *Nguyễn Bá-Lan* người Kinh-bắc (Cổ-linh, huyện Gia-lâm) đều phụ-họa. Chỉnh vẫn thoái-thác chưa đáp nên đánh nên hòa. Quan Bình-chương *Phan Duy-Phiên* thúc-giục Chỉnh phải chọn tướng ra quân. Bấy giờ Chỉnh mới chọn *Nguyễn Như-Thái* làm thống-lĩnh, *Ninh-Tốn* làm tham-tán quân-vụ đưa quân xuống miền nam để hòng ứng với Duật để ngăn quân Nhậm. Việc nầy đã xảy ra khoảng đầu trung-tuần tháng 11.

Một mặt khác, Chỉnh khiến trấn-thủ Sơn-nam kiêm tướng thuyền-binh, *Hoàng Viết-Tuyền* đưa thuyền vào các cửa biển Thanh-hoa đánh phía sau quân Nhậm. Nhưng Viết-Tuyền không tuân. Việc nầy chắc có, vì còn nhiều chứng. LQKS chép :

«Từ khi chạy vào Qui-nhân đến khi khởi binh ở Nghệ an, Chỉnh đã cùng Tuyền nương tựa vào nhau. May rủi buồn vui, không có sự gì không cùng nhau chia sẻ. Đến khi Chỉnh định được Thăng-long, và Tuyền nhiều lần đánh tan địch mạnh, thì mỗi người giữ lấy quân mình mà tự-lập, thỏa chí và mãn ý mình. Chỉnh tự kiêu rằng mình khôn ngoan ; mà Tuyền tự cậy có chiến công, cho nên so-đo địa-vị với Chỉnh, thấy trong lòng không mãn-nguyện.

«Lúc binh Nhậm đến Thanh-hoa, Tuyền đóng đồn ở Sơn-nam, có thuyền bè hơn trăm chiếc và tinh-binh không kém vài vạn người, súng lớn, gươm sắc không gì không sắm đủ. Nhiều lần Chỉnh sai Tuyền đem thuyền-binh vào các cửa bể Thanh-hoa để quấy sau lưng giặc. Tuyền không bằng lòng, mà còn sai người đòi Chỉnh trao cho mười tám đạo sắc phong tước Quận-công để t.ống tên thì mới chịu tiến đánh. Chỉnh nổi giận, nói : «Ta có chết thì chết mà thôi,

há lại chịu để cái tước quận-công thành rẻ như bèo thế ru ! ». Cuối cùng Tuyền không nghe lời, lui quân xuống đóng ở *Hải-liêu*.»

Một lẽ khác làm Tuyền không muốn đánh Nhậm là gia-đình Tuyền cũng như gia-đình Chỉnh, đều ở trong vùng bị chiếm. Có lẽ Huệ hoặc Nhậm đã lợi dụng sự ấy để dụ các tướng Chỉnh về hàng. *Bùi Dương-Lịch* trong NAK chứng sự ấy, rằng : «Vua sai Như-Thái lĩnh bộ-binh, Viết-Tuyền lĩnh thủy-binh đi ngăn giặc. Hai người ấy vốn không thích nhau. Cha Tuyền lại bị Tây-sơn bắt. Viết-Tuyền lại muốn ngầm hàng giặc, bèn đem quân ra đóng ỳ ở Hải-liêu, không chịu tiến. Vua sai viên thái-bộc tự-khanh người xã An-toàn huyện La-sơn, *Bùi Bật-Trực* làm Sơn-nam tham-tán quân-vụ, qua dỗ Tuyền. Nhưng Tuyền cũng không nghe mệnh.» Bùi Dương-Lịch, đồng-hương với Bùi Bật-Trực (chắc bà con đồng họ), cũng như *Ngô Thời-Du* trong HLNTC, không nói đến sự bất-hòa giữa Tuyền và Chỉnh. Thời-Du còn không biết đến cả sự Văn-Tuyền không tuân mệnh vua sai ra quân.. Nhưng một đoạn dài trong bài Nhật-kí Giáo-hội đã dẫn trên cho biết nhiều điều về Tuyền, chứng rất phù-hợp với LQKS : sự nầy làm tăng giá-trị hai nguồn tin nầy. Vì chứng ấy quan-trọng, nên tôi sẽ dẫn lại lời dịch của Đặng Phương-Nghi (1) :

«...Trong tình-trạng nguy-cấp như thế, mà sự bất-hòa lại thình-lình bộc-phát giữa Cống Chỉnh và *Đốc Chiên* (tức Viết-Tuyền) trấn thủ xứ Nam. Sự lủng-củng nầy bắt đầu từ sự ghen ghét của Đốc Chiên trước uy-danh lừng-lẫy của Cống-Chỉnh. Đốc Chiên ghép cho Cống Chỉnh tội ban phát những đặc ân phi-pháp cho những kẻ tay-chân và chỉ nghĩ tiến-cử họ, trong khi đó chính mình và bộ-hạ mình mới là những kẻ tận-tụy với việc nước, thế mà lại không được đếm xỉa tới. Vì tham vọng và đố-kị, Đốc Chiên cho rằng thời-cơ thuận tiện để báo thù Cống Chỉnh đã tới, và định nắm lấy cơ-hội ấy. Nhưng ông nghĩ rằng hành-động phản-bội của mình, gây tổn hại không những cho địch thủ mình, cho cả nhà Vua nói riêng, và cho nước nói chung ; nó còn gây tổn hại cho cả mình nữa.

« Ngày 30 tháng 12 (mồng 4 tháng chạp năm Đinh-mùi), một viên sĩ-quan theo Công-giáo và chỉ-huy một sư-đoàn trọng-yếu của hạm-đội hoàng-gia, dưới quyền Đốc Chiên, có viết cho tôi (tức

(1) Tôi có sửa chữa ít chữ và thêm chú-thích cho rõ nghĩa.

Giám-mục Veren tên La Bartette) một lá thư trong đó cho tôi hay rằng Đốc Chiên không những không đem quân cản địch, mà ngược lại, còn dự định vượt tuyến vào hàng Tây-sơn (với Huệ ở Phú-xuân). Trước kia, ông ta cùng Cống Chỉnh hợp-tác với Tây-sơn ; nhờ vậy đã được Tây-sơn cấp cho một thẻ thông-hành và một số quân hộ-vệ (?). Vì Đốc Chiên nhiều lần đã tỏ ra dũng-cảm và am-tường chiến-thuật của địch, nên lính Bắc-hà tin cậy và sẵn-sàng tuân lệnh ông ta hơn các tướng khác. Tin-tức phản-bội đó làm thay đổi tức thì cục-diễn chiến-tranh, vì nó tăng lòng can-đảm của quân Tây-sơn gieo kinh-hoàng trong đội-ngũ lính Bắc-hà. Tuy bị bạn bỏ rơi một cách hèn như vậy, Cống Chỉnh vẫn không nổi giận, mà tảng-lờ viết liên-tiếp mấy bức thư cho Đốc Chiên, nhân danh Vua và tổ quốc yêu cầu từ bỏ ý định tai-hại của ông ta, gác mối hận sang một bên (vì lợi ích chung). Nhưng tính kiêu-căng và lòng ngoan-cố, chung cho những kẻ phản-bội, làm ông ta gác bỏ ngoài tai mọi điều khuyên răn...».

Nói tóm lại, khi nghe Duật đã bị bại vong ở Thanh, Chỉnh cử hai đại tướng của ông là *Như-Thái* và *Viết-Tuyền* đem đại-binh ra cản lại : Như-Thái cầm bộ-binh chẹn ở đèo Ba-dội, và Viết-Tuyền cầm thủy-binh chắn các sông mà thủy-quân Tây-sơn có thể ngược đề lên Thăng-long, hoặc đổ bộ sau lưng địch. Kể ra nếu các tướng thi-hành chóng chiến-lược ấy, thì chưa chắc quân Nhậm đã vào lọt Sơn-nam. Nhưng như ta đã thấy, Viết-Tuyền không tuân mệnh, lại rút quân ra xa đường tiến của bộ-binh địch và hòng đem quân vào Phú-xuân theo Bình-vương. Cũng may, hình như Nhậm không có thủy-binh ; cho nên, đậu thuyền ở vùng đông-nam, Viết-Tuyền được yên ổn không bắt-buộc phải đối-phó với quân Tây-sơn. Có lẽ vì thái-độ Viết-Tuyền, Chiêu-thống phải sai Hàm-xuyên hầu *Đinh Nhã-Hành* làm kì-đạo tướng-quân đem mười hiệu quan-quân xuống Sơn-nam-hạ đóng ở *Võng-độ* đề ngăn giặc. LQKS cho biết sự ấy, nhưng chép tên tường là *Đinh Văn-Hành* (nhiều lần) và cho hay rằng Hành là em đường-đệ Đinh Tích-Nhưỡng, nhưng bỏ Tích-Nhưỡng và chúa Yên-đô đề cùng em là *Dẫn* về theo vua, rồi được quản binh-hiệu Thị-trung. *Kì-đạo* trỏ đạo quân bất-ngờ dùng đề tập-kích.

Ở mặt trận chính, trước lúc cử Như-Thái làm thống-lĩnh, Chỉnh đã « kiểm-điểm những tướng thuộc bản-bộ giỏi đánh trận như

Tải-Vũ, *Triệu-Vũ* rồi sai hầu *Tư-Trung* (Nguyễn Trọng-Hoãn) cầm đầu để làm tiền-bộ. Rồi phát hết những quân tinh-nhuệ thuộc bản-bộ, lại điều-động các đạo quan-binh, được hơn hai vạn quân. Sai Thái cầm đầu dẫn đi đóng ở đò *Gián-khẩu*, trên đường quan-lộ từ Vân-sàng (Ninh-bình ngày nay) đi Thăng-long » (LQKS). Vân-sàng cách Thăng-long chừng bốn, năm ngày đường.

Theo HLNTC, thì khi quân Thái đến *Châu-cầu* (phủ Lí ngày sau), thì được tin Duật thua trận chết. Vậy Thái xuất quân chừng vào ngày giáp trận ở Lãng-phong, nghĩa là ngày 18 tháng 11. Sách ấy chép trận đánh của hai quân ở vùng Gián-khẩu với một vài chi-tiết, nhưng so với LQKS thì không đáng tin bằng. Đại lược, HLNTC (hồi 10) chép rằng : Khi Thái tới Châu-cầu, được tin Duật thua trận chết, gọi gấp *Ninh Tốn* (tham-tán quân-vụ) cùng bàn. Tốn đề nghị cấp-tiến chiếm lấy đèo núi *Tam điệp* (đèo Ba-dội). « Thái đồng ý ; lập tức chỉnh quân, đang đêm gấp rút tiến. Rạng ngày qua sông *Gián khẩu* thì nghe tin quân Nhậm đã vượt qua núi Tam điệp và, và *Lân* đã đem quân tuyền-phong đi trước đóng đồn ở *Đa mai* cách đồn Thái chỉ hơn vài dặm mà thôi. Thái vỗ ngực kêu to, rồi quay trở lại bên kia sông bày trận thế để đợi. Giặc tới, chia đường ra đánh. Quân Thái chơ vơ, không có viện. Hết sức đánh từ sáng đến trưa ; tên đạn đều hết. Quân ở trước cầm ngược giáo mà hàng giặc. Thái liệu chừng không làm gì được, cùng với thuộc hạ vài nghìn, phi ngựa chạy lùi về bắc. Binh giặc đuổi, bắn giết hết sạch. Ninh Tốn chạy trốn vào nhà dân được khỏi chết ».

Theo lời trên, *trận đại chiến xảy ra ở Gián-khẩu, và hình như Thái bị chết*. Tuy rằng sách ấy không nói rõ ràng rằng Thái bị giết, nhưng chỉ nói một mình Ninh Tốn khỏi chết, thì hàm ý Thái bị chết. Nhưng theo LKQS. trận đánh ở *Điềm xá* và Thái trốn thoát ; sau này lại đem quân đánh Tây Sơn rồi bị bắt. Một nguồn tin khác cho hay rằng sau đó lâu, Thái bị chém ở Thăng Long. Vả chăng HLNTC không hề nói đến tướng tiên-phong của Nhậm là Quỳnh-ngọc. mà lại nói đến Ngô Văn-Sở trong trận Lãng-phong đánh Duật. đến Phan Văn-Lân trong trận này. Nhưng có phần chắc rằng hai tướng ấy được Huệ phái ra sau khi Nhậm đã chiếm Thăng-long (xem sau).

Sau đây là lời LQKS kể sự Như-Thái bại trận ở vùng này, lời xét ra đáng tin hơn cả ;

« Thái đến Gián-khẩu, nghe quân giặc đã ra quá đồn Cổ-du. Bèn khiến biệt tướng giữ đường cái qua đò *Gián-khẩu* ; tự dẫn đại-đội binh mã theo đường phía trên núi kéo ra đò *Nghệ*, muốn đi vành sau lưng giặc mà đánh. Tướng giặc là *Quỳnh ngọc-hầu* không đi theo đường chính mà lại dẫn quân đi thẳng tới đò Nghệ. Hai quân gặp nhau ở *Điềm-xá*. *Tư Trung-Hầu* (Nguyễn Ngọc-Hoãn) cầm đầu tiến bộ tiến lên quyết đánh. Tiền đội giặc khá núng. Bọn Tư dẫn thủ-hạ khinh binh đuổi theo. Các tướng đều bỏ rời rạc trận thế. Giành nhau đuổi giặc, khiến đội-ngũ mình không thành hình nữa. Đại đội Quỳnh ập tới, thế mạnh như nước đổ xuống. Bọn Tư liền chết cuống. Nhưng chiến-lược không đang nổi. *Tải-Vũ*, *Triệu-Vũ* thân bị hơn mười lát gươm chém, và tinh binh đều mất hết. Một mình Tư Trung trốn được khỏi chết. Giặc thừa thế xông tới giết. Quân Thái vỡ to. Thái chạy trốn về Gián-khẩu ; rồi ban đêm đem tàn quân trốn đi.

Xét bản-đồ địa-phương, thấy địa-hình rất gần với chiến-sự kể trên. Ta nhận thấy rằng quân Nhậm đi đường bộ qua đèo Ba-dội (cách đèo Đồng-giao mà ngày nay đường sắt và xa-lộ qua, chừng bốn cây số về phía đông) theo đường cái nhằm trấn Vân-sàng (tức Thanh-hoa ngoại trấn, cũng là tỉnh-lỵ Ninh-bình ngày sau). Tiền quân do *Đặng Giản* quản chiếm đồn Cổ-du (sau là trạm Ninh-du ở làng Nhân-lí, cách phía nam Vân-sàng chừng nửa buổi đường (mười hai cây-số). Bấy giờ, Như-Thái từ Thăng-long xuống cũng vừa tới đò Gián-khẩu, trên đường cái quan, cách Vân-sàng về phía bắc cũng chừng nửa buổi đường. Dọc mé tây quan-lộ có nhiều núi đá lô nhô. Xen giữa đá có nhiều lối xuyên sơn. Cả hai tướng đối địch đều có ý theo đường núi ấy mà đánh vào lưng địch. Cho nên hai quân đã đụng nhau bên bến đò Nghệ thuộc làng Điềm-xá trên sông *Hoàng-long*, cách đò Gián-khẩu chừng sáu cây số. Có lẽ tướng tiên-phong của Thái là *Nguyễn Trọng-Hoãn* (Tư-trung) trúng kế giả thua của địch cho nên bị phục binh đánh tan. Thái chạy về Gián-khẩu. Những sự kiện kể trong HLNTC có thể chắp vào đây, và ta có thể hiểu như sau : trong khi tiền-bộ Tây-sơn đi vòng về phía tây, cánh khác vẫn tiến theo chính-lộ. Khi Thái chạy về Gián-khẩu, cánh ấy đã tiến tới *Đa-mai*, ngày nay là *La-mai*, chỉ cách đò Gián-khẩu chừng ba cây-số ở phía nam. Thái muốn cầm cự với số quân còn lại ở bờ bắc đò Gián-khẩu, nhưng quân tan rã. Thái và Ninh Tốn đều chạy thoát. SKTB chép rằng Thái chạy về

huyện *Sơn minh*, tức là Sơn-lãng về sau, thuộc phủ Ứng-hòa, ở phía tây-nam thành Thăng-long. LQKS cho biết rõ hơn : « Thái chạy về làng *Cổ-đế*, rồi chiêu-tập dân-binh dọc núi các huyện *Hoài-an* và *Chương-đức*. Cuối năm, Thái dẫn dư-chúng và quân mới mộ tiến đến chợ *Vân-đình ở Ứng-thiên* (Ứng-hòa ngày sau). Văn-Nhậm sai tướng đón đánh. Quân Thái ô-hợp, mới nghe giặc tới đã tan. Một mình Thái đánh, bị bắt-giải về Thăng-long. Nhậm giết đi ». Điểm cuối này sai. Nhậm chỉ giam Thái ở Thăng-long. Theo bài *Nhật-kí* của Giáo-hội đã dẫn, thì năm sau, sau khi Bình-vương ra Thăng-long giết Vũ Văn-Nhậm, cũng giết luôn cả Thái. Lời Đặng Phương-Nghi đã dịch như sau (S.Đ. 9l10 trang 205) :

« Ngày 10 tháng 5 (năm 1788, mồng 5 tháng 4 Mậu-thân), một ngày trước lễ Thánh-linh giáng-lâm, một vị quan Bắc-hà tên là *Lê Thái* và (là ?) anh (hay em) rể Cống Chỉnh bị quân của Tiết-chế bắt từ trước và bị giam-giữ tại Hoàng-thành, cũng bị Bắc-vương ra lệnh xử trảm... » Có phần chắc rằng Lê Thái này là Nguyễn Như-Thái. Nguyễn Như Thái là dòng-dõi *Nguyễn Xí* một công-thần giúp Lê Lợi đuổi quân Minh, sau lại trừ Nghi-Dân, lập Thánh-tông giữ chức hữu-tướng-quốc, được ban họ Lê (quốc-tính : họ vua). Có lẽ vì vậy mà Như-Thái được gọi là Lê Thái chăng ? SKTB lại chép *Triệu Như-Thái* ở hai chỗ. Thái cũng là em rể Chỉnh.

Đó là việc năm tháng sau. Còn bấy giờ Thái vừa thua ở trận Điềm-xá và Gián-khẩu, mà sử thường gọi là trận *Trường-yên*, tức là tên cũ phủ Yên-khánh. Trận ấy xảy vào ngày nào. Ta đã thấy trận Trinh-giang hoặc *Lãng-phong* ở Thanh-hoa xảy ra vào ngày 18 tháng 11, và sẽ thấy rằng sau trận Trường-yên có trận *Thanh-quyết* vào ngày 30 tháng ấy. Từ Lãng phong, đến Gián-khẩu, tuy có núi, nhưng không có quân địch, vậy quân Tây-sơn tiến chỉ mất ba bốn ngày là nhiều. Ta có thể ước rằng trận Trường-yên xảy ra vào khoảng giữa hạ-tuần tháng 11 năm Đinh-mùi, là ngày đầu năm 1788.

Tin bại trận về đến Thăng-long. Triều-đình, nhân-dân đều nao núng. HLNTC hồi 10 ghi lại nhiều chi-tiết :

« Vũ Văn-Nhậm thắng trận rồi liền dẫn quân tiến lên. Tin báo đến, Chỉnh đang ăn cơm, hốt-hoảng vứt đũa, đứng dậy, vào nhà trong, kịp gọi *Hữu-Du* tới, bảo rằng : « Chiến-tướng ta chỉ có bốn người. *Duật*, *Thái* không may đã chết (chắc tin lầm ấy đã loan báo bấy

giờ). *Tuyền* ở Sơn-nam, *Thước* ở Kinh-bắc, gọi thì không kịp. Thế rất gấp. Ta không thể không tự cầm quân. Con nên soạn sửa đầy-đủ binh và khí-giới, sẽ đi cùng ta. Cha con một lòng thì ngõ hầu nên việc.»...

HLNTC chép tường-tận lời đáp của Du, lời vợ lẽ Chỉnh xin đi theo chồng, lời Chỉnh gạt đi, lời Chiêu-thống dụ Chỉnh khi trao tiết-việt ở điện Cần-chánh, lời Chỉnh tự trấn-áp, nói huênh-hoang để làm yên lòng vua và mình. Tuy tiểu-thuyết-hóa một phần, nhưng sự kiện và tâm-lí chắc đúng. Ví-dụ theo lời vợ lẽ Chỉnh thì « Trăm quan triều-đình đều đưa vợ con đi trốn. Trong các công-thự đài tĩnh đều trống không ».

LQKS cũng chép : « Sau khi Thái bị thua, trong ngoài chấn-động. Chỉnh hoảng-hốt xin với Tự-hoàng tự cầm quân đánh giặc. Bèn phát hết quân đóng ở Thăng-long. Các hoàng-thân và các biệt tướng đều đặt lệ-thuộc Chỉnh. Quân-số có hơn ba vạn.»

SKTB và NAC đứng lập-trường sử-quan đều chép : vua sai Chỉnh «tổng-thống thiên-hạ binh mã, trao tiết việt, sai ra quân đánh giặc». HLNTC thêm rằng : «Chỉnh lạy từ giã vua. Vua tiễn ra đến cửa Đoan-môn ; sắc cho hoàng-thân và trăm quan tiễn ra đến Giao (tức là đàn Nam-giao ở mé nam Thăng-long). » Các kí-tải ấy tuy chép nhiều chi-tiết, nhưng không hề cho biết thời-điểm rõ-ràng. Trái lại, giám-mục Veren trong *Nhật-kí Giáo-hội* cho hay rằng Chỉnh lên đường vào ngày 4 hoặc 5 tháng giêng 1788, tức vào ngày 27, hoặc 28 tháng 11 năm Đinh-mùi. Bài ấy mà ta sẽ trở tắt bằng NKGH, lại cho biết thêm một chuyện về sự xuất quân nầy : «Cống Chỉnh phải bắt buộc địch thân chỉ-huy đội ngũ còn lại, và cấp-tốc rời thủ-đô để chặn đường và tấn công địch. Trong khi đó, một hoàng-thân (cậu hay chú bác vua Lê Chiêu-thống) trước đã được cử đi dẹp giặc và đã gây hoang-mang trong dân-cư Kinh-đô vì đã đào-tẩu về một cách quá vội-vã. Cống Chỉnh tức giận, muốn trừng-trị nghiêm khắc người nầy để làm gương và cảnh-cáo các quan và binh lính dưới quyền ông. Vì vậy ông tâu rằng ông chỉ nhận trách-nhiệm điều khiển cuộc chinh-phạt quyết-định sự thành bại của đất nước, nếu thỏa điều-kiện phải bêu đầu ông hoàng kia để tỏ hành-vi hèn-nhát của y.,. Sau đó, vào ngày mồng 4 (hoặc 5 gì đó) tháng giêng, Cống Chỉnh lên đường.

«Theo nhiều lời đồn thì ông bị ám-ảnh bởi điều gở mà ông đã nhận thấy sau khi xem xét các tinh-tú (vì ông ta am-hiểu cặn-kẽ chiêm-tinh thuật)...» (S.Đ số 9/10 trang 199)

Điều-kiện Chỉnh đã đặt ra trước lúc xuất-quân không trái với thuyết tự mình xin cầm quân, chứ không vì vua ép khiến. Một nhân-vật như Chỉnh, tuy xảo, nhưng không phải là hèn. Những sự tin số-mệnh tiền-định, làm cho những điềm cát hung chi-phối thì có thật. Điều ấy chung cho hầu hết các người xưa nay, nhất là những kẻ ra trận. Về việc nầy, NKGH khẳng định lời chép của HLNTC như sau :

«Quân Chỉnh đến *Hoàng-mai* (kề phía nam Thăng-long, cách chừng bốn cây-số), sai Hữu-Du (con) lĩnh quân cơ *Ngũ-súng*, đi trước, Du đến sông *Thanh-quyết*, đắp lũy đất dọc bờ bắc sông; chia quân đóng đồn cố-thủ... Chỉnh đi đến làng *Bình-vọng* tạm nghỉ (trên quan-lộ cách Thăng-long chừng 17 cây-số). Thình-lình thấy gió nồm hây hây. Một đám mây đen, từ tây-nam giăng ngang trời bay lại. Chỉnh ngồi trong kiệu, (bản tôi dùng viết *kiều trung*, chắc nguyên là *kiệu trung*), mở sách bói được quẻ nói rằng : *quốc hữu đại địch, nguyên nhung bại tích* (nước có địch mạnh, tướng cầm quân hỏng việc). Ý Chỉnh buồn rầu. Trong khi trầm tư, xảy có một con ong đồ điên vo vo bay tới, đuôi đốt vào bên cổ Chỉnh. Bất ngờ, Chỉnh kinh sợ, ngã xuống. Càng nghĩ thấy các điềm đều xấu, bồi hồi không muốn tiến quân. Vừa lúc ấy, được tin mặt trận Thanh-quyết đã bị vỡ và con Chỉnh đã bị thua to.»

Thanh-quyết là một làng phía bắc đò Gián-khẩu, cạnh quan-lộ đi Thăng-long và ở phía nam đò *Đoan-vĩ*. Khúc sông Đáy chảy từ Đoan-vĩ đến Gián-khẩu gọi là sông Thanh-quyết, chảy dọc phía đông làng. Quân Tây-sơn qua đò Gián-khẩu, đánh Nguyễn Như-Thái, rồi định thẳng lên đề qua đò Đoan-vĩ, cách Thăng-long chừng 80 cây-số, nghĩa là ba bốn ngày đường đi *cát-hành*. Vì vậy tàn-quân của Thái còn chống được bên hữu-ngạn (bờ đông) sông Thanh-quyết. Ngày 26, Chỉnh sai con là Hữu-Du tiến gấp xuống đó tiếp viện. Hai nguồn tin sớm nhất đều có cho biết một ít tiểu-tiết, LQKS và HLNTC, ghi những chuyện khác nhau nhiều. HLNTC sau khi chép sự Hữu-Du tới sông Thanh-quyết, đắp lũy đất dọc bờ bắc sông, chia quân đóng đồn cố thủ, thì chép nối rằng :

«Bấy giờ khí trời rét giá. Quân-sĩ đêm đóng ngoài trời ; tụ ba tụ năm, đốt lửa ngồi chung quanh sưởi. Lính tuần địch nhờ ánh lửa, từ xa trông thấy, trở về báo. Văn-Nhậm sai chia quân cưỡi bè thẳng qua đò đồ bộ ở bến, ngầm xuyên rào chĩa súng bắn, nhắm chỗ lửa làm đích. Không phát nào không trúng. Quân trong lũy kinh loạn.

Du thu quân rút lui về giữ *Châu-cầu* (Phủ Lý ngày sau) ; quân mười phần còn hai, ba, không dám nghinh chiến, cũng không dám chạy về. Khi lui khi dừng để đợi hậu-quân (tới viện)...»

Ta nên nhớ rằng theo HLNTC, Hữu-Chỉnh đóng ở Bình-vọng, còn cách Châu-cầu về phía Bắc chừng bốn mươi cây-số ; nhưng lời chép ấy không chắc như ta sẽ thấy chứng ở sau.

Trái lại LQKS ám nhận rằng Chỉnh cầm quân gần mặt trận hơn. Và những chi-tiết ghi trong sách ấy cũng hợp lí hơn và được chứng thứ ba, Bùi Dương-Lịch khẳng định một phần. Lời chép trong LQKS như sau :

«..Quân-số có hơn ba vạn, đem đóng ở đò Thanh-quyết. Nấp sau sông, hạ hơn mười trại. Và sai con mình là *Bái-đình hầu* đem thuyền quân hơn 50 chiếc, chở hết đại-bác, hỏa-khí, tiền, lương, chiến-cụ khác, đưa hết thảy thuận dòng xuống đóng ở cửa sông Thanh-quyết (chỗ giáp-lưu với sông Gián-khẩu).

«Bái-đình hầu cầm thủy-quân tiến đến bờ bắc sông Thanh-quyết, cùng giặc đối nhau, cách một con sông Bái-đình không cho mũi thuyền quay về giặc và không nghiêm trận để phòng giữ ; lại cho ghé thuyền tự vào bờ đậu, và hoàn toàn không thiết bị. Tướng giặc là *Quỳnh-ngọc* rình thấy thế. Đêm sai người bơi qua sông, lấy thừng dài ngầm buộc vào bánh lái thuyền mà kéo qua bờ nam. Quân trong thuyền tỉnh dậy, kinh hãi, không hiểu lí-do ra sao ; bèn tan rã, tranh nhau bỏ thuyền, nhảy xuống nước bơi vào bờ.

«Vì vậy, thủy quân mất sạch. Hơn 50 chiến-thuyền đều bị giặc chiếm. Chỉnh bàn với các tướng rằng : « Thủy-quân ta không đề-phòng. Chiến-thuyền, quân-tư đều cung cho giặc. Ngày mai, quân ta lấy gì mà đánh. Chẳng bằng lui quân về *Châu-cầu* để giữ ở đó ». Trong đêm, Chỉnh truyền lệnh gióng trống thu quân. Bấy giờ toàn quân đều kinh sợ. Ai nấy tự tan, tranh xéo nhau chạy trốn, bỏ hết qua giáp đầy khắp đàng sá. Chỉnh và con là Bái-đình hầu đem thân-quân mấy trăm người chạy về Thăng-long. Rạng ngày, giặc mới biết, bèn sắp-sửa quân, qua sông mà tiến.»

Sự-kiện độc-đáo quân Tây-sơn ngầm kéo thuyền của Chỉnh về bờ nam được khẳng nhận trong NAK. Sách nầy lại cho biết ngày xảy ra việc ấy: *Bùi Dương-Lịch* chép : «Như-Thái đến Trường-yên, đánh bị

thua. Quân Tây-sơn đến Sơn-nam Vua bảo Chỉnh tự cầm quân chống lại ở *Sanh-quyết* (có lẽ là tên cũ làng Thanh-quyết). Ngày 30 *tháng* 11, nhân đêm tối, quân Tây-sơn lặn qua sông, ngầm lấy dây buộc vào thuyền quan-quân kéo sang bờ nam, Quan-quân kinh-loạn, bèn tan» (NAK quyển 2 trang 85b)

NKGH tuy không cho biết gì đến trận Thanh-quyết, nhưng có chép phỏng chừng ngày Chỉnh chạy về Thăng-long. Rằng : «Vả lại Chỉnh cũng biết rằng mình không được lòng quân-sĩ. Quả-nhiên, khi ông ra đến mặt trận, ông nhận thấy rằng quân-đội của ông chỉ chực đào-ngũ, hay chưa đánh đã muốn hàng Tây-sơn. Trong tình-trạng hiểm-nghèo đó, vì ông sợ rơi vào tay Tiết-chế (Nhậm), ông đành rút lui một cách kín đáo trong đêm mồng 6 sang mồng 7 tháng giêng (1788, đêm 29 sang 30 tháng 11 năm Đinh-mùi) để trở về hoàng-thành...»

Nếu đem so-sánh các nguồn tin, thì trong trận Thanh-quyết có hai đặc-điểm được mách : quân Tây-sơn lấy bè qua sông rồi bắn vào các chỗ có đốt lửa (HLNTC) và lội sông qua buộc dây vào bánh lái thuyền quan-quân mà kéo về bờ nam (LQKS). Như trên đã nói NAK khẳng-định tin kéo thuyền. Còn TSTL (S.Đ. 9/10 trang 157, Tạ Quang-Phát dịch) hình như tung-hợp cả hai điều. Lời rằng :

«Triều-đình được tin báo. Đầu tiên, trên khúc sông gần khe Vân-sàng, bày chiến-thuyền và súng để chuẩn-bị. Đặng Giản (Quỳnh-ngọc) giả vờ không dám tiến lên, chỉ ven theo bờ sông (nguyên lời dịch là *bờ biển*, ấy lầm) ngày đêm giương cờ giống trống. Quan triều-đình thấy thế khinh-dễ. Đặng Giản mới ra lệnh cho chặt cây ở rừng ven sông, ném xuống sông cho ngăn giòng nước. Lại lén sai những người lội giỏi, nhân đêm bơi theo những bè gỗ ấy mà qua sông ; rình cho quân triều-đình ngủ say mới kéo hết các thuyền về phía nam (nguyên dịch *phía bắc*. Có lẽ đó là chữ *bắc* (đọc *Bối* nghĩa ra trở lui về phía mình). Trong đồn Tây-sơn lại nổ súng bắn vào quân triều-đình: Quân triều-đình tan vỡ mà chạy trốn.»

Tôi nhận thấy rằng có thể dung-hòa các nguồn và hiểu sự biến-chuyển trận nầy như sau :

Sau trận Lãng-phong ở Thanh-hoa, ngày 18 tháng 11, Văn-Nhậm đem bộ-binh tiến theo quan-lộ, qua đèo Ba-dội, tiến về đò Gián (Gián-khẩu). Nguyễn Như-Thái đem quân triều giữ bờ bắc đò nầy. Thái và tướng tiên-phong địch Quỳnh-ngọc đều có ý đi vành về phía tây để qua sông ấy tại đò

Nghệ (Điển-xá) để tập hậu địch. Vì thế mới có cuộc đại chiến ở Điềm-xá vào khoảng 23, 24 tháng 11. Thái bị thua nặng, chạy về Gián-khẩu, giữ bờ bắc. Nhưng quân Nhậm tiến theo chính-lộ cũng đã tới gần đò. Địch tấn công, quân Thái chết hoặc chạy. Thái chạy về vùng phủ Ứng-thiên. Nhưng hình như quân Nhậm không qua sông Đáy dễ-dàng vì không có thủy-binh, và quân Chỉnh cũng đã gấp đến cứu-viện. Hữu-Du cầm tiền-quân cứu-viện tới đây đắp lũy dọc hữu-ngạn sông Đáy trên địa-phận những làng Thanh-quyết và Đoan-vĩ. Địa-bàn ở chỗ này thật là một yếu-điểm tiền-tuyến cho sự phòng thủ phía nam Thăng-long vì đường chính-lộ cũng là độc đạo, phải qua đò Đoan-vĩ là nơi bên trái thì núi đá sát sông dựng thành bức trường-thành, phía phải thì nếu có qua được sông Thanh-quyết cũng mắc đồng sâu, không đường sá. Vậy trong cuối tháng 11, quân Tây-sơn bị nghẽn trận khoảng năm cây-số từ đò Gián-khẩu đến đò Đoan-vĩ

Trong trường-hợp ấy, Hữu-Chỉnh thân-hành đốc-chiến, rời Thăng-long vào ngày 27,28 tháng 11 ; có lẽ đóng đại bản-doanh ở Châu-cầu, cách Thanh-quyết nửa ngày đường (20 cây-số) và hai con sông. Chỉnh sai con đem 50 chiến-thuyền chở súng đạn xuôi sông Đáy. Biết địch không có thuyền, nên sai Du lượn trước mặt địch ở Thanh-quyết mà không đến cửa sông Gián-khẩu để hòng đánh tập-hậu địch. Quá nửa đêm tối 29 tháng 11, đêm không trăng, quân Nhậm hoặc cưỡi bè, hoặc bơi lẫn với những cây gỗ đã được thả sông, để qua hữu-ngạn buộc thừng vào bánh lái thuyền địch rồi kéo về bờ mình. Quỳnh-ngọc lại sai quân bắn vào các đồn quân Du, nhắm những chỗ đốt lửa mà bắn. Hai chiến-thuật ấy làm quân Du khủng-hoảng mà tan rã. Du chạy về Châu-cầu, rồi cùng Chỉnh chạy về Thăng-long trong ngày 30 tháng 11. Tướng-sĩ đều tan, lánh trốn hết

Ngô Thì-Du kể chuyện rằng sau khi rời kinh-thành đi đến *Bình-vọng*, Chỉnh thấy toàn những điềm gở, lại bói được quẻ xấu nên do-dự. Đúng lúc ấy, quân Du thua chạy về đó, bảo : «(Quân ta thua rồi, quân giặc đuổi sắp đến nơi).» Chỉnh thần-sắc rã-rời, tiến lùi đều khó. Tướng-sĩ dưới chỉ-huy cũng đều hết vía, tranh nhau bảo : «(Thổ giặc rất mạnh, chưa thể đánh được. Kinh-thành quân ít, khó lòng giữ nổi. Chi bằng rút về giữ Kinh-bắc, lấy Nhĩ-hà làm ranh mà cố giữ. Rồi sau sẽ tính cách đánh lấy. Như thế là tiện.)

« Chỉnh nghe theo. Một chốc, Du đến nơi. Chỉnh liền ra lệnh cho quân về Kinh. Tới đến, vừa vào thành. Chỉnh gọi viên tham-tri chính-sự *Nguyễn Khuê*, bảo y vào tâu xin vua ngày mai

sẽ đi sang Kinh-bắc (Bắc-ninh). Chỉnh bèn về thẳng nhà mình là *Lãng-phủ* (ở phía cửa Nam thành), gói ghém hành-lí ; bảo người trước hết đưa vợ con gia-thuộc qua sông. Vệ-sĩ thuộc cơ Kim-ngô (cảnh-sát) biết chuyện, cấp-tốc chạy vào điện tâu rằng : « Gia-quyến Bằng-công đã đi rồi ».

« Vua lật-đật đi tới nhà Chỉnh. Chỉnh đang chạy chăng-văng ngoài sân trên thềm dặn-dò những người sắp đi. Vua cầm lấy tay Chỉnh mà hỏi : « Sự thế như vầy rồi sẽ làm sao ?»

« Thấy vua, Chỉnh xấu-hổ, hoảng sợ, lật-đật lạy tạ rằng : « Bệ-hạ đã giao nước cho tôi. Tôi không xứng với chức đã làm hỏng việc nước. Tôi chẳng dám từ. Hai phía Tây và Nam Kinh-đô thì không thể còn mong tựa. Mà thành chưa đắp, hào chưa đào. Chỉ trơ có cửa ô mà thôi. Giặc thừa thắng, đuổi dài, không có phên giậu gì ngăn lại. Đánh thì không thắng, giữ thì không chắc. Sẽ nhờ gì mà tự toàn ? Nay bệ-hạ nên dời lên phía Bắc để tính việc dấy binh sau nầy. Giặc từ xa tới mệt nhọc. Lại có sông lớn cản trở, chắc không dám đuổi theo. Trong khoảng mười lăm ngày, ta được khá ung-dung mà mưu tính đường xa thì há lại không có cơ-hội khôi-phục tốt chăng ? Bệ-hạ hãy về cung tâu cùng Thái-hậu, xin đưa ngài đi trước. Tôi sẽ thân đưa binh, voi đợi ở bến sông ».

« Chỉnh nói xong, lại ngoảnh nhìn bên trái bên phải rồi đi. Vua lập-tức *dời bước chạy về*. Qua trên đang cái, thấy dân-chúng dắt-díu nhau chạy. Những bọn phi-pháp nhân loạn cướp bóc. Tiếng hô hoán nghe khắp. Có một người chặn vua lại, mò nắn thắt lưng, không thấy gì bèn bỏ đi. Vua cấp-tốc chạy về phía cửa *Chu-Tước*, rồi vào cửa *Thiên-môn* ở nhà *Tả-khúc*. Nghe Hoàng Thái-hậu và các phi tần đang tìm vua mà không thấy, luôn luôn kêu hỏi : « Nhà Vua ở đâu ?» Vua gấp trả lời : « ở đây, ở đây !». Vua lập-tức triệu quân thị-hộ, thì chỉ được 17, 18 người. Còn dư đều đã chạy trốn, không tới. Quân ấy gấp lấy đòn tre khiêng *Hoàng Thái-hậu* và *Nguyên-tử* (con đầu vua chưa lập làm thái-tử) mà đi. Tôn-thất và bà phi-tần và vua đều đi bộ. Đồ ngự-dụng chỉ khiêng đi được bốn hòm. Còn dư bỏ lại trong điện. Những nội-thị có kẻ mang riêng những ỷ trang bảo bối cũng đều bỏ vứt dọc đường. Đến sông, tranh nhau lên thuyền. Không kể ai quí ai tiện, ai khỏe thì qua đò trước. Dày xéo nhau trên

bãi cát ; có kẻ ngã bị dẫm chết. Thuyền *đại-trạo* (lớn) không kịp tới Có thuyền chở nặng quá bị chìm, tiếng kêu khóc rậy cả trời đất... » (HLNTC, Hồi 10).

Chuyện kể trên có tính-cách độc-đáo là linh-hoạt hình như được một người hoặc đã chứng-kiến kể lại, hoặc kể lại những lời đồn-đãi lúc bấy giờ. Nhưng sau nầy ta sẽ thấy rằng sự Vua từ doanh Hữu-Chỉnh trở về cung có phần không thật.

Một chuyện đồn trong đại-chúng đã được ghi bởi giám-mục *Veren* (NKGH) : người ta kể rằng khi Chỉnh về tới Thăng-long, vừa thấy vua thì liền kêu lên rằng : « Blời ơi là B'ời ơi ! Nhà Lê đã mất rồi ! » ; rồi ông cầm lấy tay nhà vua (so với chuyện vua cầm tay Chỉnh trong HLNTC). Cả hai vừa khóc vừa xuống một chiếc thuyền chở họ đi ẩn tại xứ Bắc. » (Đặng Phương-Nghi đã dẫn.— Blời = Trời).

Nguyễn Bảo trong LQKS cũng ghi chuyện Chỉnh cầm tay vua mà khóc như sau :

« Chỉnh về đến Thăng-long, cùng Tự-hoàng bàn chuyện đi tránh giặc. Tự-hoàng muốn đi Sơn-tây (có dự bị ở đó trước, sẽ thấy sau). Chỉnh sợ *con Thạc-vũ công* (Hoàng Phùng-Gia đã theo Vũ Văn-Nhậm) nhân dịp báo thù. Vả Chỉnh tin cậy vào trấn-thủ Kinh-bắc, *Thước-trung hầu* (Nguyễn Cảnh-Thước) là một tay chân tâm phúc của mình, để khi hoãn cấp có thể mượn nhờ sức ỷ. Chỉnh bèn xin Tự-hoàng đi Kinh-bắc. Tự-hoàng bèn sai hoàng đệ, *Lê Duy-Lửu*, dẫn binh, đưa Hoàng Thái-hậu và cung-quyến đi trước.

« Tự-hoàng *cưỡi voi*, thân đón nhà Chỉnh ở. Chỉnh qui đón, cầm tay Tự-hoàng mà khóc. Tự-hoàng cũng khóc. Tùng thần không ai cầm nổi nước mắt. Rồi Tự-hoàng cùng Chỉnh *đều* ra đi. Đến khi qua sông Nhị, triều-thần tùng giá nhiều kẻ đi không kịp, đều tự chạy tan-tác. Chỉ còn vài chục viên nội-thị, thân-thần và tướng hiệu thuộc đạo Vũ-thành, và vài nghìn người tùng-binh theo lên Bắc ».

Ta nên để ý đến sự phù-hợp hai nguồn tin cuối. Trái lại, những chi-tiết tỉ-mỉ ở HLTNC không hoàn-toàn hợp với LQKS. Ví-dụ a theo LQKS, vua Chiêu-thống *cưỡi voi* tới nhà Chỉnh rồi cùng Chỉnh đi ra bờ sông. Còn HLNTC lại nói vua đi bộ trở về cung, có

lẽ một mình, vì có kẻ chặn vua lại để chực cướp Tuy LQKS chép vắn-tắt, vì theo phép chép sử, nhưng những điều được chép phần nhiều đáng tin. Trong việc nầy ta còn có một nguồn tin đặc-biệt của một người đã dự vào biến-cố và đã mục-kích những sự được ghi. Người chứng ấy là Bùi Dương-Lịch.

Bùi Dương-Lịch, người xã Yên-tuyền huyện La-sơn, con của một viên tri-phủ. Năm 17 tuổi đã đậu hương-cống (1774), rồi ra Thăng-long du-học, thường làm môn-khách của những viên chức đồng-quận làm việc ở Kinh. Trong các biến-cố bỏ Trịnh Cán lập Trịnh Tông, Dương-Lịch cũng có phụ-họa phần nào. Nhưng phải đợi đến khi Chỉnh cầm quyền thì mới được bổ chức viên-ngoại, làm nội-hàn cung-phụng sứ, trực-tiếp luôn với vua để giúp việc từ-hàn, và được vua yêu mến. Tháng 10 năm ấy (Đinh-mùi 1787), tuy Vũ Văn-Nhậm đã đóng binh ở xứ nhà, nhưng Chỉnh vẫn mở khoa thi hội. Dương-Lịch đậu hội-nguyên. Bấy giờ mới 30 tuổi. Trong sách NAK, Dương-Lịch kể chuyện thi như sau : « Tháng ấy (tháng 10), thi hội ở bãi cát Trung-sa. Vua ngự ở cung Tây-long (bờ sông Nhị gần phố Tràng-tiền) phát đầu đề về văn-sách xong, thì tỉnh-cờ viết bảy chữ *Trúng hạng nhất danh Bùi Dương-Lịch* trên tờ giấy. Đến khi bộ Lễ đưa bảng cho vua xem thì quả nhiên Lịch đã đậu. (1) Tháng 11, thi đình, Dương-Lịch đậu đình-nguyên, Hoàng-giáp. Khi vào lạy, vua đem tờ giấy có ngự-bút cho xem và cho 3o quan tiền để thết cau trầu các khách tới mừng. Gặp lúc bấy giờ mẹ Lịch, trước ngày rằm (tháng 10) đã từ Nghệ-an tới Kinh lánh nạn, cùng Lịch tới Quảng-văn đình xem bảng...» (NAK quyển 2 trang 84a)

Về từ việc bại trận ở Thanh-quyết đến việc vua bỏ Kinh-đô, Dương-Lịch chép (trang 85b) :

« Ngày 30 tháng 11, quân Tây-sơn lặn qua sông, ngầm lấy dây buộc vào thuyền quan-quân kéo sang bờ nam. Quan-quân kinh loạn bèn tan. Vua nghe tin, bàn nên chạy về phía tây, rồi theo đường thượng-du về Thanh-hoa. Vua bèn sai Lịch làm chỉ-thư giao trạm báo cho trấn-thủ Sơn-tây là ông hoàng nhi-thất *Duy Thiều* đem binh

(1) Đây là một chứng sự đời xưa Vua thường không can-thiệp trực-tiếp vào sự chấm quyển và chọn trúng-cử.

nghênh giá. Bấy giờ, mẹ Lịch ở trong thành. Lịch chỉ sai người thưa kín rằng cứ ở yên, chứ không dám về nhà thân cáo.

«*Nửa đêm* (30 tháng 11), Chỉnh từ Sinh-quyết về (chứ không phải từ Bình-vọng về như HLNTC chép). *Vua sai gọi*, đốc xúc ba bốn lần, Chỉnh không vào, mà chỉ sai tham-tri chính-sự Nguyễn Khuê tâu xin Vua đi Kinh-bắc. Lại nói rằng : «Trấn-thủ Kinh-bắc, *Nguyễn Cảnh-Thước*, có thể trông cậy được.». Vua nghe lời. Bấy giờ đã canh năm. Vua bèn sai hoàng nhị-đệ hộ-vệ hoàng Thái-hậu, hoàng-tẩn, hoàng nguyên-tử đi qua sông trước, trái với lời HLNTC chép rằng vua từ doanh Chỉnh trở về cung, lên tiếng trả lời gọi của Thái hậu, vân vân...)

Tờ mờ sáng, vua ngự tại điện Vạn-thọ. Lính thị-vệ dần dần có đứa trốn đi. Triệu các quan chánh-thần, thì đều đã bỏ trốn đâu hết, không còn ai túc-trực nữa. Các bầy tôi nội-thị cũng đều đã về nhà mình kiểm-thúc hành-lí. Chỉ có hoàng nhị-thân *Duy Đạt* coi vệ Hồ-bôn, ngoại-thích *Hàn-trung bá*, viên tiến-triều mới người làng Hương-cần huyện Kì-hoa (Nghệ-an) là *Nguyễn-Giai* và *Lịch*, đứng hầu sắp xếp bưng hòm khăn áo để soạn sửa ra đi. Vua đi đến tẩm miếu tiên-đế (Cảnh-hưng còn tang), khóc lạy. Lính thị-vệ thinh-lình tan hết. Mọi người đưa mắt nhìn hỏi nhau, không biết tính làm ra sao.

«Lịch trước hết tâu rằng : «Nay tuy Chỉnh đã bị thua mà lui binh, nhưng thủ-hạ còn nhiều. Nhân-tâm còn biết sợ Chỉnh. Xin tuyên-bố lệnh đi tới nhà Chỉnh, bảo Chỉnh tùy giá, thì sau nhân-tâm mới ràng buộc được». Vua cho là phải ; bèn nói lớn rằng : «Nhà Vua đi doanh Bằng-công»

«Nhờ thế người ta mới dần dần nhóm lại. Các bầy tôi nội-thị lục-tục đều vào. Vua *cưỡi voi* đi từ-từ, kẻ hộ-tùng có vài trăm người. Khi ra khỏi cửa điện, các lính cũ đều tan chạy về nhà, rồi cùng nhau kết cờ trắng để đón giặc.

«Chỉnh nghe vua đến, khóc lạy đón vua vào nhà ; mời vua ngồi ghế tréo đặt giữa nhà. Các kẻ hộ-tùng mặc áo nhung, cầm gươm ngồi hầu. Vua dụ Chỉnh đi theo vua, Chỉnh xin cho con, tên *Hoằng* (tức là Hữu-Dụ, xem sau) cùng đi (mà thôi). Hoằng không chịu. Chỉnh chần-chừ loanh-quanh ngó vào nhà trong. Gần đến giờ ngọ. Bị áp giục, Chỉnh bèn chịu đi, và Hoằng cũng bất-đắc-dĩ đi theo.

«Vua đến bến sông, chỗ đình *Kiên-nghĩa*. Hơn mấy khắc sau, Chỉnh mới tới. Bấy giờ quan-thuyền ở bến *Thạch-hãn* (Kè đá). Bèn

lấy thuyền buôn mà qua sông. Ngày mồng một tháng chạp chạy sang Kinh-bắc...»

Ta có thể tin hoàn-toàn vào chuyện thuật trên, vì thuật-giả cùng đi với Chiêu-thống, và một lần nữa nhận thấy rằng LQKS lượm tin chắc-chắn hơn HLNTC nhiều. Nhưng đọc NAK, ta nhận thấy rằng Bùi Dương-Lịch ám chỉ một uẩn-khúc gì của Chỉnh. Sao Chỉnh lúc thua về, không vào trình Vua, sao Chỉnh không muốn đi liền cùng Vua ? Thái-độ Chỉnh loanh-quanh cứ nhìn vào nhà trong tỏ rằng Chỉnh hoang-mang loạn thần mà thôi ? Ta phải biết rằng, theo lời NAK, thì Lịch không ưa Chỉnh. Trong đoạn chép quyền-thế mạnh của Chỉnh (NAK quyển 2 trang 83a), Lịch có nói : «Bấy giờ, người quê Nghệ-an, chỉ có Lịch và hương-đồng Lê Ban người làng Chung-cự huyện Nam-đường là không a-phụ Chỉnh...» Con Chỉnh tên Hoằng thấy trên, chắc còn có tên *Hữu-Du* mà các sách khác đều chép, vì theo NAK Hoằng sẽ bị chết trong trận cuối chống quân Nhậm, như Hữu-Du là tên được chép trong các sách khác.

(Còn tiếp)

Tòa soạn ghi chú :

Trong Sử-Địa số 21 tác-giả ghi-chú :

Sử Kí Tục Biên (SKTB), Lịch Triều Tạp Kí (LTTK); Lê Quí Kỉ Sự (LQKS), Lê Triều dã-sử LTDS, Lê mạt tiết nghĩa lục (LMTNL) Nghệ-an kí (NAK), Hoàng Lê Nhất Thống Chí (HLNTC).

MỘT QUYỂN SỬ

● NHẤT-THANH

Một quyển sử chữ nho viết tay, chép rành rõ đủ cả tình tiết những biến cố lịch-sử xảy ra hồi nhà Trịnh mất ngôi Chúa, trong lúc nhà Lê suy vong.

Tác giả là người đương cuộc, là người đã từng cùng với những ai thường đem tâm-sự gởi vào câu ca-dao :

Chớ khinh chùa Tích không thờ,
Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây.

Vì nặng lòng với nghĩa cả nhớ công đức vua Thái-tổ nhà Lê, âm thầm oán giận họ Trịnh chuyên quyền lấn át, oán giận cả những bạn đồng-liêu xu thời phụ thế «không thờ» vua Lê cho phải đạo. Mối hận đang nung nấu, nhiều lúc ngùn ngụt trong lòng, thì đột nhiên Bắc bình vương đưa quân ra lật đổ ngôi Chúa, đem lại quyền «nhất thống cho Vua, quyền nhất thống được long trọng tuyên cáo ngày rằm tháng 7 năm Bính Ngọ (1786) bằng chiếu vua Hiền-Tông ban, đem dán ngoài cửa Đại-hưng hoàng thành, theo ý muốn của Bắc bình vương nguyên soái Tây Sơn, để tỏ cho trong ngoài đều biết cái công tôn-phù của nguyên soái.

Sau lại được lời vua Thái-đức khi ra Thăng-long nói với vua Mẫn-đế : «Tôi nghe ngày xưa đức Thái tổ mở mang Nam-Việt, công đức như Trời. Tôi dẫu ở miền biển phương nam xa khuất cũng là đất đức Thái tổ khai thác. Tôi vì giận kẻ cường thần hiếp chế nhà vua mà cất công làm việc tôn phù. Nếu là đất của họ Trịnh một tấc tôi cũng không dám lấy. Sau khi bốn phương bình định, anh em tôi sẽ lại về nước, nay chỉ mong nhà vua chấn chỉnh rường mối triều đình. bảo an bờ cõi, cùng với nước tôi đời đời kết nghĩa láng giềng, ấy là phúc cho cả hai nước vậy...», nghe thấy thế tất cả những người cùng một tâm trạng như tác giả cuốn sử này, đều nức lòng hả dạ được trông thấy cái cảnh *Mũ dép đặt ngược*, nay đã một sớm một chiều xoay lại thuận lẽ thường, ai nấy đều nghĩ rằng từ đấy ngôi báu của nhà Lê phải được chính đáng tôn phù. Với

安南一統志

第一回

鄭宮妃寵冠後宮、
王世子廢居幽室、

說話、皇朝莊宗恭皇帝中興于滇馬江、時世祖。明康太王鄭檢爲輔謀勦逆莫、還于故都、鄭氏世襲王爵、一統志序、

志以一統名、蓋後黎之亡、始於鄭之寵鄭妃也、廢嫡立庶、致三軍爲變、幸邑西山之亂、而鄭以亡、黎類。宗以七歲、倘劫在鄭親見一統之事、而西山旋國黎氏、前凡十四回、其後續三回、又以西主就拾、黎君還篡

ECOLE FRANÇAISE D'EXTRÊME-ORIENT
VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ HỌC VIỆN
Hoàng Lê nhất thống chí
A 22
N° 95
20.Decembre.1952
STATION MICROFILM HANOI

lòng hoài-niệm ấy, vừa được cởi mở lại được khích lệ, tác-giả đã viết những trang sử sống động này.

Quyền bính trước bị (chúa Trịnh) tước đoạt, nay được phục hồi quy vào một mối trong tay vua, đó là ý nghĩa của mấy chữ nhan-đề sách : *Hoàng-Lê nhất-thống chí*, có lẽ tác-giả giải được nỗi u-hoài, dằng dặc bấy lâu, khi đặt tên cho công-trình biên-tập của mình bằng năm chữ trên đây ; nhưng có biết đâu rằng còn nhiều biến-cố về sau, những biến-cố lịch-sử bất ngờ đã làm thay đổi cả nhan-đề sách, sau khi tác-giả từ trần.

NHAN-ĐỀ SÁCH

Nguyên trước quyển sử này chép từ hồi Trịnh-Sâm cầm quyền chúa đời vua Lê Hiển-Tông, đến hồi Tây-sơn đem quân ra dẹp Trịnh phù Lê, vua được phục hồi quyền nhất-thống như đã nói ở trên, cho nên sách được mệnh danh là *Hoàng-Lê nhất-thống chí*; nhưng sau khi tác-giả mệnh-một, sách lại được chép nối tiếp thêm, cho đến khi vua Gia-Long lên ngôi, vì vậy mà nhan-đề sách đã được đổi ra *An-Nam nhất-thống chí*, cho phù hợp với những biến-cố lịch-sử đã được ghi chép thêm gồm quá nửa quyển ở phần cuối.

Từ trước đến nay không hề có bản chữ nho nào được ấn-hành, chỉ những nhà ham chuộng văn-chương lịch-sử tìm kiếm chép tay để truyền gia ; và đã có bốn bản dịch quốc âm, xem ra có khác nhau chút ít :

1) Khởi đầu là bản dịch, với nhan-đề *Hoàng-Lê nhất-thống chí*, của nhà sách Cát-Thành Hà nội xuất-bản không rõ từ năm nào (1)

---

1) Theo lời cụ Nguyễn sĩ-Giác (tiến-sĩ khoa canh-tuất 1910) quán làng Kiêm-lũ tỉnh Hà đông, hiện ở Sa gon, thì bản này do ông Trần-Thúy, là chủ-nhân nhà sách Cát Thành Hà nội, dịch, ấn hành vài ba năm trước khi ông Trần Thúy bị án năm 1913, đày Côn-đảo về «tội» làm cách mạng chống Pháp (nhóm Đông kinh nghĩa thục).

và có tái bản năm 1927, ngoài bìa đề Cát-Thành dịch, in lần thứ hai. Dưới bài Tựa bản dịch này có đề «Cát-Thành chủ-nhân Trần-Thúy kính tự»,

2) Bản dịch của Ngô-tất-Tố, cũng với nhan đề *Hoàng-Lê nhất-thống chí*, xuất bản lần thứ nhất do nhà Mai-Lĩnh Hà-nội năm 1945, lần thứ hai do Cơ-sở xuất-bản và báo chí Tự-Do Saigon năm 1958,

3) Bản dịch của Nguyễn-đăng-Tấn và Nguyễn-công-Liêm, với nhan đề *Hậu-Lê thống-chí*, xuất bản một lần, do nhà sách Trường-xuân Hà-nội năm 1949.

4) Bản dịch của Nguyễn-đức-Vân và Kiều-thu-Hoạch với nhan đề *Hoàng Lê nhất thống chí* in lần thứ hai ; (Không rõ in lần thứ nhất hồi nào) do nhà xuất bản Văn-Học Hà-nội năm 1970.

Xem cả bốn bản dịch kể trên thì ít nhất đã có bốn bản chữ nho khác nhau, nhưng chỉ khác nhau chút ít về chi tiết rất nhỏ nhặt không làm thay đổi mảy may mọi sự trạng lịch-sử đã được ghi chép rành mạch, kể cả bản dịch của Nguyễn-đăng-Tấn và Nguyễn-công-Liêm không cùng một nhan-đề sách với bạ bản kia.

Hiện nay ở Viện Khảo-Cổ Sài-gòn có vi-ảnh một bản chữ nho (do Viễn-đông bác-cổ học-viện để lại) ghi dấu A22 số 95. Tờ đầu viết tên sách *Hoàng-Lê nhất-thống chí* bằng quốc-ngữ, tờ 2 chép bài tựa với đầu đề «Hoàng Lê nhất thống chí tự» bằng chữ nho, qua phần mục-lục đến tờ 5 trước khi bắt đầu chép hồi thứ nhất ta đọc thấy AN NAM NHẤT THỐNG CHÍ bằng chữ nho (xem hình in sau đây). Nhiều học-giả đã từng làm quen với những sách nho chép tay của Viễn-Đông Bác cổ học-viện khi trước ở Hà-nội, đã có dịp nhận thấy rất nhiều lỗi sơ xuất vì cẩu-thả của mấy người chép sách. Trường-hợp quyển sử này là một, và thật rõ ràng : Nhan đề sách tiền hậu bất nhất,

Theo *Đăng-khoa lục cừu giảng* quyển hạ (chép khoảng năm 1905) thì Ngô-thời-Nhậm có viết quyển *An-Nam nhất thống chí* và quyển *Lê triều Tây triều sử ký*. Dù có sự lầm lẫn về tên tác giả (sẽ nói ở dưới) nhưng về tên sách ta có thể nhận thấy đã thay đổi từ *Hoàng-Lệ nhất thống chí* ra *An-Nam nhất thống chí*.

Emile Gaspardone trong Bulletin de l'Ecole Française d Extrême-Orient tome XXXIV 1934, cũng như Trần văn Giáp trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises đệ nhất tam cá nguyệt 1938, viết về quyển sử này cùng một nhan đề *An-Nam nhất thống chí*, không rõ là theo như bản vi-ảnh đã nói trên, hay một bản chữ nho nào khác.

Dương-Quảng-Hàm, trong *Việt-Nam Văn-học sử yếu* cũng ghi tên sách nầy là *An-Nam nhất thống chí* và lại thêm hoặc *Hoàng Lê nhất thống chí*, có lẽ là dụng ý để khỏi lầm tưởng là hai quyển khác nhau.

Gần đây *Lịch sử Văn-học Việt-Nam* của nhóm Văn-Tân Hà-Nội cũng chép đúng theo các học giả trên, là *An-Nam nhất thống chí*.

Tên sách đã được sửa đổi không rõ từ hồi nào và do ai. Xem ra đổi lại như vậy mới ổn đáng, ăn nghĩa với chung cục trong sách

NỘI DUNG

Sách chép chia 17 hồi, mỗi hồi có hai câu đầu đề văn biền-ngẫu, và hai câu kết thất ngôn với lời nhắc nhở «Muốn biết truyện xin xem tiếp hồi sau sẽ rõ», y như lối viết tiểu thuyết của Tàu. Chính vì vậy, và cũng nhân có hai quyển lịch sử tiểu thuyết của ta viết cùng một lối ấy là *Việt-lam Xuân-thu* tác giả khuyết danh, và *Hoàng-Việt long hưng chí* của Ngô-Giáp-Đậu mà người đã ngộ nhận, lầm tưởng *An-Nam nhất thống chí* là một quyển lịch sử tiểu thuyết.

Ngô-tất-Tố dịch sách này đã tự ý bỏ không dịch những câu đầu đề và những câu kết mỗi hồi, và đã chia 17 hồi thành 20 đoạn, vẫn theo y nguyên thứ tự trong sách nhưng, theo lời ông. «gặp chỗ đứt mạch thì ngắt ra làm một đoạn.» Ông có dụng ý, như ông đã có lời phân trần, không muốn cho người đọc ngộ nhận là một quyển tiểu thuyết, tuy ông «cũng biết làm vậy là đắc tội với cổ nhân» ; Ông đã không quan tâm đến điều tối kị là không nên và không được làm như vậy.

Phạm-đình-Hổ trong *Vũ trung tùy-bút* có viết : «Năm canh Tí (1780) phát ra cái mật-án của thế-tử (tức Trịnh-Khải) là tự Ngô-thời-Nhậm... Ông Thời-Nhậm bị công-nghị không dung ; đến khi em là Thời-Chí vào làm Thiêm-tri hình-phiên, có soạn ra bộ sách *Nhất thống*

chí (tức *Hoàng Lê nhất thống chí*) chép về cái mật án ấy cũng có che đậy đi nhiều ; nhưng về những việc trong cung phủ cũng chép được tường lắm, không nên nhất khái mà chê cả được». Như vậy, Phạm-đình-Hổ (1768-1839) là người đương thời, đã xác nhận các sự-kiện được ghi chép trung thực. Còn như cho rằng «cũng có che đậy đi nhiều» thì thực ra chỉ là tình tiết nhỏ, riêng đối với cá nhân Thời-Nhậm, là anh (con nhà bác) của Thời-Chí.

Vũ-văn-Lập trong *Dã sử tập biên* quyển 6 có viết : «Ngô-thời Nhậm làm đốc-đồng trấn Kinh-Bắc, vì phát giác việc Trịnh-Khải mưu chống đối, mà được thăng chức Thị-lang...». Ngô-thời-Chí chép về cái mật án này đã tránh không dùng hai chữ «tố giác» mà D rơng-trọng-Tế và Ngô-Thời-Nhậm là chủ-động, và không nói đến việc được thăng chức kia, cũng như không nói đến việc Ngô-thời-Sĩ, là thân phụ Ngô-thời-Nhậm, vì việc này đã uống thuốc độc tự tận. Như vậy là có che đậy, nhưng thật ra không phương hại gì đến đại cuộc trong lịch sử.

Trừ bản dịch của Ngô-tất-Tố, cả ba bản khác (đã kể trên) đều dịch đủ 17 hồi, với đầu đề mỗi hồi dịch cả hai câu văn biền-ngẫu, đúng như ở bản chữ nho vi-ảnh của Viện Khảo-Cổ Saigon.

Mười bảy hồi dịch (1) theo bản vi-ảnh là :

Hồi thứ nhất

Chốn hậu-cung Đặng tuyên-phi được yêu chuộng,
Nơi u-thất Vương thế-tử bị giam cầm.

Hồi thứ hai

Bảy quan vân mệnh lập Điện-đô,
Ba quân phò chúa giết Huy-quận.

Hồi thứ ba

Dương nguyên-cữu bàn chém Kiêu binh,
Nguyễn quốc-sư mưu trừ nội loạn.

Hồi thứ tư

Trả thù thày Hữu-Chỉnh dẫn ngoại binh,
Trung nạn chúa Lí-Trần cam tử tiết.

1: Tác giả bài này dịch

Hồi thứ năm

Phò chính-thống Thượng-công chầu cửa khuyết,
Kết duyên-lành công-chúa ngự xe hoa.

Hồi thứ sáu

Chúa Tây-sơn rút quân về nước,
Hầu Đông-giang xướng nghĩa phò vương.

Hồi thứ bảy

Giúp nhà vua đạo Vũ-thành ra quân,
Cháy Phủ chúa vương Yến-độ bỏ nước

Hồi thứ tám

Dương-trọng-Tế bị dâng tù sân nhà Thái-học,
Hoàng-phùng-Cơ vâng chịu chết trước cửa Tây-thành.

Hồi thứ chín

Tướng Tây-sơn đem quân xâm lăng bờ cõi,
Quan Binh-chương đi sứ thảo luận biên cương.

Hồi thứ mười

Lân-dương hầu phò chúa vượt biển ra An-Quảng,
Bằng-trung công rước vua sông chạy Lạng-sơn.

Hồi thứ mười một

Quân Tây-sơn lại mô phen chiếm cứ đất nước,
Vua Chiêu-thống từng bạ bận mưu phục cơ đồ.

Hồi thứ mười hai

Lê sứ-thần sang Trung-quốc xin quân,
Tôn đốc-bộ tới Nam-quan truyền hịch.

Hồi thứ mười ba

Khiếp thanh-thế địch mạnh tránh giao-phong,
Nhờ viện binh vua xưa quay trở lại.

Hồi thứ mười bốn

Phá Ngọc-hồi quân Thanh thua mất vía,
Bỏ Long-thành Chiêu-Thống chạy sang Tàu.

Hồi thứ mười lăm

Dẹp yên Thăng-long Bắc-bình vương được phong,
Đánh phá Tuyên-quang Lê hoàng đệ bị hại.

Hồi thứ mười sáu

Tế Linh-đường sứ Thanh bị lừa,
Chết Yên-kinh vua Lê nuốt giận.

Hồi thứ mười bảy

Mất Thăng-long vua Cảnh-thịnh Tây-sơn bị bắt,
Táng Bàn-Thạch bà hoàng-phi họ Nguyễn chết theo.

Bảy hồi đầu là phần tiền-biên chép cái cảnh đổ nát của Trịnh từ thói sa-hoa dâm đãng của Trịnh-Sâm, cái họa tiêu-đường giữa Trịnh Khải và Trịnh-Cán, Trịnh-Lệ và Trịnh-Bồng, tình trạng bè phái rối ren trong bọn triều-thần và đốc-trấn tham lam hủ bại, cái nạn kiêu-binh, tất cả với hậu-quả hủy diệt mất ngôi «Phi đế phi bá, quyền khuynh thiên-hạ». Phần tục-biên mười hồi chép kế tiếp, từ lúc Nguyễn-hữu-Chỉnh được vua Lê trao quyền Bình-chương quân quốc trọng sự (như tể-tướng) rồi bị giết, quân Thanh bị Bắc-bình vương đánh thảm bại, Mẫn-đế chạy sang Tàu, cho đến lúc triều Tây-sơn suy vong, Gia-Long lên ngôi «nhất thống» Nam Bắc.

Từ hồi thứ 8 đến hồi thứ 14 viết lúc Tây-sơn đang mạnh, lời lẽ tôn kính, nói đến vua Quang-Trung thì chép là «vương» hay «Bắc-bình vương», Ba hồi cuối cùng, là từ hồi thứ 15 đến hết, viết sau khi Gia-long lên ngôi, cho nên thỉnh thoảng đã «phải» dùng những chữ «Tây-tặc» hay «Tây ngụy», và khi nói đến binh của chúa Nguyễn thì dùng chữ «quan quân», có lẽ vì thời cuộc đã đổi thay, tác-giả những trang sử phần chót này cũng e dè không viết nhiều về chính-sự nhân-sự triều Nguyễn Tây-sơn, và như vội vàng muốn chép giản lược để kết thúc bằng việc đem di hài Mẫn đế về nước, nhưng vẫn không quên nói đến những bày tôi trung tráng của triều trước, là vẫn có ý nhớ tiếc nhà Lê.

Tất cả các bản dịch chỉ khác nhau chút ít về chi tiết rất nhỏ nhặt không làm thay đổi mảy may mọi sự trạng lịch sử đã được ghi chép rành mạch, tỉ như có bản dịch toàn cả bài hịch của Vua Lê hay

của Nguyễn hữu Chỉnh, có bản chép câu đối truy điệu Trần-công-Xán hay bài tán Nguyễn văn Quyên, bài tụng Nguyễn-thị-Kim, có bản chép thêm một hai lời trong câu nói của một nhân vật lịch-sử, trong khi ở bản khác không thấy có chép. Các bản chữ nho hồi trước đều là sao chép tay; chính con cháu họ Ngô-thời làng Tả Thanh-oai cũng không còn giữ được bản chính cuốn sử của tiền-nhân đã dày công biên soạn.

An-Nam nhất thống chí là quyển-sử do chính người đương thời (cuối thế kỉ XVIII) chép, chép theo mắt thấy tai nghe, chép từ hơn năm mươi năm trước hai bộ chính-sử của Quốc-sử quán triều Nguyễn biên soạn, là bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* (bắt đầu chép từ năm 1852) và bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bắt đầu chép từ năm 1856).

Đoạn nói về hồi Lê, Trịnh suy vong, về Tây-sơn chiến thắng quân Thanh, cả hai bộ chính sử kia đã hoàn toàn chép theo *An Nam nhất thống chí*. Có khác là đôi khi giản lược bớt đi. Phần «Ngụy Tây» trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập quyển 30) suốt 27 trang dài chép đúng theo cả những tình tiết, những lời nói của mấy nhân vật đương cuộc. Nhiều chi-tiết có chép trong *An-Nam nhất thống chí* cũng thấy có chép trong *Liệt truyện* mà không chép trong *Cương mục*. Rõ ràng là cuốn sử này, trong phạm vi một đoạn sử, có giá-trị chính xác và đầy đủ hơn hai bộ sử kia, một giá-trị tuyệt đối vô song.

Ngoài ra, lại còn quyển *Lịch triều tạp kỷ*, (1) một quyển sử chép từ Lê Gia-tông (1672) đến Chiêu-Thống năm thứ tư (1789), có nhiều đoạn văn y như *An-Nam nhất thống chí*; chắc hẳn là đã chép những đoạn ấy dựa theo tác-phẩm của Ngô Thời Chí là người, trong lúc tòng vong Mẫn-đế xuất bôn, đã viết sử theo mắt thấy tai nghe như đã nói trên kia; và không có lý nào cho phép nói ngược lại. Thế là một bằng chứng nữa thêm giá trị chính xác cho cuốn sử của Ngô-gia văn phái!

(1) *Lịch triều tạp kí*: Sách chữ Hán viết tay ở Viễn-Đông Bác cổ Học viện Hà-Nội ngày trước, Cao-Tẩu soạn, con là Siêu-Trai tục biên. Không rõ sách chép khoảng năm nào; những trang dưới chót chép đến năm thứ tư niên-hiệu Chiêu-Thống, cho ta thấy ít ra đoạn cuối sách không được chép trước *An-Nam nhất thống chí* (Emile Gaspardone, Bibliographie Annamite-Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, tome XXXIV 1934).

Dưới ngọn bút của Văn-phái họ Ngô làng Tả Thanh-oai, Hà đông. sẵn có huyết thống sử-gia, lại nhiều kinh thuật, tất cả những diễn biến lịch-sử được trình bày có tiết mục, có phương pháp, có văn chương. thứ văn chương lời hay không làm hại ý chính. trái lại còn soi tỏ thêm những ý nghĩa bên ngoài lời nói, giúp cho công luận phẩm bình của độc-giả.

Không một quyển sử nào, kể cả dã-sử, có chép khác hay trái ngược. Những địa-danh và nhân danh kể trong sách (1) đều thấy có đúng như ở trong các sách địa-chí, dã-sử, tộc-phả, gia-phả, *Đăng khoa lục sưu giảng, Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*.... Như vậy sách này không mảy may có tính cách tiểu-thuyết, dù là lịch-sử tiể -thuyết. Dương-quảng-Hàm trong *Việt-Nam văn-học sử yếu* cho là «sách này trái với nhan-đề, không phải là sách địa-chí» ; ý hẳn học-giả họ Dương đã chú trọng chữ CHÍ ở tên sách mà nói vậy ; đúng không phải là một quyển địa-chí, mà là một quyển sử chính xác.

TÁC GIẢ

Bản dịch trước tiên của Trần-Thúy (in lần thứ hai, năm 1927) không ghi tên tác-giả. Bản dịch của Ngô-tất-Tố (năm 1945) không ghi rõ tên mà chỉ đề Ngô-gia văn-phái (phái nhà văn họ Ngô). Bản dịch của Nguyễn đăng Tấn và Nguyễn công Liêm (năm 1949) ở «Lời nói đầu» có viết ; «Ngô-thời-Nhậm soạn được 7 hồi thì bị bệnh mất. Rồi một người đồng chí của ông soạn tiếp theo 10 hồi sau (không ghi chép

---

Chúng tôi được biết tác-giả bài này đã dịch *An-Nam nhất thống chí* ra quốc âm theo bản chữ Hán vi-ảnh ở Viện Khảo Cổ Saigon, và sẽ cho ấn hành một ngày gần đây, với những chú thích, chú giải cần thiết về địa danh, nhân danh, quan chức, phẩm tước thời xưa, sự tích, điển lệ, niên hiệu đối chiếu với lịch Tây... Vì những bản chữ Hán không có chú-thích, chú-giải cho nên các bản dịch từ trước đến nay đều bỏ qua, cũng là lẽ thường. Dịch-giả quan tâm đến việc này với tinh-thần sử-học; giúp ích rất nhiều cho người sau học sử đỡ công tra cứu tìm kiếm.

Cuốn sử này trước sau có bốn bản dịch, đã được ấn hành bảy lần. Với bản dịch này nữa, sẽ được in ra, là cả thảy tám lần. Từ xưa, ở xứ ta có lẽ chưa hề có quyển sách nào được dịch nhiều lần như vậy ra quốc-âm, ít ra đến đây đã có bảy người dịch, ấy là chưa biết còn sau này (Tòa-soạn ghi chú)

tên ai) ». Sau hết, bản dịch của Nguyễn-đức-Vân và Kiều-thu-Hoạch (năm 1970) đề Ngô-gia văn-phái nơi tên tác-giả.

Xét ra có lẽ «Lời nói đầu» ở bản dịch của Nguyễn-đăng-Tấn và Nguyễn-công-Liêm là phỏng theo *Đăng khoa lục cầu giảng*, hoặc nghe truyền khẩu, không có bằng cứ xác đáng. Ngô-thời-Nhậm không chết bệnh mà cũng không viết cuốn sử này, nhưng vì theo vua Quang-Trung đã bị triều-đình Nguyễn-phúc kết tội, đem ra nọc đánh chết trước sân Văn-miếu Hà-nội, năm nhâm-tuất (1802), tức là hai năm trước khi mọi việc được chép hết ở cuốn sử này. Cả đến nhan-đề sách ở bản dịch này cũng có vẻ mơ-hồ ; khắp các thư-tịch đều không thấy có *Hậu Lê thống chí*.

Trước kia ở Viễn-Đông Bác-cổ Học-viện có bản chép tay sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú ; bản thứ nhất chép tác-giả *An-Nam nhất thống chí* (ta lại nhận thấy rõ một lần nữa tên sách đã được sửa đổi từ Hoàng-Lê ra An-nam) là Ngô-thời-Sĩ, bản thứ hai chép là Ngô-thời-Nhậm, bản thứ ba chép là Ngô-thời-Chí. Emile Gaspardone đã dày công tra cứu cho là lầm lẫn do người sao chép (xem Bulletin de l' Ecole Française d'Extrême-Orient, tome *XXXIV* 1934).

Theo *Ngô-gia thế phả* thì Ngô-thời-Chí viết bảy hồi đầu (tiền biên), Ngô-thời-Du viết tiếp bảy hồi (tục-biên). Còn ba hồi cuối cùng không thấy nói ai viết.

Vũ trung tùy bút của Phạm đình Hổ có chép : «Ngô thời-Chí soạn bộ *Nhất thống chí* . . . » (tức *Hoàng Lê nhất thống chí*) là điều có thể tin chắc, vì Phạm-Đình-Hổ là người cùng thời với Ngô-Thời-Chí. Và đúng như vậy, có một bản chữ nho, sách này ở Viễn-Đông Bắc-Cổ Học-Viện khi trước cũng đề : « Thiêm-thư Bình-chương Học Tốn Công di thảo » (1).

Bản chữ nho vi-ảnh của Viện Khảo-cổ tờ 5 (xem hình in ở trang sau) có ghi :

Ngô-gia văn phái { Học-Tốn công trước
Trưng-Phủ công tục (2)

(1) Bản thảo để lại của quan Thiêm-thư Bình-chương Học-Tốn (Học-Tốn là tên tự của Ngô-Thời-Chí).

(2) Ông Học-Tốn soạn, ông Trưng-Phủ viết tiếp (Trưng-Phủ là tên tự của Ngô-Thời-Du).

Như vậy, tên hai tác-giả ở bản này hoàn toàn phù hợp với *Ngô-gia thế phả* đã nói trên về phần 14 hồi. Nhưng còn 3 hồi cuối sách, vẫn có khuyết nghi.

Đặc-san của Viễn-Đông Bác-cổ Học Viện tập XXXIV năm 1934 viết : Có một bản do ông Nguyễn-Hữu-Thường sao chép năm 1899, hồi ông làm tham-tá ở phủ Thống-sứ Bắc-kì ; bản này tên tác-giả là Ngô-Thời-Thiến. Phải chăng Ngô-Thời-Thiến đã chép ba hồi cuối cùng ?

Có lẽ vì ba người cùng họ Ngô-Thời đã kế tiếp nhau chép, cho nên nơi ghi tên tác-giả trên sách đã đề gộp lại là « Ngô-gia văn-phái » cho gọn.

Trừ phi sau này tìm ra được bằng chứng khác, ta có thể nhận định : sách *An-Nam nhất thống chí* do ba văn-gia họ Ngô-thời làng Tả Thanh-oai chép, là Ngô-thời-Chí, Ngô-thời-Du và Ngô-thời-Thiến.

NGÔ-THỜI-CHÍ.— Ngô-thời-Chí tự là Học-Tốn. hiệu là Uyên-Mật, là em (con nhà chú) của Ngô-Thời-Nhậm, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. làm quan đến chức Thiêm-Thư Bình-Chương. Hồi Bắc-Bình-vương sai Vũ-văn-Nhậm đem quân ra Thăng-long diệt Nguyễn-Hữu-Chỉnh, Ngô-Thời-Nhậm ở lại cộng tác với Tây-Sơn, Ngô-thời-Chí bỏ kinh đô chạy theo Lê-Mẫn-đế ; trong khi tùng vong có dâng bài sách «trung hưng» nhiệt tình phù Lê. Được cử lên Lạng-sơn huy động lực lượng Cần-Vương, Thời-Chí đi đến Phượng-nhãn (một huyện thuộc địa hạt Bắc-giang ngày nay) thì bị bệnh nặng phải quay về Gia-bình (một huyện thuộc tỉnh Bắc-Ninh) rồi mất ở đấy, vào khoảng năm 1788. Việc này có chép rõ ở hồi thứ XI, chứng tỏ Thời-Chí không phải là tác-giả toàn biên cuốn sử này.

Ngô-Thời-Chí có để lại những tập văn thơ : *Học phi tập. Văn thi tập, Hào-mân khoa sở, Tân đàm tâm kinh.*

NGÔ-THỜI-DU.— Sinh năm 1772 (theo *Lược truyện các tác-giả Việt-Nam*), mất năm 69 tuổi (theo *Ngô-gia thế-phả*), tự là Trưng-Phủ, hiệu là Văn-Bác, cháu gọi Ngô-Thời-Sĩ là bác, làm quan đến chức Đốc-học Hải-dương (suy luận theo tuổi thì không thể biết chắc làm quan thời Gia-Long hay thời trước). Thời-Du, cũng như Thời-Chí làm quan không do chân khoa bảng. mà vì tài văn-học được tiến cử.

Ngô-Thời-Du có để lại nhiều văn-thơ trong tập Ngô-gia Văn-phái.

NGÔ-THỜI-THIẾN.— Không rõ tiểu sử. Nhưng dù sao ta cũng có thể nghĩ rằng không phải là ngẫu nhiên có sự trùng hợp vừa họ vừa chữ lót với văn-phái Ngô-thời làng Tả Thanh-oai. Tác giả ba hồi cuối quyển sử này hẳn cũng là người đương thời cho nên mới chép được tường tận mọi sự thể như mắt thấy tai nghe. Nếu Ngô-Thời-Thiến thuộc « phái nhà văn họ Ngô » (Ngô-gia văn-phái) có dự việc chép sử này, thì có lẽ cũng xấp xỉ tuổi Ngô-Thời-Du.

xXx

Học sử, ta phải ghi nhận AN-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ là một quyển sử có giá trị chính xác tuyệt đối, không thể coi như một quyển lịch-sử tiểu-thuyết, như nhiều người đã ngộ nhận. Tên sách đã sửa đổi phải được coi là chính thức trong thư tịch sử-kí ; nhan đề sách lúc trước là *Hoàng-Lê nhất thống chí* chỉ có thể được kể ra, mỗi khi cần, làm tài liệu để chú giải cho tường, khỏi lầm lẫn tưởng là hai quyển sách khác nhau.

Nhân dịp, cũng nên nhận xét trong việc biên khao ta không thể cẩu-thả như những người ngày trước làm công việc sao chép sách chữ nho chữ nôm và cũng rất không nên bằng cứ vào trí nhớ lứng, vào khẩu truyền thường sai lầm.

SÁCH BÁO THAM KHẢO

Đại-Nam chính biên liệt truyện.

Khâm định Việt-sử thông giám cương mục

Lịch triều tạp kí Cao-tầu và Siền trai

Việt-Nam sử lược, *Trần Trọng Kim*

Lê-Quý kỉ-sự, *Nguyễn-Bảo*

Dã sử tập biên, *Vũ văn Lập*,

Vũ trung tùy bút, *Phạm đình Hổ*

Việt-Nam phong sử, *Nguyễn-văn-Mại*

Đại Nam nhất thống chí

Đại Việt lịch triều đăng khoa lục

Đăng Khoa lục cầu giảng

Nam-Phong, số 77 tháng 11-1923

Việt-Nam văn-học sử yếu, *Dương-quảng-Hàm*

Lịch sử văn-học Việt-Nam nhóm *Văn Tân*

Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, Tome XXXIV 1934

Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, tomè XIII n.1—1938

Hoàng-Lê nhất thống chí, bản dịch *Trần-Thúy*

Hoàng-Lê nhất thống chí bản dịch *Ngô-Tất-Tố*

Hậu Lê thống chí, bản dịch *Nguyễn đăng Tấn và Nguyễn Công Liêm*

Hoàng Lê nhất thống chí bản dịch *Nguyễn-đức-Vân* và *Kiều-Thu-Hoạch*

An-Nam nhất thống chí chữ nho vi ảnh của Viện Khảo-cổ Saigon.

CÔNG-TY GIẤY VÀ HÓA-PHẨM ĐỒNG-NAI
(Société de Papieterie et de Produits Chimiques du DONNAI)

C O G I D O

CÔNG-TY NẶC-DANH VỐN 799.680.000$00

Văn-phòng Hành-Chánh : 2B, Nguyễn-huy-Tự — DAKAO
ĐT : 41.049 — 92.466

Nhà máy An-Hảo — Biên-Hòa

Văn-phòng thương-mại : 63-65, *Đại-lộ Hàm-Nghi - SAIGON*

Điện-thoại : 25.659 — 24.849

CHUYÊN SẢN-XUẤT CÁC LOẠI

Giấy viết	Bìa mềm
Giấy in	Bìa xám
Giấy RONÉO	Bìa rơm
Giấy gói	Bìa DUPLEX
Giấy BRISTOL	Bìa TRIPLEX

NGANG HÀNG VỚI SẢN-PHẨM NGOẠI-QUỐC

CÔNG-TY THỦY-TINH V.N.

Công Ty nặc danh vốn 170.000 000 $ VN

— Chuyên sản xuất ve, lọ đủ loại với kỹ thuật và máy móc tối tân nhứt Việt Nam.

— Tốt và rẽ hơn sản phẩm ngoại quốc.

— **Trụ sở chánh :** *76, Tôn thất Thuyết — Khánh - Hội*
SAIGON — Đ.T. : 93.149

— **Trụ sở Thương Mãi : 16-18** *Hai bà Trưng*
Lầu 1 Saigon
Đ.T. 25.198

Nhà Máy : *76, Tôn thất Thuyết, Khánh-Hội — SAIGON*
ĐT. 93.149

TƯƠNG QUAN GIỮA NHỮNG HÌNH CHẠM TRÊN TRỐNG ĐỒNG VIỆT TỘC VÀ BÀI «ĐỒNG QUÂN» TRONG SỞ TỪ

▷ BỬU-CẦM

I.— NGUỒN GỐC VÀ KHU VỰC TRỐNG ĐỒNG

Trống đồng là một vấn-đề đã được các nhà bác-học trên thế giới bàn đến từ hơn nửa thế-kỷ nay.

Hirth, De Groot, Heger, Parmentier, Goloubew, Heine-Geldern, Karlgren, Van Stein Callenfels, v.v..., đều có viết về trống đồng.

Tuy nhiên, các nhà nghiên-cứu trống đồng không hoàn toàn đồng ý với nhau về nguồn gốc của loại nhạc khí ấy. Về ý nghĩa những hình chạm trên trống đồng cũng có nhiều thuyết khác nhau.

Lăng Thuần-Thanh 凌純聲, một học giả Trung-quốc, trong bài *Ký bản hiệu nhị đồng cổ kiêm luận đồng cổ dích khởi nguyên cập kỳ phân bố* 記本校二銅鼓兼論銅鼓的起源及其分佈 (đăng trong Đài-loan đại học văn sử triết học báo, đệ nhất kỳ, 1950), đã không tán đồng thuyết sau đây ? « Hình chạm trên trống đồng tương tự văn dạng trên đồ đồng đời Hán ; trống đồng đã xuất hiện tại nam bộ Bắc-Việt và bắc bộ Trung-Việt, ở Vùng sơn cư của người Ấn-độ chi na, vào đầu Tây lịch kỷ nguyên, do ảnh hưởng kỹ thuật Trung-quốc »[1]. Họ Lăng chủ trương : trống đồng khởi nguyên ở miền trung du Trường giang tức là vùng đất chung quanh đầm Vân-mộng (hai tỉnh Hồ bắc và Hồ-nam) do giống In-đô-nê-diên (người Trung-hoa gọi là Ấn-độ ni tây an) mà cổ sử Trung-quốc gọi là Bộc Việt 濮越 hoặc Lão Việt 獠越 chế tạo từ 6 thế kỷ trước Tây lịch. Họ Lăng đã chứng minh trống đồng không phải chỉ được tìm thấy ở Việt-nam, nhưng ở miền nam Trung-quốc, trống đồng cũng xuất thổ rất nhiều và phân bố rất rộng [2],

Điều đó đã làm vững thêm thuyết « miền Hoa nam ngày xưa là địa bàn của Việt tộc »[3]. Vả lại, truyện Mã Viện trong *Hậu Hán thư* có chép Mã-Viện được « trống đồng Lạc-Việt » cũng đủ chứng tỏ trống đồng là sản phẩm văn hóa của giống Việt.

Trong bài *Đồng cổ đồ văn dữ Sở từ Cửu ca* 銅鼓圖文與楚辭九歌 (đăng trong Quốc lập trung-ương nghiên-cứu viện viện-san, đệ-nhất tập, Đài-bắc, 1954, tr. 403 — 417), Lăng Thuần-Thanh đã dựa vào những tài-liệu văn-học, sử-học, dân-tộc-học để giải-thích những hình chạm trên trống đồng.

Nhận thấy thiên khảo-cứu nói trên là một tài-liệu quan-trọng để dùng trong việc tìm hiểu văn-hóa Việt-tộc, nên chúng tôi đưa ra giới-thiệu với quý độc-giả và góp thêm những ý-kiến, những nhận xét và những chú thích của chúng tôi sau khi đã tham khảo nhiều tài liệu khác.

Theo lối phân-loại của Heger [4], trống đồng có 4 kiểu mà kiểu 1 rất xưa. Những trống đồng kiểu đó là :

a) Trống đồng Mường (người Trung hoa gọi là Mãnh [5] địa đồng-cổ, tức là Mường drum hoặc Moulié drum) ;

b) Trống đồng Vân-nam (Gillet drum hoặc Vienna drum) ;

c) Trống đồng Ngọc-lũ ;

d) Trống đồng Hoàng-hạ

Kiểu trống đồng nầy, trên mặt trống có chạm cảnh nhảy múa và phần trên thân trống có hình ghe thuyền (xem hình 1, 2).

Lăng Thuần-Thanh đã chia những hình nhân-sự và vật loại đó như : nhạc vũ, nhân tượng, nhạc khí, binh khí, cầm thú, thủy tộc, v.v...

Rồi họ Lăng dùng bài *Đông quân* trong *Cửu ca* (Sở từ) và những tài-liệu dân-tộc học về người A-mĩ 阿美 ở Đài-loan, người Nagas ở Assam cùng người Dayak ở Borneo (Bà-la châu) để giải thích những hình chạm trên trống đồng, sau khi đã dùng phép phân tích và tỷ hiệu để nghiên cứu những hình đó. Ông cho rằng trống đồng do người Indô nê-diên (tức giống Bộc Lão trong cổ thư Trung-quốc) chế tạo, mà *Cửu ca* chính là nhạc chương của dân tộc Bộc Lão (Việt tộc) thời xưa.

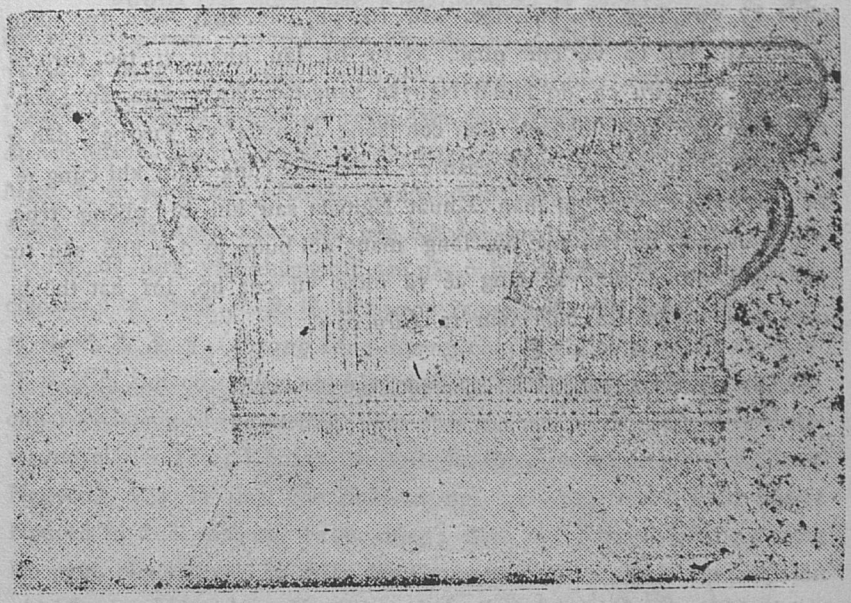

Hình 1.— *Trống đồng Mường*

Hiện nay, người Nagas và Dayak còn bảo tồn được rất nhiều đặc-trưng văn-hóa của giống In-đô-nê-diên xưa. Nhưng bảo rằng *Cửu ca* là nhạc chương của dân-tộc Bộc Lão chắc không khỏi làm cho những học giả nghiên cứu Sở từ theo quan niệm truyền thống phải kinh ngạc, nên trước hết hãy khảo chứng về thời đại, hoàn cảnh địa lý và yếu tố chủng tộc của tác giả *Cửu ca* trong Sở-từ.

II.— NIÊN-ĐẠI SÁNG-TÁC VÀ Ý-NGHĨA CỦA «CỬU CA» TRONG SỞ-TỪ

Vương Dật 王逸 đã viết trong lời tựa *Cửu ca chương cú* 九歌章句 như sau : «九歌者屈原之所作也昔楚國南郢之邑沅湘之間其俗信鬼而好祠其祠必作歌樂鼓舞以樂諸神屈原放逐竄伏其域懷憂苦毒愁思沸鬱出見俗人祭祀之禮歌舞之樂其詞鄙陋因爲作九歌之曲= *Cửu ca* giả, Khuất Nguyên chi sở tác dã. Tích Sở quốc Nam-Dĩnh chi ấp, Nguyên Tương chi gian, kỳ tục tín quỷ nhi hiếu từ. Kỳ từ tất tác ca nhạc cổ vũ dĩ lạc chư thần. Khuất Nguyên phóng trục, thoán

phục kỳ vực, hoài ưu khổ độc, sầu tư phị uất, xuất kiến tục nhân tế tự chi lễ, ca vũ chi nhạc, kỳ từ bỉ lậu, nhân vi tác *Cửu ca* chi khúc = *Cửu ca* do khuất Nguyên sáng-tác. Ngày xưa, ấp Dĩnh[6] của nước Sở, giữa khoảng hai con sông Nguyên[7] và Tương[8], dân ở đó có tục tín ngưỡng quỷ thần và thích thờ cúng. Mỗi khi cúng tế, họ hát múa để làm vui thần. Khuất Nguyên sau khi bị phóng trục, đến trốn núp tại khu-vực ấy, lòng mang nỗi buồn lo đau khổ, sầu tư phẫn uất, đi ra thấy lễ cúng tế và nhạc vũ của họ, lời hát thô bỉ quê mùa, nhân đó mới làm ra *Cửu ca* ».

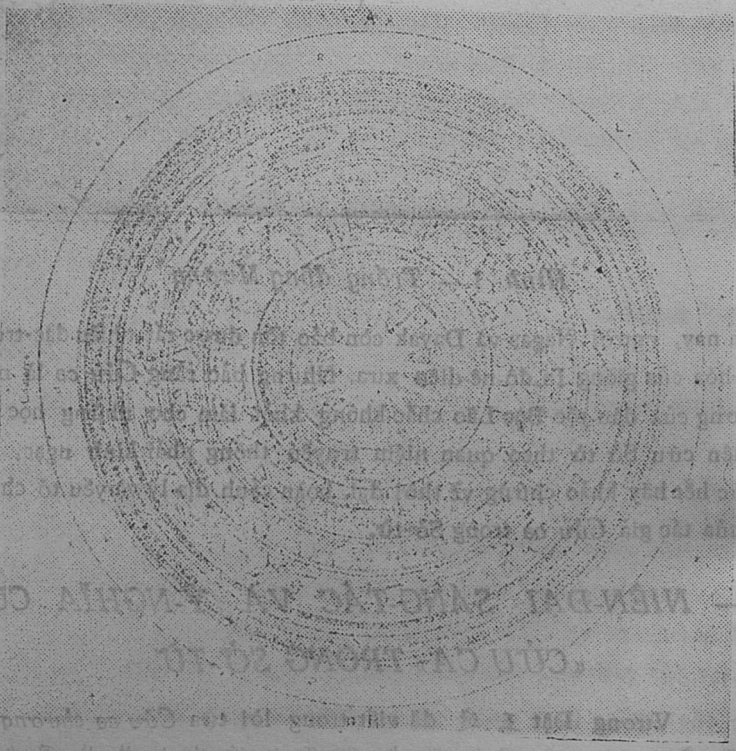

Hình 2.— Trống đồng Ngọc-Lũ

Nếu lời chú của Vương Dật không sai thì đoạn văn dẫn trên đã cho ta biết đại khái thời đại, hoàn cảnh địa lý và yếu tố chủng tộc của tác giả *Cửu ca*.

Vương Dật thừa nhận Khuất Nguyên đã sáng tác *Cửu ca* sau khi bị phóng trục. Truyện Khuất Nguyên trong *Sử-ký* 史記 của Tư-mã Thiên 司馬遷 cũng chép : « Thượng-quan đại-phu nói xấu Khuất Nguyên với Khoảnh-tương-vương, làm cho vương giận mà đày Nguyên đi nơi khác. » Tưởng Kỳ 蔣驥 đã viết trong lời chú *Sở thế gia tiết lược* 楚世家節略 : « Khuất-tử đời đến Lăng-dương ở Giang-nam vào giữa mùa xuân năm đầu của Khoảnh-tương-vương[9]. » Có lẽ họ Tưởng đã dựa vào những câu sau này ở bài *Ai Dĩnh* 哀郢 trong *Cửu chương* : 方仲春而東遷 (*Phương trọng xuân nhi đông thiên*)... 當陵陽之焉至兮 (*Đương Lăng-dương chi yên chí hề*)... 至今九年而不復 (*Chí kim cửu niên nhi bất phục*)... Hồng Hưng-Tổ 洪興祖 bổ chú : « Khoảng-tương-vương năm thứ 3 (296 trước TL), Sở Hoài vương mất ở Tần ; Khoảng-tương nghe lời gièm lại phóng trục Khuất Nguyên. » Vậy là thời Sở Hoài-vương) 328—299 trước TL), Khuất Nguyên bị đuổi nhưng được dùng ; đến lúc Khoảnh-tương-vương lên ngôi, Nguyên mới bị thiên đến Giang-nam Câu « Chí kim cửu niên nhi bất phục » cho độc giả biết bài *Ai Dĩnh* làm sau khi tác giả bị phóng trục chín năm. *Cửu ca* và *Cửu chương* đều làm trong thời gian ấy.

Theo Tưởng Kỳ thì Khuất Nguyên sáng tác *Cửu ca* vào năm Khoảnh-tương-vương thứ 9 (290 trước TL) ; còn theo Hồng Hưng-Tổ thì *Cửu ca* được làm ra vào năm Khoảnh-tương-vương thứ 12 (287 trước TL).

Về địa-danh Lăng-dương[10], ta cũng có thể theo nội-dung bài *Ai Dĩnh* để suy đoán. Trong bài ấy có những tên đất như Giang-hạ, Hạ-thủ, Long-môn, Động-đình, Hạ-phố, Lăng-dương. Theo Lăng Thuần-Thanh, xét lộ tuyến và các địa-danh mà Khuất Nguyên đã đi qua, Lăng-dương ở phía đông Hạ-phố (Hán-khẩu), tuy tại Giang-nam nhưng không thuộc lưu vực sông Nguyên và sông Tương.

Về năm mất của Khuất Nguyên cũng có nhiều thuyết khác nhau : Hoàng Duy-Chương 黃維章 bảo là Khoảnh-tương-vương năm thứ 10 (*Sở từ thích trực* 楚辭賸直) ; Lâm Tây-Trọng 林西仲 bảo là năm thứ 11 (*Sở từ đăng* 楚辭燈) ; Tưởng Kỳ ước chừng từ năm thứ 13 đến năm thứ 16 (*Quan-đán các chú Sở-từ* 山夢閣註楚辭)...

Tuy nhiên, phần nhiều các sử-gia và các nhà nghiên-cứu văn học hiện nay đồng ý rằng Khuất Nguyên sinh năm 340 và mất năm 278 trước Tây-lịch[11].

Hoàn-cảnh địa-lý của *Cửu ca* là lưu vực hai con sông Nguyên và Tương đã được *Cửu ca* chứng minh. Trong bài *Tương quân* có nói đến Nguyên, Tương, Đại-giang (Trường-giang) và Lễ-phố. Trong bài *Tương phu nhân* cũng có nói đến Động-đình Nguyên, Lễ. Còn bài *Thiệp giang* trong *Cửu chương* cũng có nhắc đến giang, Tương, Ngạc-chử, Phương-lâm, Nguyên, Uổng-chử, Thần-dương, Tự-phố. Bài này chẳng khác gì một thiên « Giang, Tương du-ký », tả lộ-tuyến của tác-giả bắt đầu từ khi vượt Giang, Tương để đến Ngạc-chử 鄂渚[12], rồi theo đường bộ, hễ gặp núi thì cỡi ngựa, gặp đất bằng thì ngồi xe để tới Phương-lâm 方林; từ đó dùng chiếc thuyền con ngược dòng sông Nguyên, qua Uổng-chử 枉渚[13] và Thần-dương 辰陽[14] rồi đến Tự-phố 溆浦[15].

Lăng Thuần-Thanh kể lại chuyến du-khảo vùng Miêu-cương ở Tương-tây năm Dân-quốc 23 (1934), ông ngồi trong chiếc thuyền con ngược dòng sông Nguyên, mới biết bài *Thiệp giang* tả đúng sự thực.

Cửu ca được sáng-tác tại địa-điểm nào thuộc lưu-vực hai sông Nguyên và Tương?

Trong *Khuất Nguyên ngoại truyện* 屈原外傳, Thẩm Á-Chi 沈亞之 (người đời Đường) đã viết: « 嘗遊沅湘俗好祀必作樂歌以娛神辭甚俚原因棲玉笥山作九歌 = Thường du Nguyên, Tương, tục hiếu tự, tất tác nhạc ca dĩ ngu thần, từ thậm lý, Nguyên nhân thê Ngọc-tứ sơn tác *Cửu ca* = [Khuất Nguyên] đã từng đi chơi vùng sông Nguyên và sông Tương, dân ở đó có tục thích cúng tế, làm nhạc ca để vui lòng thần, lời rất quê mùa, ông nhân đó ở lại núi Ngọc-tứ để làm *Cửu ca*. »

Tưởng Ký chú bài *Sơn quỷ* cũng viết: « 此篇蓋涉江之後幽處山中而作 = Thử thiên cái *Thiệp giang* chi hậu, u xử sơn trung nhi tác = Bài này làm sau bài *Thiệp giang*, lúc tác giả ở trong núi sâu. »

Sách *Hoàn-vũ ký bổ khuyết* 寰宇記補闕 (缺) cũng có chép: « 湘中記屈潭之左玉笥山屈平之放棲於此山而作九歌 =

Tương trung ký Khuất-đàm chi tả Ngọc-tứ sơn ; Khuất Bình chi phóng, thê ư thử sơn nhi tác *Cửu ca* = Theo *Tương trung ký*, bên trái Khuất-đàm là núi Ngọc-tứ ; sau khi bị phóng trục, Khuất Bình đã ở lại núi này để làm *Cửu ca*.»

Núi Ngọc-tứ, cũng có tên Thạch phàm-sơn 石帆山, tục gọi là Địa-cước-sơn 地脚山, ở phía đông bắc huyện Tương-âm tỉnh Hồ-nam ngày nay.

Cửu ca là nhạc-chương tế thần của dân-tộc nào ?

Chu Hy 朱熹 đã viết trong *Sở-từ tập-chú* 楚辭集注 : «昔楚南鄙之邑沅湘之間其俗信鬼而好祀其祀必使巫覡作樂歌舞以娛神 [...] 原既放逐見而感之故頗爲更定其詞去其泰甚 = Tích Sở Nam Dĩnh chi ấp, Nguyên Tương chi gian, kỳ tục tín quỷ nhi hiếu tự, kỳ tự tất sử vu hích tác nhạc ca vũ dĩ ngu thần [...] Nguyên ký phóng trục, kiến nhi cảm chi, cố phả vi canh định kỳ từ, khứ kỳ thái thậm = Ngày xưa, ấp Dĩnh của nước Sở, giữa khoảng sông Nguyên và sông Tương, dân ở đó có tục tín-ngưỡng quỷ-thần và thích thờ cúng, mỗi khi cúng tế thì khiến đồng cốt hát múa để làm vui thần [...] Khuất Nguyên sau khi bị phóng trục, thấy thế mà cảm, nên mới sửa lại lời ca, bỏ những gì quá đáng ».

Thiên *Độc Sở-từ* 讀楚辭 trong *Hồ Thích văn tồn* 胡適文存 cũng chép : «九歌內容是屈原以前湘江民族的宗教舞歌 = *Cửu ca* nội-dung thị Khuất Nguyên dĩ tiền Tương-giang dân-tộc đích tông-giáo vũ ca = Nội-dung *Cửu ca* là những bài hát múa có tính chất tông-giáo của dân-tộc ở lưu-vực Tương-giang từ thời Khuất Nguyên trở về trước ».

Theo những tài-liệu dẫn trên thì « *Cửu ca* » *là nhạc-chương tông-giáo tối-cổ của dân-tộc Sở, đã có trước thời Khuất Nguyên và do các thi-sĩ vô-danh trong dân-gian sáng-tác, Khuất Nguyên chỉ sửa lại và bỏ đi những lời thô-tục, quê mùa*[16].

Xem thế, *Cửu ca* chẳng khác gì những bài « văn chầu » của đạo « thờ chư vị » ở nước ta[17].

Nước Sở ngày xưa tuy rộng lớn [18] nhưng dân tộc Sở không quá phức tạp, phần nhiều là giống Bộc, Lão, tức Việt-tộc, hoặc nói

theo ngôn-ngữ đời nay là giống In đô nê-diên. Chính Sở-vương Hùng-Cừ đã nói : « Ta là man di, không cùng hiệu thụy với Trung-quốc »[19].

Lăng Thuần-Thanh cho rằng dân nước Sở là giống Bộc Lão, nhưng giai-cấp thống-trị của Sở-quốc lại là một giống khác, hậu duệ của Chúc Dung 祝融, dòng dõi Thần-nông, thuộc ngữ tộc Thái, thứ ngôn ngữ cấu thành bởi tiếng Trung hoa và tiếng Tây-tạng (Hán Tạng). Tôi không đồng quan điểm với họ Lăng vì theo tôi, Việt và Thái cùng một gốc [20]. Việt-sử cũng chép Kinh-dương-vương, vị vua đầu của họ Hồng-bàng, là dòng dõi Thần-nông [21].

Hùng Dịch được phong ở Đơn-dương (huyện Tỷ-quy, tỉnh Hồ-bắc), rồi sau dời đến Kinh-sơn (huyện Nam-chương, tỉnh Hồ-bắc), đến Sở Vũ-vương [22] mới dời đô tới đất Dĩnh (huyện Giang-lăng, tỉnh Hồ-bắc). Khuất Nguyên đã đi từ Hồ-bắc đến Hồ-nam và đã ở núi Ngọc-tứ để canh-định *Cửu ca*. Ngày xưa, Hồ-bắc và Hồ-nam là đất của người Bộc Lão. Giữa khoảng lưu vực của hai sông Nguyên và Tương có quận Kiềm-trung của nước Sở, cũng là đất của Bách-Bộc. Theo cổ thư, Bộc và Lão cũng một giống. *Hậu Hán thư Dạ lang truyện* 後漢書夜郎傳 có nói đến Di-Liêu 夷獠. *Hoa-dương quốc chí Nam trung chí* 華陽國志南中志 chép rằng ở huyện Đàm-hào (quận Kiến ninh) có Bộc-Lão 濮獠; huyện Linh-khâu có Chủ Lão 主獠; quận Vĩnh-xương có Mân-Bộc 閩濮, Cựu-Lão 鳩獠, Phiêu-Việt 僄越, Khỏa Bộc 濮 [23].

Cổ-thư Trung-quốc cũng gọi giống người In-đô-nê-diên ở lưu-vực Trường-giang thời xưa là Cửu Lê 九黎, sau gọi giống ấy ở tại tây-nam là Bách-Bộc, ở tại đông-nam là Bách-Việt.

Họ Lăng dẫn Lữ Tư-Miễn 呂思勉, trong *Trung quốc dân-tộc sử*, cho rằng đất Bách-Bộc cổ đại gồm có các tỉnh Hà-nam, Hồ-bắc, Hồ-nam, Tứ-xuyên, Vân-nam và Quý-châu ngày nay.

Đó là nói về nhân-chủng, còn về ngôn-ngữ thì chữ *tả* 些 thường thấy [illegible] Sở-từ hiện còn được giống người Lão ở miền Hoa-nam dùng làm tiếng đệm sau những câu khấn vái, cầm-chú.

Do đó, chúng ta có thể quyết đoán rằng *Cửu ca* là nhạc-chương dùng trong những buổi lễ tế thần (có hát và múa) của dân-tộc Bộc Lão (Việt-tộc) thời xưa.

Cửu ca gồm có :

1. *Đông-hoàng thái-nhất* 東皇太一
2 *Vân-trung-quân* 雲中君
3. *Tương quân* 湘君
4. *Tương phu-nhân* 湘夫人
5. *Đại-tư-mệnh* 大司命
6 *Thiếu-tư-mệnh* 少司命
7. *Đông-quân* 東君
8. *Hà-bá* 河伯
9. *Sơn-quỷ* 山鬼
10. *Quốc-thương* 國殤
11 *Lễ-hồn* 禮魂

Cửu ca có mười một bài[21], thế là danh không hợp với thực. Vấn đề này cần được bàn kỹ lại.

Vương Dật chú *Cửu biện* : « Cửu là số dương, giềng mối của đạo. » Lại chú *Lễ-hồn* : « Nói về việc thờ cúng chín thần. » Nhưng trước *Lễ hồn* còn có 10 chương.

Trong *Chiêu-minh văn tuyển* 昭明文選 không có *Quốc-thương* và *Lễ-hồn*.

Trong *Sở từ sớ* 楚辭疏, Lục Thời-Ung 陸時雍 cho rằng *Quốc-thương* và *Lễ hồn* không thuộc *Cửu ca*.

Lý Quang-Địa 李光地 chú *Cửu ca* cũng chỉ chú đến 9 thiên.

Ở phần *Cửu ca tổng luận* trong *Sở từ đạng* (đã dẫn), Lâm Tây-Trọng cũng cho rằng số của *Cửu ca* đến *Sơn quỷ* là đủ, vì sơn quỷ không thể sánh với chánh-thần ; còn *Quốc-thương* và *Lễ-hồn* là nói về những người mới chết thành quỷ, nếu lấy nghĩa « vật dĩ loại tụ » thì mấy thiên đó tuy ba mà một, cộng với các thiên trước thành ra 9 thiên.

Tưởng Kỳ, trong *Sơn đài các chú Sở từ dư luận* (đã dẫn), cũng ghép 4 thiên *Tương quân* cùng *Tương phu nhân*, *Đại-tư-mệnh* cùng *Thiếu-tư-mệnh* làm 2 thiên, bởi cho rằng 4 vị thần ấy có thể chia ra 2 nhóm, mỗi nhóm 2 vị, cứ 2 vị trong mỗi nhóm có liên quan mật thiết với nhau, cho nên tuy 4 mà hợp thành 2 và 11 chương *Cửu ca* còn lại 9 chương.

Thanh-mộc Chính-nhi 青木正兒, một học giả Nhật-bản trong bài *Sở-từ Cửu ca vũ khúc dịch kết cấu* 楚辭九歌舞曲的結構

(đăng trong Chi-na-học 支那學, số 7, xuất bản năm Chiêu-hòa thứ 8), đã lập thuyết mới, bảo rằng 11 thiên *Cửu ca* là « một tổ vũ khúc », đầu đuôi kết-cấu đầy đủ, thiên đầu là *Đông-hoàng thái-nhất*, thiên cuối là *Lễ-hồn*, nên trừ 2 thiên đó mà kể các thiên giữa là 9 thiên.

Văn Nhất-Đa 聞一多, trong *Thập ma thị Cửu ca* 什麼是九歌, cũng chủ trương như Thanh-mộc : « Trước kia, đã có người ngờ *Lễ-hồn* là khúc hát tống thần ; gần đây, các ông Trịnh Chấn-Đạc, Tôn Trọng-Vân, Đinh Sơn đều nhất luật chủ trương bài *Đông-hoàng thái nhất* là khúc nghinh thần... Trừ hai chương đầu và cuối, còn lại ở giữa là *Cửu ca*. »

Thế là vấn-đề số bài trong *Cửu ca* vẫn chưa được giải-quyết thỏa-đáng.

Sau khi dẫn các tác-giả nói trên, Lăng Thuần-Thanh giải-thích *Cửu ca* theo quan điểm khảo-cổ-học và dân-tộc-học :

Cửu ca là những khúc nhạc-vũ tế thần của người Bộc-Lão. *Đông-hoàng thái-nhất*, *Đại-tư-mệnh*, *Thiếu-tư-mệnh* là thần sao ; *Đông quân* là thần mặt trời ; *Vân-trung-quân* là thần mây ; *Tương-quân*, *Tương phu-nhân*, *Hà-bá* là thần sông ; *Sơn-quỷ* là thần núi.

Người Miêu, dân-tộc đã bị Bộc-Lão-hóa, đến nay vẫn không phân-biệt được *thần* và *quỷ* : vô luận ma quỷ, vong-linh của tổ-tiên hoặc thần-kỳ đều gọi là « quỷ ». Tiếng Miêu gọi quỷ là « kuen ».

Trong *Cửu ca*, từ *Đông-hoàng thái-nhất* đến *Vân-trung-quân* là thiên-thần (5 vị, kể cả *Đại-tư-mệnh*, *Thiếu-tư-mệnh* và *Đông-quân*) ; từ *Tương-quân* đến *Sơn-quỷ* là thần sông núi (4 vị, kể cả *Tương-phu-nhân* và *Hà-bá*) ; còn hai thiên *Quốc-thương* và *Lễ-hồn* đã miêu-tả đặc-chất văn-hóa Đông-Nam Á thời xưa, hễ dân-tộc nào thuộc giống In-đô-nê-diên thời đó đều có tập-tục bêu đầu địch-thủ : mỗi lần họ ra trận, chém được đầu quân địch, đều mang về bộ-lạc cử-hành thịnh-lễ (Vương Dật chú-giải chữ *thương* là « chết vì việc nước » ; *Tiểu Nhĩ-nhã* 小爾雅 giải thích : « Quỷ không có chủ [để lo việc thờ cúng] gọi là *thương* » ; nghĩa thông-thường của chữ *thương* là chết non, chết yểu). Khi tế xong, phụ-nữ trong bộ-lạc lại hát múa một lần nữa để làm vui « quỷ đực » (hùng-quỷ 雄鬼), như thế gọi là *Lễ-hồn*.

Lúc soạn *Cửu ca*, Khuất Nguyên đã biết trong lễ tế giao của nhà Hạ có *cửu ca thiều vũ* 九歌韶舞, nên *Ly-tao* cũng có câu :

« 奏九歌而舞韶兮 *Tấu cửu ca nhi vũ thiều hề* ». Ông miêu-tả dân Bộc Lão thường cúng 9 thần trời đất sông núi (từ *Đông-hoàng thái nhất* đến *Sơn-quỷ*) nên mới gọi là *Cửu ca*, rồi phụ thêm *Quốc-thương* và *Lễ-hồn* để lâm-thời tế quỷ. Vả lại, *Cửu ca* tế cửu thần là một đặc-chất văn-hóa Đông-Nam Á thời xưa, như thần-ngẫu của người Milanaus ở Borneo cũng có 9 cái.

Chúng ta thử tìm « tính-biệt » của 9 vị thần chính-yếu trong *Cửu ca* : *Đông-hoàng thái-nhất, Vân-trung-quân, Tương-quân, Đại-tư-mệnh, Đông-quân, Hà-bá* là dương-thần ; *Tương phu-nhân, Thiếu tư-mệnh, Sơn-quỷ* là âm thần.

Xưa nay có nhiều người cho rằng Tương-quân và Tương phu-nhân tức là Nga-Hoàng và Nữ-Anh, con gái vua Nghiêu, vợ vua Thuấn, sau khi chết trở thành thần sông Tương (Trần Bản-Lễ 陳本禮, trong *Khuất từ tinh nghĩa* 屈辭精義, cũng chú như thế). Nhưng theo *Trúc-thư kỷ-niên* 竹書紀年[25] thì vua Thuấn lên ngôi được 30 năm, Hậu-Dục 后育 (tức Nga-Hoàng) mới mất. Hậu-Dục không có con, Nữ-Anh sinh con là Quân 均 và, sau khi vua Thuấn băng, nàng theo con đến ở đất Thương, vì Quân được phong ở đó. Tại đất Thương có mộ của Nữ-Anh.

Như vậy thì Tương-quân và Tương phu-nhân trong Sở-từ không phải là Nga-Hoàng và Nữ-Anh mà chỉ là hai vị thủy-thần của nước Sở.

Trong các vị thần nói trên cũng có những đôi vợ chồng như Tương-quân và Tương phu-nhân, Đại-tư-mệnh và Thiếu-tư-mệnh. Phần nhiều các vị thần của người In-đô-nê-diên có như thế.

Theo lời chú của Vương Dật và Chu Hy đã dẫn ở trước thì *Cửu ca* là những nhạc-chương do đồng-cốt hát và múa trong khi tế thần.

Vì thế, Trần Bản-Lễ mới suy diễn rằng âm nhạc của *Cửu ca* có lời hát của nam-vu, có lời hát của nữ-vu, có khi cả nam lẫn nữ cùng múa cùng ca, có khi một người xướng và mọi người họa lại, âm-điệu kích-dương thê-thiết, có thể làm động lòng người và cảm lòng thần.

Thanh-mộc Chính-nhi, phụ-họa theo Trần Bản-Lễ, chia *Cửu ca* ra làm độc-xướng độc-vũ, đối-xướng đối-vũ, hợp xướng hợp-vũ ; lại chia vu-hích ra làm thần-vu, tế-vu, chủ-tế-vu, trợ-tế-vu, như mắt thấy tai nghe, đích thân chứng-kiến cái quang-cảnh ấy.

Cửu ca là nhạc-chương tế thần của người Bộc Lão trong bốn mùa. Bài *Tương-quân* dùng vào việc cúng tế lúc cuối mùa đông và đầu mùa xuân, vì có câu: « 斲冰兮積雪 *Trác băng hề tích tuyết.* » Bài *Đại-tư-mệnh* dùng vào mùa hạ, vì có câu: « 使涷雨兮灑塵 *Sử đống vũ hề sái trần* » mà người ở Giang-đông gọi mưa rào mùa hạ là « đống vũ » (theo sách *Nhĩ-nhã*). Hai bài *Tương phu-nhân* và *Thiếu-tư-mệnh* dùng về mùa thu, vì có những câu: « 嫋嫋兮秋風, 洞庭波兮木葉下 = *Niệu niệu hề thu phong, Động-đình ba hề mộc diệp há* » (*Tương phu-nhân*) và « 秋蘭兮青青, 綠葉兮紫莖 = *Thu lan hề thanh thanh, Lục diệp hề tử hành* » (*Thiếu-tư-mệnh*).

Ngày nay, các dân-tộc ở Đông-Nam Á thuộc giống In-đô-nê-diện, như người A-mĩ và Nagas chẳng hạn, vẫn còn bảo-tồn tông-giáo cổ-hữu của họ, và họ có niên lịch tế thần chia ra từng mùa mà cử-hành tế-tự, nghi-thức khá phức-tạp, chúc-từ rất dài.

Để giải-thích *Cửu ca* cho được rành-rẽ, Lăng Thuần-Thanh nêu giả-thuyết: Khuất Nguyên làm *Cửu ca* để ghi lại việc tế thần, cho nên có đón thần, đưa thần, lời thần nói, lời khấn vái của đồng-cốt, âm-nhạc, ca-vũ, trần-thiết, lễ-phẩm và cả những kẻ đi coi nữa.

Hiện giờ, có người còn hoài-nghi về nhân-vật Khuất Nguyên và tác-giả *Cửu ca*. Tuy nhiên, tối thiểu chúng ta cũng phải thừa-nhận điều này: *Cửu ca* là tác-phẩm văn-học của dân-tộc Sở, nội-dung nói về tế-tự thần-linh.

III. — TƯƠNG-QUAN GIỮA NHỮNG HÌNH CHẠM TRÊN TRỐNG ĐỒNG VÀ BÀI « ĐỘNG-QUÂN » TRONG « CỬU CA »

Tiên-nho chú *Cửu ca* thường dùng sách chú sách. Trái lại, Lặng Thuần-Thanh dùng cổ-khí (đồ xưa) và dã-ngữ (tiếng quê) để chú *Cửu ca* cho nên gọi là « tập chú ».

Người đời Tống và Nguyên có *Cửu ca họa bản* 九歌畫本, Tiêu Xích-Mộc 蕭尺木 đời Minh có *Sở-từ đồ kinh* 楚辭圖經, đều vẽ theo tưởng-tượng, không thể bảo là dùng hình vẽ để chú Sở-từ.

Thẩm Tồn Trung 沈存中 đã dùng ngôn-ngữ của người Lão để chú chữ *tá* 些 trong bài *Chiêu hồn* như vậy có thể bảo rằng dùng dã-ngữ để chú Sở-từ, nhưng đó cũng chỉ là một sự ngẫu-nhiên. Nay, Lăng Thuần-Thanh dùng những tài-liệu sử-học, khảo-cổ-học, dân-tộc-học, ngôn-ngữ-học, phong-tục-học để chú giải *Cửu ca*, thành-thử chú-bản của họ Lăng theo một phương-pháp hoàn-toàn mới.

Cửu ca và trống đồng đều là sản-phẩm văn-hóa của người Bộc Lão (Việt-tộc). Vì thế, trống đồng phát-hiện khá nhiều ở khu-vực của *Cửu ca*, tức giữa khoảng hai con sông Nguyên và Tương, thuộc lãnh thổ nước Sở ngày xưa.

Trong sách *Khê man tùng tiếu* 溪蠻叢笑, Chu Phụ 朱輔 đời Tống đã cho ta biết ở Ma-dương 麻陽 có trống đồng tìm được từ dưới đáy sông. Ma-dương là địa-danh thuộc lưu-vực sông Nguyên.

Sách *Nhạc-dương phong thổ ký* 岳陽風土記 của Phạm Trí-Minh 范致明 cũng chép trong miếu Linh-phi 靈妃廟 có trống đồng; trống này do một nông dân ở Vĩnh-khánh trang 永慶莊 tìm được trong niên-hiệu Nguyên-phong (1078-1085) đời Tống Thần-tông. Miếu Linh phi tại Nhạc-dương [26], thuộc lưu-vực sông Tương.

Lăng Thuần-Thanh nói quả-quyết rằng trống đồng là loại nhạc-khí quan-trọng do người Bộc Lão đúc nên để dùng vào việc tế thần [27]; những hình chạm trên trống đồng phần nhiều có tính-chất tôn-giáo, như việc múa hát, bơi thuyền đều là những động-tác trong các buổi lễ tế trời, đất, núi, sông.

Vì thế, văn-chương trong *Cửu ca* và văn-dạng trên trống đồng đều chỉ về một việc: tế thần.

Dân Bộc Lão ngày xưa ở bên bờ nước, nên họ đã dùng thuyền để nghinh thần và tống thần, dù là tế thiên-thần.

Họ Lăng lấy bài *Đông quân* làm thí-dụ. Các nhà chú-thích *Sở-từ* thường chia bài ấy ra làm 4 tiết, nay họ Lăng theo Trần Bản-Lễ chia làm 5 tiết:

東君

方桑驅明雷蛇上懷人歸
東扶安旣乘委將顧娛忘鼓簧
兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮兮
出檻馬咬輈旗息佪色憾兮交瑶
將吾余咬龍雲太低聲耆瑟鏗
暾照撫夜駕載長心羌觀恒鏘

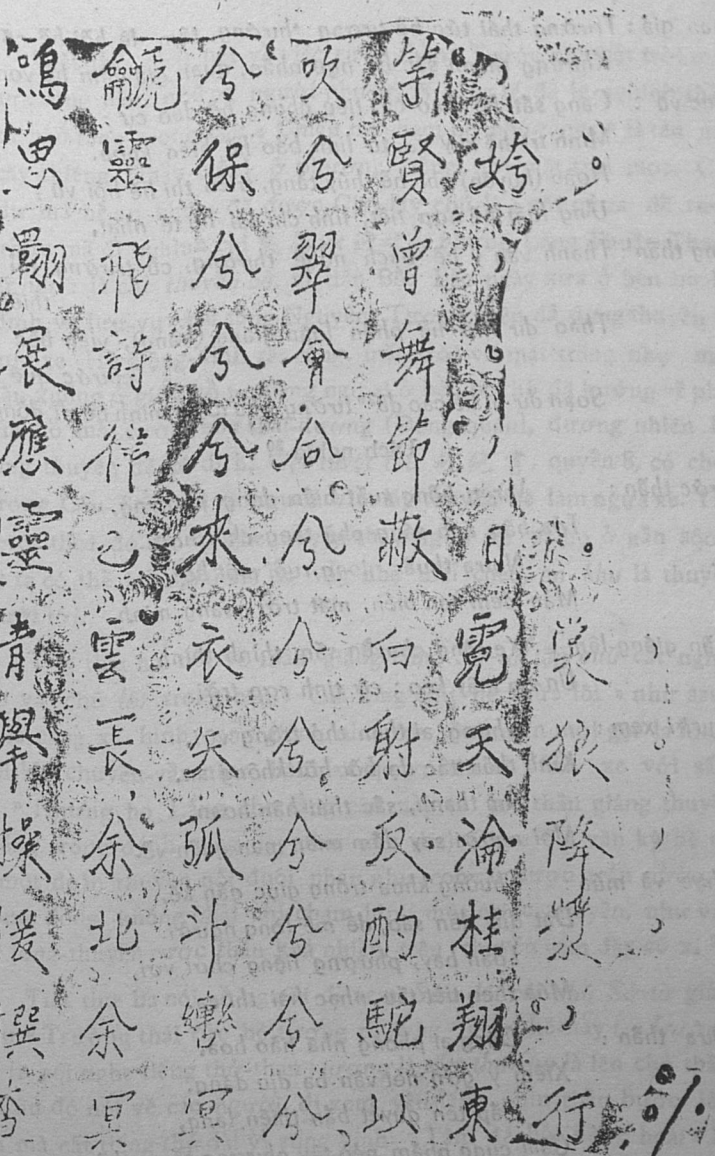

Nghinh thần : Đôn (thôn) tương xuất hề đông phương, chiếu ngô hạm[28] *hề phù-tang.*

Phủ dư mã hề an khu, dạ hiệu hiệu (kiểu kiểu) hề ký minh.

Thần giáng Giá long chu hề thừa lôi, tái vân kỳ hề uy đi.

Quan giả : Trường thái tức hề tương thướng, tâm đệ hồi hề cố hoài ;
Khương thanh sắc hề ngu nhân, quan giả đạm hề vong quy.
Nhạc vũ : Căng sắt hề giao cổ, tiêu chung hề dao cự ;
Minh trì hề xuy vu, tư linh bảo hề hiến khoa.
Hoàn (huyên) phi hề thúy tẳng, triển thi hề hội vũ ;
Ứng luật hề hợp tiết, linh chi lai hề tế nhật.
Tống thần : Thanh vân y hề bạch nghê thường, cử trường thỉ hề xạ thiên lang ;
Thao dư hồ hề phản luân giáng (hàng), viên bắc đẩu hề chước quế tương.
Soạn dư bí hề cao đà[29] tường yểu minh minh hề dĩ đông hành.

Dịch nghĩa [30] :

Rước thần : Vừng hồng xuất hiện đông phương,
Tỏa bầu ánh sáng phủ tang chói ngời.
Ngựa thuần giong ruổi một hơi,
Màn đêm tan biến, mặt trời quang minh.
Thần giáng-lâm : Xe rồng chuyển sấm thình thình,
Ùn ùn mây kéo : cờ tinh rợp trời.
Người xem : Những ai than thở trông vời,
Kính thần tấc dạ bồi hồi không an.
Âm thanh, sắc thái hân hoan,
Mọi người say đắm miên man quên về.
Nhạc và múa : Chuông khua trống giục gần kề,
Dặt dìu dàn sáo, đê mê lòng người.
Loan bay, phượng liệng chơi vơi,
Múa theo tiết tấu, nhạc hài thi ca.
Đưa thần : Dáng ai phong nhã hào hoa,
Xiêm y gợn nét vân ba dịu dàng.
Lắp tên quyết bắn thiên lang,
Cầm cung nhắm nẻo tây phương tống thần.
Vin sao bắc đẩu tần ngần,
Chước hồ rượu quế là lần tiễn đưa.
Xe thiêng một thoáng lửng lơ,
Đông phương thẳng lối mịt mờ bóng đêm.

Tiết thứ nhất nói về việc rước thần. Trước khi mặt trời mọc, trời chưa sáng hẳn, những người phụ-trách cúng tế đã lo nghinh thần. Danh-từ *phù-tang* trong câu « Chiếu ngô hạm hề phù-tang » là tên một giống cây thiêng (thần-mộc) ở phương đông, nơi mặt trời mọc. Câu « Phủ dư mã hề an khu » đã được Chu Hy chú là « cỡi ngựa để rước thần» (thừa mã dĩ nghinh chi 乘馬以迎之), nhưng Lăng Thuần-Thanh cho chữ *ngựa* là chỉ *thuyền bè*, vì dân Bộc Lão ngày xưa ở bên bờ hồ Động-đình và lưu-vực hai sông Nguyên, Tương. nên đã dùng thuyền bè thay ngựa xe. Hồ Động-đình rất rộng, mặt trời và mặt trăng như mọc lên và lặn xuống ở giữa hồ ; những người ở bên bờ hồ đã hướng về phía đông của hồ mà rước thần thái-dương (Đông-quân), đương nhiên họ phải dùng thuyền để xê-dịch. *Việt tuyệt thư* 越絕書, quyển 8, có chép Việt-vương Câu-Tiễn nói về người Việt lấy thuyền bè làm ngựa xe. Thế là Việt-tộc thời đó đã lấy ghe thuyền thay ngựa xe vì họ ở gần sông, hồ. Vậy ta có thể hiểu *phủ mã* là vẫy nhẹ mái chèo, *an khu* là thuyền từ từ lướt tới.

Tiết thứ hai nói về thần giáng-lâm. *Sở-từ tập chú* cắt nghĩa chữ *chu* và chữ *lôi* trong câu « Giá long chu hề thừa lôi » như sau : *Chu* 舟 là càng xe, hình cong giống như con rồng, nên mới gọi là *long-chu* ; lôi-khí chuyển-vần như bánh xe quay, nên ví bánh xe với sấm chuyển. » Nhưng họ Lăng cho rằng câu này tả lúc thần giáng thuyền rồng, tiếng trống đánh vang dậy như sấm (lôi). Câu « Tái vân kỳ hề uy di » tả một đoàn thuyền nối đuôi nhau như con rắn lượn trên nước, vị trên trống đồng, không phải chỉ chạm hình một chiếc thuyền, như vậy đủ thấy long-thuyền rước thần khá nhiều, trên thuyền cắm đầy cờ xí [31].

Tiết thứ ba nói về người đi xem. *Sơn-đái-các chú Sở-từ* giải-thích câu « Trường thái tức hề tương thướng » như thế này : « *Trường thái tức* là nói nghe tiếng thở-than ; *tương* là sắp; *thướng* là lên chỗ thần ngồi. » Câu đó nói về các người đi xem yên-lặng nhìn thần bước lên thần-tọa mà cất tiếng thở dài vì sùng-kính. « Tâm đê hồi hề cố hoài » là tả sự lưu-luyến. «Khương thanh sắc hề ngu nhân, quan giả đạm hề vong quy » tả buổi lễ có nhiều âm-thanh và sắc-thái hấp-dẫn, làm cho người đi xem vui say quên về.

Tiết thứ tư nói về nhạc-vũ. Những hình chạm trên trống đồng miêu-tả trung-thực cảnh nhạc-vũ của người Bộc Lão trong lễ tế thần.

Trước hết. chúng ta hãy bàn đến những nhạc-khí được nói tới trong bài *Đông-quân*.

Câu « Căng sắt hề giao cổ » đã được Vương Dật chú : « *Căng* là giăng thẳng dây ; *giao cổ* là đánh trống đối lại ». Các nhà chú-thích đời sau đều theo thuyết đó. Cảnh nhạc-vũ trên trống đồng Ngọc-lữ cho ta thấy bốn người ngồi (hoặc 3 ngồi 1 đứng) trên một tấm ván dài, tay cầm thanh gỗ hay ống tre ; trước mặt người thứ tư, phía bên phải, có nhạc-khí ba dây giống đàn sắt ; dưới tấm ván dài, có bốn cái trống đồng đặt trên giá. Người In-đô-nê-diên ngày nay vẫn còn dùng gỗ và tre để làm nhạc-khí, như đàn và sáo của dân Dayak ở Borneo (xem hình 3 và 4).

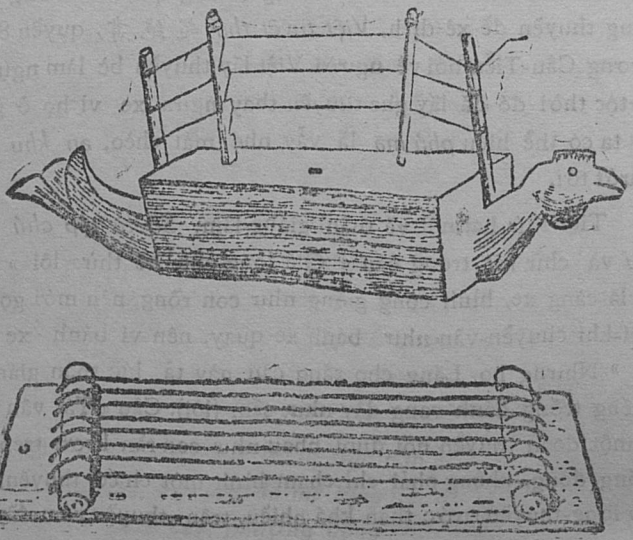

Hình 3.— Nhạc-khí bằng gỗ của người Dayak ở Borneo

Câu « Tiêu chung hề đao cự » đã được Đới Chấn 戴震 giải-thích trong *Khuất Nguyên phú chú* 屈源賦注 ; « *Tiêu* nghĩa là đánh ; nhạc-khí treo ngang gọi là *tuân* 筍, treo dọc gọi là *cự*.» Sách *Phú chú âm nghĩa* 賦注音義 cũng chép : « Chữ 簫 bản viết là 梢, sách *Quảng vận* 廣韻 cắt nghĩa là đánh.» Câu « Tiêu chung hề đao cự » trong bài *Đông-quân* đồng nghĩa với câu «Khanh chung đao cự» 鏗鐘搖虡 trong bài *Chiêu hồn*. Vương Dật chú : *Khanh* là đánh ; *đao* là lay động.» Như vậy, *tiêu chung* là đánh chuông, *đao cự* là lay hoặc rung cái cự. Nhưng *cự* là gì ?

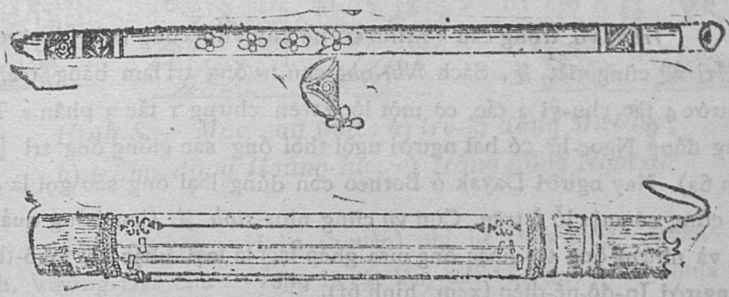

Hình 4.— Nhạc-khí bằng tre của người Dayak ở Borneo

Nếu bảo đó là cây cột dùng để treo nhạc-khí thì không hợp-lý, *cự* phải là một trong sáu nhạc-khí được nhắc tới trong bài *Đông-quân* là : sắt, cồ, chung, cự, trì, vu. Nay xét những hình chạm trên trống đồng thì *cự* có thể là cái chày, vì chày cối hiện giờ còn là một loại nhạc-khí chính-yếu của giống In-đô-nê-diên. Thung-đường (dhan-pounding) của người Nagas ở Assam và khúc hòa-tấu chày trống (xử [32] cồ hợp nhạc 杵鼓合樂) của người Mường ở Việt-nam (xem hình 5) đủ chứng minh điều đó. Còn hình chuông chạm trên trống đồng có thể là loại chuông treo vào giá (xem hình 6b) ; trên trống đồng Hoàng-hạ hình chuông và trống được đặt kề nhau (xem hình 11).

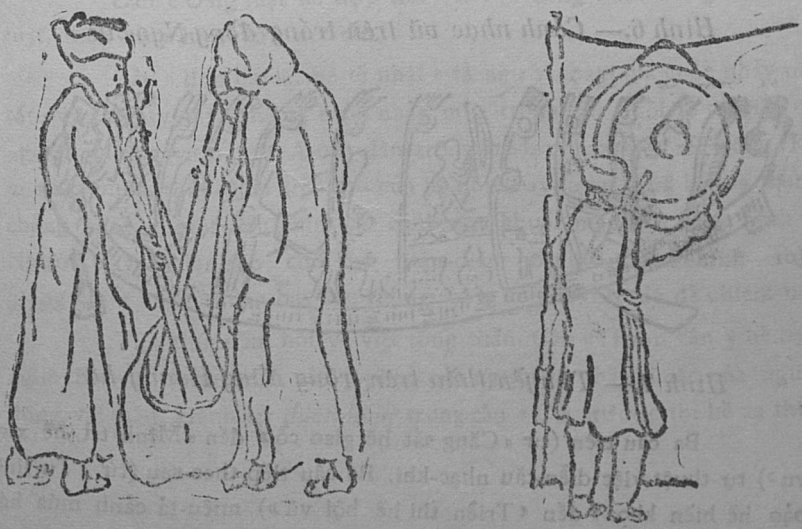

Hình 5.— Khúc hợp-tấu chày trống của người Mường ở Việt

Trì và *vu* trong câu « Minh trì hề xuy vu » cũng là hai loại nhạc-khí. *Trì* 篪 cũng viết 竾. Sách *Nhĩ-nhã* chú : « ống trì làm bằng tre, dài 1 thước 4 tấc, chu-vi 3 tấc, có một lỗ ở trên chừng 1 tấc 3 phân.» Trên trống đồng Ngọc-lũ có hai người ngồi thổi ống sáo giống ống trì (xem hình 6a). Nay người Dayak ở Borneo còn dùng loại ống sáo gọi là *guli-eng* cũng có một lỗ ở trên. Còn *vu* cũng như *sinh* 笙 (làm bằng quả bầu khô và những ống tre hoặc ống nứa ghép lại) là loại nhạc-khí phổ-thông của người In-đô-nê-diên (xem hình 6f).

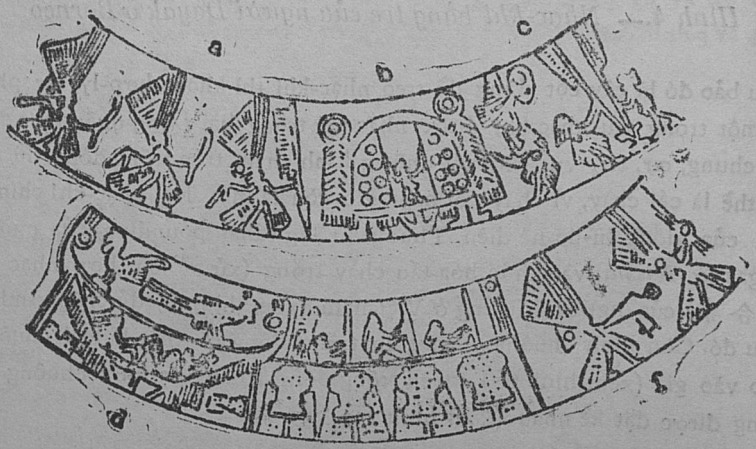

Hình 6.— Cảnh nhạc vũ trên trống đồng Ngọc-lũ

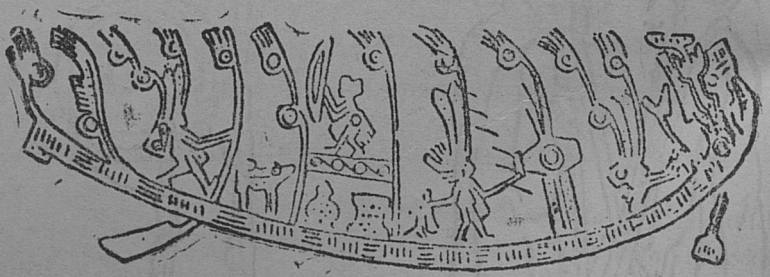

Hình 7.— Thuyền thần trên trống đồng Hoàng-hạ

Ba câu trên (từ « Căng sắt hề giao cổ » đến « Minh trì hề xuy vu ») tự-thuật việc diễn-tấu nhạc-khí. Ba câu tiếp theo sau (từ « Tư linh bảo hề hiền khoa » đến « Triền thi hề hội vũ ») miêu-tả cảnh múa hát (xem hình 8).

Hình 8.— Múa can qua : a) trống đồng Mường ; b) trống đồng Hoàng-hạ ; c) trống đồng Ngọc-lũ

Duy có câu « Hoàn (huyên) phi hề thúy tằng » là khó giải thích. Vương-Dật chú : « *Tằng* là cất lên, nói về người nhảy múa khéo léo, thân-thể nhẹ-nhõm như bay, giống như thúy-điểu cất cánh. » Hồng Hưng-Tổ bổ-chú dẫn sách *Bác-nhã* 博雅 cho 曾 cũng như 翻, nghĩa là bay lên. Chu Hy chú : « *Hoàn* (huyên) là dáng nhẹ nhõm như bay, *tằng* là cất lên, tả các đồng-cốt nhảy múa khéo-léo, nhẹ nhàng như một đàn chim cất cánh. » Tưởng Ký chú : « *Hoàn* (huyên) là dáng bay, *thúy* là tên chim, *tằng* là cất lên, tả sự nhảy múa. » Nay chúng ta có thể dựa vào phong-tục tập-quán của người In-đô-nê-diên để giải-thích rằng : người múa đội mũ lông chim nên mỗi bước đi của họ đều làm cho lông chim trên mũ lay động nhẹ-nhàng, giống như chim vỗ cánh muốn bay, và lúc họ nhảy thì thúy-điểu ở trên đầu họ như cất cánh bay lên vậy (xem hình 8). Nhìn vào hình nhạc-vũ trên trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ thì thấy rõ điều đó, không còn ngờ gì nữa.

Câu « Ứng luật hề hợp tiết » nói về tiếng nhạc đúng với nhạc-luật, điệu múa hợp với tiết-tấu.

Câu « linh chi lai hề tế nhật » tả người tham-gia cuộc nhảy múa rất đông. Ngày nay, những cuộc nhảy múa trong các buổi lễ tế thần của người Nagas và người A-mĩ, dân trong bộ-lạc tham-gia rất đông. Khi họ nhảy múa, thúy-điểu trên mũ của họ như bay lượn giữa không-trung, chẳng khác gì một đàn chim cất cánh che khuất mặt trời (xem hình 9). Người Dayak hiện giờ còn thờ thần-điểu hornbill (xem hình 10) ; giống chim này mỗi lần bay kêu thì người ta có thể theo đó để chiêm-bốc.

Tiết thứ năm nói về việc tống thần. Câu « Thanh vân y hề bạch nghê thường » chỉ màu sắc y-phục của người tế thần hoặc của người đóng vai thần. Danh-từ *thiên-lang* trong câu « Cử trường thỉ hề xạ thiên

Hình 9.— Người A-mĩ ở Đài-loan đội mũ lông chim

lang » là tên sao thuộc phân-dã nước Tần, nên nhiều nhà chú-thích cho là ám-chỉ nước Tần, một nước thù-địch của dân-tộc Sở. Nhưng Tôn Tác-Vân 孫作雲, lúc khảo về bài *Đông-quân*, đã nói : « Thiên-lang ở đây có quan-hệ với mặt trời. Thiên-lang tức thiên-cẩu. Hiện nay, truyền-thuyết thiên-cẩu nuốt mặt trời vẫn còn lưu-hành ở nhiều nơi tại Trung-quốc. Xưa kia, thần-vu chắc có biểu-diễn cố-sự bắn thiên-lang. Trên chiếc thần-thuyền khắc ở trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ, có hình người đứng nơi cao cầm cung tên bắn lên trời, chính là biểu-diễn câu *Cử trường thỉ hề xạ thiên-lang.* » (xem hình 11 và 12). Người Sở thờ Đông-quân tức thần mặt trời, nên lúc tế thần phải giương cung bắn kẻ thù của thần là thiên-lang (thiên-cẩu). Câu « Thao dư hồ hề phản luân

Hình 10.— Thần-điểu của người Dayak ở Borneo

giáng (hàng)» được Tưởng Ký chú : « *Phản* là trở về ; *luân giáng* (**hàng**) là nói mặt trời chìm xuống phương tây.» Sau khi đã bắn thiên-lang chận đường, tảo-trừ chướng-ngại, người ta cầm cung hộ-tống thần trở về phương tây (xem hình 11 và 12). «Viên bắc-đầu hề chước quế-tương» là nói khi lâm-biệt, những người phụ-trách việc cúng-tế rót rượu tiễn thần. Hình sao bắc-đầu giống tửu-khí nên mới bảo « viên bắc-đầu » (Tưởng Ký chú). « Soạn dư bí hề cao đà tường » ý muốn nói lúc đưa thần đến phía cực-tây, không thể dùng thuyền được nữa, tế-giả xin thần

Hình 11.— Thuyền thần trên trống đồng Ngọc-lũ

nắm dây cương và giục thần-mã vượt lên không-trung. Nhiều người cho *đà* 駝 đồng nghĩa với *trì* 馳, nhưng trên long-thuyền nơi trống đồng Hoàng-hạ có hình một con thú bốn chân và đuôi khá to, phải chăng đó là *đà* ? (Xem hình 7). Câu « Yểu minh minh hề dĩ đông hành » là nói Đông-quân, sau khi trở về phương tây, lại hướng về phương đông mà đi, để ngày mai tái-xuất-hiện, đem ánh sáng đến cho vạn vật. Chu Hy chú : «*Yểu* là sâu, *minh* là tối, nói về mặt trời lặn xuống vùng thái-âm, không có ánh sáng nữa, mờ-mờ mịt-mịt, nhưng vẫn đi thẳng về phương đông để lại xuất-hiện.»

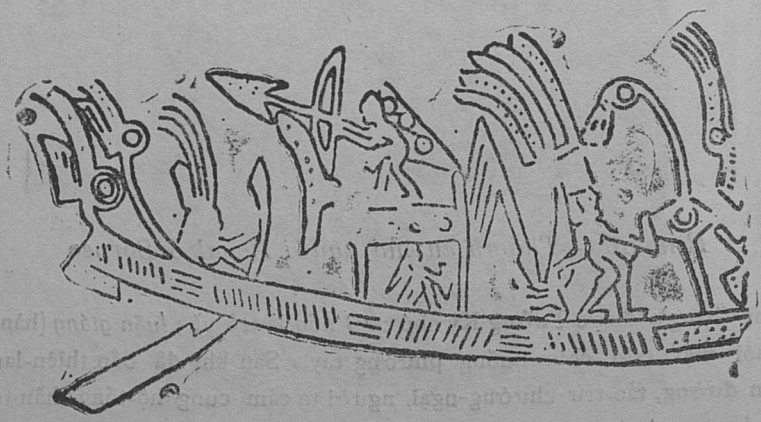

Hình 12.— Thuyền thần trên trống đồng Hoàng-hạ

Trên đây, chúng tôi đã dùng những hình chạm trên trống đồng để chú Sở-từ và, ngược lại, dùng Sở-từ để giải-thích ý-nghĩa những hình trên trống đồng. Do đó, hầu hết những điểm khó hiểu trong bài *Đông-quân* cũng như những điều nan-giải trên trống đồng đã được giải-quyết. Tuy nhiên, còn điều này thiết-tưởng cần nói thêm : chính giữa mặt trống đồng có hình mặt trời (xem hình 2) đủ chứng-minh Việt-tộc ngày xưa có thờ thần thái-dương như Đông-quân của người nước Sở. Hiện nay, người A-mĩ cũng còn thờ thần mặt trời, gọi là tə'idalu ; hình mặt trời được khắc trên cột trong tổ-miếu của họ. Đó là điểm tương đồng về phương-diện tín-ngưỡng giữa các dân-tộc thuộc giống In-đô-nê-diên xưa và nay.

CHÚ THÍCH :

1) Xem V. GOLOUEW, *Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques*, PAO, I, Hà-nội, 1932, p. 140.

2) LA HƯƠNG LÂM 羅香林, trong cuốn *Bách Việt nguyên lưu dữ văn hóa* 百越源流與文化, Đài-loan, Trung-hoa thư cục xuất bản, 1955, tr. 106, đã cho rằng khu vực phát hiện trống đồng rất rộng : phía bắc đến Tứ-Xuyên, nơi Mân-giang và Kim-sa giang gặp nhau ; phía đông đến đảo Hy-bá, nơi Trường-giang chảy ra biển ; phía tây nam gồm các tỉnh Vân-nam, Quý-châu, Quảng-tây, Quảng-đông, và các nước Việt-nam, Tiêm-La (Thái-lan), Miến-điện, đến quần đảo Mã-lai và miền phụ cận New Guinea.

Cũng trong sách đã dẫn trên, tr. 128 — 136, tác giả đã kể những sách Trung-hoa có đề cập đến trống đồng như *Hậu Hán thư* 後漢書 *Quảng-châu-ký* 廣州記, *Tấn-thư* 晉書, *Thái-bình ngự lãm* 太平御覽, *Tùy thư* 隋書, *Cựu Đường thư* 舊唐書, *Tân Đường thư* 新唐書, *Tống sử* 宋史, *Minh sử* 明史, *Hoàn vũ ký* 寰宇記, *Thục trung quảng ký* 蜀中廣記, *Lão học am bút ký* 廣學菴筆記, *Kiềm miêu đồ thuyết* 黔苗 , *Động khê tiêm chí* 峒溪纖志, *Quế hải ngu hành chí* 桂海虞衡志, *Chí lâm* 志林, *Lĩnh biểu lục dị* 嶺表錄異, *Lĩnh biểu kỷ man* 嶺表紀蠻, *Lĩnh ngoại đại đáp* 嶺外代答, *Dũng chàng tiểu phẩm* 湧幢小品, v.v...

3) Hứa-Vân-Tiều 許雲樵 đã viết ở bài *Dịch-giả tự* 譯者序 trong bản dịch cuốn *An-nam thông-sử* 安南通史 (nguyên tác của sử-gia Nhật bản Nham-thôn Thành-doãn 岩村成允, do Tân-hoa ấn-loát công-ty ở Hương-cảng ấn-hành, 1957, tr.3-4) : 按越人之得建立基業於中印半島者，亦自有其淵源而非出偶然也，蓋越人於百越之間爲最强大[...]公元前十一世紀出現之楚國，即安南民族所建立[...]史記正義云：『南越及甌駱皆立姓』又引世本：『越，華姓也，與楚同祖是也』古籍所謂同姓，同祖，即同族種之謂也。且其疆域，據越籍所載，東夾南海，西至巴蜀，北連洞庭湖，南接胡孫國（林邑）者，則舍楚莫與倫 = Ấn Việt nhân đắc kiến-lập cơ-nghiệp ư Trung-Ấn bán-đảo giả, diệc hữu kỳ uyên nguyên nhi phi xuất ngẫu nhiên dã, cái Việt nhân ư Bách Việt chi gian vi tối cường đại [...] Công-nguyên tiền thập nhất thế-kỷ xuất hiện chi Sở quốc, tức An-nam dân-tộc sở kiến-lập [...] *Sử-ký chính-nghĩa* vân : « Nam-Việt cập Âu-Lạc giai lập tính ». Hựu dẫn *Thế-bản* : « Việt, Mị tính dã, dữ sở đồng tổ thị dã. » Cổ tịch sở vị đồng tính, đồng tổ, tức đồng chủng-tộc chi vị dã. Thả kỳ cương

vực, cứ Việt-tịch sở tái, đông giáp Nam-hải, tây chí Ba-Thục, bắc đạt Động-đình hồ, nam tiếp Hồ-tôn quốc (Lâm-ấp), tắc xả Sở mạc dĩ luận = Xét người Việt kiến-lập được cơ-nghiệp ở bán-đảo Trung-Ấn là có uyên-nguyên chứ không phải việc ngẫu-nhiên, bởi vì người Việt-nam là giống cường-đại nhất trong Bách-Việt [...] Nước Sở xuất-hiện khoảng mười một thế-kỷ trước công-nguyên là do dân-tộc Việt-nam kiến-lập [...] *Sử-ký chính-nghĩa* viết: «Nam-Việt và Âu-Lạc đều lập họ.» Lại dẫn *Thế-bản*: «Việt, họ Mị, cùng tổ với Sở.» Sách xưa gọi là đồng tinh, đồng tổ, tức là cùng một chủng-tộc. Vả lại, theo sách sử Việt, thì cương-vực của người Việt ngày xưa, phía đông giáp Nam-hải, tây đến Ba-Thục, bắc đến hồ Động-đình, nam tiếp với nước Hồ-tôn (Lâm-ấp), thì bỏ Sở đi sao được.»

4) F. HEGER, *Alte Metalltrommeln aus Südost-Asien*, Leipzig, 1902.

5) Chữ *Mãnh* 猛 là dịch âm chữ Mường và *mường* là một đia-hạt, một đơn-vị xã-hội chứ không phải tên riêng một chủng-tộc.

6) Chữ 郢 ta quen đọc là *Sinh*, nhưng đọc *Dĩnh* mới đúng âm trong tự-điển Trung-hoa. Dĩnh là địa-danh, nay thuộc tỉnh Hồ-bắc.

7) *Nguyên*: tên sông phát nguyên tại tỉnh Quý-châu, chảy qua tỉnh Hồ-nam và đổ vào hồ Động-đình,

8) *Tương*: tên sông phát nguyên tại tỉnh Quảng-tây, chảy qua tỉnh Hồ-nam, đến huyện Linh-lăng hợp với sông Tiêu, gọi là Tiêu-Tương; đến huyện Hành-dương, hợp với sông chưng, gọi là Chưng-Tương; rồi chảy qua Trường-sa, đổ vào hồ Động-đình.

9) Năm 298 trước TL.

10) Lăng-dương trong *Cửu chương* không phải huyện Lăng-đương do nhà Hán kiến-trí, rồi nhà Tấn vì kiêng huý của Đỗ hoàng-hậu nên đổi là Quảng-dương và nay là trấn Lăng-dương thuộc tỉnh An-huy.

11) DU QUỐC-ÂN 游國恩, *Khuất Nguyên* 屈原, Hương-cảng, Học-lâm thư-điếm ấn-hành, 1957, tr. 1; KHAI TRINH 開貞, *Ly-tao dịch chú* 騷離騷注, Hương-cảng, Vạn-lý thư-điếm xuất-bản, 1959, tr. 1.

12) *Ngạc-chử*: tên cái bãi ở giữa Trường-giang, nằm về phía tây huyện Vũ-xương tỉnh Hồ-bắc ngày nay.

13) *Uổng-chử*: tên đất ở phía tây núi Uổng-nhân, một ngọn núi phía đông-nam huyện Thường-đức tỉnh Hồ-nam ngày nay.

14) *Thần-dương*: tên đất ngày xưa, tại phía tây huyện Thần-khê tỉnh Hồ-nam bây giờ. Đất nầy ở về phía bắc Thần-thủy nên mới có tên Thần-dương, vì *dương* là phía bắc của sông và phía nam của núi.

15) *Tự-phố*: bến sông Tự; sông nầy cũng có tên Song-long-giang 雙龍江, phát nguyên từ Đốn-gia-sơn ở phía đông-nam huyện Tự-phố, tỉnh Hồ-nam, rồi hướng về tây-bắc chảy qua phía nam huyện Thần-khê và đổ vào sông Nguyên.

16) Trong sách *Cổ-điển văn-học thưởng* 古典文學欣賞,

(không ghi rõ họ tên soạn-giả), do Phục-Hán xuất-bản-xã ấn-hành, 1964, tr. 172, *Cửu ca* được nhận xét theo một quan-niệm mới như sau :

« *Cửu ca* là những bài hát dùng trong việc tế-tự của dân nước Sở, gồm có mười một thiên, mười thiên trước cứ mỗi thiên dành cho một vị thần, thiên sau cùng (*Lễ-hồn*) là bài hát tống thần. Đời xưa vốn có thói chuộng đồng bóng, nên ở nước Sở và các nước bị Sở kiêm-tính, đạo đồng bóng rất thịnh hành. Đồng-cốt có nhiệm-vụ câu-thông giữa người và thần, khéo múa hát, cho nên đạo đồng bóng đạt tới một trình-độ nhất-định có thể xúc-tiến sự phát triển nghệ-thuật. *Cửu ca* do đó mà sản-sinh. *Cửu ca* đã phản-ánh lòng nhiệt-ái về việc sinh-sôi nảy nở và ý muốn truy-cầu hạnh-phúc của dân-chúng nước Sở, đồng thời cũng phản-ánh niềm sùng-kính của họ đối với những người đã hy-sinh cho tổ-quốc ; lời lẽ thanh-tân tú-lệ, cảm-tình sung-mãn chân-thật. Tuy Khuất Nguyên có góp tài-hoa vào đó, nhưng nói về việc thành-tựu thì nên quy công cho thi-sĩ vô-danh trong dân-gian. »

17) Bài *Phụ đồng tiên* của ta có tác-phong gần với *Cửu-ca* trong Sở-từ. Xin trích-dẫn vài đoạn sau đây để làm tỷ-dụ :

Trước bảo-tọa khói hương sực nức,
Cảnh Bồng-lai năm thức mây tuôn ;
Khí thiêng quanh khắp kiền khôn,
Hư không nổi áng Đào-nguyên mấy mầu,
Vừng đào-nguyệt soi dâu chẳng tỏ,
Dám tâu qua dãi ngõ lòng tin ;
Thấy trong lục cũ để truyền,
Cảnh tiên có cảnh, người tiên có người.
Kiếp xuống đời, lạ nhường phong cốt,
Giá thiên nhiên, ngọc chuốt vàng trau ;
Tài cao, trí cả, học sâu,
Tâm thần là trọng, công hầu là khinh.

. . . . . .

Gió thoảng đưa chín lần ngọc-bệ,
Nghiêng xe rồng, thỉnh lễ tiếp-nghênh ;
Rỡ-ràng để tọa khách-tinh,
Văn-chương vàng ngọc, xem hình gấm thêu.

. . . . . .

Đạo đã nên, khí-cơ vừa ứng,
Trỏ làn mây lững-thững bay theo.
Xiêm nghê, áo vũ dập-dìu,
Xích-tùng là bạn, dan-tiêu ấy nhà.
Chén tử-hà vơi vơi tay rót,
Khúc vân-thiều não-nuột bên mây ;

Hứng vui yêu cảnh bạn bầy,
Gần thay nghìn dặm, chóng thay muôn đời.
Từng rong chơi thập châu tam đảo,
Trải qua ba mươi sáu động tiên;
Lần xem thương-hải tang-điền;
Bầu trời đã rộng, ngày tiên càng dài.
Khi đắc ý bỗ khơi rút lại,
Chơi một ngày Bắc-hải, Thương-ngô;
Lạc-dương viếng cảnh dã no,
Hứng vui dù Động-đình hồ cũng bay.
. . . . . .

(Xem *Văn-đàn bảo-giám*, quyển 2, in lần thứ 3, Hà-nội, Nam-ký thư-quán, 1934, tr. 188-190).

18) Chu Thành-vương (1115-1079 trước TL) phong Hùng-Dịch ở Sở, lúc đầu đóng đô tại Đơn-dương (phía đông huyện Tỷ-quy tỉnh Hồ-bắc ngày nay). Về thời Xuân-thu (722-481 trước TL) và Chiến-quốc (403-221 trước TL), lãnh-thổ nước Sở gồm có đất các tỉnh Hồ-bắc, Hồ-nam, An-huy, Giang-tây, Giang-tô, Chiết-giang và nam-bộ tỉnh Hà-nam bây giờ. Năm 223 trước TL, nước Sở bị nhà Tần diệt. Độc-giả muốn biết lịch-sử nước Sở, hãy đọc: TƯ-MÃ-THIÊN, *Sử-Ký*, quyển 40, *Sở thế-gia*; TSCHEPE, *Histoire du Royaume de Tch'ou*, Variétés Sinologiques, XXII, 1903.

19) Xem TƯ-MÃ THIÊN, *Sử-ký*, quyển 40, *Sở thế-gia*, tờ 3b.

20. VƯƠNG HOÀNG-TUYÊN đã viết trong cuốn *Các dân-tộc nguồn gốc Nam-Á ở miền Bắc Việt-nam* (Hà-nội, nhà xuất-bản Giáo-dục, 1963, tr. 191-194):

« Giữa người Việt, người Thái và các tộc người thuộc ngôn-ngữ Mô-Khơme và Nam-Á có sự liên-quan mật-thiết. Mối liên-quan này bắt nguồn từ trong thời-kỳ xa-xăm của lịch-sử, phát-xuất từ một nguồn gốc chung. Tài-liệu dân-tộc-học phù-hợp với tài-liệu ngôn-ngữ-học và nhân-loại-học. Tài-lại nhân-loại-học đã cho hay rằng người Việt và người Thái đều thuộc về chủng-tộc Indonésien, lớp cư-dân cổ-đại cư-trú ở khắp vùng Đông-Nam châu Á [...]

« Giữa người Việt và người Thái có sự đồng-nhất :

« — Về mặt ngôn-ngữ, trong tiếng Việt và tiếng Thái có nhiều điểm giống nhau về số lượng các từ cũng như những đặc-điểm khác.

« — Về mặt văn-hóa vật-chất và tinh-thần, người Việt và người Thái có sự đồng-nhất ở nhiều phương-diện.

« — Yếu-tố Thái có nhiều mối liên-quan mật-thiết với các cư-dân ở Đông-Nam Á trong thời cổ-đại : cư-dân ở khu-vực Nam Trung-quốc và Bắc Ấn-độ-chi-na.

« Người Việt không phải là một thành-phần đơn nhất, mà là một sự hỗn-hợp của hai yếu-tố : Thái và Nam-Á. Sự hỗn-hợp này sâu-sắc đến mức độ ngày nay khó phân-biệt xem yếu-tố nào là chính, là chủ-thể [...]

« Người Việt có liên-hệ mật-thiết với các tộc người thuộc ngôn-ngữ Nam-Á và với người Thái. Trong người Việt, về mặt ngọn-ngữ, văn-hoa vật-chất và tinh-thần, đều thấy sự tồn-tại của hai yếu-tố Thái và Nam-Á. Chính trên sự hỗn-hợp của hai yếu-tố đó mà nền văn-hóa Việt được hình-thành trước khi những yếu-tố Hán tràn về phương Nam.»

21 *Cương-mục*, tiền biên, quyển I, tờ 1a.

22. Theo Lăng Thuần-Thanh. Theo *Thủy-kinh chú* 水經注 thì Sở Văn-vương từ Đơn-dương dời đến Dĩnh.

23) *Bộc* cũng gọi là Bặc . Đời Đường, Trần Vũ 陳羽 khi đến quận Kiền-vi (thuộc tỉnh Tứ-xuyên ngày nay) là khu-vực của người Bặc thời đó, đã làm bài thơ *Thành hạ văn di ca* 城下聞夷歌 mà hai câu cuối là :

此夜可憐江上月
夷歌銅鼓不勝悲
Thử dạ khả liên giang thượng nguyệt,
Di ca đồng cổ bất thăng bi !

Dịch nghĩa :

Đêm nay trăng sáng trên sông,
Trống đồng hát rợ cho lòng buồn thương !

Trong bài từ *Hà độc tái thần* 河瀆賽神, Ôn-Đình-Quân 溫庭筠 đã đề-cập đến trống đồng và núi Sở một lượt :

銅鼓賽神來
. . . . . ,
楚山如畫烟開
Đồng cổ tái thần lai,
. . . . . .
Sở sơn như họa yên khai.

Dịch nghĩa :

Tế thần vẳng tiếng trống đồng,
Xa xa núi Sở khói lồng như tranh.

Trong bài từ *Bồ-tát man* 菩薩蠻, Tôn Quang-Hiến 孫光憲 cũng có nói đến «trống đồng và hát rợ» (*đồng cổ dữ man ca* 銅鼓與蠻歌).

LA HƯƠNG-LÂM, Sđd, tr. 98, đã khẳng-định rằng «di ca đồng cổ» à đặc-trưng văn-hóa của Việt-tộc mà người Tây-Khương và người Hán không có (cải sở vị «di ca đồng cổ», thật Việt-tộc chi đặc-thù văn-hóa. Tây-Khương dữ Hán-nhân vô thử cựu-tục. 蓋所謂夷歌銅鼓實越族之特殊文化西羌與漢人無此舊俗.

24. Sách *Cổ-điển văn-học hán thưởng* (đã dẫn), tr. 173-193. giải-thích nhan-đề các bài trong *Cửu ca* như dưới đây :

Đông-hoàng thái-nhất là Trời. Người Sở gọi Trời là Hoàng 皇. Thiên *Thu-thủy* trong sách *Trang-tử* cũng có danh-từ Đại-hoàng. Đại-hoàng là Trời, đồng nghĩa với Thượng-hoàng trong *Cửu ca*.

Vân-trung-quân là thần mây (vân-thần) ; có thuyết cho là thần ở đầm Vân-mộng ; lại có thuyết nhận là thần mặt trăng (nguyệt-thần) hoặc thần ở quận Vân-trung.

Tương-quân và *Tương phu-nhân* là thần sông Tương. Thần sông Tương có một đôi trai và gái, trai là Tương-quân, gái là Tương phu-nhân. Trong lúc người Sở cúng tế các vị thần đó, một người đàn-ông đóng vai Tương-quân; một người đàn-bà phụ-trách việc nghinh thần, và một người đàn-bà đóng vai Tương phu-nhân, một người đàn ông nghinh thần, đôi bên hát đối đáp với nhau, lại còn nhảy múa nữa, nên lời hát là lời đối-thoại giữa trai gái, có cái ý-vị luyến-ái giữa người và thần. (Như thế, Tương-quân và Tương phu-nhân trong *Cửu ca* không phải là Nga-Hoàng và Nữ-Anh, con vua Nghiêu và vợ vua Thuấn).

Đại-tư-mệnh theo truyền-thuyết là vị thần chủ-quản thọ-mệnh của mọi người.

Thiếu-tư-mệnh là thần chủ-quản vận-mệnh của thiếu-niên, nhi-đồng.

Đông-quân là thần mặt trời (thái-dương-thần).

Hà-bá là thủy-thần.

Sơn-quỷ là thần núi, nữ-tính. Người Sở lúc cúng tế vị thần này cũng có một đôi nam nữ hát đối đáp và nhảy múa như khi cúng tế Tương-quân và Tương phu-nhân.

Quốc-thương là bài hát của người nước Sở dùng để cúng tế những chiến-sĩ đã chết vì tổ-quốc. Thời xưa, những người chết lúc chưa quá 20 tuổi là *thương* 殤 (chết non). Chữ ấy được dùng theo nghĩa rộng để gọi những tráng-niên, thanh-niên bỏ thây giữa chiến-trường. Những kẻ đó đã hy-sinh cho nước và được quốc-gia tổ-chức việc cúng tế, nên gọi là « quốc-thương ». Bài này phản-ánh tinh-thần quên mình vì nước và sức chiến-đấu anh-dũng của dân-tộc Sở, đồng thời cũng cho ta thấy lòng sùng-kính của người Sở đối với những kẻ đã chết cho nòi giống được sống còn.

Lễ-hồn là khúc hát tống thần, nên cũng có thể viết là *Lễ-thành*.

25) *Trúc-thư kỷ niên* : Truyện Thúc Triết 束哲 trong *Tấn thư* 晉書 chép : « Năm Thái-khang 太康 thứ 2 (281), người ở Cấp-quận 汲郡 là Bất Chuẩn 不準 đào trộm mộ của Ngụy Tương-vương 魏襄王 được trúc-thư (sách viết trên thẻ tre), chất đến mấy chục xe, trong ấy có 13 thiên kỷ-niên, chép từ nhà Hạ 夏 đến khi Chu U-vương 周幽

王 bị rợ Khuyển-nhung 犬戎 giết, lại chép tiếp việc ba nhà chia nước Tấn, nhưng vẫn thuật việc nước Ngụy đến An-ly-vương 安釐王 năm thứ 20. Đó là sử nước Ngụy, có thể so-sánh với *Xuân-thu.* » Sách này bản cũ có 2 quyển, đề là Thẩm Ước 沈約 chú, nhưng lời chú phần nhiều lấy ở thiên *Phù-thụy chí* 符瑞志 trong *Tống thư* 宋書, vậy là ngụy-bản do người đời Lưu Tống về sau y-thác làm ra. Đời Thanh, Từ Văn-Tĩnh 徐文靖 soạn *Trúc-thư thống tiên* 竹書統箋 (12 quyển), tham-khảo nhiều sách để đính-chứng, dẫn-cứ rất rộng ; Trần Phùng-Hành 陳逢衡 soạn *Trúc-thư tập-chứng* 竹書集證 (50 quyển), dẫn-chứng các kinh sử, lại gia công khảo-biện kỹ-càng ; Vương Quốc-Duy 王國維 cũng có soạn *Cổ-bản Trúc-thư kỷ-niên tập-hiệu* 古本竹書紀年輯校 (1 quyển) và *Kim-bản Trúc-thư kỷ-niên sớ-chứng* 今本竹書紀年疏證 (2 quyển). Sách *Trúc-thư kỷ-niên* trong *Tứ-bộ bị-yếu* 四部備要 (sử bộ) của Trung-hoa thư-cục hiện đang lưu-hành gồm có 2 quyển, chép từ Hoàng-đế Hiên-viên-thị 黃帝軒轅氏 đến Chu Ẩn-vương 周隱王 (tức Noãn-vương 赧王).

26) Nhạc-dương ở đây là địa-danh thuộc tỉnh Hồ-nam, đừng lầm với Nhạc-dương thuộc tỉnh Sơn-tây.

27) Tôi nghĩ rằng trống đồng chẳng những dùng trong lễ tế thần hay đảo vũ, mà còn để tập-hợp người trong bộ-lạc và cũng dùng trong chiến-trận nữa. Vì thế nên sau cuộc chiến-tranh giữa quân Nguyên và quân ta, sứ nhà Nguyên là Trần Cương-Trung sang nước ta vào cuối thời Trần Nhân-tông (1291) vẫn còn khiếp dảm khi nghe tiếng trống đồng. Bài thơ *Cảm sự* của Cương-Trung làm sau khi đi sứ nước ta về, chép trong *Sứ Giao-châu tập* đã nói lên điều đó :

少年偶此請長纓
命落南州一羽輕
萬里上林無雁到
三更函谷有鷄鳴
金戈影裡丹心苦
銅鼓聲中白髮生
已幸歸來身健在
夢回猶覺瘴瑰驚

Phiên âm :

(Thiếu niên ngẫu thử thỉnh trường anh,
Mệnh lạc Nam-châu nhất vũ khinh.
Vạn lý Thượng-lâm vô nhạn đáo,
Tam canh Hàm-cốc hữu kê minh.
Kim qua ảnh lý đan tâm khổ,

Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh!
Dĩ hạnh quy lai thân kiện tại,
Mộng hồi do giác chướng hồn kinh!

Dịch nghĩa :

Ngẫu nhiên xin được quẫng dây neo,
Lệnh xuống Nam-châu một cánh vèo.
Muôn dặm Thượng-lâm không nhạn tới,
Ba canh Hàm-cốc có gà kêu.
Lòng son cảm thấy thanh gươm loáng,
Tóc bạc hòa theo tiếng trống reo!
May được khi về thân vẫn mạnh,
Giật mình còn tưởng chướng hồn trên!

(LÊ QUÝ-ĐÔN, *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch của Lê Mạnh-Liêu, Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Sài-gòn, 1963, Quyển nhất, tr. 245-247).

28) Sách *Cổ-điển văn-học hán-thưởng* (đã dẫn), tr. 186, chú bài *Đông-quán* cho rằng *hạm* 檻 ngày xưa thông với *lạm* 濫 và có nghĩa là đồ dùng để tắm vì tương truyền mặt trời khi bắt đầu xuất-hiện thì đến tắm rửa tại Thang-cốc 湯谷, nên câu « Chiếu ngô hạm hề phù-tang » là nói về thần mặt trời. Thang-cốc làm bồn tắm và đến tắm rửa ở đó bên dưới cây phù-tang.

29) Sách Cổ-*điển văn-học hán-thưởng* (đã dẫn), tr. 186, chép là *trì* 池.

30) Theo chú giải của Lăng Thuần-Thanh.

31) Ai có xem lễ rước thần trên sông Hương, trước điện Huệ-nam (tục gọi Hòn-Chén), thuộc địa-phận làng Hải-cát, tỉnh Thừa-thiên, mới thấy được quang-cảnh ấy. Xem H.DÉLÉTIE, *La Fête du « rước sắc » de la déesse Thiên-y-a-na au temple Huệ-nam-điện* trong BAVH, 1915, tr. 357—360; NGUYỄN-ĐÌNH-HOÈ, *Le Huệ-nam-điện*, trong BAVH, 1915, tr. 361-365.

32) Ta quen đọc là *chử*.

33) Ngày xưa, chữ 降 không có âm *giáng*, dù được dùng theo nghĩa nào cũng đọc là *hàng* cả, trong một vài trường-hợp còn đọc là *hồng* nữa. Dưới chữ đó, *Khang-hy tự-điển* 康熙字典 đã dẫn *Đường-vận chính* 唐韻正 như sau : «Chữ này thời xưa dùng theo nghĩa giáng-hạ hoặc hàng-phục cũng đều đọc bình-thanh, cho nên từ đời Hán trở về trước chữ này không đọc khứ-thanh.» Vậy là sau đời Hán mới có âm *giáng* để phân-biệt với *hàng*.

BỬU-CẦM
Sài-gòn, thu Tân hợi (1971)

HOẠCH-ĐỊNH VÀ PHÁT-TRIỂN NÔNG-NGHIỆP DỰA VÀO CÁC VÙNG THIÊN-NHIÊN Ở NAM VIỆT-NAM

THÁI-CÔNG-TỤNG
GIÁM-ĐỐC VIỆN KHẢO-CỨU

I.— PHÂN-TÍCH CÁC YẾU-TỐ THIÊN-NHIÊN TẠI NAM VIỆT-NAM LIÊN-QUAN ĐẾN CÁC LÃNH-VỰC NÔNG-NGHIỆP.

Dựa vào một số tiêu-chuẩn như đất-đai, địa-hình, khí-hậu, thủy-lợi, miền Nam Việt-Nam có thể phân-loại thành nhiều vùng nông-nghiệp. Mỗi vùng nông-nghiệp có các yếu-tố vừa kể tương-tự như nhau và do đó vấn-đề kế-hoạch xử-dụng đất-đai trong các lãnh-vực nông-nghiệp như canh-nông, thủy-lâm, chăn-nuôi cũng có tính-cách tương-tự đối với mỗi vùng nông-nghiệp.

Nếu các yếu-tố mà thiên-nhiên từ ngàn xưa đã phú cho mỗi vùng được xử-dụng thích-nghi nhất với từng lãnh-vực nông-nghiệp hay từng loại hoa-màu thì sự đầu-tư để thực-hiện các dự-án phát-triển nông-nghiệp của mỗi vùng cũng do đó sẽ giảm bớt mà thành-quả thu-hoạch được cũng rất nhiều vì chính ra, ta không thể cưỡng-ép Thiên-Nhiên mà chính là phải phụ-thuộc vào điều-kiện thiên-nhiên.

Mỗi vùng Thiên-Nhiên có những ưu-điểm riêng của nó và cũng có những vấn-đề đặt ra cho sự phát-triển. Sự phát-triển không thể hỗn-loạn, trái với các điều-kiện sinh-môi mà phải «phát-triển trong sự điều-hòa» (Progress in Harmony). Đó cũng là đầu đề của Hội-Chợ OSAKA tại Nhật vài năm trước đây.

Vậy thử hỏi các điều-kiện sinh-môi là thế nào và nhất là vị-trí của các điều-kiện đó trong sự xác-định các vùng Nông-nghiệp ? Sau đây, ta hãy thử phân-tích các yếu-tố thiên-nhiên quan-yếu nhất đến sự phân-loại và sự thích-nghi các hoạt-động nông-nghiệp tại các vùng.

Mọi người đều biết nước ta có nhiều loại đất-đai do sự khác biệt về địa-chất và khí-hậu. Đất miền đồng-bằng khác với đất miền Cao-Nguyên mà ngay trong mỗi Miền, đất-đai cũng khác nhau nữa do sự chuyển-hóa của mẫu-thạch, thủy-cấp...

— *Về Canh-Nông* thì có những vùng đất bằng-phẳng, phì-nhiêu mà sự canh-tác không gặp bất cứ một cưỡng-chế nào.

Ngược lại cũng có những vùng đất có nhiều yếu-tố giới-hạn cho sự phát-triển, hoặc là vì :

— Đất quá nhiều cát (đất régosol) ở miền duyên-hải.

— Đất quá nhiều phèn (đất ở miền Đồng-Tháp)

— Đất quá dốc và nông-cạn (đất núi ở dãy Trường-Sơn)

— Đất quá mặn và úng-thủy (đất mặn ở vùng Châu-Thổ Đồng-Nai và Mũi Cà-Mau).

— *Về Chăn-Nuôi* thì có nhiều vùng có sẵn khí-hậu mát-mẻ và nhiều đồng cỏ thiên-nhiên rất thuận-lợi cho việc phát-triển chăn-nuôi đại gia-súc mà khỏi lo đến cỏ ngay cả mùa nắng. Nhưng cũng có vùng chỉ có cỏ vào mùa mưa mà mùa nắng kéo dài 6 tháng và thủy-cấp quá sâu nên cỏ đều khô cháy mà chỉ cần một ngọn lửa nhỏ cũng đủ làm cháy cả thảo-nguyên như bài thơ của Bạch-Cư-Dị :

Ly ly nguyên thương thảo
Nhất tuế nhất khô vinh
Giã hoả thiêu bất tận
Xuân phong xuy hựu sinh

mà Tản Đà đã dịch :

Đồng cao cỏ mọc như chen
Khô tươi thay đổi hai phen năm tròn
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn
Gió xuân thổi tới mầm non lại trồi.

— *Về ngư-nghiệp* thì có vùng có sẵn kinh rạch ngổn-ngang mà về mùa mưa nước tràn vào ruộng đến mùa nước rút chỉ cần đặt

ngư-cụ ở những chỗ thấp nhất để cá chảy ra là bắt hoặc có thể nuôi cá dễ-dàng bất cứ chỗ nào : trước nhà, sau nhà, trong hồ.

— Nhưng cũng có vùng sông ngòi đều cạn về mùa nắng (miền Trung) hay có rất ít đất thấp có thể đào ao (miền Cao-Nguyên) mà ngành dưỡng-ngư tương-đối ít thuận tiện hơn.

Có nhiều vùng đất tốt có đủ điều-kiện hướng-nông nhưng lại xử-dụng vào các mục-tiêu như lập khu gia-cư, xưởng kỹ-nghệ, nghĩa-trang mà đúng ra chỉ nên xử-dụng các loại đất xấu vào các đối-tượng trên vì ít khi lại thấy có trường-hợp hi-hữu là đất đã lập khu gia-cư, xưởng kỹ nghệ... lại trở về đất canh-nông.

Có những vùng đất dốc nhiều, đá nhiều ở thượng-lưu một dòng sông.suối mà nếu phá rừng không trồng cây lại thì đưa đến các hậu-quả tai-hại vô-lường : lụt ở hạ lưu, các lấp ở cửa biển, đập nước càng ngày có bùn lắng-tụ (siltation) vì sự xoi-mòn lý-học đã đem đi rất nhiều đất màu trên mặt mà không bao giờ lấy lại được. Ngược lại, cũng có những vùng còn rừng mà sự canh-tác canh-nông không có ảnh-hưởng đến sự xoi-mòn vì đất bằng-phẳng mà lại có thể đem đến một lợi-tức kinh-tế gấp bội cho người dân thì ta phải lựa chọn và cân-nhắc để hoạch-định các vấn-đề trong việc chỉnh-trang lãnh-thổ.

Đất-đai là của các bậc tiền-bối để lại mà ta không có quyền phí-phạm xử-dụng sai lầm Dòng sông là một tài-nguyên quốc-gia mà mọi người có bổn-phận gìn-giữ và xử-dụng đồng đều. Ta phải điều-hòa 2 khái-niệm «PHÁT-TRIỂN và BẢO-TỒN» (Development and conservation). Hai ý-niệm đó không có gì mâu-thuẫn và thực ra đó chỉ là 2 khía cạnh của cùng một vấn-đề : đó chỉ là vấn-đề xử-dụng đất-đai một cách thuần-lý.

Bây giờ ta thử hỏi : Vậy thế nào là xử-dụng đất-đai một cách thuần-lý ? Một kế-hoạch xử-dụng đất-đai một cách thuần-lý phải dựa vào 3 điều-kiện ắt có sau đây :

— Hợp-lý về mặt thiên-nhiên (physically sound)
— Khả-thi về mặt kinh-tế (economically feasible)
— Chấp-nhận được về mặt xã-hội (socially acceptable)

Cả 3 tiêu-chuẩn trên đều dễ hiểu mà không cần giải-thích.

II .— CÁC VÙNG THIÊN-NHIÊN

Dựa vào một số tiêu-chuẩn như đất-đai, khí-hậu, thủy-lợi, địa-hình, có thể phân-loại 4 vùng thiên-nhiên rộng lớn sau đây tại miền Nam Việt-Nam từ Bắc vào Nam:

Miền Duyên-hải Trung-Việt

Miền Cao-nguyên Trung-Việt

Miền Đông Nam-Phần

Miền Châu-Thổ Cửu-Long

Trong mỗi vùng thiên-nhiên rộng lớn, có thể phân biệt nhiều vùng nhỏ hơn do sự khác biệt chi-tiết về các tiêu-chuẩn vừa kể.

Mỗi vùng thiên-nhiên có các đặc-điểm và vấn-đề xử-dụng đất-đai khác nhau.

A.— MIỀN DUYÊN-HẢI TRUNG-VIỆT

Trung-Phần gồm những đồng-bằng nhỏ hẹp nằm giữa dãy Trường-Sơn và biển Nam-Hải, từ vĩ-tuyến 17 đến vĩ-tuyến 11. Dãy Trường-Sơn chạy dài từ Bắc đến Nam thỉnh-thoảng giáy núi nầy lại đâm ra biển thành những mũi như mũi núi ở *đèo Hải-Vân*, giữa Huế và Tourane (Đà Nẵng), mũi *Varella* tức Đèo-Cả giữa Tuy-Hòa và Nha-Trang và mũi *Padaran* giữa Phan-Rang và Phan-Thiết.

Mũi ở đèo Hải-Vân xác-định một sự khác biệt về khí-hậu, thực vậy. vũ-lượng ở Huế cao hơn chừng một mét so với vũ-lượng tại Đà-Nẵng.

Mũi Varella chấm dứt những đồng-bằng rộng-rãi phì-nhiêu phía Bắc và nhường chỗ lại cho các đồng-bằng nhỏ hẹp phía Nam. Còn vùng mũi Padaran là vùng có khí-hậu khô-khan nhất Việt-Nam (700mm nước mưa/năm) và đất-đai cũng khác biệt.

Dưới đây chúng ta nêu rõ đặc-điểm của từng đồng bằng một từ Bắc chí Nam.

1)- Đồng-bằng Trị-thiên (Quảng-trị và Thừa-thiên)

Đặc-điểm của đồng-bằng này là dài và hẹp. Dãy Trường-Sơn ở đây rất gần biển, khoảng cách giữa biển và dãy núi nầy chỉ chừng

10 đến 20km. Đã hẹp mà đồng-bằng nầy lại còn chiếm bởi những đồi cát trắng như các đồi cát tại Ái-Tử giữa Đông-Hà và Quảng-Trị, đồi cát vùng quận Phong-Điền và những đầm nước mặn (lagune) dọc duyên-hải. Vùng này được tiểu-thuyết-hóa với danh-từ «dãy phố đìu-hiu». Đặc biệt tại đây có phá Tam-Giang. Chữ Phá ở miền Trung có nghĩa là cửa một con sông lớn hoặc là chỗ gặp của nhiều cửa sông. Phá Tam-Giang là chỗ mà ba cửa của sông Ô-Lâu chảy ra. Sông nầy chia ra ba nhánh tục gọi là Hói, Hói-lớn nhất là Hói-Củi rồi đổ ra nơi gọi là Phá Tam-Giang. Phá này chạy dài song song với bờ biển ngăn cách một bên là các đồi cát dọc duyên-hải và một bên là ruộng phía nội địa. Phá Tam-Giang ở đây cùng với Truông nhà Hồ ở phía Bắc tỉnh Quảng-Trị là 2 địa-danh trở thành bất hủ nhờ câu ca-dao :

Nhớ em anh cũng muốn vô
Sợ Truông nhà Hồ, sợ Phá Tam-Giang.

Ngoài những *đồi cát*, sợ phá *nước mặn*, có các *phù sa ven sông* ở đây đất cao mà gần nước nên là nơi có nhà cửa ở, các *phù sa đất ruộng* dùng để trồng lúa và các *phù-sa cổ-sinh* thường nông-cạn và nghèo nàn mà thảo-mộc chỉ gồm những cây thấp như cây sim, cây chủi rành, cây móc...

Các phù-sa cổ-sinh gồm nhiều đất Podzolic vàng đỏ rất nông-cạn có mẫu-thạch gồm nhiều phiến-thạch.

Vì đồng-bằng có một lưu-vực sông ngòi quá hẹp và dãy núi Trường-Sơn gần biển nên rất dễ bị lụt. Nạn lụt lại còn nguy-hiểm thêm vì núi non ở đây đã bị đốn phá làm củi từ hàng thế-kỷ nay nên rừng rú bị hư-hại do ảnh-hưởng của người rất nhiều. Ngày nay, với sự xử-dụng dầu lửa để nấu ăn, vấn-đề dùng củi nấu ăn ở đồng bằng này ít gay-cấn hơn, nhưng dù sao rừng rú cũng đã bị hư-hại quá độ rồi.

Do đó, nên có chương-trình *trồng cây gây rừng* ở đây, bằng những sắc- mộc thích-hợp. Trên đất régosol dọc theo biển từ Cửa-Việt vào đến Cầu-Hai gần đèo Hải-Vân, thì trồng dương-liễu để ổn-định đồi cát. Giữa các hàng cây rừng nhân tạo, có một số thảm cỏ mọc và có thể dùng để *nuôi bò thịt*.

Tại những vùng núi nên lập những *đập nước* để vừa giữ nước cho các vùng hạ-lưu ít bị lụt, vừa sản- xuất điện để điện-khí hóa nông-thôn cho làng mạc và ngoài ra để vừa có thể dẫn-thủy cho ruộng lúa vì tại đồng-bằng Trị-Thiên, có nhiều vùng chỉ làm được một vụ lúa tháng 3 vì không có nước tưới làm một vụ lúa tháng 8,

Rất nhiều loại cây ăn trái trong Nam như chôm chôm, bơ, sầu-riêng chưa được trồng tại đây.

Các cây kỹ-nghệ như *Trà, Café, tiêu* có thể khuếch-trương và cải-thiện tại vùng Của và Khe-Sanh có đất đỏ tương-tự như đất vùng Cao-Nguyên Trung-Phần.

Ở các đồng-bằng phù-sa giữa núi và đồi cát thì phải tăng sản-lượng lúa làm 2 vụ lúa sau khi tăng-cường hệ-thống thủy-nông tăng-gia xử-dụng phân hóa-học và bảo-vệ mùa màng, dùng lúa Thần-Nông.

Tất cả các biện-pháp này nhằm giúp cho đồng-bằng Trị-Thiên tự-túc càng nhiều càng tốt về phương-diện lúa gạo vì đồng-bằng này quá xa miền Châu-Thổ Cửu-Long nên sự tiếp-tế lúa gạo đòi hỏi nhiều phương-tiện chuyên-chở.

2)- *Đồng Bằng Nam-Tín Ngãi-Định.*

Đồng-bằng này nằm phía Nam đèo Hải-Vân và tương-đối rộng hơn đồng-bằng Trị-Thiên vì dãy Trường-sơn ở xa biển hơn.

Đồng-bằng Nam-Tín tạo nên bởi các sông Cầm-Lệ, sông Vĩnh-Điện, sông Thu-bồn và các sông nhỏ như sông Tam-Kỳ, sông Lý-Ly.

Đồng-bằng Quảng-Ngãi gồm những đồng-bằng nhỏ, từ Bắc đến Nam có thể phân biệt đồng bằng của sông Trà-Bồng, sông Trà-Khúc chảy qua Quãng-Ngãi và sông Vệ. Đặc biệt ở Quảng-Ngãi, có thể nhận thấy nhiều diện-tích đất-đai được dẫn-thủy nhờ các bánh xe đưa nước từ sông Trà-Khúc vào ruộng.

Bồng-Sơn có sông Lại-Giang chảy qua. Sông nầy do sông Kim-Sơn và sông An-Lão họp lại. Dãy núi Chóp-Chài ngăn cách đồng-bằng Bồng-Sơn với đồng-bằng Vạn-Phú phía Nam. Rồi đến đồng-bằng Phú-Mỹ có sông La-Xiêm-Giang chảy vào đầm Nước Ngọt gần biển. Đồng bằng Bình-Định thực sự do nhiều sông bồi đắp, nhất là dòng sông Hà-giao phát-nguyên từ dãy núi An-Khê và

chảy vào cửa biển Thị- Nại (còn gọi là sông Côn-Giang) sau khi chia thành nhiều nhánh nhỏ khi tới vùng đồng-bằng và dòng sông Hà-Thanh phát-nguyên từ vùng Vân-Canh ở phía Nam cũng chảy vào cửa Thị-Nại.

Vũ-lượng có phần ít hơn đồng-bằng Trị-Thiên, vì hằng năm vũ-lượng các vùng này chỉ quảng 2.000mm, so với 3000mm tại đồng bằng Trị-Thiên.

Ngoài những *đồi cát trắng* rộng mênh mông ở vùng Quận Thăng-Bình tại Quảng-Tín hay các đồi cát dọc duyên hải ở Bình-Định, những *đất phù sa* ven sông dọc sông Thu-Bồn ở Quảng-Nam, sông Tam-Kỳ ở Quảng-Tín, sông Trà-Bồng, Trà-Khúc ở Quảng-Ngãi, sông Lại-Xiêm-Giang ở Bồng-Sơn, sông Côn ở Bình-Định, ta còn gặp những *đất podzolic vàng đỏ* vùng cận sơn thuộc quận Đức-Dục, quận Tiên-Phước, quận Hiệp-Đức, quận Hậu-Đức, những đất *podzolic xám* tại quận Phù-Cát (Bình-Định) và dĩ-nhiên là những *đất núi non.*

Triển-vọng và vấn-đề xử-dụng đất-đai:

1)— Tại vùng Bồng-sơn, Tam-quan, hiện có nhiều rừng dừa. Dừa ở đây nhiều đến nỗi có câu ca dao:

« Công đâu công uổng công thừa
Công đâu múc nước tưới dừa Tam-quan »

như vậy có nghĩa là các loại đất ven biển rất thích nghi cho công-tác trồng dừa.

Trong tương-lai, có thể *khuếch-trương thêm ngành trồng dừa* nhất là trên đất cát có 1 thủy-cấp không sâu lắm. Cơm dừa có thể ép dầu làm xà-phòng và bánh dầu dừa dùng để trộn làm thực-phẩm gia-súc.

2)— Đất cát trắng dọc duyên-hải có một thủy cấp sâu thì nên *trồng dương-liễu* để ổn định cát bay.

2)— Hiện đã có một nhà máy đường tại Quảng-ngãi.

Ta nên nhớ là với 3 nhà máy đường Quảng-Ngãi, Bình-Dương và Hiệp-hòa. số lượng đường sản xuất ra vẫn không đủ cho nhu-cầu trong xứ vì với dự-trù sản-xuất 60 000T đường chỉ thõa-mãn được quảng

1/5 nhu-cầu đường, cho nên có thể khuếch-trương *trồng thêm mía, đặc-biệt là tại đồng-bằng Bình-Định*. Đồng-bằng Bình-định có sông Công và các phụ-lưu chảy qua và trong tương-lai, một dự-án làm các đập ở phía thượng-lưu sông này hoặc tại sông Ba ở An-khê giúp có thêm nước để tưới mía. Do đó, vấn đề trồng mía nên được để ý không những bởi các cơ-quan nông-nghiệp mà còn bởi các Công-ty Đường trong tương-lai nữa.

Thực ra ở Bình-định cũng có trồng mía nhưng chỉ có các lò đường ép theo lối tiểu-công-nghệ mà thôi.

4)— *Đậu-phụng* hiện chiếm một diện tích khá nhiều ở các đồng-bằng Nam-Tín, Ngãi-Định.

Quảng-Nam	4.000	(thống-kê nông-nghiệp 1967)
Quảng-Tín	3.200 ha	
Quảng-Ngãi	2.800 ha	
Bình-Định	5.000 ha	

Tổng cộng là 15.000 ha nghĩa là riêng 4 tỉnh này đã chiếm đến 40% diện tích toàn quốc (35.000 ha), đủ thấy khả-năng đất-đai *trong việc trồng đậu phụng* ở các vùng này. Tuy trồng nhiều nhưng không có được một nhà máy ép dầu vì toàn là ép dầu theo lối tiểu-công-nghệ vừa tốn công, vừa không trích được nhiều dầu. Vậy tại sao không nghĩ đến việc thiết-lập một nhà máy ép dầu trong tương lai ở các vùng này ? Thay vì chỉ tập-trung tại vùng Saigon ? Phó-sản của dầu đậu phụng là bánh dầu có thể dùng để biến chế ra tàu-vị-iều hay làm thực-phẩm gia-súc.

5)— Các vùng đồi núi Cận-sơn của các quận Hiệp-đức, Hậu-đức, Tiên-phước, Trà-bồng, Nghĩa-hành có thể tăng thêm giá-trị nên trồng *quế* là một sản-phẩm vừa có thể xuất cảng được, vừa trùng-tu lại đất đỡ bị soi mòn vì rừng quế che chở đất-đai chống các tác-nhân xâm thực.

3)— *Đồng-bằng Yên-Hòa (Phú-yên và Khánh-hòa)*

Phía Nam Qui-nhơn các đồng-bằng tương đối hẹp hơn vì có nhiều rặng núi đâm ra sát bờ biển. Đường quốc-lộ số 1 phải xuyên qua những đèo như đèo Cù-Mông, đèo Cả, đèo Rọ-Tượng, đèo Rù Rì...

Đồng-bằng Phú-Yên gồm hai đồng-bằng chính : phía Bắc là đồng bằng Tuy-An do sông Cái chảy qua, đó chỉ là một đồng-bằng nhỏ, và phía Nam là đồng-bằng Tuy-Hòa do sông Ba bồi đắp. Sông Ba là một sông phát-nguyên từ vùng Thượng Kontum sau khi chảy về An-Khê và Cheo-Reo thì chảy về Tuy-Hòa. Nhờ Đập Đồng Cam ở gần Cung-Sơn, nên có lối 18.000 ha ruộng có thể dẫn thủy được. Ngoài những vùng đất phẳng lì của vùng đồng-bằng, còn có nhiều đồi núi, có nhiều đá basalte sinh ra một loại đất đen ở vùng sông Cầu. Tại miền Cung-Sơn có Cao-Nguyên Tân-Hội — Trà-Khê là một cao-nguyên tạo nên bởi đá basalte, sinh ra nhiều đất đen.

Mũi Varella ngăn cách hoàn-toàn đồng bằng Phú-Yên với đồng bằng Khánh-Hòa. Một vài đồng bằng nhỏ như đồng bằng Vạn Giả chạy dài giữa biển và núi rồi đến đồng bằng Ninh-Hòa ở đây nhiều sông khi tới gần biển, chan hòa lẫn lộn với nhau tạo thành những đầm nước mặn, ở đây có nhiều rừng sát.

Đồng bằng Khánh-Hòa thực-sự tương-đối nhỏ hơn đồng bằng Tuy-Hòa, rồi sau đó có một vài vùng ruộng thuộc đồng bằng Ba Ngòi nhỏ và khô-khan, báo trước cho vùng đồng bằng Phan-Rang— Phan-Thiết.

Đồng bằng Phú-Yên có đất-đai rất màu mỡ. Có thể quả-quyết là trong tất cả các đồng bằng miền Trung ở Nam Việt-Nam, chỉ có đồng bằng này là có đất-đai phì-nhiêu nhất (có thể so với đồng bằng Thanh-Hóa ở miền Bắc).

Thực vậy, đồng bằng Tuy-Hòa có dòng sông Ba chảy qua mà dòng sông này có lưu-vực vừa rộng, lại vừa chảy qua các đồi núi nhiều đá huyền-vũ ở phía thượng-lưu nên đất miền hạ-lưu nhiều thành phần mịn lại vừa nhiều dưỡng-liệu nhất là nhiều K.

Ngoài lúa, đất-đai rất thích-hợp cho việc *trồng mía* và nếu một nhà máy đường được thiết-lập tại đây như có dự-định trước kia, vấn đề khả-năng trồng mía tại đây không có gì là khó-khăn vì đã có nước tưới nhờ đập Đồng-Cam.

Các đồi núi cận-sơn như vùng Cung-Sơn— Tuy-Bình— Trà-Khê có nhiều đồng cỏ thiên-nhiên nên có thể xử-dụng vào *dự-án phát-triển* nuôi bò.

Các đất cao màu đen phía Nam vùng Tuy-An do đá basalte sinh ra có thể trồng hoa màu phụ, rau-cải, cây ăn trái.

Đồng bằng Khánh-Hòa gồm có đất phù-sa dọc sông Cái ở Nha-Trang và đất cao nhiều cát ở vùng Ba-Ngòi — Cam-Ranh. Khả năng *trồng xoài* trên đất cao vùng Ba-Ngòi và nhất là *trồng dừa* ven song và đất ven biển có thể nên phát-triển.

Khả-năng trồng *thuốc lá* cũng khá lớn tại cả hai đồng bằng Yên-Hòa. Thuốc lá đen và thuốc lá nâu đều có thể trồng được trên đất phù-sa ven sông dễ thoát-thủy.

4) *Đồng-bằng Ninh-Thuận — Bình-Thuận*

Đặc điểm của hai đồng bằng này là có một khí-hậu rất khô-khan ảnh-hưởng đến tính chất và hợp trạng của đất-đai.

Ở Ninh-Thuận có đồng bằng Karom và đồng bằng Phan-Rang rất phì-nhiêu nhờ được đất tốt và lại có nước dẫn-thủy nhờ đập Nha-Trinh trên sông Kinh-Dinh.

Ở Bình-Thuận có sông Lòng-Sông tạo nên đồng bằng Tuy-Phong ở phía Nam suối Vĩnh-Hảo, sông Lũy chảy ra Phan-Rí. Cửa tạo thành đồng bằng Phan-Rí cùng với các đồng bằng Phan-Rí cùng với các đồng bằng phụ thuộc như sông Mao, và cuối cùng là đồng bằng Phan-Thiết do sông Cái chảy qua.

Ngoài những phù-sa đã được canh-tác thành ruộng lúa hoa-màu, người ta chỉ thấy toàn là những *đất nhiều cát* rất khô-khan, mà thảo-mộc là một *rừng thưa* có nhiều tại vùng Phan-Thiết, Phan-Rang hay là một *thảo-nguyên* gồm nhiều cây có gai, chống chỏi được với sự khô-khan. Đồng bằng Phan-Thiết cũng có những loại cát đỏ như tại Lương-Sơn, cát trắng dọc duyên-hải và cát vàng (như thơ của Nguyễn-Du : Cát vàng còn nọ bụi hồng dặm kia).

Đất-đai gồm từ ngoài biển vào nội-địa :

— *Đất Régosol* hoặc trên cát trắng hoặc trên cát đỏ. Tại các vùng cát trắng gần Phan-Rang như tại các vùng ấp Vân-Sơn, nông-dân bón-phân chuồng rất nhiều và tưới nước để trồng rau-cải.

— *Đất phù-sa* do các sông Kinh-Dinh, sông Lũy, sông Mao, sông Lòng sông bồi đắp. Có thể trồng lúa, thuốc lá, cây ăn trái, hoa màu-phụ.

— *Đất nâu không vôi* (non-calci brown soils) là những đất có thể sâu như ở giữa quận Thiện-Giáo và Phan-Lý-Chàm hoặc có thể cạn đầy rẫy những đá như giữa vùng Krong Pha và Tân-Mỹ ở dọc đường Phan-Rang—Dalat.

— *Đất núi* có nhiều dãy núi trọc ở vùng này và đất núi gồ-ghề, sự xử-dụng chỉ có tánh cách hướng-lâm.

Triển-vọng và vấn-đề xử dụng đất đai

1)— Trong tất cả các đồng bằng miền Trung, chỉ vùng đồng bằng Phan-Rang, Phan-Thiết là còn có đất bỏ hoang chưa khai-thác vì nhiều lý-do : khô-khan, chưa có phương-tiện dẫn-thủy. Cụ thể là :

— Vùng đất cao giữa phía Bắc quận Thiện-Giáo và vùng Phan-Lý-Chàm (Bình-Thuận).

— Vùng đất phía Nam Văn-Lâm ở Phan-Rang đến gần Vĩnh-Hảo.

— Vùng đất cao ở Hoài-Trung, quận An-Phước (Ninh-Thuận).

— Vùng đất giữa Ba-Tháp và Karom (Ninh-Thuận)

là các vùng đất tốt nhưng vì *thiếu nước nên bỏ hoang.*

2)- Vùng này nếu có các công-trình thủy-nông thích-nghi, có thể đa loại hóa với những loại hoa màu như : *nho*, vì nho cần đất thịt pha sét, có nhiều Ca và Mg với khí-hậu khô-khan, sâu bịnh ít hơn.

— *Mía* vì mía thí-nghiệm tại Nha-Hố (Ninh-Thuận) tỏ ra có có nhiều triển-vọng tốt đẹp.

— *Bông vải* vì trước kia (năm 1958, 1959), chuyên-viên Pháp cũng đã thử nhiều giống bông vải tại vùng Phan-Thiết - Phan-Rang và cũng đã nhận thấy vùng này rất thích-hợp với bông vải.

— *Các loại cây ăn trái* như cam, quít cũng dễ thích-nghi vì muốn có cam ngọt, thì ngoài giống cam, đất-đai cũng phải có nhiều baz như Ca và K.

— *Hành tây, tỏi* là những rau-cải cần pH cao.

3)- Các đồi cát gần biển chiếm một diện-tích lớn tại đồng bằng Bình-Thuận và vì nhiều chỗ là cát trọc, không cây cối nên dễ bị xâm-thực và nạn cát bay đã làm cho cát trắng xâm nhập mạnh vào nội-địa như vùng phía Nam Vĩnh-Hảo đến Phan-Rí Cửa. Do đó phải có các dự-án *trồng cây dương-liễu* để bảo-tồn tài-nguyên thiên nhiên vì nếu không, nạn xâm thực càng nhiều.

B.- MIỀN CAO-NGUYÊN TRUNG-VIỆT

Dãy Trường-Sơn chạy dài từ Bắc đến Nam, phân chia vùng Cao-nguyên Trung-Phần và Trung-Phần. Dãy núi nầy rất dốc về phía Đông vì gần biển, còn về phía Tây nó thoai-thoải để tạo nên nhiều Cao-Nguyên như Pleiku, Cao-Nguyên Đarlac, Cao-nguyên Langbian, Cao-Nguyên Quảng-Đức và Lâm-Đồng. Ngoài những Cao-nguyên còn có những đồng bằng Sông Ba ở Cheo-Reo, đồng bằng Lạc-Thiện ở Banmethuot và đồng bằng Sông Bla ở Kontum là 3 cái lớn nhất.

1)- Cao-Nguyên KONTUM

Cao-Nguyên Kontum nằm phía Bắc Cao-Nguyên Pleiku và cao độ quảng 400m - 2 dòng sông chính là sông Dak Poko chảy theo hướng Bắc Nam để rồi chảy nhập vào sông Sesan qua Stung - Treng ở Cambodia.

— Sông Bla chảy hướng Đông-Tây qua thành-phố Kontum và nhập vào sông Dak Poko. Kontum là một vùng ở Cao-Nguyên mà người Việt-Nam đến định-cư từ lâu nhất (từ đời vua Tự-Đức). Đồng bằng sông Pla ở Kontum có *đất phù-sa* có thể trồng lúa, bắp, đậu-phụng hoặc cây ăn trái trên đất cao ít bị lụt.

Ngoài đất phù-sa, tại Cao-Nguyên Kontum có *đất podzolic vàng đỏ* như tại vùng DakTo, Tri-Đạo, Tân-Cảnh có thể khai-khẩn để trồng trọt hoa màu. Các loại đất này tương-đối không gồ-ghề và nằm dọc 2 bên đường từ Kontum đi DakTo và từ DakTo qua biên giới Việt-Lào.

Ngoài ra phần lớn đất-đai còn lại, chỗ là núi non trùng-trùng điệp-điệp, nhất là phía Bắc-Đông-Bắc là dãy núi Trường-Sơn ngăn cách vùng Cao-Nguyên với đồng bằng Nam-Tín-Ngãi.

2)- Cao-Nguyên PLEIKU

Có cao-độ quảng 800m xung-quanh tỉnh-lỵ Pleiku và hạ thấp xuống 400m ở phía Tây (vùng quận Lệ-Thanh gần biên giới Cambodia). Cao-Nguyên nầy hiện còn một vài di-tích hỏa-diệm-sơn cũ như núi Chudron ở phía Nam Pleiku chừng 12km. Ngoài các núi trên, có cả những hồ miệng hỏa-diệm-sơn (lacs de cratère) như hồ La Bang và Tonueng Prong và các trủng đất thấp hình hơi tròn mà người GiaRai gọi là «Donau».

Cao-nguyên nầy thông thương với đồng bằng Bình-Định nhờ một vài đèo như đèo Mang-Yang 830m và đèo An-Khê, và với đồng bằng Tuy-Hòa nhờ thung-lủng Cheo-Reo.

Cao-Nguyên Pleiku gồm những loại đất đỏ có mức phì-nhiêu kém hơn những loại đất đỏ Cao-Nguyên Banmethuot vì dòng sông Ba chảy gần đó đã đào sâu địa-diện nên sự trực-di các cation như Ca, Mg rất dễ-dàng, pH thấp quảng 4, 5.

Thảo-mộc là một đồng cỏ thấp vì nạn làm rẫy quá nhiều khiến thảo-mộc không kịp tái tạo. Đất đỏ Cao-Nguyên Pleiku, đặc-biệt là vùng xung-quanh thị-xã Pleiku xấu hơn đất đỏ ở phía Tây Cao-Nguyên này gần biên-giới Việt-Miên.

Đất đỏ phía Tây Cao-Nguyên Pleiku (vùng quận Lệ-Thanh) là vùng có nhiều địa-điểm dinh-điền xưa kia, sau này vì tình hình an-ninh nên bị bỏ phế. Khi hòa-bình vãn-hồi, vùng này có thể *phục-hồi* lại nhanh chóng bằng cách định-cư lập ấp vì đất rất tốt, có thể trồng *trà, cây ăn trái* hoặc các hoa màu như thuốc lá, khoai lang... Còn vùng quanh thị-xã Pleiku cũng có thể trồng các hoa màu như trên, nhưng phải bón-phân chuồng và phân hóa-học nhiều hơn.

Cao-Nguyên Pleiku có đất-đai ít màu mỡ hơn đất Cao-Nguyên Lâm-Đồng vì mùa nắng ở vùng Pleiku gắt hơn. Tuy nhiên với phân hóa-học vẫn có thể trồng-trọt được nhiều loại hoa màu nhưng *nên trồng cây đa-niên* như cây ăn trái, cây trà vì trồng hoa màu hằng niên, đất dễ bị xoi-mòn. Trồng trà thì cần lựa vùng nào có thể xây các đập nhỏ trên suối để có thể bơm nước vào mùa nắng.

3) — *Cao-Nguyên AN-KHÊ*

Cao-Nguyên này có cao-độ quảng 450m và một cách tổng-quát, đó là một vùng đất xung-quanh An-Khê nằm giữa 2 đèo : đèo Mang

ở phía Tây, đèo An-Khê (tức đèo Mang-Yang) phía Đông, và phía Bắc là vùng Kannack cách An-Khê chừng vài chục cây-số và phía Nam giáp với thung-lủng sông Ba ở Cheo-Reo.

Cao-Nguyên này có nhiều đất-đai đã được người Việt-Nam canh-tác từ lâu thành ruộng lúa hoặc vườn cây ăn trái. Về phía Tây Cao-Nguyên nầy là vùng đất đỏ của Cao-Nguyên Pleiku.

Sông Ba chảy qua Cao-Nguyên An-Khê theo hướng Bắc-Nam và sau khi đến Cheo Reo thì chảy ra Nam-Hải. Giòng sông Ba ở ngay An-Khê lởm-chởm những đá.

Tuy vùng An-Khê này thuộc tỉnh Bình-Định về phương-diện hành-chánh, nhưng căn-cứ vào hình thể và cao độ thì Cao-Nguyên này thuộc vùng Cao-Nguyên Trung-Phần chứ không thể cho vào đồng bằng duyên-hải Trung-Việt.

Mùa mưa ở Cao-Nguyên An-Khê trễ hơn ở Pleiku nhưng sớm hơn ở Qui-Nhơn. Đất-đai một phần là *đất phù-sa* của Sông Ba, nhưng phần lớn thuộc nhóm «*đất nâu không vôi*» có pH cao, nhiều dưỡng-liệu.

Đất-đai khả-canh tại đây có thể gặp dọc đường từ An-Khê đi Kannack phía Bắc An-Khê. Đất thích-hợp với thuốc lá, hoa màu phụ như bắp, đậu phụng, đậu-nành hoặc cây ăn trái như cam quít xoài, nói khác đi, có nhiều tiềm năng phát-triển nông-nghiệp.

4) — Cao-Nguyên DARLAC

Cao Nguyên nầy có cao độ chừng 400m và địa-diện tương-đối ít gồ-ghề hơn vùng Pleiku. Cao-Nguyên Darlac có những phần đất có cao-độ lối 800 m về phía Đông Bắc, cần chỗ tiếp giáp với dãy núi Chu Dju và cao-độ hạ xuống từ từ về phía Nam và phía Tây . 300m phía Tây Nam ở Bandon, 400m phía nam đồng-bằng Lạc-Thiện. Cao-Nguyên Darlac có nhiều giòng suối chảy về sông Srépok, sông Krong Anna phía Nam và sông Ba (Cheo-Reo) phía Đông. Tuy nhiên phần lớn suối đều chảy về phía Nam và phía Đông theo đúng độ dốc tổng-quát của vùng nầy.

Một cách tổng-quát, về phía Tây Cao-Nguyên Darlac, sông suối chảy theo hướng Đông Tây cho nên ta có thể thấy nhiều ngọn đồi rất dài xếp đặt song song theo chiều Đông Tây, còn về phía Đông Cao-Nguyên có sông Krong Buk là sông lớn chạy theo hướng Bắc-Nam.

Cao-Nguyên Darlac gồm những loại *đất đỏ hay đất đen* do đá huyền-vũ tạo nên, một vài đồn-điền cao-su như CHPI, đồn điền Mewal, đồn-điền Boun Hô đã được thiết-lập tại đây từ lâu. Mật độ các làng Thượng khá lớn ở Cao-Nguyên Banmethuột và vào các năm 1960 1962, cũng có nhiều địa-điểm dinh-điền như Đạt-Hiếu, Quảng-Nhiều, Boun Hô và các địa-điểm dọc quốc lộ Banme thuột đi Nha-Trang.

Đất-đai Cao-Nguyên này thích-hợp với cao-su, café bo, xoài. Mùa nắng là một cưỡng-chế trong việc phát-triển nông-nghiệp vì thủy-cấp Cao-Nguyên này rất sâu và các suối thường ít hoặc có một lưu-vực nhỏ nên không đủ nước tưới cho hoa màu vào mùa nắng.

Đất đỏ cũng có thể trồng hoa màu phụ nhưng phải bón- phân hóa-học rất nhiều vì các chất dưỡng-liệu ở các lớp mặt dễ bị trôi xuống sâu mà hoa màu-phụ thì chỉ có một hệ-thống rễ cạn nên không thể hút các dưỡng-liệu ở dưới sâu được.

5) — *Cao-nguyên M'DRAK (Khánh-Dương)*

Cao-nguyên này tuy ở phía Đông Cao-nguyên Darlac, nhưng có nhiều sắc-thái độc-đáo khiến nó khác hẳn với vùng Darlac. Về phía Bắc Cao-nguyên M'Drak là đồng bằng sông Ba, phía Nam nó có một dãy núi ngăn cách với đồng bằng sông Krong Pach và Lạc-Thiện. Phía Đông, Cao-nguyên M'Drak ngự-trị một cách rõ-rệt trên đồng-bằng Ninh-Hòa bằng những núi rất dốc. Cao-nguyên này gồm nhiều loại đá hoa-cương, đá mica-schiste. Ngoài ra cũng có những loại đá basalte tạo ra đất đỏ, nhất là dọc trên đường từ M'Drak đi Tuy-Bình về phía Bắc, tuy-nhiên diện-tích đất đỏ ở đây không rộng mà cũng không liên-tục như ở vùng Banmethuot Đất phù-sa dưới những chỗ trủng, đất tụ ở chân đồi, đất đỏ, đất podzolic làm cho vùng này tương-đối có nhiều nét khác biệt hẳn với sự đồng-chất của Cao-nguyên Darlac.

Tuy Cao-nguyên M'Dark này, về phương-diện hành-chánh thuộc tỉnh Khánh-Hòa, nhưng hình thể và cao độ buộc ta phải cho vào vùng Cao-nguyên Trung-Phần chứ không thể cho vào vùng duyên-hải Trung-Việt được.

Đất-đai ở đây có địa-diện tương-đối gồ-ghề và đây đó có thể gặp nhiều đá hoa-cương nổi trên mặt.

Thảo-mộc thiên-nhiên là một đồng cỏ khiến trước đây quảng 1958 đã có một trại nuôi bò thịt nhưng sau này vì lý-do an-ninh, trại này giải-tán. Vùng này có nhiều triển-vọng phát-triển chăn-nuôi bò thịt vì có nhiều đồng cỏ xanh quanh năm.

6)— Cao-nguyên QUẢNG-ĐỨC (tức vùng Ba-Biên-Giới)

Cao-nguyên này có địa-diện gồ-ghề hơn vùng Banmethuot. Nhiều đồi núi rất dốc ngăn cách các thung-lủng hẹp. Các thung-lủng này nằm sâu hơn các vùng đất bằng phẳng trên cao đến vài trăm mét. Sự xoi-mòn ở đây rất mạnh. Đô dốc các triền đồi, khá lớn (trên 15°) nên trên triền đồi,đất-đai tương-đối trẻ hơn là đất trên cao hay ở những nơi bằng phẳng. Thảo-mộc thiên-nhiên các vùng đất cao hầu như không có. chỉ là một đồng cỏ lưa thưa (đồi trọc) và đất-đai cũng nhiều sỏi latêrít gần lớp mặt. Trái lại, ở dưới thung-lủng, thảo-mộc là một rừng dày. Những đồi trọc như trên có nhiều ở vùng Ba-Biên-Giới và còn lan rộng mãi đến vùng Buyam Map ở phía Bắc Phước-Long.

Đất ở Cao Nguyên này phần lớn là latosol đỏ có nhiều rừng dày. Vì địa-thế dốc nhiều nên sự xoi-mòn đất-đai cũng mạnh nếu trồng cây hằng niên. Sau này, nếu muốn khuếch trương ngành sản-xuất *trà, Café* thì có lẽ ở Việt-Nam, Cao-Nguyên này là thuận-lợi nhất vì cao-độ (quảng 800m), mưa nhiều là các điều-kiện sinh-môi rất thuận-tiện cho việc phát-triển 2 loại cây đa-niên nói trên.

Tại vùng Tây Cao-Nguyên Quảng-Đức gần biên giới Việt-Miên có nhiều đồng cỏ khắp trên những đồi trọc không cây cối. Diện-tích các đồi trọc này quảng 20.000 - 25.000 ha, có thể dùng vào việc *chăn nuôi* bò thịt hoặc bò sữa

7)- Cao-Nguyên LÂM-ĐỒNG

Cao-Nguyên này chiếm các vùng đất-đai ở Blao và Di-Linh. Những phần đất phẳng của Cao-Nguyên nầy thường khá rộng, rộng hơn vùng Ba Biên Giới, và thung-lủng tương-đối nằm rất sâu so với vùng đất trên cao. Các thung-lũng thường có hình U, nghĩa là các đáy thung-lũng, gồm nhiều phù-sa men suối thường rộng. Tuy nhiên cũng có một vài nơi thung-lủng rất hẹp có hình chữ V ngăn cách

bởi các triền dốc lớn.

Đai-đai gồm phần lớn đất latosol nâu cứng ở một vùng vũ-lượng cao nên sự phát-triển trồng trà rất thích-hợp.

Diện-tích trà ở Cao-Nguyên hiện nay quảng 10 000 ha và sau này cần trùng-tu lại các vườn trà vì qua nhiều năm chiến cuộc, trà bị bỏ phế không ai chăm-sóc, ngoài ra phải thay thế trà hột bằng trà cành để năng-xuất trà cao hơn. Cũng có thể xử dụng đất đai vào việc phát-triển cây ăn trái như bơ, sầu riêng, chôm chôm, nhất là ở các vùng ven suối.

8)- Cao-Nguyên LIÊN-KHÀNG và Thung-Lủng DRAN FINNOM

Vùng Cao-Nguyên Liên-Khàng có cao-độ lối 1.000m gồm có nhiều đất đỏ do đá basalte sinh ra và nhiều trủng nằm ở một vị-trí không sâu lắm đối với vùng đất bình-nguyên. Trái lại, các thung lủng của các sông chính như sông Đa-Dung, Đa Nhim thường nằm rất sâu so với phần đất trên cao. Thung-lủng sông Đa-Nhim rất hẹp về phía thượng-lưu vùng Dran, trở thành rộng khi sông này chảy vào trủng lớn Dran - Finnom là một làng ở gần Liên-Khàng.

Về phía Tây Nam vùng Cao-Nguyên Liên-Khàng là vùng Cao-Nguyên Cagne mà thảo-mộc rất thưa-thớt.

Cao-Nguyên Liên-Khàng bao gồm các phần đất ở cao độ 800m và có điểm trọng-tâm ở Tùng-Nghĩa là một xã gồm nhiều đồng bào Thái Nùng di cư từ Bắc Việt vào Nam năm 1945. Có thể nói Cao-Nguyên này phía Nam giáp với vùng Di-Linh, phía Đông là vùng giới-hạn ở quận Đơn-Dương gần đập Đa-Nhim, phía Đông là vùng giới-hạn với đồng bằng Lạc-Thiện, về phía Bắc là chân đèo Prenn. Đất-đai gồm nhiều loại như *đất phù-sa* dọc theo sông Đa-Nhim ở Thung-lủng giữa Đơn-Dương và Phú Hội, *đất đỏ* ở Liên-Khàng - Tùng- Nghĩa và *đất thấp đen ở trủng*.

Tất cả các loại đất trên đều có mức phì-nhiêu cao và do đó có tính cách hướng nông : *lúa* và *rau-cải* trên đất phù-sa.
: *cây ăn trái* trên đất đỏ (mận, bơ, chuối, đu-đủ, thơm)

Ở Cao-Nguyên Cagne cách phi-trường Liên-Khàng chừng vài chục cây số phía Nam, có nhiều đồng cỏ thiên-nhiên có thể xử-dụng vào việc *chăn nuôi*.

9)- *Cao-Nguyên DALAT*

Ngự trị trên Cao-Nguyên Liên Khàng là Cao-Nguyên Dalat nằm ở một cao-độ trên 1.200m. Vùng này gồm nhiều đồi thoai-thoải ngăn cách các thung-lủng hẹp. Thảo-mộc thiên-nhiên là một rừng thông 3 lá.

Đất-đai có 2 loại đất chính : *đất podzolic vàng đỏ* ở trên các đồi do sự hủy-hoại của đá phiến-thạch có một trắc-diện sâu, *đất hữu-cơ* ở dưới các thung-lủng.

Ngoài ra cũng có thể kể *đất đỏ* (vùng Cam-Ly) nhưng diện-tích quá ít.

Hầu hết các nông trại ở quanh thị-xã Dalat đều trồng rau-cải và loại rau được trồng nhiều nhất hiện nay là cải bắp. Sự xử-dụng đất-đai có tính cách rất thâm canh : phân hữu-cơ, phân vô cơ, thuốc sát-trùng, sát khuẩn và máy bơm nước được xử-dụng tích-cực.

Ngoài rau-cải, cây ăn trái ôn-đới như : mận, hồng cũng có thể trồng được tại đây.

Tại Cao-Nguyên Dalat, có thể lập thêm nhiều *đập nước* để trữ nước, vừa nuôi cá, vừa dùng để bơm nước tưới vào mùa nắng. Các vùng thượng-lưu các đập nước thì đừng nên khai phá rừng vì như vậy hồ nước chẳng bao lâu bị bùn lắng-tụ làm hồ cạn như kinh-nghiệm hồ Xuân-Hương hiện nay.

10)— Thung-lủng SÔNG BA (Phú-bổn)

Đồng bằng thung-lủng sông Ba có cao-độ quảng 160m, và là một thung-lủng nằm xen giữa vùng Cao-Nguyên An-Khê phía Bắc, vùng Cao-Nguyên Pleiku phía Tây, vùng dãy núi Chu Dju phía Nam. Thung-lủng này chạy dài theo hướng Tây Bắc đến Đông Nam. Đồng bằng nầy khá rộng về phía Bắc Cheo-Reo, nhất là trong khoảng giới-hạn bởi sông Ayunh, sông Ba và sông Ia Pihao.

Thung-lủng Sông Ba có hai phong cảnh hình-thể chính :

— *Đồng-bằng phù-sa cận-đại* nằm dọc theo các sông Ba và sông Ayunh Trong khi dòng sông Ba chảy rất thẳng vì lưu-lượng nước nhiều hơn thì dòng sông Ayunh có nhiều khúc nghẹo (méandre) uốn quanh co.

— *Đồng-bằng phù-sa cổ-sinh* nằm trên bậc thềm của các dòng sông nói trên. Đất-đai ở đây nghèo nàn hơn và nhiều cát, có rừng thưa bao phủ.

Trong các suối chảy vào Sông Ba và sông Ayunh có các suối :

Ea Pihao, phụ-lưu của sông Ba

Ea RơBal, phụ-lưu của sông Ba

Ea Sol, phụ-lưu của sông Ayunh

Ea Yao, phụ-lưu của sông Ayunh

là có nước quanh năm, còn các suối khác thì cạn về mùa nắng hoặc giòng suối đầy những cát.

Khí-hậu ở đây khô-khan vì vũ-lượng chỉ có 1.300m hằng năm. Vì vũ-lượng khô-khan, nên đất-đai có pH cao, nhiều Ca và Mg. pH đất quảng 6,5. Đất-đai gồm 3 loại đất chính :

— *Đất phù-sa* thịt pha sét do sông Ba và các phụ-lưu Ea Ayunh, Ea RơBal, Ea Pihao bồi đắp.

— *Đất régur* có nhiều sét trên các phù-sa cổ-sinh. Đất này cũng có pH cao, nhưng vì nhiều sét nên đất dính và dẻo vì mùa mưa và cứng chắc vào trời nắng.

— *Đất podzolic xám* nhiều cát, khô-khan, có thủy-cấp khá sâu.

Thung-lủng sông Ba cần nhất là dẫn-thủy thì mới có thể phát-triển nông-sản được vì mùa nắng gắt, mà mùa mưa-bảo lại dễ bị lụt vì là một thung-lủng nên nước dòng sông dâng lên, nước trên núi chảy xuống. Tuy nhiên, các hoa-màu đây có thể thích-hợp :

— *Bắp, đậu-phụng, đậu-nành,* trên các đất phù-sa của sông Ba, sông Ea Ayunh.

— *Bông vải* có thể trồng được nhưng phải là bông vải *trồng về mùa nắng* trên đất có thể dẫn-thủy được, vì trồng mùa mưa dễ lụt.

— *Thuốc lá đen* hay *thuốc lá nâu Virginie*

— *Lúa* trên đất régur hoặc mía

Ngoài các hoa-màu, đồng bằng Phú-Bổn là nơi có thể khuếch-trương chăn nuôi theo lối dã-thảo (Ranch) nghĩa là thả trâu bò ăn

trong những đồng cỏ, trên một diện-tích quy-mô vì ở đây có nhiều rừng thưa có cỏ hòa-bản mọc dưới rừng.

Chỉ có 2 địa-điểm dinh-điền là Quý-Đức và Tín-Lập có người Việt-Nam ở, còn hầu hết là đồng-bào Thượng. Cần nghiên-cứu lập thêm nhiều đập nước ở vùng cao để nước có thể xuống các phần đất thấp bằng trọng-lực thì triển-vọng phát-triển nông-nghiệp mới lớn vì đồng-bằng này quá khô-khan.

11) — Đồng-Bằng LẠC-THIỆN

Phía Đông Nam vùng Banmethuot là đồng-bằng Lạc-Thiện gồm nhiều phù-sa men sông Krong Pach, Krong Anna và phù-sa ngập nước.

Ngoài ra ở những chỗ đất trủng có đất than bùn nhiều chất hữu-cơ.

Ở phía Nam đồng-bằng Lạc-Thiện là đồng-bằng Blao Siêng.

Đồng-bằng này gồm nhiều đất phù-sa úng-thủy và dễ bị lụt về mùa mưa, vì thiếu hệ-thống thoát-thủy. Trước đây vào năm 1958-1960, có một vài địa-điểm dinh-điền tại đồng-bằng Lạc-Thiện, sau này vì tình hình an-ninh nên các địa-điểm này không còn hoạt-động. Một khi hòa-bình vãn-hồi, cần tái lập và đem thêm nông-dân vào đây lập-nghiệp vì ở đây *đất tốt và còn bỏ hoang nhiều.*

Ngoài lúa, có thể trồng *rau-cải, mía, hoa màu phụ.* Có thể đào hồ *nuôi thêm cá* để tận dụng đất-đai và ngoài ra lại có thêm nguồn thực-phẩm nhiều protéin cho nông-dân.

C.— MIỀN ĐÔNG NAN-PHẦN

Miền Đông Nam-Phần là một vùng giao-tiếp giữa miền Châu-Thổ Cửu-Long và Cao-Nguyên Trung-Phần. Ngoài những đồng-bằng phù-sa men theo sông Saigon và sông Đồng-Nai, vùng này còn có những phù-sa cổ-sinh của hai sông trên, cùng là những vùng đất đỏ nối tiếp vùng Cao-Nguyên.

I).- Vùng Phù-sa Cổ-sinh: Vùng này thường gọi nôm-na là vùng «Đất Xám» chiếm rất nhiều diện tích ở các tỉnh Tây-Ninh, Bình-Dương, Biên-Hòa, Bình-Tuy và Phước-Tuy. Địa-diện vùng này thường

bằng-phẳng, nhưng có rất nhiều gò mối rải-rác cùng mặt đất. Trong vùng đất xám, có những trủng đất thấp, những trủng này có thể là những «trủng tù» (dépression fermée) hoặc là những trủng tạo nên bởi sông suối Các trủng tù thường chỉ ở thấp hơn vùng đất xám 1-2m, tuy nhiên tiểu-địa-hình (microrelief) nầy ảnh-hưởng lớn đến hợp-trạng của đất-đai. Các đất xám này là những phù-sa của các sông ngòi lắng-tụ trong một thời-kỳ địa chất khá xưa (đầu đệ-tứ nguyên-đại Pléistocène). Sau thời-kỳ lắng tụ ấy, có một thời-kỳ xoi mòn trong đó các sông ngòi đào sâu thêm những thung-lủng. Hiện nay, người ta nhận thấy lại có một sự lắng-tụ mới theo đó thì các thung-lủng bị bồi đắp dần dần bởi các thủy-tra phù-sa.

Trong vùng đất xám, người ta dễ gặp ở một độ sâu vài thước những lớp đá latêrit. Lớp latêrit này còn gọi là «đất Biên Hòa» thường mềm khi ở dưới sâu, nhưng trở nên rất cứng lúc bị khô.

Đất-đai ở đây gồm 2 loại chính :

Đất *podzolic xám* nhiều cát pha thịt ở trên mặt, màu xám, có thủy-cấp sâu.

Đất *podzolic vàng đỏ* có mức phì-nhiêu cao hơn đất podzolic xám và chỉ giới-hạn ở các bực thềm thấp gần sông Saigon.

Đất podzolic xám thích-hợp với đậu phụng vào mùa mưa vì sa-cấu cát pha thịt nhưng phải bón thêm phân hóa-học và một ít vôi khi trồng đậu phụng. Vì nước đào quá sâu và lắm chỗ xa nguồn nước sông, suối nên hiện nay, người ta chỉ giới-hạn trồng-trọt hoa-màu trong những thung-lủng nhỏ giữa các ngọn đồi.

Để tận dụng đất podzolic xám, nên trồng *cao-su* vì cao-su có rễ sâu nên có thể kháng hạn và có thể hút các dưỡng-liệu ở dưới sâu. Có thể khuếch-trương diện-tích trồng cao-su ở các khu-vực sau trên vùng phù-sa cổ-sinh.

— Tây-Nam Trảng-Bôm . . . . . 6.000 Ha

— Vùng đất xám giữa An-Lộc và Lộc-Ninh . 30.000 -

— Bắc Tây-Ninh . . . . . 100.000 -

Đất podzolic vàng đỏ cũng nên trồng cây đa-niên như cây ăn trái, cao-su hoặc cây hằng niên như đậu phụng, mía với điều-kiện là phải gần nước tưới.

2.— Vùng Phù-sa Cận-sinh : Vùng phù-sa cận sinh nằm dọc các sông ngòi : sông Saigon, sông Đồng-Nai, sông Là-Ngà.

Đất-đai thường ẩm-ướt nhiều chất hữu-cơ. Đồng-bằng các vùng này tựu-trung có những tính-chất thông-thường của một đồng-bằng sông ngòi, nghĩa là đất men theo sông suối thì tương-đối cao hơn về địa-hình, còn xa sông là đất ruộng thấp hơn. Nhiều nơi ruộng xa sông có những phần đất hữu-cơ.

Khả-năng đa-loại-hóa vùng phù-sa cận-sinh này rất lớn vì sông ngòi hầu như rất ít bị ảnh-hưởng của nước mặn trừ phần hạ-lưu của sông Đồng-Nai và sông Saigon ở gần Nhà Bè. Đất phù-sa men sông Saigon ở Dầu-Tiếng (Tây-Ninh) ở Thủ-Dầu-Một (Bình-Dương) là những nơi trồng cây ăn trái có tiếng (Chôm-chôm, sầu riêng, dâu, bưởi) hoặc dùng trồng lúa, mía. Gần Búng và Lái-Thiêu, một vài vùng đất phù-sa có bị phèn nhưng nhờ lên líp chất phèn dễ bị trực-di trôi đi. Phù-sa ven sông La-Ngà còn bỏ hoang nhiều, nhất là phía hữu-ngạn và có thể xử-dụng vào việc trồng mía, hoa-màu-phụ, cây ăn trái và ngư-nghiệp (đào ao thả cá). Ở thượng-lưu sông Đồng-Nai, cách Ta-Lai (km 125 Bắc Định-Quán rẽ vào trái chừng 20 km về phía Tây Bắc có thung-lủng Trodate nhiều đất phù-sa hoàn-toàn hoang-vu vì không có đường giao-thông. Trong tương-lai, khi có đường sá, có thể định-cư nông-dân thêm ở đây vì diện-tích vùng Trodate này quảng 6.000 ha.

3.— Vùng Cao-Nguyên Bình-Phước (Bình-Long và Phước-Long).—

Vùng Bình-Long, nghĩa là vùng Lộc-Ninh, Hớn-Quản là vùng đất đỏ bao bọc xung quanh bởi những phù-sa đất xám. Trái lại vùng Phước-Long toàn là đất đỏ. Cao-độ vùng Phước-Long chừng 200m.

Cao-Nguyên này bắt đầu từ mãi bên Cambodge, phía Bắc sông Bé và tràn về phía Đông-Nam, qua khỏi quốc lộ 14 để sang địa-phận tỉnh Bình-Dương.

Độ sâu của các thung-lủng đối với địa-diện của toàn vùng biến-thiên rất nhiều, nhưng phần lớn các thung-lủng đều nằm khá sâu. Các phần đất bằng-phẳng của Cao-Nguyên có một diện-tích khá biến-thiên : ở phía Nam sông Bé (trục Molère từ ngoài quốc-lộ 14 vào núi BàRá) thì các phần đất phẳng có một diện-tích tương-đối hẹp còn ở vùng phía Bắc sông Bé, diện tích đất bằng-phẳng và rộng hơn.

Ở những vùng tiếp giáp giữa đất đỏ và đất xám, có nhiều lớp sỏi latêrit hiện ra trong trắc-diện của đất-đai.

Vùng Cao-Nguyên Bình-Long-Phước-Long có nhiều đất đỏ như Cao-Nguyên Xuân-Lộc, nhưng có cao-độ lớn hơn vùng Xuân-Lộc. Đồn-điền cao-su chiếm nhiều diện-tích ở quanh tỉnh lỵ Bình-Long và vùng Lộc-Ninh. Tại Phước-Long, cũng có những đồn-điền cao-su Đồng-Xoài, Phú-Riềng, Dakir, Budop. Tại Phước-Long cũng có nhiều địa-điểm dinh-điền trồng lúa rẫy, hoa-màu-phụ cây kỹ-nghệ.

Vùng Phước-Long có nhiều triển-vọng khuếch-trương nông-nghiệp vì đất tốt còn bỏ hoang rất nhiều - đất đỏ phía Bắc Sông Bé, đất đỏ phía Đông quận-lỵ Đôn-Luân (Đồng Xoài cũ), các vùng đất tốt ven quốc-lộ 14 lên tới ranh tỉnh Quảng-Đức.

Các hoa-màu thích-hợp là *cây ăn trái, café, cao-su* nghĩa là những cây đa niên do đó vấn đề xoi mòn đất-đai ít nguy-hiểm hơn.

Diện-tích trồng cao-su có-thể khuếch-trương tại Phước-Long quảng 300.000 Ha.

4.— Vùng Cao-Nguyên Xuân-Lộc.— Cao-Nguyên Xuân-Lộc chiếm một vùng đất đỏ nằm trong tỉnh Long-Khánh. Cao-độ biến-thiên từ 100 đến 200m, vùng này có địa diện tương-đối phẳng chỉ trừ đây đó có điểm một vài ngọn núi (như núi Chứa-Chan). Toàn vùng Cao-Nguyên nầy có đá basalte ở lớp dưới sâu, tuy nhiên cũng có nhiều nơi có đá nầy ở ngay lớp mặt, đặc-biệt là vùng phía Bắc Định-Quán. Nhiều suối chảy qua vùng nầy bắt nguồn từ ngay trong Cao-Nguyên nên thường ít nước về mùa nắng.

Cao-Nguyên Xuân-Lộc bao gồm phần lớn là những đất đỏ tại các vùng Gia-Kiệm, Gia-Tân, Hưng-Lộc ra đến tận vùng giáp ranh với Bình-Tuy.

Cao-Nguyên này có nhiều đồn-điền *cao-su* rất lớn như đồn-điền Courtenay, đồn-điền Suzannah cũng như nhiều làng do đồng-bào di-cư ở - người Việt, người Nùng - và có trồng nhiều *chuối, càfé, cây ăn trái* và *hoa-màu-phụ* như đậu nành, bắp...

Triển-vọng nông-nghiệp của Cao-Nguyên này khá quan-trọng vì có nhiều đất tốt lại gần thủ-đô là nơi tiêu-thụ nông-sản rất mạnh.

Do đó, việc khuếch-trương nông-nghiệp sẽ dễ-dàng. Đây là một vùng mà sự đa-loại hóa nông-nghiệp đã được thực-hiện, tuy nhiên cũng có thể ghi thêm, là vùng này có khả-năng trồng *thuốc lá thơm* (thuốc Virginie) vì thuốc lá thơm cần các nhà máy sấy bằng hơi nóng mà củi cao-su ở đây lại có nhiều để có thể sấy thuốc lá được.

Tại Cao-Nguyên Xuân-Lộc, sau đây là các vùng có thể khuếch-trương cao-su được :

Vùng Gia-Kiệm — Dốc Mơ	5.000 Ha
Vùng Cẩm-Mỹ — Cẩm-Đường	8.000—
Vùng Bắc Định-Quán	20 000 —

D.— MIỀN CHÂU-THỔ SÔNG CỬU-LONG.—

Châu-thổ Cửu-Long là vùng có địa-hình rất bằng-phẳng. Trừ một vài ngọn núi ở vùng Thất-Sơn phía Tây-Nam Long-Xuyên, còn thì địa-diện phẳng lì.

Căn-cứ vào các điều-kiện địa-hình đất-đai và thủy-lợi, có thể phân-biệt các đơn-vị thiên-nhiên nhỏ sau đây :

I— Vùng Trung Châu-Thổ .— Vùng nầy còn gọi là vùng cựu-thổ, gồm các tỉnh Định-Tường, Long-An, Vĩnh-Long, Phong-Dinh và các phần nội-địa của các tỉnh Vĩnh-Bình, Ba-Xuyên, Gò-Công, Kiến-Hòa là các tỉnh trọng-tâm trong sự sản-xuất nông-nghiệp tại miền Châu-thổ. Đất-đai toàn đất phù-sa do sông Tiền và sông Hậu bồi đắp. Địa-diện bằng-phẳng, chỉ trừ vài giồng có đất cao như giồng ở Bến-Tranh, các giồng ở Trà-Vinh và các đất cao ven sông.

Phần lớn vùng Trung Châu-Thổ Cửu-Long có thể làm 2 vụ lúa một năm vì nhờ nước sông và kinh rạch. Ngoài ra, rau cải, cây ăn trái, chăn nuôi heo, gà, nuôi cá đều có thể phát-triển tại đây.

Tại vài vùng bị ảnh-hưởng của nước mặn về mùa nắng (Gò-Công, Kiến-Hòa, Ba-Xuyên), hiện nay vì thiếu *hệ-thống dẫn nước ngọt* đến, nên mùa nắng đất-đai đều bỏ hoang. Do đó các dự-án Gò-Công, Kiến-Hòa rất quan-trọng để tăng-gia sản-lượng nông-nghiệp tại đây.

Ngoài lúa, *dừa* là một cây kỹ-nghệ nên phát-triển đặc-biệt là trên đất men theo kinh rạch gần biển ở Gò-Công, Trà-Vinh, Kiến-

Hòa. Các loại *cây ăn trái* như Mảng-cầu-xiêm, Xoài, Chôm-Chôm, Sầu-riêng đều trồng được.

Nhờ các phó-sản của ngành trồng lúa, *ngành chăn nuôi heo* có sẵn thực-phẩm để phát-triển. Nhờ ruộng lúa, *ngành nuôi vịt* cũng gặp các điều-kiện thuận-lợi.

2.— *Vùng Chương-Thiện — U-Minh.*— Vùng này gồm nhiều đất vừa acid, vừa nhiều chất hữu-cơ và là vùng giao-tiếp giữa đồng-bằng phù-sa nước ngọt phía Bắc và đồng-bằng phù-sa nước mặn ở Cà-Mau. *U-Minh* là vùng mà diện-tích đất hữu-cơ nhiều nhất tại Nam Việt-Nam, có nhiều rừng tràm và chịu ảnh-hưởng của nước mặn từ các kinh Cán Gáo, Kinh Trèm-Trẹm chảy đến. Tỷ-lệ chất hữu-cơ trên lớp mặt có chỗ nhiều hơn 10%.

Vì lý do an-ninh, nhiều vùng đất còn bỏ hoang.

Hoa-màu có khả-năng phát-triển ở đây là *khóm, khoai mì, khoai lang, rau cải.*

Vùng Chương-Thiện ít có đất hữu-cơ, nhưng có nhiều đất phù-sa hơi phèn, nhưng vẫn có thể trồng lúa vào mùa mưa, rau cải, hoa-màu-phụ vào mùa nắng tại những chỗ có nước ngọt.

3.—Vùng Duyên-Hải Nước Mặn — Miền này gồm những dãy đất duyên-hải bị chi-phối bởi nước mặn như các phần đất thuộc Quận Năm-Căn, Quận Đầm-Dơi ở An-Xuyên, Quận Giá-Rai, Quận Vĩnh-Lợi ở Bạc-Liêu, Quận Long-Toàn, Quận Cầu-Ngang ở Vĩnh-Bình, Quận Bình-Đại, Quận Ba-Tri ở Kiến-Hòa.

Đất-đai ở đây là những đất mặn có nước thủy-triều lên xuống hàng ngày và nhiều vùng còn có rừng Sát vì đất còn chưa cố-định và gồm nhiều bùn mặn.

Đối với các phần đất phía trong nội-địa hơn, thuộc các tỉnh trên, đất-đai tuy cũng còn bị chi-phối bởi nước mặn nhưng đã cố-định và nông-dân vẫn trồng lúa vào mùa mưa vì mùa nắng nước mặn trong sông rạch không thể dùng để tưới nước.

Do đó, một cưỡng-chế quan-trọng về việc phát-triển nông-nghiệp tại đây là vấn-đề thiếu nước ngọt để dẫn thủy. Hiện nay nhiều

dự-án Thủy-Nông Tiếp-Nhựt, Ba-Tri, Kiến-Hòa, Gò-Công đã, đang hay sẽ được thực-hiện và phương-pháp căn-bản là :

— Tạo ra những đê bao ngạn quanh khu-vực chỉnh-trang để tránh sự xâm-nhập do nước thủy-triều đưa đến.

— Đào mương để tháo nước mặn ra khỏi trắc-diện.

— Dẫn nước ngọt từ các vùng ở phía thượng-lưu đến. Một khi có nước ngọt thì vấn-đề phát-triển nông-nghiệp trong mùa nắng được dễ-dàng và có thể trồng được nhiều hoa-màu y như vùng đồng-bằng phù-sa nước ngọt.

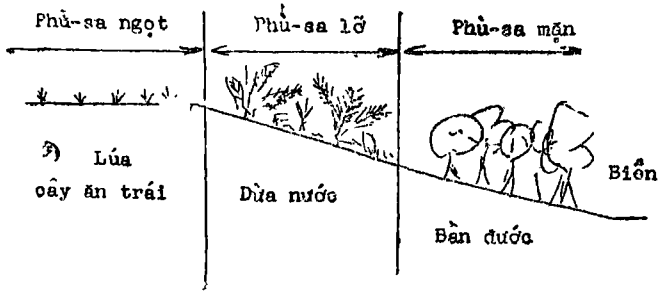

Địa diện 3 loại đồng-bằng phù-sa tại châu thổ Cửu-Long.

4.— Đồng-Tháp.— Đồng-Tháp bao gồm phần lớn đất-đai 2 tỉnh Kiến-Tường và Kiến-Phong và đất-đai có phản-ứng rất chua (pH ≒ 3—4) và úng-thủy vì ở một địa-diện thấp.

Đất phèn về mùa nắng có pH quảng 3; về mùa mưa, vì chất phèn trôi đi xuống sâu nên pH đất cao hơn (pH = 4 — 4,5) nhưng pH của nước kinh rạch lại thấp vì chất phèn bị trôi ra đây và nước sông rất trong vào mùa mưa do sự kết tủa chất Al.

Công-tác chỉnh-trang đầu tiên tại vùng Đồng-Tháp là đào kinh để chất phèn trôi khỏi trắc-diện dễ-dàng. Công-tác đào kinh có nhiều mục-đích như hạ bớt thủy-cấp, làm sự trực-di các chất độc dễ-dàng hơn và sau đó có thể trồng các hoa-màu kháng acid như thơm, khoai mì, rồi sau một vài mùa có thể trồng lúa hay cây kỹ-nghệ có rễ cạn như kináp, bắp. Các phương-thức khai-thác và quản-trị đất có thể có nhiều phương-pháp.

a) Phương pháp đắp mô rồi lên líp để trồng.—

Thoạt đầu, phải đắp từng mô nhỏ, mỗi mô cao hơn mặt đất chừng 80cm và diện-tích mặt mô chừng 2m2. Mô này cách mô kia quảng 3m để trồng các loại cây trên các mô đó.

Sau vài năm, đổ thêm đất để cho các mô đất dính liền lại và tiếp-tục trồng thêm. Nhờ vậy, sau cùng ta có một líp đất và mương ở 2 bên. Nhờ líp đất đắp cao nên sự trực-di các chất phèn dễ-dàng hơn và nhờ mương nên các chất phèn có thể thoát xuống các mương chính và ra kinh rạch được.

b) Phương-pháp đê bao ngạn và mương thoát thủy. —

Đê bao ngạn có nhiệm-vụ là tránh nước phèn từ các nơi khác chảy vào khu-vực định chỉnh-trang. Đất lấy để đắp đê bao ngạn phải lấy từ *bên trong* chứ không thể lấy từ bên ngoài vì đất lấy bên trong khu vực định chỉnh-trang sẽ được dùng để làm mương thoát thủy luôn. Mương này vừa dùng để hạ thủy-cấp, vừa để thu-thập các chất phèn trong khu-vực.

Nông-Xã Cải-Thiện Mỹ-Thới ở An-Giang, Nông-Xã Cải-Thiện Cần-Thơ và Mộc-Hóa đã áp-dụng phương-pháp này.

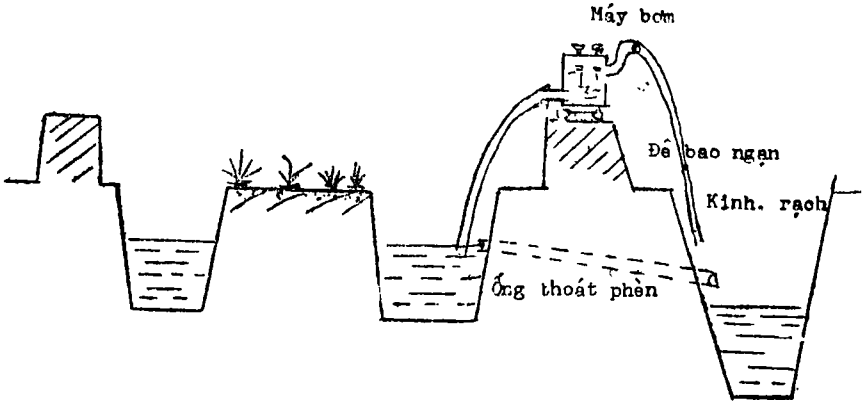

Để tháo nước phèn trong mương, người ta :

— Hoặc xử-dụng máy bơm để bơm nước phèn ra kinh rạch hay sông ngòi lúc thủy triều xuống (nước ròng).

— Hoặc sử-dụng cắc ống như cây dừa rỗng thân để tháo nước trong mương ra kinh bằng trọng-lực.

Phương-pháp sau này tốn kém hơn phương-pháp thứ nhất và chỉ nên áp-dụng ở các khu-vực dễ bị lụt, còn nếu ở vùng ít lụt (Phong-Dinh, Đức-Hòa) thì chỉ nên áp-dụng phương-pháp thứ nhất cũng đủ.

Dù sao thì sau khi quản-trị mực nước như trên để bớt chất phèn trong đất, pH đất sau vài năm sẽ tăng lên. Nhưng cũng cần bón thêm phân hóa-học để tăng dưỡng-liệu cho hoa-màu.

Hoa - màu có thể trồng được sau khi cải - thiện là thơm, khoai mì (rất kháng acid) hoặc trồng lúa trong mùa mưa, rau cải mùa nắng. Về cây ăn trái có thể trồng mãng-cầu-xiêm tháp trên cây bình-bát hay chuối.

5.— Vùng đất miền Tây châu-thổ. — Miền Tây bao gồm đất-đai các tỉnh Châu-Đốc, An-Giang, Kiên-Giang và một cách tổng quát, đó là tứ giác Châu-Đốc — Long-Xuyên — Rạch-Giá — Hà-Tiên. Đất ở đây gồm 2 loại chính: đất phù-sa và đất phèn.

— Đất phù-sa ở dọc sông Bassac lan đến vùng Cái-Sắn, Núi Sập.

— Đất phèn ở các bưng thấp từ vùng chân núi Thất-Sơn đến Hà-Tiên lan rộng đến quận Kiên-Lương.

Điều-kiện thủy-lợi ở đây rất đặc-biệt vì hằng năm, nước bắt đầu dâng lên cao từ 15/7 âm-lịch và chỉ rút xuống vào quảng cuối tháng 9 âm-lịch, do đó đến nay chỉ trồng *lúa nổi* là một loại lúa có thể mọc vươn cao với mực nước.

Lúa nổi năng-xuất kém (1T / Ha), chu-kỳ dài (180 ngày) và cũng dễ bị mất mùa vì lụt.

Muốn cải-thiện nông-nghiệp ở đây, có thể trồng:

— I vụ lúa Thần-Nông đầu mùa mưa và thu-hoạch trước rằm tháng 7 âm-lịch (trồng lúa Thần-Nông 5 tháng 4 âm-lịch và thu-hoạch 15 tháng 7 âm-lịch).

— Để đất không trồng-trọt vào mùa nước dâng cao.

— Trồng loại dưa hấu 15-10 âm-lịch và thu-hoạch dưa hấu để bán quảng 25-12 âm-lịch.

— Trồng lại bắp 5-1 âm-lịch, thu hoạch 30 tháng 3 âm-lịch.

Dĩ-nhiên, cũng còn có thể trồng *đậu nành, đậu xanh* hay *thuốc lá* trong mùa nắng. Tuy nhiên, chỉ có thể thực-hiện được sự thâm canh trên nếu có *máy bơm để dẫn nước vào.* Hiện nay vùng này thiếu rất nhiều kinh để đưa nước từ sông Bassac vào và một khi có kinh đem nước vào thì ở 2 bên bờ kinh sự bơm nước rất dễ-dàng và sự đa-canh-hóa nông-nghiệp mới dễ thực-hiện.

6).— *Miền Núi Thất-Sơn*

Núi Thất-Sơn gồm các ngọn núi bao quanh vùng Tri-Tôn, phía Nam Châu-Đốc. Địa-diện rất gồ-ghề, đất nông-cạn nhiều đá chỉ nên hướng lâm. Trái lại dưới chân núi có những loại đất ít chất hữu-cơ và có đốm rỉ đã khai-thác thành ruộng vườn trồng rau, đậu, hoa-màu.

THÁI-CÔNG-TỤNG

GIÁM-ĐỐC VIỆN KHẢO-CỨU

BỌN CỜ-ĐEN HẠ-SÁT FRANCIS GARNIER

● PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT

HỒI-KÝ CỦA JEAN DUPUIS ĐỐI VỚI TIN FRANCIS GARNIER BỊ HẠ-SÁT

«Ngày hai mươi mốt tháng chạp năm một ngàn tám trăm bảy mươi ba (1). Chiều ngày nầy, đích thân tôi đi canh gác thành (2) với hai mươi lăm người Trung-huê và bốn người Âu-châu.

Tôi kiếm xem trong trường-hợp nào Garnier bị giết chết ; nhưng thật khó mà tìm ra ánh sáng trong điểm nầy. Đây là tin-tức do viên Thượng-sĩ Champion, một người bạn đồng-hành của Garnier, khi Garnier truyền lịnh cuộc hành-quân ấy. Thượng-sĩ Champion là người đã đem về thi-thể của Garnier.

Hồi buổi sớm mai, sau khi tôi từ giả hai người, Garnier còn ở lại một giờ để hội-đàm với Đức Giám-mục Puginier, rồi Garnier đi ngay lại các sứ-giả của Trào-đình Huế đang ở trong dinh đối-diện với nhà Đức Giám-mục, để biết thêm coi họ còn muốn có đề-nghị nào nữa. Trong khi hội-đàm với các sứ-giả, người ta đến cho hay là bọn Cờ đen tấn-công thành-trì ở cửa Tây (3) : Tức thời, Garnier chạy ngay lại mé đó, trong lúc ấy Garnier truyền cho anh giúp việc nhà của người

(1) Chúa-nhựt ngày mồng hai tháng mười một năm Quí-dậu.

(2) Hà-nội.

(3) Trong sách Paulin Vial, Nos premières années au Tonkin, p. 69 nói là «một viên thông-dịch thình-lình vô cuộc hội-nghị (với các sứ-giả Trào-đình Huế) và la lớn rằng : «Thành-trì bị tấn-công ! Quân Cờ Đen tới đánh !...». Tới Bắc-Việt từ năm 1886 và ở lại xứ đó đến 29/01/1887, Paulin Vial cũng ; không rõ vụ Garnier bị hạ-sát, mà trích lại các sự tình do sách của Pierre Lehautcourt, Les expéditions françaises au Tonkin, p. 107, nhưng tôi tìm sách nầy không có trong thơ-viện Cổ-học Ấn-Hoa (S.E.I.) ở Thảo-cầm-viên. Vì thế tôi không biết Lehautcourt có chứng-kiến cuộc hạ-sát Garnier, hay là có nghe người nào trong cuộc thuật lại chăng, nên tôi bán tín bán nghi hơn là sách của Dupuis viết ra, Dupuis là người có quan-hệ chặt chẽ với thời-cuộc ở Bắc-Việt từ năm 1872.

về lấy súng sáu và đem lên chiến-lũy cho người. Nhưng vài binh-sĩ của Garnier đã tới trước và vài phát súng trường chassepot cũng đủ để làm cho chúng biến mất sau các bụi tre làng. Lúc nầy binh-sĩ đẩy một khẩu đại-bác sơn-pháo 4 tới đó để vào vị-trí của nó.

Ngó thấy bọn cướp đã xa dạng mà không thể đánh được Garnier la lớn với các binh-sĩ rằng để cỗ sơn-pháo hoạt động là vô-ích và hành-quân theo đuổi địch quân là hay hơn.

Garnier đi với mười hai người, đem theo cỗ đại-pháo 4 ; Garinier khiến san bằng chướng-ngại vật ở Tây-môn và tiến về ngả ấy. Đi trên bờ đê lối năm tới sáu trăm thước, nhưng theo con đê thì về mé tay trái thay vì đi hướng tay mặt, đuổi theo bọn cướp. Garnier để lại khẩu đại-pháo 4, ba người lính ấy giữ khẩu ấy và đi băng xuống đồng với chín người khác. Các chòm tre án khuất địch-quân, Garnier chia số người hộ-tống ra làm ba nhóm, hạ lịnh cho hai nhóm đi theo lộ-trình bên trái và bên mặt và hiệp lại ở đàng xa kia, trong khi ấy thì Garnier (1) đi đầu, theo sau là hai người (2). Khoảng một ngàn một trăm thước tới một ngàn hai trăm thước, Garnier tới một bờ đê, sau bờ đê nầy bọn Cờ Đen đang núp (3). Garnier tìm chỗ đặng leo lên đê, cặp mắt ngó lên đầu, vì bận ngó lên nên Garnier không để ý dưới chơn có một cái mương nhỏ để nước chảy, Garnier vấp phải và té xuống. Trước khi Garnier chưa có đủ thời-giờ để chồi dậy, thì bọn Cờ Đen nhào ra đâm những mũi giáo vô mình Garnier. Trong lúc ấy, hai chiến binh tùng theo Garnier ở sau trên một trăm thước Một viên đạn bắn vào một người, nhưng trúng nòng súng, dội lên trúng ở màng tang mặt. Hai chiến-binh thấy địch-quân bao vây Garnier hoảng hốt và đâm đầu tháo chạy trở lại về thành. Bọn Cờ Đen chặt cỗ Garnier và chạy mất với thủ-cấp mà không lo ngại gì hết.

---

(1) Jean Dupuis, Le Tonkin de 1886, p. 194.

(2) Ba người lính ở lại giữ súng, còn lại chín, nếu chia đều thì hai nhóm sáu người, còn lại ba người theo Garnier mới phải, đầu nầy có hai người, chắc là Garnier để cho bảy người đi theo bên trái và bên mặt.

(3) Vụ hạ-sát Garnier rồi, champion mới biết là bọn Cờ Đen núp sau bờ đê nầy, bằng Garnier có ý-thức rằng bọn chúng đã núp chỗ ấy thì làm gì Garnier dám liều lĩnh đến đó mà không đề-phòng.

Thượng-sĩ Champion cho rằng cả hai người theo Garnier đồng bỏ Garnier một cách hèn nhát. Cũng theo Champion, hai người ấy ở ngoài sau Garnier và không tưởng đến sự cứu nguy đối với Garnier, vụt thối trở lại. Có một người khác giản-dị thuật lại cho ta nghe Garnier la lớn lên rằng : «Lại đây với tôi, các chiến-hữu ! Chúng ta sẽ cùng nhau chiến-đấu chống địch quân ! » Garnier tự bảo-vệ bằng súng lục, nhưng một khi sáu phát súng bắn ra hết, Garnier không thể nạp đạn vô đặng (1).

Trong lúc ấy, Balny với một quân-số tương-đương (2) noi theo một con đê khác, đê này đi xa về phía Tây hướng về hầm mương phòng-thủ của bọn Cờ Đen. Mới ban đầu, vì không thấy các bọn Cờ Đen nữa, Balny làm giống như Garnier, nghĩa là cũng chia người của Balny ra để lục-soát các chòm tre. Đột-ngột, người ta cho Balny hay rằng thượng-sĩ lương-thực biến mất. Lúc bấy giờ, Balny chạy tới, hy-vọng rằng sẽ giựt lại trên tay bọn Cờ Đen núp trong vòng tre bao chung quanh một cái miếu. Hai thủy-thủ cũng bị hạ-sát một lượt với *Balny* (1).

---

(1) Jean Dupuis, sđd, p. 195.

Đó là mô-phỏng trung-thật theo thượng-sĩ Champion tường-thuật lại trong lúc tối ngày ấy, sau khi tình-hình đau-đớn xảy ra, và ngày sau tôi lấy sổ tay ghi chú. Tôi không có lý-do gì để nghi ngờ sự xác-thực của nó. Có nhiều tác-giả thuật lại một cách kiểu sức cái ngày buồn bã là ngày hai mươi mốt tháng mười hai 1873.— Chú-thích của Jean Dupuis dưới trang 195.

(2) Mười hai người.

(1) Năm người Pháp tử vong trong trường-hợp nầy là :

Garnier, chỉ-huy-trưởng cuộc hành-quân,

Balny d' Avricourt (a) hải-quân trung-úy, chỉ huy chiếc chiến hạm l' Espingole.

Dagorne, thượng-sĩ lương-thực dưới chiếc chiến-hạm le Décrès,

Bonifay, thủy-thủ coi buồm.

Sore, thủy-thủ báo hiệu dưới tàu.— Dupuis, sđd, p. 196, dưới phần-tống.

Trong sách của Paulin Vial nơi cuối trương 71 và đầu trương 72 có viết ; «Bác-sĩ Chédan (bác-sĩ cùng đi với Balny) tập hợp bảy người mạnh giỏi và về thành với một người tử vong».

Trên đây Jean Dupuis không nói sự có mặt của bác-sĩ Chédan.

Chúng tôi phải thức suốt đêm đi chơi trên lũy ; bọn lính Bắc-Việt canh gác hẳn hòi. Những người của *Bain* (2) có đi kiểm-soát hai lần, nhưng vô ích lắm, vì bọn Cờ Đen ngán chúng tôi mà chúng tôi không kiêng chúng ; vì lẽ đó không sợ chúng lò mò quanh chiến-lũy.

Ngày hai mươi hai tháng chạy (năm 1873) (1).

Khi dùng bữa trưa xong, tôi đi vào thành với đại-úy Georges. Ngang qua Nha-môn của Thống-chế (2) tôi vào xem thi-thể của Garnier. Thi-thể nằm giữa hai thủy-binh. Không có chi ghê tởm cho bằng các thi-hài không đầu. Cả ba nằm đó, trên rơm, cũng như hồi chiều hôm qua người ta đã đem về.

Cánh tay mặt của Garnier dang xa thân mình, cánh tay trái lại nằm sát theo thân mình, chưn mặt còn mang giày lên khỏi mắt cá chưn trái không còn giày mà còn một chiếc vớ trắng. Áo, quần đều rách hết, thân bị thương tích đầy do những mũi gươm và giáo (3). Ngực bị banh ra, trái tim bị cướp mất... và miếng da dạ dưới bị lột !... Hai bàn tay nắm lại (4)... Tôi siết bàn tay mặt lạnh ngắt của Garnier thật mạnh lần cuối cùng và thề với Garnier rằng Garnier sẽ được trả thù

(a) Paul Adrien Balny (d'Avricourt) sanh tại Novon ngày 11/6/1849. Học trường thủy-quân. Hải-quân trung-úy, tùng ngũ tháng mười năm 1871. — Taboulet, La geste française, tome II.

(2) Bain de la Coquerie.— Paulin Vial, Nos Premières années au Tonkin, p.69.

(1) Nhằm ngày thứ hai mồng ba tháng mười một năm Quí-dậu.

(2) Nguyễn-tri-Phương.

(3) Jean Dupuis, sđd, P. 196.

(4) Trong sách của Paulin Vial p. 70 nói :... một trăm bước xa hơn thi-thể của Garnier bị cắt đứt ghê tởm những bộ-phận trong người (odieusement mutilé) vậy thôi.

Trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Baudrit nói là : « Garnier bị đâm nhiều mủi giáo » nhưng ở đây Baudrit coi trong sách của Dupuis.— Baudrit, BSEI, 1932.

Trong tập Cahiers de L' Ecole Française d' Extrême-Orient. 1939, P.47. buổi diễn-thuyết ngày 18/12/1939, Paul Boudet nói rằng : «Garnier tiến tới gần như một... mình về hướng mà bọn Cờ Đen phân tán ra ; Garnier vấp, té và bọn cướp nầy đâm Garnier bằng những mũi giáo ; ở không xa, số mạng của Balny cũng chờ Balny như vậy.

Sự-nghiệp của người anh-hùng đã cáo chung».

Trong ba tác-giả không người nào viết rõ thi-thể của Garnier ra sao cả. Có một mình, Jean Dupuis nói rất tỉ-mỉ, xác thật.

Người ta báo cho tôi hay là bọn Cờ Đen tới, do ba đường khác nhau. Tôi chạy ra kêu các người của tôi và chúng tôi đồng lên chiến-lũy ; nhưng đó là báo-động giả. Bọn Cờ Đen làm cho các người canh gác nhát nhúa, nhưng vì chúng nó ở xa tầm súng của chúng tôi. Hai hoặc ba tạc-đạn đủ để cho chúng nó biến mất.

Đêm nầy (1), tôi kêu ba mươi người và hai người Âu đi canh gác thành, mục-đích là để cho các lính Pháp nghỉ-ngơi chút. Bọn lính Bắc-Việt canh gác chặt-chẽ ; nhưng chúng tôi phải chuẩn-bị để phòng hờ tình-hình biến-chuyển bất ngờ.

Ngày hai mươi ba tháng mười hai (2) (năm 1873).

Tám giờ sáng, chúng tôi dự lễ mai táng Garnier và hai người thủy quân. (3) Người ta chôn tạm-thời trong vườn ở kế cận với cung điện của các cựu-hoàng Bắc-Việt (4).

. . . . . .

Ngày nay, người ta phái một ông trong ba vị quan đại-diện cho Trào-đình Huế đi đến vị vương Hoang (5) để báo cho hay là phải ngưng hành-vi khai hấn, bằng không thì cuộc điều-đình sẽ hỏng hết.

Chiều ngày nầy, tôi sai một phần của đoàn người theo tôi đi canh gác thành như mấy ngày trước (6).

Ngày hai mươi bốn tháng mười hai (1873) (7).

Vị quan trong phái-đoàn đại-diện Trào-đình Huế đã được nhà

---

(1) Đêm hai mươi hai tháng mười hai năm 1873.

(2) Nhằm ngày thứ ba mồng bốn tháng mười một năm Quí-dậu.

(3) Jean Dupuis đã quên hai người nữa là Balny d'Avricourt và thượng-sĩ lương-thực Dagorne cùng chết một ngày.

(4) Jean Dupuis, sđd, p. 197.

(5) Hoàng. Không biết Hoàng phải là vị vương chăng mà trong sách Dupuis đề là «prince Hoang».

(6) Jean Dupuis, sđd, p. 199.

(7) Nhằm thứ tư mồng năm tháng mười một năm Quí-dậu.

chức-trách Việt sai đi hay đã trở về. Ông nói nhà vương Hoang (1) không nhìn nhận là một người đại-diện cho Trào-đình Huế ra Hà-nội để điều-đình các sự việc đã xảy ra với Garnier. Sự thật thì viên quan ấy vừa thông đồng với Hoang-Kê-Viên (2) về vụ không ngưng chiến, cũng như ông và vị quan đồng-nghiệp (3) đã thoả-thuận với ông Hoang lúc vừa mới tới Bắc-Việt (4).

. . . . . .

Tôi sai hai mươi lăm người trong thành canh gác thành trong đêm nay (5).

. . . . . .

. . . . . .

Ngày ba mươi tháng mười hai (năm 1873) (6).

Những bằng-hữu của tôi người Trung huê bị bọn Cờ Đen bắt cầm tù hơn một tháng nay từ Sơn-tây trở về, thuật lại là ngày hai mươi ba tháng mười hai, tại Hưng-hóa, người ta cho những giỏ đựng năm đầu người Pháp «đi du-lịch» (7).

. . . . . .

Ngày sáu tháng một (8) (năm 1874).

---

(1) và (2) Hoàng-Kế-Viêm.

Có sách chép là Hoàng-Tá-viêm .— Việt-nam sử-lược, q. hạ, p. 240, phần-tông 1.

(3) Chưa biết ông nào và vị quan đồng liêu cũng không biết nữa, trong ba người là Trần-Đình-Túc, Nguyễn-Trọng-Hợp và Trương-Gia-Hội .— Việt-nam sử-lược, q. hạ, p. 255.

(4) Jean Dupuis, sđd, p. 199.

(5) Jean Dupuis, sđd, p. 200.

(6) Jean Dupuis, sđd, 242 và là ngày thứ ba mươi một tháng mười một năm Quí-dậu.

(7) Dịch Pháp-ngữ «Promener».

Jean Dupuis, sđd, p. 243.

Tới trang 257 và 258, tôi đọc thấy Philastre ra Hà-nội dùng phẩm-từ mà tôi xét ra không thiên lệch đối với Francis Garnier. Ở dây tôi không trích ra làm chi vì sợ lạc đề.

(8) Nhằm thứ ba mươi tám tháng mười một năm Quí-dậu.

Ngày nay, từ miệt Bắc-ninh đem về năm thủ cấp của năm người Pháp (1). Người ta cho chúng nó đi «du-lịch» trên xứ Bắc-Việt từ ngày hai mươi mốt tháng mười hai (2).

(Dứt hồi-ký của Dupuis về vụ Cờ Đen hạ sát Garnier).

xXx

Trân đây là những tác-giả Pháp viết về chuyện Francis Garnier bị bọn Cờ Đen phục-kích hạ-sát.

Bên tác-giả Việt ta, cũng có người viết về Garnier bằng một bài «vè tư» như sau đây. Bài nầy tôi coi trong tập-san Sử-Địa (3), nhưng rất tiếc là không hết bài vè.

. . . . . .

Ông ở bên Tây
Sang qua chi đó
Cái mắt ông xanh
Cái mũi ông lõ
Chân ông đi giầy
Miệng ông huýt chó
Ông đi lo thơ (4)
Bị cờ nó bó
Nó lôi ông ra
Nó cắt phăng sỏ (5)

. . . . . .

(1) Trong đó có đầu của Garnier. Người Việt-nam biết cách muối đầu nên mới để lâu vậy được. Một bằng-chứng là hồi thời vua Minh-mạng, Thượng-công Lê-Văn-Duyệt xử trảm Huỳnh-Công-Lý và muối đầu gởi về Huế (canh-thìn 1820).

(2) Jean Dupuis, sđd, p. 249.

Tính từ thời-gian Garnier và bốn người kia bị giết đến ngày tìm đặng năm thủ-cấp là 17 ngày.

(3) Đông-Hồ, Tập-san Sử-Địa số 12, xuất-bản 1968, p. 77.

(4) Chỗ nầy hai tiếng lơ thơ là phải hơn, vả lại tới trang 79 tôi đọc thấy hai tiếng lơ thơ.

(5) Đầu.

Bọn Cờ Đen là dư-đảng của «Thái-Bình Thiên-Quốc». Đầu đảng là bọn Lưu-Vĩnh-Phúc.

Gọi rằng Cờ Đen, bởi vì bọn ấy có nào là soái-kỳ, nào là hiệu-kỳ, đảng-kỳ cũng là Cờ Đen hết và cây Cờ Đen cũng là khí-giới lợi-hại, khi lâm trận.

«Cờ cao khổ rộng, màu đen, chung quanh biên cờ có kết nhiều móc câu bén nhọn. Mỗi khi đánh nhau, quân binh vác cờ theo như là quân cầm cờ thường. Vác cờ đi gần tướng bên địch. Đối-phương ngồi trên ngựa, thấy họ chỉ cầm lá cờ, trong tay không có vũ-khí nào khác, không lưu-ý đề-phòng. Quân Cờ Đen kéo đi kề bên mình ngựa, câu móc móc vào, bó chặt lại, tức thì người cầm cờ lôi người bị lá cờ cuốn gọn xuống đất, bắt sống như chơi.

Trường-hợp Tây Francis Garnier bị quân Cờ Đen bắt giết là như vậy» (1).

Rồi Đông-Hồ kể tiếp chuyện Garnier bị hạ-sát như thế nầy :

«Trước khoảng ký hòa-ước năm Giáp-tuất (15/3/1874) nghe tin thành Thăng-long thất-thủ, vua Tự-Đức, cử ba ông Trần-Đình-Túc, Nguyễn-Trọng-Hiệp và Trương-Gia-Hội ra Hà-nội điều-đình. Hôm đó, hai phái-đoàn đang thảo-luận về khoảng Triều-đình ta bảo-đảm an-ninh cho kiều-dân Pháp sinh-hoạt trong lãnh-thổ Việt-nam, thì được tin báo quân Cờ Đen kéo về. Francis Garnier liền đem quân ra ứng-chiến. Trướng Tây cỡi ngựa đi đến đê Ô Cầu Giấy bị quân Cờ Đen phục-kích, dùng cờ câu móc cuốn, lôi xuống cắt cổ. Quân Pháp xách cái thủ-cấp của Francis Garnier về ném lên bàn hội-nghị. Ý bảo rằng: «Triều-đình nước Nam bảo-đảm sanh-mạng kiều-dân Pháp-lang-sa như vậy đó». Tức thì nó bắt phái-đoàn ta đem giam vào ngục để đợi quyết-định của Soái-phủ Nam-kỳ. Ở đây ghi chú thêm một điều. Trong phái-đoàn của Triều-đình Huế, chúng ta thấy có tên Trương-Gia-Hội. Đó là thân-sinh của Cúc-Nông Trương-Gia-Mô,..» (2).

Năm 1928-1929, Đông-Hồ có tiếp-xúc với *Cúc-Nông* Trương-Gia-Mô tiên-sinh.

---

(1) Đông-Hồ, Tập-san Sử Địa số 12 p.79-80.
(2) Đông-Hồ, Tập-san Sử-Địa số 12 p.80.

Cúc-Nông đã đọc bài «vè tư» cho Đông-Hồ nghe, nên mới có chép đoạn nhớ đoạn quên như vậy. nhưng có lẽ Cúc-Nông nghe lại của ông thân-sinh ra người là Trương-Gia-Hội tiên-sinh.

Từ lần, người trên truyền xuống người dưới, nhứt là câu chuyện trần-thuật bằng văn xuôi có kẻ thêm người bớt hóa ra lầm lạc rất nhiều.

Đây là một trường-hợp không tùng luật tự-nhiên nghĩa là không theo luật quan-sát trực-tiếp.

Tôi xin giải-thích :

1/ Quân Cờ Đen là quân nghịch-thù với Francis Garnier thì quân ấy xáp lại gần bên Garnier đâu được. Garnier nghi kỵ sẵn và có súng lục đem theo mình. Nếu Garnier thấy người vác Cờ Đen mon men đến gần, ắt Garnier bắn rồi (1) vì chúng mới tấn-công thành Hà-Nội kia mà.

2/ Garnier đâu có cưỡi ngựa như tác-giả đã nói.

3/ Phàm những lưỡi câu móc móc vào mình đến đỗi giựt một cái té xuống ngựa thì phải có một vết về thịt rách.

4/ Ngày 21 tháng mười hai 1873, quân Pháp đâu có kiếm được đầu của Francis Garnier mà nói « Quân Pháp xách cái thủ-cấp của Francis Garnier về ném lên bàn hội-nghị». Phải mười bảy ngày sau mới kiếm ra.

5/ Tôi đã xem sách của Dupuis và Việt-nam sử-lược của Trần-Trọng-Kim thì thấy lúc đó Pháp không có bắt phái-đoàn ta đem giam vào ngục vì lý là Garnier bị hạ thì như rắn đã mất đầu, Pháp đã xuống nước điều-đình (coi trở lại hồi-ký của Dupuis ngày 23-12-1873 và kế tiếp).

---

(1) Có lẽ Garnier đã nói vậy với các người sĩ-quan Pháp về quân Cờ Đen : «Địch quân mới tấn-công ta là địch-quân đáng sợ nhứt ở Bắc-Việt, một cuộc hành-binh là cần thiết cho ta. Chúng ta không thể để một đoàn người nghịch-thù của chúng ta ở cách xa ta có một ngàn thước» .- P. Vial, sđd, p 70 trong đây trích lại của P. Lehaucourt, sđd, p. 107. Ở đây, tôi để câu nói nầy dưới phản-tống vì lý-do tôi đã nói là tôi chưa kiếm ra sách P. Lehautcourt.

Năm điểm thiếu sót chứng tỏ là tác-giả bài vè và chuyện trần-thuật lịch-sử không có ở tại chỗ xảy ra sự hạ-sát Garnier, hoặc người ấy không ở trong quân ngũ Việt vì nếu ở trong đó ắt phải biết đầu Garnier đi về đâu, khỏi phải có thái-độ võ-đoán, và khỏi phải nói lầm lạc như trên.

X
x x

Bây giờ, tôi xin phép dìu các bạn trở lại với Baudrit, tác-giả đã viết bài trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.

Trong báo «Courrier de Saigon» đề ngày năm tháng một năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn, mười lăm ngày sau ngày chết của người anh-hùng. Tổng-quát các tác-phẩm và bài báo nói về cuộc xâm chiếm xứ Bắc-Việt đều đề-cập đến như thế nầy :

«Ngày hai mươi mốt tháng mười hai hồi mười giờ rưỡi, thành trì Hà-Nội bị tấn-công do một bọn người Trung-huê phiến-loạn tập hợp dưới Cờ Đen; cuộc tấn-công ấy bị phản công mau lẹ. Kích-thích do lòng can-đảm anh-hùng, ông Garnier hành-động bất cẩn-thận là ra khỏi thành-trì, dẫn theo Ông Balny, hải-quân trung-úy và vài người nữa theo đuổi những bọn phiến-loạn ấy với sự hăng-hái, hai sĩ-quan kia có một lúc lại xa cách với các người hộ-vệ họ Bọn địch-quân bao vây được họ và họ bị hạ-sát. Pháp-quốc bị thiệt hại hết một hải-quân phó Thiếu-tá, một người phóng-sự thông-minh, trung-thành với một ý niệm ái-quốc nồng-nàn, một người có tình-cảm cao quí và bất vụ lợi. Pháp-quốc cũng mất mát ở Balny, một đứa con làm danh-dự cho Thủy-quân Pháp» (1).

. . . . . .

Bài nầy tán-dương cái tác-phong của Garnier và Balny. Theo cặp mắt người Việt, giá-trị bài nầy cũng như giá-trị của Garnier và Balny đều mỏng như tờ giấy quyến để hút thuốc.

X
x x

Hồi tôi còn cắp sách đi học, tôi chỉ biết qua loa về Francis Garnier bị hạ-sát ở Ô Cầu Giấy vậy thôi.

---

(1) Baudrit, B.S.E.I., p. 108 .— Bài Baudrit nói chuyện trước Hội-đồng Đô-thành ngày 20-12-1931.

Năm trước đây, tôi cũng không quyết định nghiên-cứu gì về Garnier vì tôi đọc sách thấy có lắm tác-giả ca-tụng quá nhiều về đời sống gia-đình, sự du-lịch của Garnier v.v... (1).

Kịp mới đây, nhơn ngồi nói chuyện với bác-sĩ Nguyên ở Hòa-hưng, bác-sĩ nói có tài-liệu thật-tích về Garnier bị giết ở Bắc. Tánh hiếu-kỳ kích-thích tôi tột-độ. Tôi nói với bác-sĩ cho tôi coi những tài-liệu y-học ấy. Bác-sĩ vui lòng cho mượn. Sau khi đọc rồi, tôi tìm tòi thêm sử-liệu nữa về Garnier và viết ra bài khảo-cứu nầy.

Dưới đây là bài của bác-sĩ Pierre Huard (2) :

xXx

Vài dị-tiết sau lúc Francis Garnier bị hạ sát.

Francis Garnier bị giết ngày hai mươi mốt tháng mười hai năm một ngàn tám trăm mười ba, gần làng Thu-lê (3), không xa mấy Ô Cầu Giấy, nơi đây cũng chỗ Henri Rivière thọ tử.

Thi-thể của Garnier bị nhiều mũi giáo và gươm. Viên đội Champion đem thây về Hà-nội và để trên giường lót rơm, trong thành, trước nha-môn thống-tướng Nguyễn-Tri-Phương. Nằm giữa thi-hài của hai thủy-quân, thể xác của Garnier bị xâm phạm ghê gớm và chặt đứt các bộ-phận. Đầu không có, sau khi bị cắt. Ngực bị lủng vào, trái tim bị lấy mất. Những bộ-phận sinh-dục đều bị chặt đứt và đem đi.

Tạong khi ấy, hải-quân trung-tướng Dupré yêu-cầu Bộ-trưởng một đề-nghị dị kỳ truy-phong chức hải-quân trung-tá (4) kể từ hai mươi mốt tháng mười một, ngày chiếm thành Hà-nội (5), lễ cất táng nhằm

(1) Louis Malleret, Aspects inconnus de Francis Garnier, B.S.E.I., Nlle Série, tome XXVII, no. 2, 2ème trim. 1952, p. 151, renvoi 1.

(2) Bác-sĩ Nguyên cho tôi mượn cuốn tập-san nầy. Cám ơn bác-sĩ Nguyên.

(3) Trong bài của P. Boudet nói là làng Tu-lễ, nhưng tôi có hỏi bác-sĩ Nguyên thì bác-sĩ đáp là làng này nay không nghe kêu tên nữa, có lẽ nó đã nhập với làng khác.

(4) Dịch tiếng Pháp Capitaine de Frégate.

(5) Nói trịch hết một ngày. Garnier đoạt thành Hà-nội là hai mươi tháng mười một năm 1873.— P. Vial, Nos premières années au Tonkin, p. 59.

ngày hai mươi ba tháng mười hai, hồi tám giờ. Đức Giám-mục Puginier làm lễ cầu hồn ; ngày hai mươi mốt tháng mười hai cũng Đức Giám-mục đã hành-lễ và cuộc lễ nầy có Francis Garnier tham-dự. Thi-thể của Garnier và xác chết của hai tên lính-thủy bị giết cùng một lượt, đều được mai táng dưới gốc cây đa to gần Vương-Tự (1), trước mặt các Đức Thánh Sohier và Colomer. Ngày sáu tháng một năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn, các thủ cấp của những người đánh trận Thu-Lê mới được tìm ra và ráp vào thi-thể người nào đầu nấy.

Sọ của Francis Garnier còn dính lại cái đốt xương cổ thứ nhứt và thứ nhì. Đốt xương cổ thứ ba và thứ tư thì mất, có lẽ là tại chặt ở chỗ ấy. Gãy một xương sườn ở lồng ngực (2). Một sự khám xét sâu của cái sọ cho chúng ta thấy như vầy :

1.— Một lát gươm (3) lối sáu phân trên đường dính của xương màng tang mặt.

2.— Một lằn chặt bằng một dụng-cụ bén, (4) trên gò má trái tới tận gốc của xương gò má.

3.— Hai vệt đen đen (5) trên xương khum bên mặt và một vết đen trên lối trung-bình của xương trán (6).

Thi-hành hiệp-ước Philastre (năm tháng một một ngàn tám trăm bảy mươi bốn), tất cả binh-sĩ Pháp rút lui khỏi thành-trì Hà-nội ngày mười hai tháng hai, năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn, để lại các mộ của những kẻ quá cố.

Ngày ba tháng mười một năm một ngàn tám trăm bảy mươi lăm. Ông de Kergaradec, lãnh-sự Pháp ở Hà-nội và cũng là bạn cũ của

---

(1) Dịch tiếng Pagode royale.

(2) Các chi tiết nầy chưa được trình-bày ra.

(3) Dịch tiếng Pháp : Une trace de coup de sabre...

(4) Dịch tiếng Pháp : Une section nette par instrument tranchant,...

(5) Dịch tiếng Pháp : Deux taches noirâtres...

(6) Ba chi-tiết nầy chưa ai nói lên hết. Chúng ta thấy là không có vít đạn nào vào mình Garnier, chúng ta kết-luận là Garnier bị giết bằng khí-giới bén.

Francis Garnier, yêu-cầu chánh-phủ Việt-nam và được chấp-thuận cho phép quật mở lên, để đem về chôn lại tại nghĩa-trang Pháp ở Nhượng-địa (1).

Trước mặt Jardon, bác-sĩ khế-ước hạng nhì Thủy-quân, sự khai quật thi-thể được thực-hành, sau đó một phúc-trình luật-y được lập ra và bảo-vệ đến ngày nay, thế nên tôi mới nói được. Bác-sĩ Jardon nhận rõ ra thi-thể của sáu người Pháp : năm người trước bị hạ sát ngày hai mươi mốt tháng mười hai năm một ngàn tám trăm bảy mươi ba (Francis Garnier, Balny D'Avricourt, thượng-sĩ lương-thực Dagorne, tài-công có bằng tài-năng Sorre, thủy-binh Bonifay) ; người sau cùng (lính bộ binh l'Heureux) chết về kiết-lỵ ngày mười tháng năm năm một ngàn tám trăm bảy mươi bốn.

Gia-quyến Francis Garnier không thể để cho hài-cốt của Garnier trong sự phiêu-lưu của chánh-trị Pháp như vậy. gia quyến ấy bèn xin phép chánh-phủ Pháp một cuộc quật mồ lần thứ nhì để đem quan tài về Nam-kỳ, nghĩa là trên đất Pháp đã chiếm. Cuộc hành lễ cầu hồn lần thứ ba tại Hà-nội ngày mười sáu tháng chín năm một ngàn tám trăm bảy mươi lăm. Cuối cùng, ngày mười sáu tháng mười hai năm một ngàn tám trăm bảy mươi lăm, di-cốt của Garnier nằm yên nghỉ ở nghĩa-trang Saigon.

Người ta không hiểu tại sao, Thủy-xưởng ở Saigon bị ngăn cấm nhường lại chỉ miếng cho gia quyến Garnier để ngoài quan-tài bằng gỗ. Và nếu cuộc hành-lễ mai táng ở Hà-nội ngày mười sáu tháng chín được long trọng, thì cuộc an nghỉ ở Saigon thật khiêm-tốn, có thể nói là bí-mật. Hải-quân trung tướng kiêm Toàn-quyền (2) hạ lịnh cho tất cả sự biểu-lộ cảm-tình của quần-chúng đều cấm chỉ. Riêng, những viên sĩ-quan có hiếu biết cá-nhơn của Garnier đều được phép đưa đón di-cốt đến vị-trí cuối cùng mà thôi (3).

oOo

(1) Dịch tiếng Concession của Pháp-ngữ.

(1) Dupré.

(2) Pierre Huard, Revue Médicale Française d'Extrême-Orient, Tome XX, no 7, Août-Septembre 1942, P. 1003, 1004.

TÀI-LIỆU VỀ FRANCIS GARNIER SAU KHI CHẾT

Tháng năm năm 1876 (1), người ta chôn Francis Garnier trong nghĩa-địa Sàigòn; ở lô 14, hàng 1 huyệt 17.

Đơn xin nhườngđất vĩnh-viễn của vợ Francis Garnier.

Paris, ngày hai mươi chín tháng bảy 1882

Khi thi-thể của Francis Garnier đem từ Hà-nội về Saigon, tôi có đệ đơn xin một trong nhiều người trước ông Đốc lý, và được phê-chuẩn cho tôi một miếng đất trong nghĩa-trang Đô-thành trong thời-hạn là năm năm.

Đơn xin ngày 9/4/1876 đến nay đã hết hạn.

Nay tôi làm đơn nầy đến yêu-cầu ông Đốc-lý, làm ơn chuyển giùm đến Hội-đồng Đô-thành Saigon, xin chấp-thuận cho tôi một miếng đất dưới danh-hiệu nhượng-địa vĩnh-viễn vì công lao chồng tôi phụng-sự cho thuộc-địa.

Xin cám ơn...

Vợ của Francis Garnier
9, đường Raymonard, Passy (2)

Tất cả Hội-đồng Đô-thành đều đồng thanh chấp thuận.

Sổ ghi những cuộc mai táng-Năm 1902-1904.

Chúng tôi thấy ở tháng Janvier 1903 như vầy:

Đài dựng lên để kỷ-miệm Doudard de Lagrée và Francis Garnier.

Chiếc quan-tài bằng chì (3) đựng hài-cốt của *Francis Garnier*, hải-quân phó-thiếu-tá,(4) tử vong ở Hà-nội (Bắc-phần), ngày 21/12/1873,

---

(1) Chúng ta đã thấy trên mười hàng trước, bài của Pierre Huard, ngày 16/12/1875 thi-thể của Garnier được an-táng nơi nghĩa-trang Đô-thành Saigon, ở đây lại đề tháng 5 năm 1876, trịch với nhau hơn 5 tháng. Chưa biết ai nói đúng.

(2) Baudrit, B.S.E.I., p. 114.

(3) Có lẽ là mua chì miếng của tư-nhơn, Thủy-xưởng ở Saigon đã bị cấm nhường chì như ở trên kia bác-sĩ Huard đã thố lộ ra.

(4) Sĩ-quan kế cận dưới cấp bực hải-quân thiếu-tá. Có lẽ lieutenant de vaisseau phải dịch là hải-quân phó-thiếu-tá.

an-táng ở lô 14) hàng huyệt 17, ở trong nghĩa-trang người Âu tại Saigon, hồi tháng năm 1876, được đào lên và chôn lại liền khi đó ngày 12/1/1903 ở lô 1, hàng 9, huyệt 9 (1) cũng ở nghĩa-trang ấy

Chiếc quan-tài đựng hài-cốt của *Doudard de Lagrée*, hải-quân trung-tá, chết tại Tong-Tchouan-Fou (Trung-huê), ngày 12/4/1868 (2), an-táng ở lô 24, hàng 1, huyệt 26ở nghĩa-trang người Âu tại Saigon, cuối năm 1868, được đào lên ngày 12/1/1903 và chôn lại liền khi đó ở lô 1, hàng 9, huyệt 10 cũng ở nghĩa-trang ấy.

Nhượng-địa vĩnh-viễn : hợp-thức-hóa.

Thưa quí-ông.

Một trong nhiều cuộc nhóm-họp trước đây, chúng ta đã chấp thuận cho Thủy-quân-vụ, một nhượng-địa vĩnh-viễn lô 1, hàng 9, những huyệt 9 và 10, đặng dựng một đài để kỷ-niệm Doudard de Lagrée và Francis Garnier.

Vậy, bây giờ chỉ có hợp-thức-hóa nhượng-địa ấy là xong.

Báo-cáo viên.
Rivière

---

(1) Bên tay trái của mả Garnier là mả của Lacoste, rồi mé bên trái của mả Lacoste là vách tường ngăn cách nghĩa-trang với đường Phan-thanh-Giản. Như vậy thì mả Garnier phải số 2, đầu nầy tới số 9. Tôi chưa hiểu tại sao vậy?

Bây giờ chúng ta đếm lại coi Garnier bị chôn xuống đào lên là bao nhiêu lần chôn ở gốc đa trong thành Hà-nội, rồi phải khai hòm để ráp đầu, lấy xác lên chôn ở nhượng-địa, lấy cốt lên để đem về chôn ở Saigon lô 14, rồi đào lên để chôn ở lô 1, tất cả một lần chôn, một lần dở nắp ráp đầu và ba lần cốt.

(2) Doudard de Lagrée tử ngày 12/3/1868, trên mộ bia để vậy và sách của Vial cũng nói vậy, ở đây lại để tháng tư.

SÁCH, TẬP-SAN ĐÃ THAM-KHẢO

PHẦN VIỆT-VĂN :

— Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam sử-lược,* quyển hạ, in lần thứ hai, Hanoi : nhà in Vĩnh và Thành, 1928.

«Cải Chính Một Điều Lầm Tài Liệu Về Nguyễn Trung Trực»

— Đồng-Hồ, *Tập san Sử địa số 12,* Kỷ-niệm 100 năm Nguyễn-Trung-Trực, 1968, tr. 73-82

PHẦN PHÁP-VĂN :

— Jean Dupuis. *Le Tonkin de 1872 và 1886, Histoire et politique.* Paris : Augustin Challamel, Editeur, 1910.

— Paulin Vial. *Nos premières années au Tonkin,* Voiron ; Imprimerie et Lithographie, Paratier et Mollaret, 1889.

— Taboulet. *La gesté française en Indochine,* Tome II, Adrien, Maison neuve, Paris (6ème), 1956.

— Paulin Vial, *Les premières années de la Cochinchine,* Tome II, Paris, 1874.

— Paul Boudet, Conférence du 181-2-1939, *Cahiers de L'EFEO,* nº 20-21, 3è et 4è trim., 1939.

— Baudrit, *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises,* Nlle Série, Teme VII, nº 1, Janv.— Mars 1932, Saigon, 1932.

— Pierre Huard, *Revue Médicale Française d' Extrême-Orient,* Tome XX, nº 7, Aout-Sept, 1942.

GIA-ĐÌNH VÀ GIA-PHẢ

● DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ

I.— KHÁI NIỆM VỀ GIA ĐÌNH, GIA TỘC

Gia đình là 2 tiếng thông thường nhất. quen thuộc nhất với mọi người. Hai tiếng ấy được người ta quan niệm một cách hết sức rộng rãi trong nhiều trường hợp khác nhau. Gia đình có thể là chỉ việc vợ chồng. Gia đình cũng có thể chỉ những người ruột thịt hoặc bà con thân thích (ông bà, chú bác, cô dì.l. cùng ở với nhau một chỗ) Chẳng hạn, người ta hỏi thăm nhau : — Anh (hay Chị) đã lập gia đình chưa (tức là lấy vợ hay lấy chồng chưa) ? - Bác sĩ X. vừa đưa cả gia đình qua Pháp - Gia đình cô Y. ở cả dưới quê v.v...

Thường thường thì người ta, bất kỳ là ai và trong hoàn cảnh và địa vị nào, một khi đã kết hợp nên vợ nên chồng là phải sinh con đẻ cái và đương nhiên khi đó phải tìm một mái nhà để vợ chồng con cái xum họp với nhau. Mái nhà ấy, nơi ở biệt lập ấy, người xưa gọi là « GIA ĐÌNH ». Vậy thì gia đình chỉ là một danh từ chỉ chung những người khi tới tuổi trưởng thành kết hợp với một người khác giống sống riêng biệt với nhau để bắt đầu tiến tới một cuộc hành trướng tập thể, ngoại trừ trường hợp đặc biệt như các nhà tu hành, người có ác tật hoặc những người suốt đời thích sống độc thân v.v...

Nhưng cái nghĩa phổ cập nhất của 2 tiếng gia đình là hễ nhắc tới nó là người ta liền bắt buộc phải nghĩ tới ngay một mái nhà nhỏ trong đó ngày ngày quy tụ những kẻ thân yêu nhất của mình. Nhưng tại sao lại gọi nơi quy tụ riêng biệt ấy là gia đình ? Gia đình có nghĩa là gì ? Tương quan giữa gia đình và quốc gia xã hội ra sao ? Quan niệm về gia đình giữa Đông Tây khác nhau như thế nào ? Và sau chót hết, gia đình đối với cá nhân, tập thể có tầm mức quan trọng ra sao ? Sau

đây, chúng ta hay thử đi tìm hiểu ý nghĩa, thực chất, của 2 tiếng gia đình qua sự cắt nghĩa, giải thích của sách vở. Vì đây chính là một vấn đề khá quan trọng mà ta cần phải tìm hiểu cho thật kỹ càng trước khi tiến tới việc lập một cuốn « LỊCH SỬ GIA ĐÌNH ».

Thoạt tiên, các quốc gia trên thế giới được thành lập là do nhiều nhà cùng chung một huyết thống, thân tộc (hay cũng có thể là một bộ lạc) quy tụ lại và cũng do đó, cái nơi mà nhóm thân tộc hay bộ lạc ấy họp lại một chỗ với nhau được nhân loại gọi chung là « Gia đình » (famille). Vậy thì gia đình chính là một đơn vị nhỏ nhất của một quốc gia và mặc dầu trình độ văn minh của mỗi quốc gia có cao thấp hơn kém cách nào thì nền tảng của quốc gia đó vẫn là gia đình.

Về chữ «Gia-đình», Hán-Việt tự điển của Đào-duy-Anh cắt nghĩa là «chỗ gia quyến đoàn tụ với nhau». Việt-nam tân tự điển minh họa của Thanh-Nghị lại chua : «Gia đình là một đơn vị tổ chức của loài người gồm có người chồng, người vợ và các con, bắt đầu nảy nở từ khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã». Riêng trong Từ-Nguyên thì 2 tiếng gia đình được cắt nghĩa như sau : «Gia đình là gia môn trong phạm vi một nhà». Sách ghi chú : «Gia» (家) là nhà - «Đình» (庭) là cái sân. (Tự điển Từ-Nguyên — Bộ chữ — 7 nét, trang 32 Miên, Mục chữ Dần).

Qua mấy lối cắt nghĩa trên đây, chúng ta đã hiểu đại khái gia đình là một mái nhà nhỏ (petit foyer) trong đó vợ chồng (hay cha mẹ) và con cái cùng ở chung với nhau một chỗ. Nhưng đó là trên thực tế, còn thực chất của gia đình có đúng như vậy không ? Thực ra thì tổ chức gia đình nó còn bao gồm rất nhiều khía cạnh khác nữa và cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc ở mỗi quốc gia dân tộc có nhiều điểm tương phản nhau, bởi vậy lối cắt nghĩa quá sơ sài trên đây chưa thể biểu lộ rõ ràng và đầy đủ ý nghĩa cùng thực chất của 2 tiếng gia đình vậy. (Xin coi ở mục «Khái niệm về gia đình» ở dưới).

Như trên đã nói, ở trong một quốc gia thì gia đình được coi là một đơn vị nhỏ bé nhất nằm trong tập thể rộng lớn của quốc gia, nhưng chính nó lại là một đơn vị làm nòng cốt cho việc thành lập quốc gia ấy. Tuy nhiên, cũng tùy theo thổ ngơi, phong tục, hoàn cảnh, tập quán mà tổ chức gia đình ở mỗi quốc gia không hoàn toàn giống nhau.

Nước Việt-nam mà nguồn lợi căn bản ở trong xứ là nông nghiệp, tất cả mọi sinh hoạt đều hướng vào nông nghiệp, vì vậy, Việt-nam ta cũng như một số các quốc gia khác ở Á đông, nền tang gia đình gia tộc được xây dựng trên cơ sở nông nghiệp.

Sau đây, ta hãy xét riêng về cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc của Việt-nam. Nếu ta muốn hiểu tường tận quan niệm làm gia phả của người Việt-nam thì ta cần phải đi sâu vào cơ cấu tổ chức ấy để xem người Việt-nam cổ thời quan niệm về gia đình gia tộc ra sao Hơn nữa, nếu không nhắc đến cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc của người Việt-nam thì ta khó mà nhận thức được nếp sinh hoạt của người cổ thời ở trong gia đình và ngoài xã hội, và cũng khó mà nhận thức được vai trò quan trọng của gia phả ở trong các gia đình gia tộc Việt-nam, vì chính gia phả đã được bắt nguồn từ cơ cấu tổ chức đó. Ta có thể ví gia đình gia tộc Việt-nam như cái gốc mà gia phả là thân cây và cành lá. Nếu người ta chỉ quan tâm đến gia phả mà không để ý tới nền tảng của gia đình thì khác nào người trồng cây chỉ chăm lo cành và ngọn mà bỏ quên cái gốc.

Như ta đã biết, qua sử sách, nước ta bị Tầu cai trị từ đời Triệu-Đà cho đến đời Ngô-vương quyền mới dành được tự chủ. Trong cả ngàn năm nội thuộc dài dẳng dặc ấy, nước ta từ tư tưởng, học thuật chí lễ nghi, tông giáo, phong tục, tập quán... nhất nhất đều tiêm nhiễm theo cái văn hóa của Trung quốc thì lẽ tất nhiên là cơ cấu tổ chức gia đình gia tộc trong xã hội Việt-nam cũng bị ảnh hưởng sâu đậm. Nói riêng về mặt tông giáo thì dân tộc Việt-nam cũng bị ảnh hưởng ở Nho Giáo mạnh hơn cả, nhất là nhìn vào nếp sinh hoạt của người cổ thời và nhìn vào sự bành trướng học thuyết của Khổng-Tử. Theo ông, nếu mọi người ai ai cũng biết giữ đúng bổn phận và cương vị của mình thì dân được an vui, nước hết loạn lạc, nghĩa là mọi người phải lấy Hiếu, Để, Trung, Thứ làm gốc để trị nhà trị nước và lấy sự sửa mình làm cốt mà dậy người. Cũng vẫn theo thuyết ấy thì đức chính của đạo Trời là «Nhân» bao trùm muôn vật trong vũ trụ mà tình cha mẹ, anh chị em là mối tình phát hiện gần nhất của đức Nhân, tức là Hiếu và Để. Vậy ta hãy xét riêng về mặt luân lý để coi học thuyết của Khổng-Tử có những điểm nào là sở đắc, sở dụng để làm nền tảng và mẫu mực cho việc tổ chức gia đình gia tộc VN.

Gia tộc Việt-nam xưa nay chia ra làm hai bậc : một là nhà hay tiểu gia đình, gồm cha mẹ vợ chồng con cái, — hai là họ hay đại gia đình, gồm tất cả mọi người cùng chung một ông Tổ sinh ra, kể cả người chết và người sống, tức là «Gia-tộc» gồm có một chi trưởng với nhiều chi thứ. Những người liên hệ trong một gia đình thì thường là cụ kỵ, ông bà rồi đến cha mẹ, còn ở bên trên nữa thì có ông Cao cao tổ cho đến Thủy tổ. Còn ở bên dưới thì có con, dưới con có cháu, dưới cháu là chắc và dưới chắt thì chút (hoặc huyền tôn), cho đến ở xa dưới nữa thì đều gọi chung là viễn tôn. Từ cao tổ xuống đến huyền tôn là cửu tộc (1).

Đồng hàng với mình là chị em ruột. Anh hay em của cha gọi là bác hoặc chú, còn chị em của cha là cô. Con của bác và chú đối với mình là anh em con chú con bác, con của cô đối với mình là anh chị em con cô con cậu. Theo luân thường trong gia tộc Việt-nam thì người cùng một họ nội không được lấy nhau, phạm vào là loạn luân. Còn về họ ngoại (họ về bên mẹ) thì con cô con cậu hay đôi con dì cũng không được lấy nhau. Tuy nhiên, từ bậc cháu giở đi thì không cấm nữa.

---

(1) — Cửu tộc là : Cao tổ (kỵ-nội) Tằng tổ (cụ nội), Tổ (ông nội) Khảo (cha), Kỷ thân (mình), Tử (con), Tôn (cháu), Tằng tôn (chắt) và Huyền tôn (chút).

Cửu tộc đây tức là 9 đời có mối liên hệ trực tiếp với nhau. Nói nôm thì chữ «Cửu tộc» chỉ phạm vi MỘT NGƯỜI với con cháu của NGƯỜI ĐÓ và chỉ giới hạn từ ông Cao tổ giở xuống đến cháu huyền tôn mà thôi (vào khoảng 200 năm). Như vậy Cửu tộc không phải là «Chín họ» mà chỉ có nghĩa là «Chín đời» thân tộc của bà con của một người nào đó.

Theo Hán-Việt tự điển của Thiều-Chửu thì giòng dõi, con cháu cùng liên thuộc với nhau gọi là «Tộc» và từ cha, con, đến cháu là ba giòng, từ ông Cao tổ đến cháu huyền tôn gọi là chín giòng. (Trang 266).

Nhưng theo Hán-Việt tự điển của Đào-duy-Anh thì ngoài nghĩa cửu tộc như đã kể ở trên, thì kiêm cả nội, ngoại cũng gọi là cửu tộc nữa, và như thế gồm có ; ông ngoại, bà ngoại, con dì, cha vợ, mẹ vợ, con cô, con chị, em gái, cháu ngoại, cùng bản thân mình. (Trang 149).—

Nói về cương vị thì trong một gia đình, người gia trưởng (anh Cả trong Nam kêu là anh Hai) đứng đầu, còn gia trưởng tộc (cũng gọi là tộc trưởng) thì đứng đầu một họ, khi các người con trai đã lớn lên (con trưởng và thứ) nếu có vợ con thì lúc ấy mỗi người sẽ thành gia trưởng của một gia đình riêng với đủ quyền hành như người cha khi trước, trong phạm vi gia đình ấy. Còn người con trai trưởng thì ngoài sự làm chủ gia đình riêng lại còn phải phụng dưỡng cha mẹ (khi cha mẹ còn sống) và thờ cúng (khi cha mẹ đã chết) nghĩa là ngoài tư cách làm chủ nhà lại còn tư cách làm trưởng chi họ gồm gia đình của mình và gia đình của các em trai. Việc lập thành gia đình riêng của các con, cháu trai cứ thế mãi khiến giòng họ mỗi ngày mỗi lớn dần mãi ra rồi họp lại thành một họ lớn và những người đứng đầu chi trưởng (con cả) gọi là tộc trưởng, người này phải phụng sự tổ tiên của cả họ.

Họ nào cũng có một nhà thờ chung cho cả họ (thờ tổ tiên thường gọi là nhà thờ «Đại tôn» (nhà thờ Họ) và nhiều nhà thờ riêng của các chi nhỏ thường gọi là nhà thờ «Tiểu tôn». Người trưởng tộc có quyền dự các cuộc hội họp gia tộc của các chi họ, phân xử những sự tranh chấp ở trong họ, định đoạt khuyên bảo khi họ hàng có việc hôn tang hoặc những việc quan hệ khác. Ở trong Nam thì người trưởng tộc lại là người lớn tuổi hay là người có đức vọng hơn hết ở trong họ mà không theo nguyên tắc đích trưởng như ở ngoài Bắc và Trung.

Nói về hôn nhân, khi cha mẹ lo việc vợ chồng cho con cái là cốt để duy trì lấy giòng dõi cho nên người xưa quan niệm hôn nhân là việc duy trì thừa kế của gia tộc, không phải là việc riêng của con cái, vì đối với gia tộc thì quan hệ nhất là có người nối dõi để giòng họ được lưu truyền mãi mãi (vĩnh truyền tôn thống). Còn người con gái chỉ có nghĩa vụ khi đã xuất giá, nghĩa là lúc ấy người con gái không còn có liên quan gì với cha mẹ anh em nữa mà thành một phần tử của họ khác (họ nhà chồng). Đối với tổ tiên thì ngoài việc nối dõi còn có việc cúng giỗ. Cổ nhân quan niệm những người bỏ giỗ tết hoặc những người vô hậu (không con) không có người cúng giỗ tổ tiên là những kẻ đại bất hiếu. Vì vậy, những người không có con trai nối dõi thì phải lập tự (nuôi con nuôi) để việc thờ phụng tổ tiên không bị đoạn tuyệt.

Hàng năm, trong gia đình và gia tộc có các ngày giỗ và ngày tết. Ngoài ngày giỗ là ngày kỵ húy riêng của các vị tiền nhân, còn có các ngày sóc vọng, các ngày thanh minh tuần tiết hoặc mỗi khi trong nhà trong họ có việc hiếu hỉ vui mừng hay khao vọng thì cũng có làm lễ cáo gia tiên. Vì việc thờ phụng tổ tiên quan trọng như thế, nên các nhà khí giả thường để ruộng giỗ giao cho trưởng tộc hoặc trưởng chi để lo việc tế tự tổ tiên và người chủ trì việc cúng giỗ là gia trưởng ở các chi nhỏ (phân chi) và trưởng tộc ở trong gia tộc (đại tôn).

●

Qua lối cắt nghĩa giản dị ở đầu bài này thì gia đình mới chỉ là hình dung được cái trạng thái sinh hoạt «Hữu hình» của một tập thể rất nhỏ bé của một vài cá nhân mà thôi. Sở dĩ phần đông chúng ta đều hiểu như thế là vì rất ít người lưu ý tới thực chất của nó và cũng chỉ muốn hiểu theo như thế, là vì đời sống với bao nhiêu công việc bề bộn hàng ngày không cho phép người ta vượt quá xa những gì không liên quan cần thiết tới đời sống hiện tại khi mà những vấn đề đó không làm cho người ta được thoải mái hay sung sướng hơn chút nào. Nói tóm lại là tất cả mọi người, vì cuộc sống và trong mục đích duy trì và bảo vệ hữu hiệu cho cuộc sống, chỉ nghĩ hoặc để ý đến những người thân đang hiện diện trong gia đình quây quần đoàn tụ chung quanh mình Do đó, dầu muốn dầu không thì người ta cũng ít quan tâm tới những người đã khuất mặt từ nhiều đời, mặc dầu những người đó cũng có nhiều liên hệ huyết thống với mình và với con cháu của mình.

Phân tách kỹ như thế thì ta thấy rằng phạm vi của gia đình không phải chỉ có vẻn vẹn một ít người là cha mẹ con cái, mà thật ra nó còn bao gồm cả tổ tiên, cụ kỵ, ông bà chúng ta nữa. Bởi vậy, nếu mọi người không muốn cho con cháu của mình thành những người phải lạc lõng giữa một tập thể quốc gia rộng lớn và lúc sống cũng như khi chết, không đến nỗi phải mờ mờ mịt mịt với nguồn gốc cội rễ của tổ tiên ông bà thì mình phải có bổn phận phục hồi lại tất cả những gì nó liên quan tới những người đã khuất (là tổ tiên cụ kỵ)...

Vậy thì hai tiếng gia đình chỉ có thể biểu lộ đầy đủ được ý nghĩa của nó khi nó bao gồm cả người chết (tổ tiên) và người sống (con cháu). Như thế, khi ta nhắc đến gia đình, hiển nhiên còn phải nhắc đến nhiều người khác đã chết từ lâu — trước cả ông bà cha mẹ của mình — nhưng lại có rất nhiều công lao xây đắp nền móng cho cái gia đình mà mình đang hiện diện ở trong đó. Hơn nữa, thuật lại những gì đã xảy ra ở trong gia đình cũng không phải là chỉ kể câu chuyện hiện tại xảy ra ngay trong đời sống của mình, mà còn phải nhắc đến nhiều sự việc liên can tới gia đình từ trước kia ở xa mãi bên trên cả ông bà cha mẹ mình nữa. Những sự việc không tên ấy là một chuỗi dài lịch sử xảy ra từ nhiều năm về trước dệt thành một tấm màn dầy đặc che kín một khoảng trống thật lớn ở bên trong gia đình mà những kẻ làm con cháu chưa hề được biết tới bao giờ.

Tự cổ chí kim, từ Đông sang Tây, xã hội loài người ngay từ thời man dại, nghĩa là thời kỳ nhân loại còn ăn lông ở lỗ, lấy hang làm nhà, mượn vỏ cây da thú làm áo trước khi tiến tới giai đoạn cực kỳ tiến bộ như ngày nay thì con người đã biết rũ nhau quy tụ thành những «Tiểu gia đình». Thoạt kỳ thủy, gia đình ấy chỉ mới gồm vài ba người là cha mẹ con cái, sau dần dần đám con cái ấy sinh sôi nảy nở đông đảo mãi ra thì mới họp thành một đoàn thể lớn là «Đại gia đình» để lập thành một quốc gia. Cứ lấy lẽ đó mà suy thì từ vua quan chí thường dân bách tính, dù phú quý hay nghèo hèn thì ai ai cũng phải có một mái nhà riêng mệnh danh là «Gia đình». Gia đình chính là nơi trú ẩn vĩnh viễn, an toàn và hạnh phúc nhất của loài người từ giai đoạn «bộ lạc» tiến lên tới tuyệt đỉnh xã hội ngày nay. Không những thế, gia đình nơi mà ngày này qua tháng khác những người cùng máu mủ ruột thịt quay quần xum họp với nhau, còn là nơi ấp ủ tình thương bao la của cha mẹ, là nơi gói ghém mối tình chung thủy bậu bạn của vợ chồng cùng tình anh chị em ruột thịt chí thân. Nó cũng là nơi để con người cùng một huyết thống nương tựa vào nhau trong những giờ phút mệt mỏi, vui buồn của cuộc đời đầy vất vả âu lo và cùng nhau lo toan thực hiện những hoài bão tốt đẹp nhất của mình. Có ai sau một ngày dài mệt nhọc vì cuộc sống, sau một khoảng thời gian dài xa cách những người thân, lại không mong tìm về vui thú với gia đình ?

Tất cả những cảm nghĩ êm đềm tốt đẹp ấy chắc chắn đã có một đôi lần len lỏi vấn vương trong tâm trí người ta khi người ta chợt nhớ đến mái ấm của gia đình. «Gia đình» ! Chỉ hai tiếng ngắn ngủi nhưng vô cùng quý báu ấy cũng đủ gợi lên cái nơi mà con người đã cất tiếng khóc chào đời lần đầu tiên bên cạnh cha mẹ Và, như chúng tôi đã trình bày ở đoạn trên, là gia đình chỉ có cha mẹ con cái gia đình cũng không phải chỉ gói ghém một vài hình ảnh quen thuộc hàng ngày. Trái lại, gia đình còn bao gồm cả người sống và người chết. Ta hãy chỉ kể những người ở gần đời của cha mẹ ta nhất là cụ kỵ ông già. Chính những vị đó, ngoài công ơn sinh thành dưỡng dục cha mẹ ta, còn để lại trong gia đình ta cơ man kỷ niệm buồn vui lẫn lộn mà chắc chắn trong nhất thời mọi người trong gia đình không thể nào nhớ lại được rõ ràng nếu không có ai ghi chép lại. Hay nói một cách khác thì ở bên trong và chung quanh gia đình luôn luôn ẩn kín lớp dĩ vãng xa xưa của tổ tiên cụ kỵ, nhưng không bao giờ đám con cháu được biết đến nếu không có «Gia phả».

Hết thảy mọi người vẫn thường tự hào là hiểu rất rõ gia đình của mình, song thật ra thì người ta chỉ mới biết qua được cái bề nổi và bề ngoài của gia đình mà thôi. Cũng không ai dám cả quyết đã thật hiểu rõ gia đình của mình (gồm cả cụ kỵ ông bà) nếu chỉ căn cứ vào những việc xảy ra ở hiện tại mà chưa biết những gì đã xảy ra trong quá vãng của tổ tiên.Khi nhắc đến gia đình thì hiển nhiên ai ai cũng hiểu rằng mình được cha mẹ ấp ủ, chăm sóc và nuôi dưỡng ở đó, và cũng tại đó người ta trong tuổi ấu thơ đã được sống những năm tháng thật đầy đủ và sung sướng. Nhưng chắc người ta không bao giờ chịu hiểu thêm là ngoài những người đã nâng niu chăm sóc mình thì còn có những ai đã hiện diện trước cả cha me mình trong cái gia đình nhỏ bé này. Những người đó liên hệ thế nào đến cha mẹ mình ? Liên quan thế nào đến sự tồn vong, suy thịnh của mọi người ở trong gia đình giòng họ ấy ? Và, cũng như những đám trẻ thơ đang trong thời kỳ trứng nước, người ta không bao giờ biết còn có những ai và những gì đã có trước và xảy ra trước họ. Với tuổi ấu thơ, người ta cũng chưa đủ trí xét đoán nhận thức được sự thể tối quan trọng của nó đối với cái gia đình mà họ đang sinh sống. Đó là một sự thật rất tai hại cho những kẻ làm con làm cháu chưa hiểu biết rõ về gia đình, về tổ tiên ông bà, vì chưa hề tìm hiểu xem cụ kỵ ông bà của mình là ai. Ta hãy nhớ kỹ lại coi, những ngày thơ ấu khi ta còn hồn nhiên

ngày ngày cắp sách tới trường, ta được nghe ông thầy giảng giải những gì tổ tiên, cụ kỵ, ông bà, cha mẹ... Chắc chắn những ông thầy đáng kính đó không bao giờ vượt quá xa nhiệm vụ của các vị ấy để giúp ta biết thêm về nguồn gốc của mình, biết thêm những ai đã có công xây dựng bồi đắp cho tương lai cũng như lưu truyền sự sống cho ta.

Tất cả những thắc mắc trên đây sẽ lần lần đưa người ta trở về với thực chất của gia đình của mình. Chúng tôi muốn đề cập tới cuốn «LỊCH SỬ GIA ĐÌNH» (cũng gọi là «Sự tích gia đình», trong đó mọi người sẽ ghi chép rõ ràng, rành mạch nguồn gốc, tiểu sử của những người đã khuất, biên chép hết mọi việc cũng những giai thoại những mẩu chuyện vụn vặt liên quan đến cuộc đời của những người đã khuất.

Ta có biết người Tây phương nghĩ thế nào về công việc này không ? Họ nhìn xa hơn người Á đông chúng ta nhiều lắm. Người Tây phương coi việc chép tiểu sử gia đình, giòng họ là một việc tối cần thiết, không những đối với bản thân họ mà còn quan hệ đối với cả nhân loại nữa. Vì vậy, tiểu sử tất cả các giòng họ bên Âu Châu đã được họ ghi chép rất tỉ mỉ. Do đó. việc chép lịch sử gia đình của người Tây phương đã vượt hẳn ra ngoài phạm vi của gia đình gia tộc, nó gần như là một công cuộc sưu tầm khảo cứu có tính cách hoàn toàn xã hội. Và, từ chiều hướng đó, đáng lẽ chép lịch sử của gia đình thì người Tây phương lại bước hẳn sang lãnh vực nghiên cứu lịch sử các quốc gia và giòng họ của khắp thế giới : EDOUARD HEYDEBREUCH với cuốn Familiengeschichtliche Quellen Kinden (nguồn gốc lịch sử giòng họ), STEPHANE KEKULE VON STRA-DONIIZ viết cuốn Ahnentafel-Atlas (1898-1904) với 32 giòng họ các lãnh tụ vua chúa Châu Âu. G.ANREP năm 1858 xuất bản cuốn Svenska Adels Attar-Taflor (bảng kê con cháu giới quý tộc Thụy Điển). P.P.LOBINEAU. VAISSETTE và CALMET viết sử các xứ Bretagne,Languedoc,Lorraine với đầy rẫy gia phả ở bên trong. F.DE AZEVE DO COUTINHO Y BERNAL và J. A. JABLON-OWSKI thì lưu tâm tới các giòng họ cháu chắt và tổ tiên cụ kỵ v.v.. (*La Généalogie* của Pierre Durye).

Ở đây, trong phạm vi thu hẹp của gia đình gia tộc Việt-Nam. chúng tôi trộm nghĩ là người chép Lịch sử gia đình chỉ cần ghi chép

nguồn gốc, di vãng của cụ kỵ ông bà là đủ. Thiết tưởng, chỉ bấy nhiêu đó, người soạn Lịch sử gia đình đã có thể giúp mọi người trong nhà trong họ được gần gủi với tổ tiên, điều mà chắc chắn mọi người sẽ ưa thích. Vì qua tập «Kỷ-yếu» đó (tức là cuốn «Lịch-sử Gia-đình»). họ được biết rất nhiều sự việc lạ lùng với những mẫu chuyện vui buồn cụ kỵ ông bà rất bí ẩn ly kỳ, mà tiếc thay có nhiều gia đình giòng họ đã vô tình làm mất đi rất nhiều kỷ niệm quý báu của các đời trên.

2.—*QUAN NIỆM VỀ GIA ĐÌNH GIA TỘC NGÀY NAY*

Nhờ sự tổ chức gia đình chặt chẽ như thế từ mấy ngàn năm, lại nhờ vào sự kiện quyết bảo tồn nếp văn hóa đặc thù của dân tộc nên nước ta dẫu có nhiều phen bị ngoại bang tìm mọi cách để đồng hóa khối dân tộc nhỏ bé này với họ, nhưng kết cuộc họ vẫn bị thất bại và tinh thần độc lập mạnh mẽ của người Việt nam vẫn giữ nguyên được cương vị gia đình gia tộc cổ xưa, ấy chính là nhờ vào truyền thống « Giữ gốc gìn nòi » của dân tộc Việt-nam vậy.

Nhưng ngày nay, trước sự du nhập ồ ạt của nền văn minh Âu-Mỹ trong đó chủ nghĩa vật chất được đặt lên trên hết nên biết bao thuần phong mỹ tục mà người xưa ra công bồi đắp tích lũy có cơ bị nhổ bật tận gốc rễ. Khắp nơi, cơ cấu gia đình gia tộc Việt-nam đang đổ nhào theo sự xa hoa giả tạo khi mà ta nhìn vào nếp sống của lớp người ở nơi đô thị. Chúng ta phải lo sự thấy cái nền móng gia đình gia tộc rất vững chắc bị rạn nứt vô phương cứu vãn. Và ngày nay, nếu còn lại chút nào của hình bóng xa xưa ấy, họa chăng cũng chỉ còn thấy ở những vùng quê nào xa nơi thành thị mà thôi. Người dân thành thị mới trông qua bề ngoài thì coi như có vẻ phong lưu sang trọng mà thực ra thì ở bên trong cái xã hội văn minh giả tạo ấy nó che đậy biết bao sự đổi bại xấu xa với những chuyện thương luân bại lý xảy ra hàng ngày như cơm bữa.

Nói về sự thay đổi nếp sống của người dân đô thị thì có hai sự kiện đáng làm cho chúng ta phải suy nghĩ và lo ngại. Sự kiện thứ nhất là xưa kia hầu hết các gia đình Việt-nam, bất kể giầu nghèo, nhà nào cũng có một bàn thờ gia tiên, nghèo thì gỗ tạp, giầu thì danh

mộc sơn son thếp vàng, ấy là chưa kể đến những họ vào bậc khá giả còn có những ngôi từ đường riêng ở nhà quê. Vì người xưa coi việc thờ cúng tổ tiên là việc đứng đầu trong đạo Hiếu. Do đó, đối với người đã khuất, bổn phận của con cháu là phải chăm lo việc thờ phụng giỗ tết. Hơn nữa, người xưa luôn luôn coi bàn thờ tổ tiên như một niềm sùng kính và biết ơn của con cháu, vì đó chính là nơi đại diện cho con cháu nên bàn thờ thường được thiết lập ở ngay chính diện là nơi được coi là xứng đáng nhất. Lòng sùng kính tổ tiên cũng như đạo Hiếu của dân tộc Việt-nam được biểu lộ rõ ràng ở ngay cả những gia đình nghèo túng nhất. Chúng ta thường được chứng kiến cảnh một gia đình bần bách đầu tắt mặt tối, quanh năm suốt tháng phải lo ăn từng bữa, song tới ngày kỵ húy ông bà cha mẹ cũng ráng kiếm lưng cơm quả trứng dâng lên cúng ông bà.

Ngày nay trái lại, đa số những gia đình giầu có thường dành chỗ sang trọng nhất ở trong nhà để làm nơi tiếp khách khứa bạn bè hoặc làm chỗ ăn chơi du hí. Cũng có nhà còn dùng nơi đó để phô trương sự giầu sang phú quý của mình. Bởi vậy, bàn thờ tổ tiên muốn để vào đâu cũng được, vì trên thực tế, bàn thờ cũng không còn liên quan đến người sống cho lắm. Trước nếp sống hiện tại quá thiên về vật chất, có thể nói bàn thờ ở trong nhiều nhà ngày nay chỉ còn được coi như là một thứ đồ cổ không đắt giá, một hình thức của lễ nghi đã lỗi thời. Nói tới nếp sống của dân chúng Việt-nam ngày nay, tác giả « Văn hóa dân tộc » (1) đã phải than: « Nghệ thuật kiến trúc của ta đang trôi về đâu với những cái nhà đầy đủ tiện nghi, cầu tiêu sát gần buồng ngủ, buồng tắm ở cạnh sa lông, không có một tấc đất nào không có dụng, chỉ thiếu có nơi thờ phụng và chỗ suy tư . . . » .

Không nói đến bàn thờ tổ tiên mà đa số dân chúng ngày nay chỉ còn bầy biện (nếu có) với tính cách tượng trưng, trang trí để cho đẹp mắt trong những dịp tết nhất hay trong một vài trường hợp miễn cưỡng (hiếu hỉ, giao dịch...). Sự kiện lạ lùng thứ nhì nữa là đến việc báo hiếu cha mẹ ngày nay cũng lại thường được thân nhân

(1) Trần Ngọc Ninh, *Văn Hóa Dân Tộc Trước Những Nhu Cầu Nước*, Saigon, Nhà xuất bản Lạc-Việt, 1969, 42-43,

người chết khoán trắng cho nhà chùa. Theo đó thì khi một nhà nào có người quá vãng (ông bà, cha mẹ...) những gia đình khá giả thường lo liệu tiền bạc rồi phó thác cho nhà chùa lo giùm mọi việc, từ ma chay chôn cất đến việc cầu siêu tuần tiết, nhất nhất đề cho nhà chùa trông nom quán xuyến (1).

Đề cập tới phong trào «Gửi cha mẹ lên chùa», một phong trào mới phát sinh mãnh liệt nhất sau thời kỳ di cư và đang có cơ bành trướng trong giới thượng lưu ở đô thành hiện nay, thật ra bản tâm chúng tôi chỉ là muốn nêu lên cái điều thuận hay không thuận đối với phong tục tập quán của dân tộc Việt-Nam như thế nào mà thôi. Vấn đề này thật quan hệ, vì không những nó liên quan đến nền văn hóa cùng nguồn gốc gia đình gia tộc mà còn ảnh hưởng sâu xa tới nhiều đời con trẻ về sau nữa.

Đối với *Á đông* nói chung và Việt-Nam nói riêng, việc duy trì giềng mối trong gia đạo cũng như việc cúng giỗ tổ tiên ông bà là điều mà bất cứ một gia đình nào cũng phải cố gắng duy trì liên tục từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, cứ thế mãi mãi. Phải nói rằng giềng mối, gia đạo của dân tộc Việt-Nam sở dĩ còn tồn tại tới ngày nay-mặc dầu dân tộc ấy đã trải qua bao thăng trầm-chính là nhờ vào sự liên lạc mật thiết ở trong gia đình và ở giữa người sống (là con cháu) với người chết (là cụ kỵ ông bà) qua lòng tưởng nhớ và sự cúng giỗ của con cháu.

Gần đây, có một số người vì quá quá say mê lối sống của Âu-Mỹ với đầy đủ tiện nghi (máy giặt, bếp điện, nhà tắm hơi...) nên vội vàng ca tụng đời sống cực kỳ sa hoa sang trọng ấy mà chê bai chỉ trích lối sống quá gò bó câu thúc của ta, cho là chế độ gia đình Việt-Nam đầy rẫy những lễ nghi phong kiến, những cổ tục, lạc hậu, thoái hóa nó phản lại nhân loại, và chính đó là

---

(2)- Ta chớ nên lẫn lộn việc gửi cha mẹ lên chùa với việc (Hậu chùa), (Hậu làng), (Hậu tông) (Hậu họ) v.v... Xin coi : «Việc chịu hậu ở ngoài Bắc» (*Gia phả khảo luận và thực hành*) của Nguyễn - đức - Dụ - 1969 - 71 Trang 152 tới 154).-

nguyên nhân của mọi sự chậm tiến ở trong xứ. Họ so sánh đời sống văn minh vật chất của người Mỹ với lối sống quá nghèo nàn thiếu thốn của ta. Họ nhiệt liệt ca ngợi ngoại nhân một tinh thần dân chủ khá cao nên ở ngoại quốc mọi người đều bình đẳng, tất cả đàn bà ở xứ họ đều tham gia hoạt động khai thác, các dịch vụ... đâu đâu cũng có sự tham gia đông đảo của hai giới. Vì vậy nền kinh tế của họ rất thịnh vượng mang lại cho dân chúng ngoại quốc một đời sống rất tự do sung sướng Ở đó người ta không phải lo lắng bận rộn nhiều về việc gia đình như ở xứ ta : tắm, giặt, nấu ăn, xê dịch... hết thảy đã có máy móc làm thay cho họ. Ngoài ra, người già thì có viện dưỡng lão được nuôi ăn đầy đủ con cái không phải lo lắng về đời sống của cha mẹ, trẻ con thì có viện dục nhi chăm sóc hàng ngày. Trẻ con Mỹ lớn lên, ngoài giờ ăn và học chúng tha hồ tự do chạy nhảy ở ngoài đường phố, không bị cấm đoán giam lỏng như trẻ con Việt-Nam.

Để bênh vực cho quan điểm và lập luận của mình, người ta đã kết luận : Muốn cho dân mình cũng được sung sướng như dân chúng Tây Phương, thì phải sửa đổi lại nếp sống hiện thời cho nó thích hợp với trào lưu tiến bộ của nước người. Nghĩa là theo họ, phải cách mạng hoàn toàn cơ cấu tổ chức gia đình Việt-Nam, vì chế độ đó đã lỗi thời, quá lạc hậu làm cho con người mất hết mọi khả năng sáng kiến Không những thế, nó còn cản trở bước tiến chung của dân tộc làm cho nền kinh tế trong xứ phải sút kém không sao phát triển được, viện lẽ là một số lớn phụ nữ ở nước ta đã bị bó chân quanh năm ở trong nhà để lo phục dịch công việc gia đình không được tham gia các công tác bên ngoài. Do đó, guồng máy xã hội đã bị mất đi một năng lượng sản xuất khá lớn. Thêm nữa là, vì sự ràng buộc quá nghiêm khắc của vô số lễ nghi phong kiến, người phụ nữ Việt-Nam mất hết tự do quyền hành. Họ gần như bị nô lệ hóa suốt đời cho chồng con, quanh năm ngày tháng phải lo phục thị chồng con, không được sống thoải mái như phụ nữ Âu-Mỹ.

Chúng tôi không hoàn toàn phủ nhận nhiều gia đình hãy còn giữ những lề lối cổ xưa, còn duy trì bảo thủ những tệ trạng xét ra có hại cho đường lối sinh hoạt chung của dân tộc nó trái ngược hẳn với lối sống ngày nay. Chẳng hạn như việc hiếu hỉ, giỗ tết hãy còn theo dâu khi về nhà chồng, phải lễ sống cha mẹ chồng v.v... Thật ra

ở trong một xã hội mới như ngày nay, ta không nên cố chấp duy trì những tục quá lỗi thời mà nên canh tân cải hóa làm sao cho đời sống ở trong gia đình và ngoài xã hội được hòa hợp với nhau.

Nhưng kết án là tổ chức gia đình gia tộc nô lệ hóa người phụ nữ Việt-Nam, ép buộc người phụ nữ Việt-Nam phải sống dưới một chế độ khắc nghiệt của gia đình làm họ mất hết tự do nhân cách là đã nhận xét một cách thiếu khách quan vậy. Đàn bà con gái ở trong các gia đình Việt-Nam không đến nỗi bị đối xử tàn tệ đến thế. Vì với tư tưởng nghiêm, hòa, khoan, dung thì người phụ nữ Việt-Nam tương đối đời sống vẫn tự do cởi mở hơn nhiều quốc gia khác. Hơn nữa, pháp luật và phong tục ở xứ ta đối với đàn bà con gái không những tỏ ra hòa hoãn mà còn tích cực che chở bảo vệ quyền lợi và nhân phẩm của họ nữa (1).

Nói rằng khắc nghiệt, tàn nhẫn và nô lệ hóa người phụ nữ thì ta phải ngó ngang mấy bước láng giềng của ta, điển hình là Trung-Hoa và Ấn-Độ. Theo luân tý tam cương ngũ thường (2) của Trung hoa thì đàn bà bao giờ cũng phải tùy thuộc đàn ông. Pháp luật Trung-hoa còn vun đắp thêm quyền uy cho người đàn ông để đè nén đàn bà. Kinh lễ đặt ra điều "thất xuất» (7 cớ để bỏ vợ), thuyết « nam tôn nữ ti» (đàn ông cao quý đàn bà thấp hèn), thuyết «tam tòng» (3) không ngoài mục đích trói chặt người đàn bà vào với gia đình nhà

---

(1) — Xin coi thêm : «Địa vị bàn bà» — Việt-Nam Văn-hóa Sử-cương của Đào-duy-Anh — Trang 109.

(2) — Tam cương là cương vua tôi, cương cha con, cương vợ chồng.Theo thuyết ấy, cha có quyền uy tuyệt đối đối với con, chồng có quyền uy tuyệt đối đối với vợ, cũng như vua có quyền uy tuyệt đối đối với tôi. Ngũ thường tức là ngũ luân, là cha con thì có tình thân, vua tôi thì có nghĩa, vợ chồng thì có phân biệt, lớn nhỏ thì có thứ tự, bè bạn thì có lòng tin». Luân vua tôi thuộc về luân lý quốc gia, luân bè bạn thuộc về luân lý xã hội, còn ba tuần kia thuộc về luân lý gia đình. Luân cha con thì cốt cha nghiêm con hiếu, luân vợ chồng thì cốt chồng xướng vợ theo, luân anh em thì cốt anh thân em kính. (VNVH SC, trang 112).

«3) — Người đàn bà ở nhà thì theo cha, lớn theo chồng, Chồng chết theo con, nghĩa là suốt đời người đàn bà phải dựa vào người khác, không có chút quyền hành gì....

chồng. Người cổ thời Trung-hoa còn có những tục lệ rất vô nhân đạo chẳng hạn như vua chúa chết đi bắt các cung tần mỹ nữ phải chết theo để xuống suối vàng hầu hạ nhà vua, người con gái mới sinh ra bắt phải bó chân cho thật nhỏ (gót sen) để làm vui mắt người đàn ông Còn ở bên Ấn-độ thì người phụ nữ bị coi như là một công cụ riêng của người đàn ông : đàn bà con gái Ấn-độ khi đi ra ngoài đường mặt phải che mang và người đàn ông Ấn-độ muốn lấy bao nhiêu vợ cũng được, lấy để thỏa mãn dục vọng, không giống việc nạp hầu thiếp để có người nối dõi tông đường như ở bên ta. Cho nên có những trường hợp những ông già Ấn-độ ngoài 100 tuổi mà vẫn cưới những cô gái còn trẻ măng, tuổi mới độ 12, 13,

Không nói riêng ở Á đông, ngay cả bên Âu châu, vào thời Trung cổ người phụ nữ mất hết tự do, họ bị cấm đoán tham dự tất cả những việc gì thuộc về hoạt động của người đàn ông. Bổn phận độc nhất suốt đời của họ là phục thị chồng con, mặc dầu địa vị của họ ở trong gia đình cũng không phải là thua sút thấp kém gì. Ta hãy nghe Hoàng tử TÉLÉMAQUE nói với mẹ là Hoàng hậu PÉNOLOPE : «Mẹ hãy phụ trách những công việc của mẹ, mẹ hãy để ý đến kéo sợi dệt vải, hãy trông nom đôn đốc bọn tôi đòi làm hết phận sự của chúng. Đó mới chính là công việc của người phụ nữ. Còn các diễn văn diễn tử là việc của đàn ông, của con, và chính con mới là chủ tể nơi cung điện này». (*Histoire* par Mallet-Isaac-Béjean, page 87).

Còn bảo rằng người phụ nữ Việt-nam bị tước đoạt hết quyền hành thì ta phải về thôn quê đi sâu vào đời sống nông thôn thì ta mới thấy rõ vai trò của người phụ nữ nông thôn như thế nào, họ có bị cấm đoán không được tham gia hoạt động ở ngoài đời hay không ? Ở nhà quê và có thể là ở cả đô thị nữa — thường thường người đàn bà giữ một địa vị chủ chốt ở trong gia đình và ngoài xã hội. Bên trong thì họ nắm quyền thu quyền phát, trong nom quán xuyến việc giỗ tết, con cái, ở bên ngoài thì đảm trách công việc ruộng nương buôn bán. Nói tóm lại là mọi hoạt động của người phụ nữ nông thôn liên quan ảnh hưởng rất lớn đến guồng máy sinh hoạt của gia đình, làng xóm, họ được toàn quyền nắm giữ vai trò chủ tế và nội tướng ở trong gia đình và ngoài xã hội. Vai trò tối quan trọng đó, người đàn ông không thể nào cáng đáng nổi. Tuy họ là gia chủ song

thật sự thì người đàn ông chỉ có quyền hành đối với công việc trị an của thôn xóm mà thôi, còn ngoại giả đều phải trông vào tay người đàn bà hết thảy. Vả lại, tình trạng nước ta hiện nay công kỹ nghệ cũng chưa được mở mang phát triển, ngoại trừ một ít xí nghiệp tư của người ngoại quốc cũng chẳng thu dụng được bao nhiêu người, đã thế nhu cầu hàng ngày của dân chúng nhất nhất đều trông vào nước ngoài, dù cho người phụ nữ Việt-nam có muốn tham gia hoạt động đến đâu thì hoàn cảnh hiện tại cũng chưa cho phép. Việc các cô gái quê bỏ làng lên tỉnh kiếm việc bị sa vào tay bọn người bất lương xảy ra hàng ngày và số gái điếm, gái bán bar đã chứng minh rõ rệt điều đó.

Chúng tôi cũng không phủ nhận là nền văn minh cơ giới của Tây phương đã hiển nhiên mang lại cho họ một đời sống đầy đủ tiện nghi nhờ vào sự phát triển không ngừng của khoa học. Nhưng ta chớ quên rằng mỗi quốc gia dân tộc đều có một địa lý phong thổ khác biệt, có những phong tục tập quán chỉ thích hợp riêng với dân tộc ấy mà không thích hợp với dân tộc khác. Nếu chúng ta thiếu suy xét chỉ biết học theo cái văn minh của người mà không cân nhắc lọc lựa thì e rằng sự đua đòi ấy chỉ mang lại cho quốc gia những cái dở nhiều hơn là cái hay. «Bất cứ là thế nào, nếu cái nhà biết trọng cái quan niệm sống của người dân Việt thì vẫn còn người Việt-nam. Còn nếu như chỉ biết có sự tiện lợi, với một bề ngoài tân kỳ để phô trương sự giàu sang thì cái nhà ấy tất sẽ làm cho người Việt-nam thuần túy nhất cũng phải trở thành con người mất rễ». (Văn hóa dân tộc trước những nhu cầu cấu của đất nước, trang 43). Thật vậy, sự tiếp xúc của Việt-nam với nếp sống văn minh vật chất gần đây đã làm cho xã hội Việt-nam bị băng hoại trầm trọng về tinh thần đạo lý và đã nhào nặn cho xã hội này những mẫu người mới không còn là những người Việt-nam thuần túy nữa, nó hoàn toàn xa lạ với ta (híp-py, cao bồi, quần ống pát, mi ni juýp...). Thêm một chứng cớ điển hình nữa là tấm gương Nhật bản. Ngót một phần tư thế kỷ, Nhật-bản sau đệ nhị thế chiến (1939-45), muốn đốt cháy giai đoạn nên dân tộc Nhật đã rập khuôn hoàn toàn theo lối sống của Âu-Mỹ và kết quả ấy ra sao ? Ngày nay, so với nhiều quốc gia giầu mạnh nhất với một nền kinh tế thịnh vượng vào bậc nhất ở Đông nam Á. Song nền kinh tế trù phú và sự tiến bộ về kỹ thuật của họ vẫn không sao che dấu được một xã hội đang bị rạn nứt

trầm trọng. Trẻ con Nhật bỏ nhà đi hoang (1), phụ nữ Nhật đua nhau phá thai và phong trào ấy tăng gia một cách khủng khiếp (2).

Tuy nhiên, với chủ trương cải tạo canh tân để cho xã hội Việt-nam cũng tiến bộ cho kịp người, dĩ nhiên là chúng ta phải chấp nhận một tình trạng mới áp dụng cho xứ ta, nhưng ta phải tiến bộ theo một tinh thần hoàn toàn Á đông hợp với nếp sống của dân tộc, nghĩa là sự tiến bộ ấy phải đi song song với một sự tiến bộ lành mạnh không dị họa cho xã hội. Ta không thể nào chỉ vì quá chú trọng đến cái văn minh giả tạo của một nếp sống vật chất (chỉ có chiều rộng mà không có chiều sâu) để làm tiêu tan hết những gì được coi là tinh hoa của dân tộc nó đã và sẽ mãi mãi tiêu biểu cho tinh thần của người Á đông, và làm nền tảng cho gia đình gia tộc Việt-nam. Chúng ta không thể và cũng không nên tiến bộ theo quan niệm của Nhật-bản, một nền văn minh thừa mứa về vật chất nhưng lại sa sút nghèo nàn về tinh thần chứa đựng bên trong đầy rẫy sự xấu xa đồi bại. Trong sự hấp thụ những cái mới của Tây phương, không phải bất cứ điều gì cũng nhắm mắt ùa theo và cũng không phải hết thảy những điều lãnh hội đều hoàn toàn tốt đẹp và hoàn toàn thích hợp với ta. Trong sự đua tranh, ta phải biết lựa chọn cái hay gạt bỏ cái dở của người, dung hòa cái mới của người với cái cũ của ta để tạo thành một sắc thái riêng biệt cho dân tộc ta. Tổ tiên chúng ta tự ngàn xưa đã biết thâu thái cái tinh hoa của người để làm giầu cho cái tinh hoa sẵn có của ta và qua nhiều chục thế kỷ, nước nhà tuy phải lệ thuộc vào ngoại bang song vẫn giữ nguyên vẹn được cá tính cố hữu của dân tộc, chính là nhờ vào sự khéo biết dung hợp hòa đồng ta với người vậy.

---

(1) — Báo chí Việt ngữ mới đây cho biết là hiện ở bên Nhật có nhiều ngàn thanh niên thiếu nữ bỏ nhà đi hoang đang được cơ quan cảnh sát đi tìm bắt trả về cho cha mẹ. Đó chính là kết quả việc rập khuôn theo lối giáo dục của Mỹ: cho trẻ con sống gần thiên nhiên (ngoài trời), mặc chúng tự do tha hồ chạy nhảy ở ngoài đường đã tạo cho chúng một thói quen thích đi hoang, sống một cuộc đời phóng túng bừa bãi dễ đưa chúng đến những hành động tội lỗi xấu xa.

(2) — Từ năm 1953 tới năm 1961, theo những con số chính thức (chắc chắn còn thấp hơn sự thật) trung bình mỗi năm có trên 1.000.000 trường hợp phá thai hợp pháp (!) và khai báo đàng hoàng. Rồi từ sau đó không năm nào dưới 800.000 trường hợp phá thai mỗi năm.
(Nhật báo *Hòa bình*, số 1213, ngày 8-11-7?).

Về điểm này, tác giả « Văn hóa dân tộc trước những nhu cầu của đất nước » cũng nhấn mạnh : « Ta chọn lọc và ta ý thức theo ta, ta đặt lại cái tính chất Việt-nam của chúng ta thành một giá trị của đời sống, ta vẹn toàn nền văn hóa dân tộc trong những nhu cầu mới của đất nước. Từ tư tưởng, triết lý cho đến sự ăn sự mặc, phải chấp nhận sự tiến bộ, nhưng phải hòa hợp với cái cốt yếu, cái căn bản, cái tinh hoa, cái đặc thù của văn hóa dân tộc » (Trang 31-32).

Có người đã lầm tưởng Việt-nam là một nước chậm tiến thì bây giờ phải bắt chước Âu-Mỹ, phải gấp rút rập theo y hệt khuôn khổ mẫu mực của Âu-Mỹ, từ ăn mặc đến làm lụng, thức ngủ. Như chúng tôi đã nói ở trên, là mỗi quốc gia chịu ảnh hưởng ở địa lý, phong thổ khác biệt và có một nền văn hóa riêng biệt. Đời sống cùng nếp văn hóa đó chỉ thích hợp với quốc gia dân tộc ấy mà không thích hợp với quốc gia dân tộc khác. Gia dĩ, nước ta là một xứ chuyên về canh nông, nền tảng của gia đình gia tộc cũng được xây dựng trên cơ sở nông nghiệp nên ta không thể sống hoàn toàn theo nếp sống của Tây phương được Vì trong khi cơ cấu tổ chức gia đình xã hội của Tây phương đặt nặng vấn đề pháp lý trên vấn đề tình cảm (việc hôn nhân phải có sự bảo đảm về tài sản), đời sống của người Tây phương thiên về khoa học kỹ thuật, do đó, nếp sinh hoạt cũng như tổ chức gia đình của họ khác hẳn với Việt-nam. Vì một bên là Tây phương thì hiếu động, thích thực tế, chuộng khoa học, còn một bên là Việt-nam thì hiếu tĩnh, coi trọng vấn đề tinh thần (việc thờ cúng, giỗ tết). Vả lại, dân tộc Việt-nam đa số là những nông dân hiền lành chất phác, quanh năm suốt tháng sống bên ruộng đất, tâm hồn luôn luôn hòa hợp với cảnh vật thiên nhiên nên ghét sự ồn ào náo nhiệt, ghét sự suy luận và ưa trầm lặng. Thêm một điểm nữa — điểm này mới thật là quan trọng — là trong khi người Việt-nam hầu hết coi gia đình là nơi tập trung tình thân yêu của gia đình gia tộc thì người Tây phương, trái lại, lại quan niệm gia đình chỉ là nơi trú chân tạm bợ vì họ đã có đầy đủ các thú vui ở bên ngoài : ciné, rạp hát, hộp đêm, câu lạc bộ v.v . . .

Xuyên qua vài nét về nếp sinh hoạt của Đông và Tây kể trên thì chúng ta thấy quan niệm về gia đình giữa Đông và Tây nó khác biệt và tương phản rõ rệt như thế. Nhưng một số người nông cạn,

chỉ mới làm quen với nền văn minh Âu-Mỹ chưa được bao lâu và cũng chưa kịp phân biệt hay dở tốt xấu đã vội vàng võ đoán chê bai tổ chức gia đình gia tộc Việt-nam là lạc hậu, lỗi thời, một hai đòi xóa bỏ cơ cấu tổ chức gia đình, chính họ vô tình đã mặc nhiên chối bỏ cái thể, cái hồn trong nền văn hóa của dân tộc Việt-nam đã được kết tinh từ mấy ngàn năm . . .

3.— *TƯƠNG QUAN GIỮA GIA ĐÌNH VÀ GIA PHẢ*

Nói tới gia đình mà không nhắc đến mối tương quan giữa gia đình và gia phả thì thật là một thiếu sót rất lớn. Vì gia phả cũng giữ một vai trò không kém quan trọng ở trong gia đình và ngoài xã hội. Ích lợi của gia phả đối với bản thân, gia đình, gia tộc cũng như đối với quốc gia xã hội thì vô cùng (1) Vậy mối tương quan đó ra sao?

Việc làm gia phả của người xưa nhằm hai mục đích : trước hết giúp người ta nhớ ngày giỗ của tổ tiên, ông bà, cha mẹ.. — sau nữa là dẫn dụ cho con cháu biết nguồn gốc từ đâu đến đâu, họ hàng trên dưới xa gần thân sơ ra sao. Nhờ có gia phả mà con cháu các đời sau mới hiểu ngành ngọn tông chi nhà mình. Người xưa quan niệm là trong một nhà một họ mà gốc rễ không hiểu tường tận thì trong con cháu thường xảy ra những chuyện thương luân bại lý, hại cho gia đạo.

Mục đích của gia phả là như thế. Còn cái dụng ý sâu sắc của tiền nhân mà điều ích lợi nhất của nó đối với bản thân con người là đạo «Hiếu», theo đó thì không gì quan trọng bằng việc cúng giỗ ông bà. Cho nên gia phả chỉ quan tâm đến nguồn gốc, giỗ tết; giòng dõi, mà trong gia phả còn chứa đựng nhiều nghĩa lý sâu xa, khuyên răn từng điều từng nết, nhờ vậy mà trong họ giữ được tình hòa hiếu lâu dài cùng duy trì bền bỉ được mối tình thân tộc. Ngoài ra, còn phải kể tới sự ích lợi chung của gia phả đối với quốc gia về một vài khía cạnh lịch sử, văn chương, phong tục, xã hội v.v...

---

(1) — Coi « Mục đích và ích lợi của gia phả đối với bản thân, giòng họ»— Tập san *Sử địa*, số 17-18, tháng 1 đến 6-1970, — hoặc *Văn hóa tập san*, số 4-5, năm 1969.

Đó là nói về ích lợi của gia phả đối với gia đình gia tộc. Còn mối tương quan giữa gia đình và gia phả như thế nào ? không nói thì hiển nhiên mọi người ai ai cũng hiểu rõ ràng gia đình chính là nơi thường ngày một số người cùng chung máu mủ quây quần xum họp với nhau, vui buồn hoạn nạn có nhau. Nhưng trong phạm vi gia đình thì sợi giây thân ái đó chỉ có thể duy trì trong một giới hạn nào mà thôi, nghĩa là sợi giây thân ái nó ràng buộc những người ruột thịt với nhau cũng chỉ thể hiện ở một thời gian nào đó (dăm bảy chục năm) thì tự nó, nó sẽ phai nhạt dần khi mà những người trong gia đình ấy bắt đầu phân tán ra nhiều ngành) vì càng ngày càng sinh sôi nảy nở mãi ra thì con cháu về sau càng đông, tất nhiên mối liên lạc huyết tộc sẽ dần dần bị thu hẹp lại, tình ruột thịt phải xan xẻ đi và tới các hàng cháu chắt thì không giữ lại được mấy nữa. Nghĩa là khi xuống tới hàng cháu chắt (viễn tôn) thì sợi dây thân ái lại bắt đầu tái xuất hiện ở những nơi nào gần nhất (cha mẹ, con cái) và nhỏ nhất (tiểu gia đình mới thành lập) mà không thể nào còn giữ nguyên vẹn từ ông Tổ đầu tiên. Thêm vào đó, số người trong nhiều gia đình càng đông thì con cháu cũng không thể nào biết hết được giòng họ xa gần từ các đời trước mà cũng không có cách nào — ngoài cách chép gia phả giúp cho con cháu nhớ hết được tất cả mọi người đã sinh ra trước họ và đã chết trước họ từ bao nhiêu đời. Nếu không ghi chép vào một cuốn sổ (tức là gia phả) thì chắc chắn không có một giòng họ nào còn bắt được mối liên lạc với nhau ở hiện tại và trong quá khứ... và như thế, dĩ nhiên người ta (con cháu) không thể nhớ hết biết hết được những người còn sống, những người đã chết, những biến cố, thay đổi đã xảy ra của mỗi gia đình. Vậy thì, chỉ có cách tốt nhất là «CHÉP GIA PHẢ». Bởi vậy, gia đình và gia phả luôn luôn được gắn liền với nhau trong việc liên lạc, duy trì và thể hiện mãi mãi sợi giây thân tộc đó. Kết luận là gia đình có nhiệm vụ thể hiện tình thân đi trong một phạm vi nhỏ hẹp mà gia phả thì gián tiếp hỗ trợ gia đình để duy trì — trong một phạm vi rộng lớn hơn (là gia tộc) — tình thân tộc qua nhiều đời kế tiếp nhau và giữ cho mối tình đó được thắm thiết vững bền mãi mãi ở trong giòng họ. Do đó gia phả, ngoài nhiệm vụ giúp con cháu nhớ tên tuổi, lai lịch, nguồn gốc, tông tích của tổ tiên; nó còn là sợi giây liên lạc vô hình nhưng hữu hiệu nhất để cố kết hết thảy con cháu của một giòng họ lại với nhau. Nó chính là cây cầu liên lạc giữa người sống (con cháu) với người chết (tổ tiên), nó

nhắc nhở người sống luôn luôn phải nhớ đến tổ tiên, nhớ tới công lao của tổ tiên đã gian nan gây dựng bồi đắp nên giòng họ. Nói tóm lại, mối tương quan giữa gia đình và gia phả không những chỉ quan hệ đến con cháu ở hiện tại mà còn quan hệ cả tương lai nữa. Và đi xa hơn nữa, việc chép gia phả còn ảnh hưởng tới cả quốc gia, nó làm cho lịch sử nước nhà được thêm phong phú, vì lịch sử quốc gia chính là lịch sử của nhiều gia đình giòng họ đúc kết lại. Hơn nữa, từ ngàn xưa tiểu sử các anh hùng liệt sĩ đều thoát thai từ lịch sử gia đình. Lịch sử gia đình chứng minh sự tiếp nối không ngừng về huyết thống và thiên tư của mỗi giòng họ và chính những nhân vật đã lưu tên tuổi trong sử sách đều được chung đúc bởi tinh hoa của gia đình.

CÁCH CHÉP LỊCH SỬ GIA ĐÌNH

Vì khuôn khổ chật hẹp của một tờ tập san nên ở đây chúng tôi không thể đưa vấn đề đi quá xa. Vậy trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ đề cập đến cách chép «LỊCH SỬ GIA ĐÌNH»

Lịch sử gia đình — cũng thường được gọi là «SỰ TÍCH GIA ĐÌNH» là một lối chép gia phả rất thông dụng của đồng bào miền Nam (1). Nó chính là «biến thể» của gia phả, một thể gia phả tương đối đơn giản và dễ hơn gia phả, nhưng cũng đầy đủ tên tuổi, sự tích không thua gì lối chép gia phả của đồng bào miền Bắc và miền Trung.

Cách chép lịch sử gia đình gồm có 2 giai đoạn: giai đoạn I: tìm kiếm tông tích, và giai đoạn II : cách biên chép.

GIAI ĐOẠN I : TÌM KIẾM TÔNG TÍCH.

Khi tìm kiếm tông tích, trong bước đầu thế nào người chép sử gia đình cũng gặp khó khăn. Nhưng ta cứ mạnh dạn tiến hành công việc, đừng nản lòng và cũng chớ vội vàng hấp tấp, vì như thế sẽ chẳng

(1) — Gia phả các giòng họ Nguyễn-Vương «Gia-Long», Phan thanh Giản, Nguyễn trinh Tường, và Nguyễn văn Lận ở Long Xuyên đều chép theo lối này. (Xin coi «Gia phả khảo luận và thực hành» của Dã lan Nguyễn đức Dụ sắp xuất bản).

mang lại cho nhà chép sử gia đình một kết quả gì. Chính người Tây phương — cụ thể là người dân Pháp — khi truy cứu về nguồn gốc dòng dõi gia đình tổ tiên của họ, cũng chỉ vì họ quá vội vàng hấp tấp tìm kiếm cho mình những tổ tiên cụ kỵ mà chẳng chịu theo một phương pháp nào cả, và đến chỗ nào ở trong đời cụ kỵ mà họ không tìm thấy gì thì họ vội vàng thêu dệt bịa đặt hay nhờ người khác thêu dệt bịa đặt ra chỗ có cớ để lấy tiếng với mọi người. (ở xứ ta đã chưa bao giờ xảy ra những trường hợp như vậy. Còn ở bên Pháp thì lại, việc ngụy tạo gia phả có một thời kỳ rất bành trướng (1). Do đó, người Tây Phương mới có câu ngạn ngữ : « Nói dối như nhà ngụy phả» và quan niệm rằng việc làm phả là việc làm của những kẻ siêu cấp tự phu và chỉ chú trọng đến lịch sử những gia đình danh giá hay những chuyện danh giá). Về sau, nền văn minh Tây Phương dần dần tiến bộ họ mới gạt bỏ những ý tưởng rồ dại đó để tiến tới một ngành phả học rất mực tiến bộ như ngày nay.

Trong việc dõi tìm tông tích ông bà cụ kỵ, những nhân vật mà người chép sử gia đình cần phải gặp trước nhất là cha mẹ mình, và trong lúc thảng thốt bị hỏi bất chợt thế nào các cụ (cha mẹ) cũng lúng túng vì chưa kịp nhớ ra nhiều sự việc liên quan đến ông bà, nhất là các cụ đó cũng không thế nào nhớ hết được mọi chuyện trong một lúc. Nhưng không phải vì thế mà không có những giây phút làm cho người chép sử gia đình phải hồi hộp mỗi khi được nghe các cụ thuật lại những câu chuyện vui bất ngờ và lý thú hoặc những tai họa (một sống mười chết) cùng sự thoát hiểm kỳ-diệu của các cụ năm ấy tháng nọ... khiến ta phải say mê như khi còn nhỏ được ngồi trong lòng các cụ nghe kể chuyện cổ tích. Vả lại, bất kỳ việc gì, càng hiểm hóc khó khăn bao nhiêu thì càng khêu gợi tính hiếu kỳ và sự tò mò của con người lên bấy nhiêu.

---

(1) — Sau cuộc cách mạng Pháp 1788, có một phong trào ngụy tạo gia phả bành trướng rất mãnh liệt trong dân chúng Pháp do những nhà viết phả mướn chuyên tạo dựng những cuốn gia phả tưởng tượng với những tổ tiên lấy lừng để gạt dân chứng lấy tiền, (*La Généalogie* của P. Durye, Collection Que Sais-Je? — 1961).

Cũng như cuộc dò hỏi khác ở ngoài đời cuộc tìm kiếm tông tích ở trong gia đình cũng phải đặt kế hoạch để người chép sử gia đình biết rõ ràng công việc sẽ phải tiến hành như thế nào, sẽ bắt đầu từ đâu tới đâu. Trong công việc này, lúc nào người chép sử cũng như chỉ có một mình, cho nên hết thảy mọi việc người ấy chỉ có thể tự mình trông cậy vào sức của mình, và mặc dầu việc tìm kiếm tông tích không ấn định một thời gian nào nhất định như trong các cuộc du lịch, song người chép sử cũng phải tự hoạch định cho mình một chương trình rõ rệt, chẳng hạn trong việc tìm kiếm tông tích ta sẽ phải làm những gì, phải hành động như thế nào để đạt được nhiều kết quả mong muốn. Tất nhiên dự định mà mình đem ra thực hành đầu tiên là hướng về việc truy tầm lai lịch của ông bà (nội) trước hết, qua chặng đường (Ông bà) rồi mới tiếp tục chặng đường (Cha mẹ) và tất cả đều phải hỏi ở các vị thân sinh ra mình, vì chỉ có các vị ấy mới có thể cung cấp đầy đủ và xác thực những gì ta muốn biết về ông bà cha mẹ ta. Nhưng không phải bậc cha mẹ nào cũng vui vẻ giúp ta vén bức màn bí mật của gia đình và cũng không phải cha mẹ nào cũng có trí óc sáng suốt để nhớ giai nhớ hết những gì đã xảy ra từ các đời trước. Còn một điều tối quan trọng nữa là không phải cha mẹ nào cũng hưởng ứng việc «lục vấn» của con cái, bởi vậy rất có thể là việc dò hỏi ấy sẽ bị các cụ rầy la phiền trách. Vậy người chép sử gia đình nên tùy theo từng lúc và nên lựa những dịp thuận tiện nhất dò việc hỏi ấy, Nếu ta thiếu khôn ngoan và vụng về thì việc dò hỏi khó mà thành công. Tốt hơn hết là ta nên lựa vào buổi tối, sau bữa ăn và sau lúc nghỉ ngơi, nghĩa là khi thấy các cụ vui vẻ và thanh thản nhất. Ta cũng nên để ý điều này : trong gia đình, người dễ khai thác nhất là đàn bà. Thật vậy, đàn bà, với bản tính ôn nhu, lại nhớ giai, hay để ý mọi chuyện vụn vặt, lại sống nhiều với nội tâm cho nên họ nhớ giai, hay để ý mọi chuyện vụn vặt, lại sống nhiều với nội tâm cho nên rất dễ cởi mở hơn đàn ông và họ cũng thích kể chuyện hơn. Tuy nhiên, chuyện của cụ bà thuật lại ta cũng nên kiểm soát lại nơi cụ ông để bổ khuyết những chi tiết sai trật (nếu có).

Với sự kiên nhẫn và khôn khéo, chép sử gia đình nên tìm cách để câu chuyện kể lại được diễn ra vào lúc cả nhà có mặt đông đủ (thường là buổi tối). Ta nên sắp đặt cách nào để cho

câu chuyện được tiếp nối liên tục, với những câu hỏi được sửa soạn từ trước và ta nên luôn luôn nắm vai trò chủ động để hướng dẫn câu chuyên đi đúng với ý muốn của ta. Thường thường, để mở đầu việc dò hỏi, thoạt tiên ta hãy hỏi về tên tuổi : tên thật, tên húy, tên hèn (tên đặt sau khi chết), tên tục (tên đặt hồi nhỏ), pháp danh (của các người theo tôn giáo), bút hiệu (nếu có) cùng với lai lịch quê quán của các cụ : các cụ là người của họ nào, họ ấy khởi thủy ra sao, các cụ phối hợp thành vợ chồng trong trường hợp nào v.v... Nếu ta khéo dò hỏi, chắc chắn những vị đó không ngần ngại gì mà chẳng vui kể ra vanh vách lai lịch, tiểu sử những người đã khuất, chẳng hạn ông nội (hay ngoại) mày ngày xưa thế này, cụ có tính đặc biệt nhất là ai nói sao cũng chỉ ừ ào và cười thôi. Tao còn nhớ thuở hai cụ có chuyện buồn cười như thế như như thế... hoặc bà nội (hay ngoại) quê ở nơi ấy nơi nọ, ở ngay đầu làng có một cái miếu thờ bà cô thiêng lắm, người ta đồn là ai đi qua mà không giở nón ra thì bà cô vật ngay... bà ngoại mày dáng dấp thì lủn cà lủn củn, hễ đi là vấp v.v... Và với đà ấy, người chép sử gia đình cứ tìm cách cởi mở lần lần. Thế là ta đã làm xong chặng đầu (kiếm tông tích của ông bà) và ta đã khám phá được rất nhiều điều bổ ích cho việc chép cuốn sử gia đình: tiểu sử, cuộc đời, những mẩu giai thoại, các thói quen, tính nết.., Khi biết chắc chắn là về ông bà (nội ngoại) không còn gì để hỏi nữa thì ta đi sang đến anh chị em cô cữu của các vị ấy. Tới đây thì người sử gia đình đã qua được già nửa công việc rồi đó. Chỉ còn chặng đường chót là tìm hiểu cuộc đời của các người thân sinh ra mình thì việc tìm kiếm tông tích như là đã hoàn tất. Với cha mẹ, người chép sử gia đình cũng có đôi chút khó khăn. Nỗi khó khăn đó không phải như ở chuyện mới chuyện cũ, không phải như ở việc nhớ việc quên, mà là làm cho tìm hiểu hết được sự thật ở tận đáy lòng cha mẹ mình. Vì có thể là bởi tự ái, cũng có thể là bởi những lý do thầm kín nào đó mà cha mẹ ta không thổ lộ hết hoặc tìm cách thêm bớt cho câu chuyện thêm mặn mà. Gặp trường hợp này chúng tôi xin mạn phép được góp chút ý kiến riêng với nhà chép sử gia đình: ta hãy (nhẫn nại). Ta hãy nén chờ một dịp nào thật thuận tiện dò hỏi sang một chiều hướng khác, chẳng hạn gợi chuyện làm ăn hàng ngày, gợi những kỷ niệm thuở thiếu thời của cha mẹ ta và, nếu cần, ta sẽ tìm hiểu thêm nơi các ông chú bà bác...

Trong tất cả các cuộc tiếp xúc thân mật trong gia đình để tìm hiểu cặn kẽ lịch sử của từng nhân vật, từ ông bà cha mẹ tới cô chú anh chị em của các vị đó, người chép sử gia đình nên luôn luôn kiểm soát đừng để cho vấn đề đi quá xa vượt ra khỏi mục tiêu của mình. Ngoài ra, ta cũng nên tự mình kiềm chế tánh tò mò thái quá, hãy ấn định cho nó một giới hạn để tránh những nghi ngờ vô ích. Không nói, tất nhiên ta cũng nhận thấy việc tìm kiếm tông tích của những người đã khuất đầy rẫy sự khó khăn (vì lâu ngày, vì chỗ nhớ chỗ quên), cho nên người chép sử gia đình phải cực kỳ linh mẫn và sáng suốt. Thêm vào đó là lòng nhẫn nại, vì việc dò hỏi không ấn định thời gian nên ta có thể bỏ cuộc bất cứ lúc nào nếu ta thiếu kiên nhẫn và cố gắng để đeo đuổi cộng cuộc tới cùng. Ta nên coi việc truy tầm tông tích gia đình như là một cuộc đi săn và người đi sưu tầm những dĩ vãng trong gia đình cũng cần có những đức tính riêng. Thoạt tiên là một trí nhớ sáng suốt trong mục đích đang theo đuổi, người chép sử gia đình phải nhìn nhau từ chỗ biết (hiện tại) tới chỗ chưa biết (dĩ vãng). Người chép sử phải tự mình cáng đáng hết thảy mọi việc, phải tìm gặp để thăm hỏi tất cả những người liên quan đến công việc tìm kiếm. Tiếp đến là người chép sử phải dung hòa tài linh mẫn với lòng kiên trì trước mọi thử thách. Với lòng kiên quyết và lòng yêu chuộng sự thật nó sẽ thúc đẩy người chép sử gia đình không được chểnh mảng bỏ sót một chi tiết nào, dù chi tiết đó hay hay dở, và cũng không lưu giữ một điều gì chưa được xác nhận và nghi ngờ. Sau hết, mỗi nhân vật được mình truy cứu phải ăn khớp và được nối liền với các đời trước cùng các đời sau bằng những tài liệu tương tự như thư từ, hình ảnh, giấy tờ, bút tích v . v. . .

Người chép sử gia đình cũng phải luôn luôn lưu ý rằng, trong việc dò hỏi tìm kiếm cũng có thể có một vài nhận xét theo thiên kiến. Gặp trường hợp đó, ta cần phải tìm hiểu rõ ràng trước khi biên chép. Sau việc gom góp sự tích, giấy tờ...., còn một việc nữa cũng cần thiết là ta nên tra cứu thêm tài liệu chung quanh những người đồng thời với người chết, những khẩu chứng về những đời trước gần người chết nhất, (bè bạn của người chết, nhất là những bậc kỳ cựu). Những người đó sẽ cho ta biết một cách nhanh chóng trường hợp người chết như thế nào. Tuy nhiên, nhanh chóng không có nghĩa là vội vàng. Những ký ức đó cần phải được kiểm soát. Tất cả những điều chỉ dẫn,

mách bảo đều hữu ích cho việc dò tìm : ngày tháng, nhất là những nơi xảy ra các biến chuyển quan trọng, tính nết, thói quen, cuộc đời sinh hoạt lúc còn sống. Những câu hỏi phải tỉ mỉ để làm cho những người được hỏi quen tập trung ý kiến vào những vấn đề chủ chốt. Vì, những nhân chứng, thường thường với một trí nhớ giản dị, kém suy nghĩ nhưng lại hay nói, thường nói rất nhiều, nói huyên thuyên khi được ta hỏi tới và hay kể lể dài dòng, cũng có người lại kín đáo quá ít chịu thố lộ. Nói tóm lại, là trong việc dò hỏi các người đương thời cũng như việc thu lượm các khẩu từ, ý kiến và những lời đưa ra thường không giống nhau. Bởi vậy, người chép sử gia đình nên hết sức thận trọng, phải suy xét lọc lựa để tìm ra những dữ kiện hợp lý, xác thực và cần thiết cho công cuộc truy tầm.

Người chép sử gia đình sẽ phải hao tâm mệt trí vì công việc dò hỏi, tìm kiếm, thu lượm các chi tiết có thể kéo dài từ tháng này qua tháng khác (có thể từ năm này qua năm khác), song ngược lại, mình sẽ được đền bù lại bằng một phần thưởng tinh thần xứng đáng. Đó chính là kỳ công tạo nên tập « Kỷ yếu » — tức là tập « LỊCH SỬ GIA ĐÌNH » — lưu lại đời đời cho con cháu giòng họ vô vàn những kinh nghiệm quý báu của người xưa với đầy đủ cuộc đời, lai lịch, tiểu sử, giai thoại của cụ kỵ ông bà . . . , những người tuy rằng đã chết trước ta từ bao nhiêu năm, song dĩ vãng của họ vẫn còn mãi mãi, và mãi mãi những dĩ vãng đó liên quan ảnh hưởng tới cuộc đời của các con cháu . . .

GIAI ĐOẠN II : CÁCH BIÊN CHÉP.

Sau việc tìm kiếm tông tích ở giai đoạn I, người chép sử gia đình đã có trong tay tất cả những gì liên quan đến những người chết và người sống ở trong gia đình : cụ kỵ, ông bà, cha mẹ, chú bác . . . thì tiếp đến công việc biên chép ở giai đoạn II. Một lần nữa, người chép sử gia đình lại phải mệt trí để sắp đặt cách nào những dữ kiện đã thâu lượm được để chép thành một cuốn sử gia đình thật hoàn hảo với đầy đủ các chi tiết của từng nhân vật ở trong gia đình.

Vậy ghi chép như thế nào để cho mọi người khi xem cuốn «Lịch sử gia đình» không những hiểu rõ được những sự việc đã xảy ra

ở trong đời của mỗi người trong gia đình mà còn phải để cho mọi người biết rõ được nguồn gốc ông bà cha mẹ. Muốn như vậy thì người chép sử gia đình phải lập một cuốn sổ trong đó chia ra làm 3 phần như sau :

1) — Nguồn gốc của cụ kỵ ông bà.

2) — Tiểu sử mỗi người (người sống và người chết).

3) — Tiểu sử của con cháu (nếu có).

Nghĩa là cuốn sổ đó sẽ ghi chép hết thảy mọi việc xảy ra trước và sau ở trong gia đình với đầy đủ tên tuổi và tiểu sử của các người đó. Người chép sử nên cố gắng lần nữa chăm chú những điều hướng dẫn thật hữu ích và cần thiết hầu tạo cho gia đình một cuốn lịch sử vừa phải, không rườm rà quá, cũng không ngắn quá, song cũng không kém vẻ tôn kính trang nghiêm đối với các bậc tôn trưởng. Vì tuy chỉ là một cuốn sổ ghi chép tên tuổi và sự tích của giòng họ, nhưng nó lại là một cuốn sổ đặc biệt khác hẳn với các cuốn sổ thông thường ở tính cách tối thiêng liêng của nó, cho nên việc biên chép phải thật nghiêm chỉnh đối với tất cả các người thân sơ liên quan đến cuốn sổ đó.

Người chép sử gia đình nên kiếm một cuốn sổ (Registre) vừa phải (cỡ 21 x 27) dầy khoảng chừng 100 trang hay ít hơn thế (tùy theo nội dung cuốn sử phải chép nhiều, ít). Nên tìm loại sổ có bìa cứng gáy da hay vải. Ngoài bìa ghi vài dòng như sau :

« LỊCH SỬ GIA ĐÌNH HỌ . . . »

Bên dưới, thêm một hàng chữ số nhỏ ghi ngày tháng năm lập cuốn sổ đó. Tất cả có thể mạ chữ vàng. Người chép sử gia đình nên ghi nhớ điều này : đây là một cuốn sổ « gia phả » chép tiểu sử cụ kỵ ông bà cha mẹ mình, một loại « TỘC THƯ » sau này sẽ trở nên một cuốn « GIA PHẢ » của cả họ, bởi vậy cho nên từ hình dáng, nội dung đến chữ viết đều phải biểu lộ lòng tôn kính tuyệt đối của người chép sử.

Ơ trang đầu tiên, nếu cần, thì cũng lập lại tựa đề y như ở ngoài bìa. Đến trang thứ nhì, người chép sử gia đình cho biết rõ lý do lập cuốn lịch sử gia đình bằng một bài ngắn tức là lời mở đầu cho một cuốn sổ gia đình. Chẳng hạn:

« Chúng tôi, cháu mấy đời Ông Bà... (tên tuổi của ông bà « Tổ) là... (tên tuổi của người chép sử), sau khi hỏi han dò tìm gốc « rễ tổ tiên, hội ý với các ông bà ở trong gia đình (hoặc trong gia tộc) là:

« Cụ...
« Cụ...
« Ông...
« Ông...
« Bà...

« đồng lòng lập cuốn Lịch sử gia đình của Họ... chép lại nguồn gốc, « sự tích, tiểu sử các ông bà cho con cháu các đời biết rõ lai lịch để « theo dõi.

« Cuốn Lịch sử gia đình này chia làm (mấy) phần. Phần đầu « kể sự tích ông bà Tổ (đầu tiên). Phần kế tiếp chép các ngành do ông « bà Tổ sinh ra, gồm có (mấy) Ngành... (ông bà Tổ có bao nhiêu con « trai tức là có bấy nhiêu ngành).

« Ngành thứ nhất hiện nay ở..., sinh ra được (mấy) Chi... « Ngành thứ nhì là Ngành ông... hiện thiên cư đến... (chỉ rõ địa « phương nào, và Ngành chót hết là Ngành ông..., v.v...

« Cuốn Lịch sử gia đình này chép từ ông..., đến ông... « có tất cả (mấy) đời. Từ đây trở về sau, con cháu các Ngành phải gìn « giữ cẩn thận cuốn sổ này. Chi nào để thất lạc là có tội với tổ tiên. « Cứ cách vài đời (hay vài năm) gia đình con cháu mỗi Ngành phải họp « nhau lại để trao đổi cùng bổ khuyết những người đã khuất và những « con cháu mới sanh ra về sau, có những chuyện gì xảy ra trong mỗi « Ngành xét ra liên quan đến nhà đến họ thì nhứt nhứt phải ghi chép « cả.

v.v...

« Cuốn Lịch sử gia đình này được sao thành (mấy)
« bản, mỗi Ngành giữ một bản.

LÀM TẠI . . . , NGÀY . . . THÁNG . . . NĂM . . .

NGƯỜI LẬP CUỐN SỬ GIA ĐÌNH
Ký tên và đóng dấu».

Sau bài mở đầu thì đến bài thứ nhì (1). Bài này nói tóm tắt sơ lược nguồn gốc lai lịch ông bà Tổ, tức là người lập ra giòng họ trước tiên. Tuy gọi là tóm tắt song cũng phải kể sơ qua tên tuổi, quê quán, phần mộ, giỗ tết... Cũng phải kể rõ nguyên nhân ông bà Tổ đến sinh sống tại nơi đó và thoạt tiên ông bà tới đó sinh sống tại nơi nào cùng việc gây dựng giòng họ ra sao v . v . . .

«Hai ông bà sanh vào thời nào, thọ bao nhiêu tuổi đến nay «cũng chưa một ai rõ sự tích. Ông họ Trần, tên húy là Trạch, tổ tiên «khi xưa ở Nghệ an. Bà người họ Lê, là con gái thứ mười ông Chánh «Hương hào Lê-Nhạng, tục gọi cụ Mười. Năm sanh của ông bà đều «thất truyền, chỉ biết ông mất vào ngày 27 tháng 3 năm 1882, còn bà «thì mất vào năm 1894, tháng 12, ngày 28. Cả hai ông bà mộ táng ở «dẻo đất phía trong Chợ Gạo, nằm kế cận miếng vườn nhà ông «Tư Trầu.

«Bởi chưng ông bà sống nhằm thời loạn nên lánh nạn giặc «mùa, dắt díu nhau từ Nghệ an chạy vào Nam kỳ rồi ở đậu ở Chợ Gạo «Mỹ tho, trước ông bà còn làm thuê làm mướn, sau dần dà ông bà dành «dụm được chút của tậu miếng vườn con trồng cây ăn trái. Khi giặc «yên ông bà nghĩ đất nước quê cha đất tổ đâu cũng là nhà nên ông bà «không nghĩ tới tìm về quê cũ nữa mà ở lại Chợ Gạo chùi hụi chịu cực «chịu khó làm ăn ngày thêm khá mãi lên gây dựng thành cơ đồ .Hai «ông bà hạ sanh 1 trai 2 gái.

(1) Ở trong các gia phả thì bài này thường được gọi là bài (Phả-ký). Nhưng trong cuốn «Lịch sử gia đình» và «Sự tích gia đình» thì e rằng danh từ này không hợp chăng ?

Sau phần nói về ông bà Tổ thì chép đến tên họ, quê quán, lai lịch mồ mả và ngày giỗ các cụ kỵ ông bà (ngày tháng âm lịch). Nên nhớ chia ra từng Ngành, chép con trưởng (lớn) trước, chép con thứ sau, tuần tự cho đến Ngành chót. Phải chép rành mạch tên tuổi, phần mộ, tiểu sử các vị đó cùng là các mẫu chuyện và giai thoại (nếu có). Cứ mỗi người mỗi kể, kể xong phần tiểu sử của ông bà thì lại chép số con cháu của ông bà ấy sanh ra, mấy trai mấy gái, thuộc ngành thứ mấy (1) và ai sống ai chết ghi cho đầy đủ. Ví dụ :

«Ông tên Bành là con trai cụ Thạch. Nghe lời rao truyền lại «thì ông là người sáng tính, tóc đen râu rậm và cứng, có lòng hòa hiếu «với bà con chòm xóm nên người lớn người già đều mến. Ông có học «đòi nghiên bút chút ít theo ông Đồ Bầy ở trong làng. Lớn lên lại «nương theo nghiệp các cụ làm rẫy làm vườn cũng được mát mặt với «chòm xóm. Tới tuổi ông đi hỏi bà Nguyễn-thị-Ngạnh làm vợ. Bà là «con gái ông Xã Chín, người hiền lành đảm đương, công việc nhà «chồng mặc tay bà lo liệu. Ông bà hạ sanh được 4 người con trai và «1 người con gái :

« 1*l* Trần Bình
« 2*l* Trần-thọ-Mưu
« 3*l* Trần-Hoàng-Sơ
« 4*l* Trần-Thiệp
« 5*l* Trần-thị-Lèn.

v. v . . .

Hoàn tất xong việc ghi chép này là người chép sử gia đình đã có một cuốn Lịch sử gia đình khá đầy đủ. Cuốn sổ đó, với thời gian và qua nhiều năm mỗi đời sẽ lại thêm tên tuổi, tiểu sử vào và cuộc đời của nhiều con cháu tiếp nối góp lại sẽ thành một cuốn « TỘC THƯ » vô cùng quý báu của cả họ.

Trên đây chỉ là sơ lược việc ghi chép ở trong phạm vi gia đình mà thôi. Nếu ta muốn mở rộng nó ra tới cả giòng họ - ví như họ hàng đông - thì ta có thể đi xa hơn chút nữa trong việc biên chép,

(1) — Chữ «Ngành» ở đây chỉ số con trai, không bao giờ chỉ con gái. Ví dụ : có ba con trai thì Ngành thứ nhất là con trai đầu, Ngành thứ nhì chỉ người con trai thứ hai và Ngành thứ ba chỉ người con trai thứ ba (con trai chót) v.v..

nghĩa là thay vì chép cuốn Lịch sử gia đình thì ta chuyển nó sang cuốn « GIA PHẢ ». Cách thức biên chép thì tựu trung cũng không khác nhau mấy, chỉ khác là cuốn sổ sẽ chép nhiều tên tuổi và nhiều sự việc hơn. Tuy nhiên, đi tới chỗ gom góp biên chép bao gồm cả họ thì thế tất sẽ có nhiều Chi, nhiều Ngành thúc bá nội ngoại xa gần và việc sắp xếp nội dung cũng có nhiều phiền toái, theo thể thức của gia phả. Tất cả những công việc đó, nếu có dịp, chúng tôi sẽ trình bầy cặn kẽ trong bài « CÁCH CHÉP GIA PHẢ THEO PHƯƠNG PHÁP HỢP DỤNG» để giúp thêm ý kiến và kinh nghiệm cho các nhà soạn phả tương lai. -

TÂM THƯ GỬI ĐỌC GIẢ BỐN PHƯƠNG

Thể theo lời yêu cầu của các đọc giả đến nhà hỏi mua cuốn sách «GIA-PHẢ KHẢO-LUẬN VÀ THỰC-HÀNH» sau cuộc thăm viếng của Phái đoàn Phả học quốc tế Hoa-kỳ mới đây, nay tôi : NGUYỄN-ĐỨC-THU, bút hiệu DÃ-LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỤ, với sự trợ giúp của nhóm «NGHIÊN-CỨU VĂN-HÓA DÂN-TỘC», cố gắng in ronéo 300 cuốn sách nói trên. Tuy nhiên, vì tác giả không thể ứng trước khoản tiền đặt cọc quá lớn cho nhà in (100.000đ00) nên xin có lời rao này để vị nào muốn chắc có sách đó thì xin liên lạc với tôi để ghi tên và đóng tiền. Giá phỏng định mỗi cuốn từ 800đ tới 900đ, độc giả có thể tùy ý đóng phân nửa số tiền.

ĐỊA CHỈ: 48/152/1, Cách mạng 1-11 SG. Sách dầy trên 400 trang khổ 21 x 27, in trên giấy tốt.

bút-ký :

MỘT CHUYẾN GHÉ THĂM GIẢ TỪ XỨ CHÀM BÌNH THUẬN

Riêng gởi những người gặp gỡ tình cờ hay cố ý trong quán nhậu, tiệm cà phê, chùa miếu..., những người thật là người trên một vùng thật nhiều ma.

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG

Một dãy bao bố lúa đầy tận miệng sắp dựng đứng dài từ trong chái ra, chờ chở đi. Ngoài sân xúm xít những người làm công chủ nhà máy xay, những trai bạn của chủ lúa trong đó có một anh lực điền dáng Ấn độ rõ rệt. Và từ trong một ngôi nhà gạch dùng làm lẫm, bà chủ nhà chồm ra với thúng lúa vét mà bụi đất trên đầu, trên mình cũng không dấu được cái vẻ sang trọng khỏe mạnh nơi áo quần, trong tiếng nói Chàm líu nhíu, tía lia. Trông bà Chúa cuối cùng của vương quốc Chàm đó lúc này không khác gì một bà bá hộ nhà quê tíu tít điều khiển công việc nông tang ta thường thấy ở một thời bình cũ. Có khác chăng ở ngoại cảnh là không phải ngôi nhà lá mái xưa với dáng mềm mại, u ám của tranh rạ, của đất nện mà là nhà gạch có lầu, đường nét thẳng đuột vươn cao của thời sung túc viện trợ rơi rớt. Sự giàu có còn mới quá, có tính cách cá nhân giới hạn quá nên ngay bên ngoài khuôn viên gạch lát là rãnh nước dơ, là con đường đất sỏi ôm vòng bức tường thấp đối xứng với một hàng rào cây chết cồ truyền nghiêng ngả che chở các túp lều thấp lè tè với lũ heo ụt ịt dầm mình trên vũng nước đọng. Ngay đến cái cửa ngõ của ngôi nhà lớn cũng là một dấu hiệu phân vân tội nghiệp : nếu cần phải xoay mặt-tiền ra con đường tư ích vào làng thì mất hẳn cái hướng

quốc lộ, mà bám cái hướng này để biểu lộ một ý thức hiện diện có tầm cao hơn thì khách vào làng lại bỡ ngỡ thấy nhà quay lưng về phía mình như trốn chạy thực tế tiến bộ nó đã phải cam lòng chấp nhận ngay trên thân xác nó. Cho nên, chính trên ngôi nhà bà Chúa Chàm người ta cũng đã thấy sự khủng hoảng đổi thay riêng biệt cho tập thể dân tộc nhỏ bé này.

oOo

Tháng 7 năm nay tôi nhận được lệnh thuyên chuyển. Ngày 1-7-1969 đến, ngày 1-7 của 3 năm sau đi, một chút trùng hợp tình cờ thật ra cũng không có gì làm ngạc nhiên qua những ngày mang áo treillis năng nề. Nhưng khoảng thời gian sổ lồng giữa 2 đơn vị mới thật là những ngày đáng ghi nhớ. Tên một nhà giáo trường quận phía Bắc, tên một ông Nghị ưa hoạt động, địa chỉ của một nhân viên được chúng tôi huấn luyện ngày xưa, bây giờ trở thành đáng quý hơn. Một ông Hội đồng, một anh sĩ quan ở địa phương lại có dáng thân thiết hơn trước ! Cái honda cũ một lần chết máy giữa đường chiều dưới chân đồi Nora làm chủ nó xanh mặt mấy ngày, nay cũng ráng vượt lại rừng Cây Táo để đến thăm đất Chàm. Một lần cuối để giã từ mà !

oOo

Nhìn trên bản đồ, người ta thấy quận Phan Rý Chàm quả là một đơn vị hành chánh kỳ lạ có các phần đất trực thuộc như vùng cóc nhảy : xóm Càn Rang ở tận phía Bắc gối đầu trên một con dốc cao lở lói tràn bên phía tây quốc lộ, tận phía Nam, xã Mả lâm Chàm kế quận Thiện giáo tự tập nhóm Chàm di cư từ phía Ma lâm cũ, còn giữ được mấy cái Dinh ông, Dinh Cậu linh thiêng. Ở giữa, quận đường (xã Hựu An), tuy có liên lạc với phía Bắc, phía Nam bằng các địa điểm trải dài theo quốc lộ : Tịnh Mỹ, Lương Sơn, Hậu Quách, Lạc Trị... nhưng khu đất quận lỵ hẹp bó, đối diện bên kia đường đã là xóm làng của quận Hòa Đa, còn sau lưng cách một quảng đồng nhỏ thì đến ngay đất Sông Mao của người Nùng !

Người hạ sĩ quan của một lớp CCI cũ nhận người quen thật là vồn vã, đến cảm động. Anh thuộc vào một gia đình Kinh-Cựu, nghĩa là một tập thể Chàm đã biến dạng Việt nhiều. Cái bàn thờ gia

tiền với bộ tam, với đối liễn chữ Hán chiếm ngay khoảng giữa trong nhà, nhưng nhà là của bà mẹ vợ anh, cũng chứa luôn một người con rể khác làm một chức việc xã, và mai mốt khi người con gái út có chồng thì chồng cũng sẽ ở đó, trong một căn buồng bên cạnh, còn trống chờ anh chàng tốt phúc. «Chi tiêu trong nhà ai chịu ?» «Bà già đó ! » Anh vừa trả lời vừa cười. Sướng quá ! Ước sao mình kiếm được một cô vợ Chàm !

Bà già cũng góp chuyện với chúng tôi. Họ nói với nhau bằng tiếng Chàm lắc lia. Tiếng Việt ngượng nghịu, nhưng cái dáng còm-ròm đó trong bộ đồ lãnh đen bạc màu, trừ cái váy, có thể lẫn với bất cứ bà già nhà quê nào ở nơi khác. Dòng của Bà, họ Nguyễn Kinh-Cựu ở Hựu An, cũng như của bà Chúa Thềm ở Tịnh Mỹ là xuất phát từ một bà Hoàng hậu người Việt lạc lõng, tội nghiệp. «Ông Vua Anh Chàm có một người em đánh giặc giỏi lắm. Ông đem quân ra tuốt ngoài Huế bắt được một công chúa 14 tuổi núp dưới gầm giường đem về gởi cho anh rồi đi đánh tiếp. Một tháng sau ông anh viết thơ kêu về : «Mầy đánh ít ít để còn một, hai thằng Việt nó nhóm chợ cho mình mua đồ ăn chớ !». Ông em say mê đánh nhau cũng không chịu về lại nhận được thơ anh : «Mầy không về, vợ mầy tao lấy đa !» Anh hùng không thoát ải mỹ nhân, ông em thu quân về xứ, nhưng than ôi muộn quá rồi ! Thấy vợ mình bị anh lấy mất, ông tức giận không vô nhà, nằm ngay giữa đồng, buồn tủi, uất ức cứ thổi cát bay lấp đầu ông anh hoài, chính phủ bây giờ phải lấy xe ủi đất xúc đi mới còn chỗ cho ông anh nằm».

Bà vợ Việt trong cung cũng đủ ưu thế để vuốt bộ ráu quặp của ông chồng. «Bà nghe người chết bị thiêu, đòi đi coi. Ba ngày sợ không cơm cháo gì hết. Ông anh phải dỗ, hứa hồi chết cho chôn con cháu cho theo tục người Việt. Đó là dân Kinh-Cựu bây giờ. Ruộng chúng chia đều lắm : bà Việt được 30 giạ gieo, bà Chàm 30 giạ, ông Vua 30 giạ. Bà Việt cứ 7 năm cúng heo một lần, Thầy Việt (?) làm lễ cúng».

Có một chút dư vang của câu chuyện Huyền Trân. Và thực ra dân Kinh-Cựu không hẳn phải xuất phát từ một bà Việt nào đó nhưng có thể là những tập thể chịu thần phục triều Nguyễn nên đã tách xa đồng bọn. Chưa ai tìm hiểu sâu vào tâm lý của cái tập thể

bên lề nhỏ bé này. Họ lắc lư giữa người Việt và người Chàm. Nghe nói năm 1945 họ biến dạng Việt thật mau, nhất là khi họ đã tách ra thành xóm làng riêng biệt. Còn lại chút tiếng Chàm hơi khác với Chàm chính thống, họ cũng bỏ đi để nói tiếng Việt. Nhưng những lúc về sau thấy có chút ưu đãi vuốt ve của các chính quyền đối với dân tộc thiểu số, họ quay trở về với nguồn gốc cũ. Những người Chàm hiện tại thấy cũng cần tụ tập cho đông—đông người nên sẵn sàng đón nhận họ vào tập thể, tuy không dấu được chút phân biệt—gần như là kỳ thị. Cần cho đông-đông người nên những người con mẹ Chăm cha Việt được nhận là Chàm theo chế độ mẫu hệ đã đành mà những người cha Chàm mẹ Việt cũng là dân Chàm nốt. Để hợp pháp hóa, người ta đi đường quanh bằng cách kiếm cho các đứa nhỏ một người mẹ Chàm đỡ đầu !

Ý thức dân tộc nổi dậy trong khung cảnh chính trị quốc gia rối rắm cũng đưa ra những vấn đề vượt tầm tay của người trí thức Chàm. Nhớ lại một bữa chủ nhật chuyến ghé lại Phan Rí Chàm năm ngoái, làm người khách tình cờ nghe họ bàn về người đại diện họ ủng hộ vào quốc hội. Một ông Đốc sự hành chánh, một ông sĩ quan cao cấp, một Nghị viên, hai ông hiệu trưởng Trung học đó có một người cựu học sinh J.J. Rousseau. Họ ủng hộ một người chính gốc và loại trừ một người của chính quyền — không phải vì muốn chơi trò đối lập, mà chỉ vì người này có mối liên hệ mong manh với họ chỉ ở một người vợ Chàm, đã chết rồi ! Chống đối đến là tội nghiệp vì thất bại thấy trước ở cách bầu phiếu : bầu cho một người thiểu số mà đám đa số người Việt cũng được quyền có lá phiếu thì làm cách nào cái ông của-chính-quyền kia xẩy ra cho được !

Họ loay hoay như trong một khu đất Hựu An chật chội, bó siết sức phát triển của đồng bào họ. Họ vẫn biết ngôn ngữ là dấu hiệu khác biệt mà dân tộc phải giữ gìn, nhưng làm cách nào thuyết phục đám đàn em nghe được cái lý tưởng «bảo tồn truyền thống», trong khi người học tiếng Việt diễn tả lưu loát ý tưởng bằng lời nói, bằng chữ viết sẽ chóng đạt đến những quyền lợi thiết thực to lớn hơn đám đồng loại lúng túng, vụng về, lẹt đẹt trong làng trong xóm ? Đó cũng là chung vấn đề của đám thiểu số hiện tại trong cộng đồng quốc gia : về phía tây họ, cách một quãng đồng, nhóm người Nùng di cư của vùng Sông Mao cũng đang đi đến khủng hoảng khi đám trẻ không chịu học

chữ Hán nữa mà bỏ xứ đi Cam Ranh, đi SàiGòn, Tuyên Đức để cho Trung đoàn 44 mất hẳn tính cách Nùng của thời 1954, khiến người ở lại bắt đầu phải tìm câu trả lời cho định nghĩa «thiểu số Nùng» về sau này. (Y như đám học trò Việt bị chận con đường tiến thân quốc tế trước đám anh em bạn trường Tây !)

Trên các hẻm đường Hựu An cũng đã thấy chật trẻ nhỏ nô đùa. Không nhiều lắm nhưng hình như cũng đủ để cảm thấy áp lực dân số đè nặng. Chính quyền muốn tìm cách mở rộng khu vực nhà cửa nhưng các đám ruộng chung quanh đều có chủ và không ai muốn đổi hay bán. Ngoài cái ý tình bám chặt đất đai của người dân quê còn có ảnh hưởng của vấn đề an ninh nữa. Ruộng đất gần quận lỵ dễ làm ăn hơn. Người dân Ma lâm Chàm không thể về đất cũ cách đó chỉ vài cây số phía Tây. Trâu bò Hựu An nhốt ngoài đồng bị đạn đại bác thanh toán sạch. Đã có những cái máy thay thế, nhưng phí tổn nhiều hơn mà đất ruộng vẫn xấu một cách tội nghiệp. Một điền chủ Ma lâm Chàm còn mướn thêm người Thượng Sông Trao di cư về gần đấy làm rẫy bạn giúp cho kịp nông vụ. Trong khi đó ruộng đất quanh Hựu An lại khó kiếm hơn, một phần vì sự cạnh tranh của khối dân Nùng.

Chuyện tức cười là chút đất ruộng dư thừa trên lý thuyết cải cách điền địa làm lúng túng mấy nhân viên thi hành chính sách. Ruộng đất vẫn đứng tên người mẹ trong gia đình nhưng thực ra đã phân phối cho các con làm ăn. Diện tích cho sở hữu chủ thực đã nhỏ lại. Nhưng rồi có lúc, số diện tích cho một người trong gia đình cũng có thể đột nhiên lớn lên vì các người con trai khi lấy vợ phải trả phần ăn của mình cho người chị hay em gái !

Không một tiểu công nghệ nào ngoài nghề làm lò ống, trả, bung do những người đàn bà đảm đang. Đất mua từ ngoài ruộng một thứ đất sét lợn cợn cát nhưng cũng đủ quánh lại để thành đồ gốm. Thêm một chút đất đỏ để làm màu ngoài da. Đồ nghề thật giản dị : mấy cái dao tre, cung tre xẩn đất, một khúc gỗ làm trụ cho người xoay quanh nắn đồ. Hỏi sao không làm cái trụ xoay, chị S. trả lời : «Có chớ ! Trong xóm có làm để nắn các thứ khác (?). Cực hơn vì trụ nặng phải thêm một người nữa đạp cho trụ xoay» ? Đồ vật nắn xong

để lu lu chất vào một chái riêng chờ đủ nhiều thì đem ra nung. Không có lò. Một khu đất trống bên ngoài bìa xã là chỗ nung chung. Không ai tranh giành gì hết, người ta cứ gánh đồ gốm ra, sắp xen kẽ với củi khô ngay giữa trời rồi đốt. Gió phần phật thổi lửa liếm khô vật nung. Những người đàn bà dùng các cây sào dài có móc lôi đồ gốm vừa chín tới ra và lấy cành cây tươi nhúng một chất nước lá... mang theo trong vò, rảy lên trên. Chất nước lá dẽo làm nguội nhưng không làm nứt đồ gốm, khô đi để lại trên mặt da những vệt đen chảy dài hay lấm chấm.

Một cái lò lời độ vài đồng qua bao nhiêu ngày tháng công khó ! Sẽ có những người buôn Việt tới tận từng nhà chất sỉ đem về bán lại ở các chợ trong vùng. Và hình như cũng chỉ có người Chàm là khách hàng của các vật dụng này.

Trong khuôn khổ tự túc nhỏ nhoi, người ta còn thấy hiếm hoi ở các làng Tịnh Mỹ, Hậu Quách có những khung cửi dệt vừa đủ khổ cho một cái khăn đội đầu. Khung tre gỗ, con thoi ném bằng tay mà chỉ sợi thì mua ngoài chợ. Sợi kéo tay dệt cái khăn thô, các đường viền bằng chỉ nhuộm tại chỗ. Sợi chỉ máy trắng hơn thì dệt hợp với các đường viền chỉ kim tuyến trông cũng khá quyến rũ. Người ta dệt chỉ để dùng trong nhà và khi chúng tôi ngỏ ý muốn mua một cái khăn để làm kỷ niệm thì y như ong vỡ tổ. Người ta lục tận trong đáy rương treo trên góc buồng, nhét ở góc giường lôi ra những tấm khăn chưa cắt đường chỉ nối mà đã ố vàng và đòi những giá cao, thật là cao. «Bộ gặp Trung úy Hoa kỳ sao mà ! » Người nối nghiệp Bà Chúa Thềm — bà này không con, đem con người em gái, vợ trước ông Nghị địa phương, về làm người nối nghiệp— Bà Chúa tương lai đó, buông đứa bé đang bú ra, đi vào nhà lấy cho chúng tôi cái khăn bịt đầu : « Để lại cho ông cho vui rồi đặt mua cái khác». Âu cũng là một kỷ niệm khó quên.

Áo quần dài lượt thượt thì toàn là vải mỏng mua ở chợ đem về cắt may tay. Các loại màu sặc sỡ này là một hình ảnh đặc biệt của xứ Chàm Bình thuận. Ảnh hưởng truyền đến tận các cô gái Việt quanh vùng, sát thị xã Phan thiết : cũng là các loại màu chói mắt, tuyền một màu, tuy có khi chỉ là áo cánh. Khuynh hướng thành thị làm cho các cô giản dị hơn : các cô Chàm của thành phố Phan rang hầu như chỉ

mặc hai màu trắng và đen. — Chỉ nói đến tỉnh lẻ thôi bởi vì Sàigòn lại bắt đầu chói chan, sặc sỡ một màu, và cái «cồ Bà Nhu» chính là cồ áo Chàm truyền thống !

Một vài người Chàm lấy vợ Việt đang làm nghề chài dưới các cửa biển. Có lẽ vì co rút trên vùng đồng ruộng, họ đã không làm lưới từ lâu nên chỉ còn giữ lại tục thờ cúng Cá voi xưa cũ trong dấu vết truyền thuyết mà thôi. Loanh quanh trong xóm hiện tại có một ít cửa hàng hiếm hoi có môn bài gạo, bán tạp hóa nhưng cũng đem lại lợi tức khá cao cho các chủ nhân. Bên kia quốc lộ bối diện quận đường, dọc đường lên Sông Mao, quán xá, rạp hát đều là của người Việt. Chắc đó là con cháu những người sống sót nhờ ý kiến hay ho của ông Vua Anh Chàm !

Không tìm được đám đàn ông, con trai nào sướng hơn ! Ngoài khu đất nung cũng thấy có mặt họ chất đồ gốm, sắp củi, đốt lửa. Nhưng bận rộn loay hoay nhiều nhất vẫn là đám đàn bà con gái. Ngoài đồng, trên đường cũng tràn ngập những váy, những áo màu sặc sỡ nhưng lem luốt tội nghiệp. Người đàn bà Việt còn dám xắn quần lên đề nhổ cỏ, cấy lúa . . . trong khi ở đây, những vạt áo một thân bằng lụa màu thản nhiên nhúng vào nước bùn đục ngầu. Đàn ông hiện có nhiều nghề kiếm khá tiền hơn : làm cán bộ chức việc và đi lính ! Cho nên trên nguyên tắc, họ có thể hoãn dịch dài dài mà trong tỉnh không thiếu lính Địa phương quân Chàm. Thời Kháng chiến đã quá xa rồi nên không ai nhắc nhở đến một người con Bố Thuận đang làm tướng ? ở phía bên kia. Những người hiểu biết xầm xì rằng khu vực Chàm không bị pháo kích chắc vì «họ» sợ mất ảnh hưởng chính trị. Trong không khí an ninh tương đối như vậy thì đi lính Địa phương quân, Nghĩa quân là hợp hơn hết. Đối với các tay người Việt đăng vào NQ Chàm, Nùng thì hành động chỉ có nghĩa của một sự bảo đảm an toàn, nhưng đối với người thiểu số địa phương, việc ở tại chỗ giữ cho họ có một mức sống cao với số lương lính đó. Chi phí ăn uống cho một người chỉ độ 1.000 đến 1.500 đồng là cùng. Có điều là số tiền dư cũng đi vào quán hết. «Đề bả lo !». Và cậu em anh X. trông chẳng khác nào một tay công tử vườn có chút ảnh hưởng lạc loài của thành phố bây giờ.

Hình như tính chất trung thành truyền thống - sự tận tụy chịu đựng còn lại đã khiến cho các đơn vị ĐPQ Chàm nổi danh trong

vùng về tinh thần đánh giặc cao. Không kể một thiếu tá được báo chí quân đội nói nhiều, chúng tôi còn thấy sức chịu đựng gian khổ của một viên Trung đội trưởng xuất thân đồng thời với ông kia, nay trông coi cả mấy trung đội, quyền hành như một Liên đội trưởng, bảo vệ kiến hiệu cho một mặt rộng lớn của quận Thiên giáo mà 5 năm trời ăn lương Trung đội trưởng rồi gặp khách chỉ than thở sơ sơ!

Trong cái nghề xông pha đầu tên mũi đạn để kiếm sống, lòng tin tưởng nhiệt thành vào các lực lượng siêu hình cũng giúp người ta vững tâm hơn. Cứ nghe lời nói và dáng điệu cần trọng khi bày tỏ uy quyền Dinh Ông của người Trung đội trưởng đó, khách xa lạ bỗng thấy ngôi miếu vắng vẻ không xứng đáng chút nào cho một nơi thừa tự tôn nghiêm của một dân - tộc cho dù một dân tộc nhỏ bé, bỗng nhiên mang vẻ âm u huyền bí hơn. Tượng Thần được khoác áo vải kỹ lưỡng, che mất cái cốt bên trong. Khách tò mò muốn vạch ra xem thì ông T. ngăn lại. (Phải như đừng có mặt ông...) Theo lời thuật lại, hồ trước Thần ngự ngay trước mặt miếu lúc đường xe lửa mở xuyên qua, phải xin lệnh Vua dời Thần xê vào trong, nơi ngôi miếu mới.

Hình như Thần chỉ là một loại «cút» chuyển hóa mà sự linh thiêng được nâng cao vượt lên trên phạm vi làng xã. «Cút» có nghĩa là «người giữ cửa», thường chỉ là một hòn đá hay một nghĩa địa gia đình. Tùy theo một lối nhắc nhở linh thiêng nào đó mà «cút» có thể chịu nằm với một ngôi nhà ngói như «cút» của họ Lâm bên đường Phan rý Chàm — sông Mao. Cút họ Nguyễn rải rác dưới gốc cây cốc lớn. Cút một họ Nguyễn khác ở Hựu An lại nằm giữa trời mưa nắng ngoài đồng. Nhưng bên trong khu vực dân cư, có một hòn đá sa thạch không biết từ hồi nào bỗng trở thành linh thiêng vài năm nay, được rào kẽm gai quanh cho người ta khỏi giẫm lên, và cũng được gọi là « cút».

Các miếu đền xây cất đều phải quay mặt về hướng Bắc. Người trí thức Chàm phác giác điều đó với chúng tôi không hiểu lý do tại sao, nhưng cứ nhìn cái Dinh Ông ở Thiện giáo mới xây cất thời Khải Định, Miếu Bà Thiên Y cất khoảng Tự Đức thì ta có thể nghĩ rằng đây là một thứ quy luật của vua, chúa Nguyễn đặt ra mang ý nghĩa chịu thần phục.

Ngôi «Thiên Y cổ tự» nằm giữa đồng của quận Hòa Đa giống như trăm ngàn ngôi miếu khác, mái ngói, tường gạch vôi, cửa

gỗ sờn nứt. Đàng xa phia sau lưng miếu là đồi Lạc sơn mấp mô có miếu của ông Vua-Anh năm năm tháng tháng đang chịu đựng nỗi tức giận của thằng Em như một dấu hiệu đền bồi, ân hận. Sợ mất an ninh, chúng tôi không dám đi xa hơn, nhưng thật tiếc đã không thấy các dấu vết ấy của một tấn thảm kịch gia đình, không được thấy hình tượng cô đơn của con người uy vũ mà định mệnh đắng cay đã đày đọa mãi tới sau khi chết. Mong thấy những điều ấy để tìm được cảm thông nhiều hơn với tập thể đẻ ra truyền thuyết.

Miếu Thiên Y cửa đóng. Người thủ từ ở xa, chúng tôi lại cũng không được chiêm ngưỡng hình tượng của Bà, nghe nói với đàn con nhỏ vây quanh trước khi rời Mẹ chia tay, đứa lên núi thành dân Thượng, đứa xuống đồng biển thành dân Việt, đứa xúm xít trong vùng thành dân Chàm. Câu chuyện cổ tích không có hiệu quả tình cảm thân thiết như mong muốn của người đặt ra. Phải chăng cái thuyết Rồng Tiên muộn màng này được người nghe đón nhận hờ hững chỉ vì nó lỡ lưu hành trong một thời đại tuyên truyền nhảy tay về sự đoàn kết gán ghét với các hình tượng biểu ngữ, khẩu hiệu hiện đại quá nên mất sức quyến rũ của thời hoang đường huyền ảo ? Có lẽ như vậy bởi vì tấm hoành gỗ căng ngang trước miếu của viên Tri huyện Hòa Đa tên Trần Tấn mang dấu hiệu năm Tự Đức thứ 7 (1854) có câu chuyện ghi ngày tháng rõ ràng nhưng đã có tính chất lôi cuốn hơn. Chuyện kể rằng trong miếu Bà vốn có thờ một cây trầm hương. Một người Thanh đem chặt ra làm 3 khúc lấy đi hai còn để lại một. Trên đường trốn chạy, con người tham lam này đã bị sóng bão hành hạ hết mực. Biết Thần trừng trị tội mình, anh ta thắp hương van vái xin trả lại và làm lễ tạ. Sóng yên bể lặng cho thuyền quay về Miếu, cho vật hoàn cố chủ. Sau đó thần báo mộng rằng vì sợ tên gian manh còn trở lại lấy nên đã dùng phép linh thiêng hóa cây trầm hương thành đá.

Kỳ tích viên Tri huyện kể lại diễn giải cho người ta hiểu hai câu đối trước miếu :

Miếu mạo anh linh kim bạch thạch ;

Điện đình thần dị cổ trầm hương.

(Nay là hòn đá trắng nơi dáng miếu linh thiêng , nhưng xưa là cây trầm hương của chốn sân điện thần bí).

Đã nói cửa đóng nên không thấy rõ khúc trầm hương đá ra làm sao nhưng cũng phải có chút nghi ngờ về uy lực của Thần. Biết đâu Thần đã chịu thua tên người Thanh gian manh nọ mà câu chuyện gỗ hóa đá chỉ là một thuyết vớt vát uy tín cho thần ?

Biết đâu cái ông Tri huyện Thần Tấn nọ chẳng có chia chác với tay lái buôn kia rồi khiêng đá vô thế và dùng chuyện Trần mộng đề nuốt trôi luôn khúc trầm hương thứ ba ? Nên nghi ngờ lòng thanh liêm của các nhà cầm quyền một chút. tuy rằng dân chúng không muốn tin cũng không làm sao phản ứng được.

Lòng tin đem lại sự hợp lý cái vô lý, trước nhất là để cho người tin sống được. Ở đây cái không phi thần quái tràn ngập khắp vùng, nhưng những huyền thoại càng tan biến đi khi người ta càng đến gần nơi được coi như là chốn phát xuất. Lời tục «ma Bình thuận» hiểu một cách hời hợt như là một sự quấy phá thường xuyên của người chết trên kẻ sống thì cũng không có gì đáng ngại lắm để làm cho tỉnh này nổi tiếng. Phải thấy các bà lớn lặn lội từ trong Nam ra đi tìm một người «chuộc» bùa yêu cho chồng xa vợ bé, phải nghe người ta xầm xì về những chuyện thần kỳ như : ngãi... mới có cái cảm giác ghê rợn về sự đe dọa linh thiêng của chính người sống trên người sống trong vùng.

Tính chất hội-lễ còn tràn ngập khắp nơi. Nhóm người di cư Trung hoa nắm độc quyền thương mại của Phan thiết đã làm khởi sắc thành phố bằng những buổi « rước Ông (Quan Công) đi chơi » hàng năm. Cuộc lễ Thanh minh náo nhiệt trên một khu đồi ngoại ô khiến người ta hiểu rõ hơn về đoạn Nguyễn Du tả ở Đoạn Trường Tân Thanh bởi vì đối với người Việt ở các nơi khác, Thanh minh chỉ là ngày dành cho việc săn sóc mấy cái mả âm hồn thôi. Dọc biển, ngư phủ thờ cá Ông với một tấm lòng kính cẩn đặc biệt có khi phải chịu đổ máu để bênh vực sự tin tưởng của mình chống lại điều tiếng nhạo báng của nhóm di cư Ba Làng gần đó. Không biết có một ý nghĩa nào trong sự lẫn lộn Bà (cá voi) với Bà (Thiên Y) để có một sắc thần Thiên Y nằm trong Dinh Vạn Thủy tú lẫn lộn với những « Bà Tín » không, nhưng người có óc tò mò tất cũng phải đặt câu hỏi trên sự tương đồng nơi cái cảnh màu đỏ của miếng vải điều phủ trên mình xác cá voi khi tấp vào bến, rước vào Dinh và nơi miếng vải điều phủ che tượng *linga* trong tháp Phố Hài, cái lingạ lẻ loi còn lại sau khi cái *yoni* lạc mất từ lúc biến loạn.

Dân bán quán đối diện quận đường Chàm còn xầm xì với khách ghé uống ly nước về một câu chuyện thư vì tư thù dẫn đến án mạng mới vừa xảy ra cách đó mấy hôm. Người ngư phủ Phan rý Cửa dè dặt thuật chuyện các loài bùa phá lưới, làm cho lưới cuốn lại, rồi bung lên, không những không bắt được cá mà còn có thể rách tung, sạt nghiệp nữa. Người ta cũng nhiệt thành tin tưởng rằng gặp trường hợp đó chỉ cần một kẻ cao tay ấn hơn vẽ tại chỗ một lá bùa phá thì lưới tự khắc bung ra không cần phải làm gì khác hơn.

Cái tài thư yếm không phải chỉ là đặc quyền của người thiểu số địa phương mà người Âu cũng có thể xử dụng được, sử dụng giỏi nữa là khác ! Đất Phố Hài nghe nói ngày trước phồn thịnh lắm. Đó là cái đầu của một con rồng biển uốn khúc (*Hải Long*) theo dẫy núi đồi mấp mô, đuôi đánh thẳng ra ngoài Ninh thuận. Mấy cái Tháp Chàm chính là sừng, râu rồng mà cửa sông có làng chài phồn thịnh chính là hàm rồng. Một người Tây, Bá tước X., nhắm nhía sao đó bèn kêu thợ về xây cái lầu Ông Hoàng để từ đó khối gạch đá đồ sộ ấy đè xuống đầu rồng làm nó ngóc đầu lên không được, báo hại dân Phố Hài càng ngày càng tàn lụi ! Không ai có thể lấy làm lạ tại sao cũng thì đống gạch mà mấy cái tháp là dấu hiệu hưng vượng, còn căn lầu nghỉ mát lại là yếu tố tác hại : thần linh cũng chủ quan, cũng có tinh thần bài ngoại lắm chớ chơi đâu !

Uy quyền bùa phép cũng được người địa phương công nhận ở một nhân vật khác, lần này là một người lai, ông Bố Thuận người con của Công sứ Aymonier và một Bà Chúa Chàm. Ông này chết rồi, cũng may, để khỏi khổ công người hoài nghi lẫn người cả tin phải đi tìm kiếm ! Theo lời kẻ được chứng kiến tận mắt và người quả quyết đã cầu cạnh hiệu nghiệm, thì một loại bùa linh nhất của ông Bố Thuận là bùa «vô quan». Ai muốn vào hầu quan huyện quan tỉnh, chỉ cần đến ông viết cho miếng giấy là cửa quan mở rộng ngay và chuyện gì trắc trở đến đâu cũng êm xuôi hết. Người thuật chuyện lại không cười chút nào và tất nhiên người chăm chú lắng nghe càng không dám nhếch mép ! Tội nghiệp cho anh bạn trí thức Chàm, bảy năm Trung học với mớ kiến thức khoa học qua quít không tẩy nổi cái ám ảnh thần linh của xứ sở anh để anh nhận được một sự thực sơ đẳng là miếng giấy kia của ông Bố Thuận chỉ chứa những lời giới thiệu.

Nếu nghĩ rằng chỉ có sự hiệu nghiệm là đáng kể thì cũng có thể sắp ngang hàng cái giấy giới thiệu vô quan với cái bùa giữ nhà

ông Cựu Hương bộ X. được. Chữ Tây, chữ Chàm hay chữ Nho viết thiếu nét, cái hình người không thành dạng, có gì đáng kể trong những hình thức khác nhau ấy, miễn là ông hiểu được để mời khách bước vô, tên quỷ sứ hiểu được để không dám bước vào nhà qu y phá chủ? Bởi vậy, thật có một ý nghĩa đáng kể về sự bùa phép của người Chàm thì hỏi tới họ, họ trả lời rất thành thực : «Ờ, cũng có, nhưng ở đâu trên mấy người Thượng á, chớ ở đây không làm được». Phải có một khoảng cách cho sự tin tưởng thành hình ! Thành thử vấn đề bùa chú cũng là vấn đề của lòng tin : anh dân bớt sợ quan có thể song suốt trình bày trường hợp của mình, nhất là khi quan cũng đã bớt hách rồi, lưới cuốn dưới biển có thể vì theo một xoáy nước nào đó, từ từ lựa chiều thì gỡ được ra, còn rối trí cuống quít thì y như tình rạng anh bị vọp bẻ ! Tất nhiên diễn tiến có thể dẫn tới thất bại, nhưng với những khối óc dễ tin đó tha hồ cho người ta tìm ra nguyên nhân: «Cầm bùa trong tay mà có quên gần vợ không? Cứ ỷ bùa rồi cứ đi tràn ngảy xấu...»

Vậy mà lựu đạn súng phát cho nhân dân tự vệ, lính cũng có tác dụng dọa được thần linh Đã có một vụ án mạng xảy ra vì nạn nhân nghi ngờ bị thư yếm. Và đó cũng là cái cớ thành thực thú nhận mà một viên cựu hương chức chuyên làm bùa cho người đã nại ra để khoe rằng chưa từng làm việc «thất đức». Ông chỉ làm bùa trấn yểm ma quái để cứu người thôi và làm bùa yêu vài chục ngàn cho một bà tá, bà tướng nào đó tuy là chia rẽ người vợ bé với người chồng dư quyền thế, tiền bạc, nhưng thực ra là làm việc «phải» vì đã đem sự đoàn tụ lại cho một gia đình bị đe dọa đổ vỡ !

Một chức việc địa phương nhận rằng ngày nay người ta đau ốm đã biết đi đến ý tá, bác sĩ xin thuốc chớ không chỉ tin vào bùa chú nữa. Nhưng những cuộc lễ giết heo, làm nghạnh (dê) vẫn còn nhiều và còn nuôi được mấy ông xế quần ảo trắng, khăn quấn dài sống có ý nghĩa với đời.

Các vùng Hồi giáo có dấu hiệu hiện diện rõ rệt hơn ở những ngôi thánh đường, xây cất tuy không to lớn lắm nhưng mái ngói, tường gạch cũng cao ráo sạch sẽ bầy hàng cho thấy tự ngoài đường lộ như ở vùng Càn Rang, Châu Hanh... Sự phô trương này là dấu vết của một tôn giáo có tính chất thế giới và còn năng động để phát triển. Và có lẽ chính bởi tính chất đó mà có sự xung đột Hồi giáo mới, cũ ở các

vùng Chàm ngày nay, làm cho một khối dân tộc đã nhỏ càng nhỏ hơn vì chia rẻ trầm trọng : một xóm lưa thưa như Lạc-trị mà khi đội bóng tròn được thành lập để đấu với dân Việt Tuy Phong cách đó một con đường, cũng không thể quy tụ thành một mà cứ chia hai theo hai chi phái mới, cũ !

Phái Bà-la-môn có vẻ đồng nhất hơn. Các ông *xế* ở tận Thiện Giáo phía nam còn chịu quyền sai khiến của một ông *Xế Cả* ở Hựu-An. Các bài học về bí quyết nắm quyền lãnh đạo của giai cấp Bà-la-môn Ấn-độ có thể hiểu được tại đây trong một chừng mực nhỏ bé hơn. Người Chàm chỉ *nói chuyện* với nhau bằng ngon ngữ riêng của họ chớ rất ít người biết *viết*. Một vài bậc thức giả ở đây có chứa trong nhà một ít sách xuất phát từ Trung tâm Ngôn ngữ Chàm ở Phan Rang, nhưng họ không chấp nhận vì không hợp với truyền thống sinh hoạt của địa phương. Lịch này khác lịch kia ; chữ viết nghe nói cũng khác chút ít. Không biết cái vẻ sang cả của nhóm Chàm Ninh Thuận — » Chàm của Tổng Thống» cũng phải có khác — có làm cho họ bị mặc cảm mà cơ rút hơn không, nhưng rõ ràng là họ tự phụ rằng chính họ giữ truyền thống đúng hơn nhóm phía Bắc. Vậy mà cái truyền thống viết trên *lá buông* càng khó hiểu hơn vì được diễn dịch bằng một thứ cổ văn lại chỉ có mấy ông *xế* — nhất là *xế cả* — hiểu được thôi. Uy quyền của giai cấp *xế* là ở chỗ đó.

Ông Xế Cả phủ nhận và ông Nghị viên dẫn đường cũng giải thích cho chúng tôi hiểu rằng không có lợi lộc gì mà làm xế hết. Mỗi lần cúng cấp không được nhận tiền, chỉ được tặng dữ vật cũng thôi. Tốn thêm là khác. Ông xế cả già lụm cụm này chúng tôi đã gặp một lần trong một tiệc cưới, ngồi riêng một mâm nhỏ, lui cui bốc ăn và không phản kháng gì hết khi chúng tôi giơ máy hình lên bấm. Muốn làm xế, theo ông, phải tốn cả trăm ngàn — một số tiền khá to đối với mực sống chung. Ông không nói tiền này tiêu vào việc gì, nhưng cũng có thể hiểu ngầm như một cách «vận động», chi phí này nọ... Thực ra sao không có đền bù : những cong bạc, những cái tráp, khay cần bạc, những con trâu trong những *đám* lớn... cũng nên tính là lợi tức trong «nghề» xế. Tất nhiên cũng phải nhớ đến mối lợi tinh thần, về uy tín, về quyền lực siêu nhiên đối với đám dân chúng cả tin, cần tin. Điều này cũng có thể đem đến lợi tức thực sự chớ !

Khi chúng tôi đến, nhà Ông Cả đang sửa sang lại, hình như xây thêm một gian nữa thì phải. Chúng tôi có mớm cho ông về việc tìm cách quy tụ tín đồ trong 1 nhà hội như người ta giảng đạo ở nhà thờ chẳng hạn. Nhưng những người hiện diện đều cho biết đã có những vận động chính quyền, và có lẽ vấn đề chính đối với họ là sự bỡ ngỡ của tín đồ đối với một sinh hoạt như vậy. «Họ lơ là quá, chúng tôi không biết làm sao» «.Tất cả còn lại hiện nay là những tập tục nuôi dưỡng nghi lễ và nuôi sống giai cấp lãnh đạo tinh thần. Rồi vấn đề cũng sẽ đặt ra cho những người này là làm sao tồn tại khi những biến đổi chung quanh lôi cuốn đám dân chúng chạy theo đà hiện đại hóa. Một nhà hội được lập nên và thực sự hoạt động có lẽ sẽ canh giữ được dân chúng theo truyền thống một thời gian nào đó. Nhưng hình như đám lãnh đạo đó cũng không đủ khả năng để tự cải tiến vừa sao cho phù hợp với tiến bộ mà vừa không bỏ mất bản sắc.

Vấn đề thật khó vì ngay đến các tập thể dân tộc lớn mà cũng còn lúng túng trước sức tràn ngập của văn minh Tây phương huống hồ là một nhóm thiểu số ! Bất lợi khác cho họ là hình như họ cũng không liên lạc được với các khối đồng tôn giáo bên ngoài như Ấn độ để học hỏi đổi thay. Mà ngay trong trường hợp này chắc đâu đã không có khủng hoảng như đã từng xảy ra với tập thể Chàm Hồi giáo ? Dù sao ý kiến về việc tập họp lại để sống cũng là một điều hay, một bước khởi đầu để tìm ra giải pháp và giải pháp chỉ xuất phát từ họ ra mà thôi.

●

Buổi sáng giã từ ra ngồi quán cà-phê Đ. nghe nhạc Trịnh công Sơn, có những người lính Trung đoàn 44 ghé ngang nói về chiến trận Komtum. Các anh «Địa» Chàm cũng ngồi nhịp nhịp theo điệu nhạc, thở khói Cotab, Salem đầy chái. Người ta bàn tán về trận đụng độ hồi hôm nơi cây cầu phía nam sát quận lỵ.

Bên kia con đường nhựa của không khí thời thượng đó là một khu vực thu mình trong hàng kẽm gai bịt bùng với người lính gác cửa có dáng gia nhân hơn là quân nhân. Tuy nhiên, đây không phải tình trạng «bế quan tỏa cảng». Ảnh hưởng mới đang lan tràn cùng khắp không cưỡng lại được và trong sự «tiến bộ» ấy, bảo thủ hay cấp tiến quá khích đều chỉ là những phản ứng cá nhân, cấp thời, và thụ động.

Mà trách điều ấy làm gì khi quốc gia cưu mang dân tộc nhỏ bé này cũng đang lúng túng trước vận mệnh của mình ?

22-9-72.

Tìm hiểu về các đảng-phái Việt-Nam trong thời Pháp thuộc.

TÂN - VIỆT CÁCH - MẠNG ĐẢNG 1925 - 1930

(tiếp theo Sử-Địa số 22)

TÀI-LIỆU CỦA SỞ MẬT THÁM ĐÔNG-DƯƠNG.

● NGUYỄN-NGỌC-CƯ *dịch*

L.T S. : Tiếp theo tài liệu về Việt Nam Quốc Dân Đảng đăng ở các số 6 và 11 cùng Đông Dương Cộng Sản Đảng ở số 14 và 15, chúng tôi xin cống hiến tiếp cùng quí bạn đọc tập tài liệu về TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG do giáo sư Nguyễn Ngọc Cư, trường Đại Học Sư Phạm Saigon dịch.

Chúng tôi chủ trương tôn trọng nguyên bản dù tài liệu có trái hẳn với quan điểm, lập trường của Nhóm Chủ Trương.

PHẦN THỨ NĂM

TÂN-VIỆT CÁCH - MẠNG - ĐẢNG

Khi trở về Vinh, Phan Kiêm Huy tình cờ gặp Nguyễn văn Hậu là một đảng viên có thế lực trong « Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội » ; Hậu ngỏ ý tiếc về việc Tổng Oanh và đồng bọn đã

● Indochine, Gouvernement Généra, Direction des Affaires Politiques et de la Sureté Générale, *Contribution à l'Histoire des MouveMents Politiques de l'Indochine Française ?. Le « Tân Việt Cách Mạng Đảng » ou « Parti Révolutionnaire de Jeune Annam », 1925—1930.* Hanoi : I DEO, 1933, 63p.

không chịu đưa ra những điều kiện hợp lý cho việc hợp nhất hai chính đảng Hậu khuyên Huy nên tiếp tục nghiên cứu vấn đề và hứa sẽ giúp đỡ. Hắn còn nói thêm rằng một người bạn là Phan huy Quán cùng hắn hết sức mong muốn đạt tới mục đích ấy và cả hai người sẽ thuyết phục nổi các đảng viên khác một cách dễ dàng. Khoái trí về những lời hứa hẹn ấy, Phan kim Huy mời Nguyễn văn Hậu cùng đi Huế với Phan huy Quán để Huy giới thiệu hai người với các đồng chí và tính việc hợp nhất một lần nữa.

Chiều ngày 13-7-1928. Hoàng đức Thi, Trần ngọc Danh, Phan Kiêm Huy, Nguyễn sĩ Khanh, Ngô đức Diễn, Phan đăng Lưu và Đào duy Anh họp mặt tại nhà Anh và khai hội nói về cuộc Hội nghị ngày hôm sau.

Phan Kiêm Huy cho biết rằng vì bận công việc riêng Trần mộng Bạch không thể tới dự hội nhưng đã giao cho hắn kế hoạch cải tổ đã soạn thảo xong. Rồi Huy nói về các cuộc gặp gỡ Nguyễn văn Hậu và Phan huy Quán, về những kỳ vọng vào việc hợp nhất. Huy đề nghị mời hai đảng viên « Việt Nam Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội » dự phiên đại hội ngày hôm sau để chứng tỏ lòng tin cậy và quý mến của đảng dành cho họ. Đa số chống lại đề nghị ấy, nhưng Phan Kiêm Huy nài nỉ : « Thưa các đồng chí, Việt Nam Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội » đã trở thành một mối nguy lớn cho chúng ta. Chúng ta phải hoặc là chế ngự, hoặc là phá tan đảng ấy. Vì không thể tố cáo họ với chính phủ mà không khỏi mang lụy vào mình, ta phải đặt đảng ấy dưới quyền điều khiển của chúng ta, bằng không thì chính họ sẽ tố cáo chúng ta, Họ đã mở chiến dịch chống chúng ta và bằng mọi cách, họ tìm đường diệt trừ chúng ta vì coi chúng ta là chướng ngại vật trong cuộc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Cũng bằng nếu không phải là hơn các đồng chí, tôi biết rằng đảng « Thanh Niên » chỉ là một bọn người không đáng cho chúng ta tin cậy nhưng tôi lại biết rằng tổ chức của họ mạnh hơn của chúng ta và cuộc tuyên truyền của họ hữu hiệu hơn. Nếu chúng ta không thể chế ngự được họ thì họ sẽ buộc chúng ta trở thành người cộng sản ; đó là một tai họa cho chúng ta và cho xứ sở ».

Phan-Kiêm-Huy đã có lý và hội nghị nhận biết điều đó. Tuy vậy mấy đảng-viên đề nghị cử hai người tới gặp Nguyễn-văn-Hậu và Phan-huy-Quán để ước lượng mức thành thực của họ trong ý muốn hợp nhất.

Trần-ngọc-Danh và Ngô-đức-Diễn được chỉ định làm việc này với sự hướng dẫn của Phan-Kiêm-Huy.

Nguyễn-văn-Hậu đoan chắc với họ rằng sẽ theo các quyết-định của Hội nghị. Về phần Phan-huy-Quán thì không được dự hội vì vẫn duy-trì chủ trương đòi phải giải tán «Việt-Nam Cách-Mệnh Đồng-Chí-Hội». Nguyễn-văn-Hậu là đảng-viên «Thanh Niên» duy nhất dự hội.

Buổi sáng ngày 14-7-1928, đại Hội nghị «Việt Nam Cách Mệnh Đồng Chí» khai mạc. Hiện diện có : Phan-Kiêm-Huy, Nguyễn-Sĩ-Khanh, Hoàng đức Trị, ủy viên thường trực của Tổng bộ, Đào duy-Anh và Phan-đăng-Lưu, đại biểu của Kỳ bộ Trung-kỳ Trần-ngọc-Danh, đại biểu xứ bộ Nam Kỳ. Ngô-đức-Diễn, đại biểu Kỳ bộ Bắc Kỳ và Nguyễn văn Hậu, đại biểu của «Việt Nam Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội». Ngô đức Diễn vừa mới từ Bắc-kỳ vào, đại diện cho xứ này để tránh cho Tôn-quang-Phiệt khỏi phải di chuyển.

Chương trình nghị sự gồm có:

1) Việc báo cáo về việc quản lý các công việc đảng ;
2) Thảo luận về kế hoạch cải tổ mới :
3) Việc di chuyển trụ sở của Tổng-bộ ;
4) Bầu Ủy viên Văn-phòng Tổng-bộ ;
5) Việc giao thiệp với các chính đảng khác ;
6) Các vấn-đề chưa giải quyết xong.

Phan-Kiêm-Huy, bí thư Tổng bộ báo cáo về tình hình tổng-quát của đảng. Tình hình này thật là bi đát. Chỉ toàn là chuyện đảng viên bị khai trừ, rút lui hoặc không chịu hoạt động. Mọi sự ấy đều do ảnh hưởng của «Việt-Nam Thanh Niên Cách-Mệnh Đồng Chí Hội» gây nên.

Tổ-chức của đảng không tiến thêm được bước nào từ đầu năm.

Phan-Kiên-Huy nói về thái độ của đảng xuất-dương và dự tính hợp-nhất lặp lại bao phen đều vô-hiệu. Rồi Huy trình với Hội-nghị Kế-hoạch cải tổ.

Sau một cuộc thảo-luận kéo dài, Hội nghị đã có mấy quyết-định như sau :

— Từ nay, đảng cải danh tà «Tân-Việt Cách-mệnh Đảng» ;

— Mỗi tiểu-tổ gồm sáu đảng-viên ;

— Sáu tiểu-tổ họp thành một đại-tổ ;

— Những cấp chỉ-đạo các đại-tổ cùng một địa-phương họp thành một huyện-bộ ;

— Những đại-diện các huyện bộ họp thành tỉnh-bộ ;

— Mỗi tỉnh bộ có một ủy-ban thường-trực gồm ít ra ba ủy-viên và do bí-thư đại-diện trong liên-tỉnh bộ ;

— Các tỉnh-bộ còn gồm cả đại-biểu các liên-đoàn học-sinh thợ-thuyền và phụ-nữ.

= Ba xứ Việt-Nam trong Liên-bang Đông-dương đều mang danh : Bắc kỳ gọi là Nhân kỳ, Trung-Kỳ là Trí Kỳ và Nam-Kỳ là Dũng-Kỳ.

— Mỗi xứ chia ra thành liên-tỉnh, mỗi liên-tỉnh có một bí danh.

— Trung-Kỳ chia ra bốn liên-tỉnh :

— Lục-Hoan, ngoài những tỉnh Vệt-Nam là Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh, còn gồm các tỉnh Thakhek, Vạn-tượng và Xiêng-Khoảng ;

— Ngũ-Hóa gồm các tỉnh Việt-Nam Quảng-bình, Quảng-tị Thừa-thiên và Quảng-nam, và tỉnh Savannakhet ở Lào :

— Tứ-Định gồm các tỉnh Quảng-ngãi, Phú-yên, Bình-định và Kontum ;

— Ngũ-Trang gồm các tỉnh Khánh-hòa, Bình-thuận, Darlac, Đồng-nai Thượng và Đà-lạt.

Vì tổ-chức của đảng chưa đủ mạnh tại Nam-Kỳ và Bắc-Kỳ

nên hai xứ Việt-Nam này không chia ra thành liên-tỉnh (1).

Hạng đảng viên tặng dữ được bãi bỏ và những phần tử bị chính-quyền tình nghi được xếp riêng và phụ-trách những công-tác không đòi hỏi sự di chuyển.

Mấy tiểu-ban được chỉ-định để dịch những sách vở bàn về các vấn đề chính trị cần cho việc mở một lớp huấn luyện cách mệnh. Những đảng viên bị chính quyền tình nghi phụ trách công tác làm tại chỗ nhất định này.

Cũng cần nói ngay rằng các lớp huấn luyện đã không thể điều hành được vì những sách cần thiết thì thiếu và tình thế lại bất lợi.

Đến mục thảo-luận về vấn đề di chuyển, Tổng-bộ, Phan-kiêm-Huy trình bày những nỗi bất lợi của việc duy-trì trụ sở tại Vinh là nơi mà tất cả các ủy viên đều bị Sở Liêm phóng theo dõi. Mặt khác, vì chính Huy phải rời khỏi Vinh thì tại đây chẳng còn đảng-viên nào khá đủ kinh nghiệm để phụ trách việc điều khiển đảng. Vì vậy Hội nghị quyết định di trụ sở Tổng bộ vào Huế và giao quyền điều khiển cho Đào-duy-Anh.

Rồi cử tọa bầu văn phòng Tổng-bộ.

---

(1) Hai chi-bộ địa-phương Nam kỳ và Bắc kỳ cũng chia thành Liên minh liên tỉnh.

Nam-kỳ gồm có :

a) «Lục Cang» : Châu-Đốc, Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long Xuyên và Cần-Thơ

b) «Lục Mỹ» : Trà Vinh, Vĩnh Long, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre và Nam Vang ở Cao Mên ;

c) «Lục Sai» : Tây-Ninh, Thủ dầu một, Biên hòa, Chợ Lớn và Gia định,

Bắc-Kỳ gồm có :

a) «Cửu Phú» : Phú Thọ, Lào cai, Lai châu, Sơn la, Hòa bình, Sơn tây, Hà giang, Yên bái và Tuyên quang.

b) «Thập hà» : Cao bằng, Lạng sơn, Thái nguyên, Bắc giang, Bắc ninh, Nam định, Hà đông, Bắc cạn, Ninh bình và Hà Nam.

c) «Lục Hải» : Móng cái, Quảng yên, Kiến an, Hải dương, Thái bình, Hưng yên.

Đào-duy-Anh được bầu làm bí thư, Ngô-đức-Diễn làm Ủy viên Tài chính, Phan-đăng-Lưu làm Ủy viên Giao thông, Nguyễn văn-Hậu, đại diện của «Việt Nam Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội», làm phó bí-thư đặc biệt phụ-trách việc giám-thủ các tài liệu mật. Vai trò phó bí thư ấy chỉ có tính cách giả định. Gán cho Nguyễn văn Hậu chức vụ ấy người ta muốn tỏ cho hắn thấy là đã được Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng tin cậy nhưng gạt hắn ra khỏi những công việc trọng yếu. Những tài liệu coi như bí mật giao cho Hậu chỉ là những giấy tờ củ rích gồm những chương trình và quy-trình cổ mà hắn với tư cách là đảng viên «Việt-Nam Thanh Niên Cách Mệnh Đồng Chí Hội» đã thừa biết.

Nguyễn-Sĩ-Khánh phụ trách việc giao thiệp với «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí-Hội» vì trước đã liên lạc nhiều với các đảng-viên đảng này ở Thanh-Hóa. Vì còn nghi lòng thành-thực của Nguyễn-văn-Hậu nên Hội nghị đã không muốn giao công tác ấy dù hắn thuộc đảng ấy.

Trần-ngọc-Danh, đại-diện của Nam-kỳ, trình Hội-nghị biết rằng đảng của Nguyễn-an-Ninh không đáng lưu ý và ngoài ba hoặc bốn đảng-viên đáng kể, đảng này chỉ gồm toàn phu phen và những kẻ vô giá-trị. (1)

---

(1) Hội Kín «Cao-vọng Thanh-Niên Đảng» gọi là Đảng Nguyễn-an-Ninh được thành-lập Nam-Kỳ đầu năm 1927 và mang tên người sáng lập. Cách tổ-chức có hình-thức Cộng-sản rõ rệt, có tiểu tổ hạ-tầng. Các đảng-viênphải tích-cực tuyên-truyền chọn đảng-đồ.Chẳng những họ chỉ dùng lời thuyết-phục mà còn không từ việc cưỡng-bách và bạo-hành để ép buộc những người dân lành gia-nhập đảng hoặc đóng góp tiền bạc. Tuy nhiên các phương pháp này chỉ áp-dụng cho những kẻ ương-ngạnh. Buổi đầu, đoàn thể này khoác hình-thức một hội tương-trợ giúp việc tống táng hoặc một hội cứu tế hay một giáo phái.

Đảng Nguyễn-an-Ninh nhằm mục đích trục xuất chính quyền Pháp ra khỏi Đông-dương và thiết-lập một chính phủ cộng-sản.

Nguyễn An Ninh đã không thành công trong dự tính hợp nhất với Tân Việt Cách Mệnh Đảng

Việc câu-lưu Nguyễn An Ninh và các đảng đồ vào cuối năm 1928 và đầu năm 1929 đã làm tan rã chánh đảng này. Nhưng nhóm du-còn ở chung quanh đô-thành Saigon và tại Đồng Tháp-Mười do Ninh đã gia nạp trước kia được đảng Cộng-Sản Đông-Dương tập họp lại ngay từ tháng 1930 thành những hàng-ngũ đầu tiên.

Ngô-đức-Diễn đại-diện của Bắc-Kỳ, tường-thuật các cuộc hội kiến với mấy đảng-viên «Việt Nam Quốc-Dân Đảng» như Hoàng-văn-Tùng và Nguyễn-hữu-Đạo là những người muốn giao-thiệp với đảng «Tân-Việt». Nhưng vì Hội-nghị đã quá bất mãn về tỉ ái-độ của «Việt-Nam Thanh-niên Cách-mệnh Đồng-Chí Hội» nên bác khước lời yêu-cầu này. Ngoài ra «Tân-Việt Cách-Mệnh-Đảng» quyết-định theo dõi sự phát triển của các chính đảng khác mà không tìm cách kết-hợp hoặc chống đối.

Sau hết, Hội nghị nghe mọi yêu-cầu của các đảng-viên hiện diện Hoàng-đức-Thi đề-nghị mở một cuộc tuyên-truyền công khai chống «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-mệnh Đồng Chí Hội». Hội-nghị xét rằng đề-nghị ấy nguy-hiểm và bác khước.

Trần-Ngọc-Danh xin thiết-lập một tòa-án cách-mệnh để xử những kẻ phản đảng trong số phải kể cả những đảng-viên nào có cảm-tình với «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-mệnh Đồng-Chí Hội». Đề-nghị này cũng bị bác vì Hội-nghị thấy không thể thực-hiện được trong thời kỳ bí-mật của đảng.

Trước khi bế-mạc, Hội-nghị yêu-cầu Phan-Kiêm-Huy giao quyền điều-khiển Tổng-bộ cho Đào-duy-Anh.

Hoàng-đức-Thi và Ngô-đức-Diễn nhận những chỉ-thị cần-thiết để thành lập Kỳ-bộ Trung-Kỳ và Trần-ngọc-Danh phụ-trách việc thành-lập Kỳ-bộ Nam-Kỳ; Phan-Kiêm-Huy nhận chuyển cho Tôn-quang-Phiệt những chỉ-thị cần-thiết về việc tổ-chức Kỳ-bộ Bắc-Kỳ.

●

Kỳ-bộ Trung-kỳ được thiết-lập ngay tại chỗ. Đảng ra lệnh cho Ngọc ở Quảng-Ngãi và mỗi người nhận-lãnh tránh-vụ. Ngô-đức-Tri được cử làm bí-thư. Vốn thuộc hạng đảng-viên bị chính-quyền tình-nghi, Hoàng-đức-Thi xin cử một đồng-chí thuộc liên-tỉnh-bộ Vinh để thay thế mình. Cùng với chức-vụ bí-thư Kỳ-bộ Trung-Kỳ. Ngô-đức-Diễn kiêm nhiệm chức đại-diện cho liên-tỉnh-bộ miền Trung.

Trong Kỳ-bộ, Trung-kỳ chức ủy-viên tài-chính chưa có ai đảm-nhiệm Phan-đăng-Lưu đã là ủy-viên giao-thông của Tổng-bộ sẵn lòng kiêm thêm cả việc giao-thông cho Kỳ-bộ.

Khi Trần-ngọc-Danh về tới Nam Kỳ, kỳ bộ xứ này cũng được thành lập với Đào-xuân-Mai làm bí thư, Tú-Kiên làm ủy viên tài chính và Trần-ngọc-Danh làm ủy viên giao thông. Hà-huy-Tập phụ-trách việc tổ chức. Tại Nam-kỳ, ngoài kỳ bộ không có cơ quan tổ chức nào khác.

Kỳ-bộ Bắc-kỳ cũng vậy.

Trở về Vinh, Phan-kiêm-Huy cử Trần-hậu-Tùng ra Bắc-kỳ chuyển cho Tôn-quang-Phiệt những chỉ thị cần thiết về việc cải-tổ «Nhân-kỳ».

Sau khi thành lập xong các Kỳ-bộ, đảng tính chuyện thiết lập các liên-tỉnh-bộ. Duy có ba tỉnh miền bắc Trung-kỳ có đảng-viên để tổ chức một liên-tỉnh-bộ. Nhằm mục-đích này, một phiên họp diễn ra ở Vinh, tại nhà Trần-hậu-Tùng với sự hiện-diện của Trần-hậu-Tùng, Thân-trọng-Phước, Nguyễn-đình-Đoàn, Lê-quang-Thương tức Hà và Lê-liên-Vũ tức Sở Hoàng-đức-Thi đã thay thế Phan-kiêm-Huy phải đổi đi Kontum. dự hội với tư cách đại-biểu Kỳ bộ Trung-kỳ (1) Thi chuyển giao cho Hội nghị tân kế-hoạch tổ chức và những chỉ thị cần-thiết cho việc thành lập liên-tỉnh-bộ ở Vinh.

Từ lúc ấy, Hoàng-đức-Thi ngưng mọi hoạt động Cách mệnh và lui về Hà-tĩnh, dịch mấy cuốn sách Pháp và Trung Hoa dùng để huấn-luyện các đảng-viên Tân-Việt Cách-Mệnh-Đảng.

Thành phần liên-tỉnh-bộ «Lục Hoàn» (2) gồm có Nguyễn-đình-Đoàn, bí-thư, Thân-trọng-Phước, Trần-hậu-Tùng, ủy viên giao thông ; Lê-liên-Vũ được cử làm đại-diện cho tỉnh-bộ Thanh-Hóa và Lê-quang-Thương tức Hà làm đại-diện cho tỉnh-bộ Hà-tĩnh. Ngoài chức vụ ủy-viên giao-thông, Trần-hậu-Tùng còn kiêm chức đại-diện cho tỉnh-bộ Nghệ-An.

Mỗi đại-diện phải tổ-chức tỉnh-bộ tỉnh mình và thiết lập các huyện-bộ.

(1) Sở-Liêm-phóng biết rõ mọi hành-động ấy nhưng vì cho rằng chẳng đem lại được kết quả nào nên Chính-phủ không muốn gây ra một vụ chính-trị và chỉ thuyên-chuyển các giáo chức liên can để phân-biệt đảng và gieo rắc mối thất vọng. Vả chăng, đa số các đảng-viên đã tỏ dấu qui-phục trong những năm 1928 và 1929.

(2) «Lục-Hoàn» là bí danh của Liên minh Liên tỉnh bộ gồm Thanh-Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thakhek, Vạn Tượng và Xiêng Khoảng

Thành phần tỉnh-bộ Hà-tĩnh gồm có : Lê-quang-Thương tức Hà, bí thư, Nguyễn-trí-Tư, ủy-viên Tài-chính và Ngô-đức-Đệ, ủy viên giao-thông. Đồng thời Nguyễn-trí-Tư điều khiển huyện-bộ Thạch-Hà và Ngô-đức-Đệ điều khiển huyện-bộ Can-lộc. Các huyện bộ khác chưa được thành lập. Hoàng-đức-Thi được tỉnh-bộ giao cho việc tổ-chức học sinh nhưng Thi nhờ Lê-bá-Cảnh là hiệu-trưởng học khu phụ trách việc này.

Tỉnh-bộ Nghệ-An do Trần-hậu-Tùng điều-khiển và giữ chức bí thư, Nguyễn-đức-Bình phụ trách về các trường học Tôn-quang-Duyệt cũng tham-dự tỉnh-bộ này với tư-cách đại-biểu huyện Anh-sơn. Tôn thất-Cư, giáo viên, Huỳnh Dư, giáo sư và Thi, thư ký tòa án, họp thành một tiểu-tổ thành-thị trực-thuộc tỉnh-bộ.

Lê-trọng-Bật, giáo viên ở Thanh-Chương, được cử làm bí thư huyện-bộ huyện này.

Các đô thị khác chưa có tổ-chức vì «Việt-Nam Thanh-niên Cách-mệnh Đồng Chí Hội» đã gây được ảnh hưởng lớn.

Việc tổ-chức giới phụ-nữ chưa hoàn tất. Chỉ có mấy phần-tử đã được gia nhập vào các nhóm học đường.

Việc tổ chức thợ thuyền vẫn không tiến bộ. Đỉ Hảo bất-hủ vẫn là đại-biểu duy-nhất của giới này và chỉ có một ưu điểm là trung thành với đảng.

Đó là tình-hình của «Tân-Việt Cách Mệnh Đảng» sau khi được cải-tổ, tức là vào cuối tháng 9 năm 1928. Tình trạng vốn không mấy sáng sủa lại càng xa sút dần từ đó vì những vụ rắc rối thình lình xảy ra và kéo theo sự tan rã của đảng.

«Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng Chí Hội» ngày càng công kích mạnh thêm «Tân Việt Cách-Mệnh Đảng», tức là tổ chức của đảng này với ai muốn biết và chỉ trích óc kỳ thị giai cấp, địa-vị tư bản cùng thái độ bảo-thủ của các đảng viên. Tóm lại, phe «Thanh Niên» bêu diếu họ là những kẻ chẳng có thể làm được chuyện gì nghiêm chỉnh về phương diện Cách-mệnh. Ngược lại, chúng tán dương tổ chức do «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí-Hội» biểu trưng ở hải-ngoại, những mối tương giao với Đệ Tam Quốc tế là đảng duy nhất có đủ khả-năng cứu-vớt nhân-loại.

Các đảng-viên «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» chẳng biết cách nào chống lại những lời công-kích ấy. Những lời chê-trách của phe «Thanh-Niên» khắng hẳn là oan ức cả. Thực ra họ không thể theo kịp «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» trên trường chính-trị. Nguyễn-sĩ-Khanh giữ việc giao-thiệp với đảng ấy không thể nào làm đình-chỉ cuộc công-kích. Nguyễn văn Hậu đã được nâng lên chức-vụ cao là phó bí-thư chẳng giúp gì cho đảng. Hắn khoe đang cầm đầu một nhóm độ mười lăm đảng-đồ và hứa sẽ lôi cuốn họ vào «Tân-Việt Cách-mệnh Đảng» nhưng hắn chẳng làm gì cả. Ngoài ra hắn cũng không nộp vào quỹ đảng số tiền đã thu được. Hai lần Đào-duy-Anh đã mời hắn tới gặp Tổng-bộ nhưng vô-hiệu. Hậu bị cất chức phó bí-thư và khai-trừ ra khỏi đảng.

Hết chịu nổi các cuộc công-kích ngày thêm kịch-liệt của phe «Thanh-Niên», Tổng bộ Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng quyết tâm cử một phái-đoàn mới sang Quảng châu và định cử hai đảng-viên đứng-đắn không thể bị dụ-hoặc làm hỏng nhiên-vụ của mình. Họ phải làm cách nào để các chính—khách ở Quảng-châu nếu không chịu liên-kết thì ít ra cũng cam-đoan chấm-dứt cuộc công-kích «Tân-Việt Cách-mệnh Đảng».

Thực thế, Tổng-bộ nghĩ rằng các thất-bại trong mọi dự-tính hợp-nhất là do sự thiếu chân-tình của các đại-diện (trừ trường-hợp Trần hậu-Toàn mà nhiệm-vụ bị dang dở vì việc câu lưu) trong khi thi hành trách-vụ và nếu cứ thực tâm đúng đắn thì họ có thể đạt được kết quả mãn ý để làm tròn nhiệm-vụ, các đại-diện mới phải có đủ tiền hầu miễn dùng hướng-đạo viên và tránh được việc sống bám vào đảng xuất-dương. Với những điều-kiện này, họ được tự-do hành-động và khỏi phải lệ thuộc các kiều bào ở Trung-hoa như những người tiên-nhiệm. Vì bấy giờ quỹ Tổng-bộ chỉ còn có 200đ, đảng bèn mở cuộc lạc-quyên và thu được 1000đ.

Nhiệm-vụ được giao phó cho Phan-đăng-Lưu và Đào-xuân-Mai. Mai không nhận gia nhập phái đoàn và nói rằng «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-mệnh Đồng Chí Hội» coi đã coi mình như là một thám-tử của Chính-phủ và sẽ chẳng để cho nghiên-cứu cách tổ-chức của họ tại Trung-quốc. Mặt khác, Kỳ-bộ Nam-kỳ lưu ý Tổng-bộ rằng nếu tìm bằng bất cứ giá nào sự liên kết của một chính đảng vẫn luôn luôn phỉnh lừa mình thì là quá tự hạ. Kỳ-bộ đề-nghị thay đổi nhiệm-vụ của phái-đoàn và giao cho việc dò xét chi-bộ Quảng-châu để biết rõ

cách tổ-chức và nhận định đúng mức chân giá-trị của đảng ấy. Đồng thời phái đoàn cũng phải nghiên-cứu xem có thể nào thiết-lập tại Trung-Quốc một chi-bộ mới không có quyền điều-khiển đảng nhưng tranh đua ảnh-hưởng với «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-mệnh Đồng Chí Hội» và tìm cách chế-ngự họ. Cơ-quan tổ-chức ấy sẽ có thể làm những việc không thể thực-hiện tại quốc-nội và đồng thời dùng làm nơi ẩn-náu cho những đảng-viên đe-dọa cầu-lưu.

Kỳ-bộ Nam-kỳ đề-nghị thay Đào-xuân-Mai bằng một đảng-viên nhiều tài-năng hơn và cho các đại-diện những chỉ thị mới. Tổng-bộ chấp-thuận và cử Lê-liên-Vũ cùng đi với Phan-đăng-Lưu. Sở dĩ Tổng-bộ chọn Vũ là vì Vũ biết tiếng Pháp và có thực-tài ngoại-giao.

Lê-liên-Vũ bèn vào Saigon đầu tháng 11 năm 1928 để gặp bạn đồng-hành.

Hai người chưa tìm ra cách, dù không có giấy thông-hành, xuống một chiếc tàu sẽ ghé Hương-cảng thì ngày 9-12-1928, tại đường Barbier, xảy ra một vụ ám sát có tính-cách chính-trị. Mặc dầu các đảng-viên «Tân-Việt Cách-mệnh Đảng» tuyệt-đối không liên can vào vụ này, Đào-xuân-Mai, bí thư Kỳ-bộ Nam-kỳ, ở kế-cận nhà nạn-nhân, bị cầu-lưu và nhiều giấy-tờ quan-trọng bị nắm giữ.

Các ủy-viên khác của Kỳ-bộ : Trần-phạm-Hồ, Trần-ngọc-Danh, Hà-huy-Tập (1) và Bình quyết-định chạy trốn, một Hoa-kiều ở Chợ lớn quen biết Hà-huy-Tập chấp thuận cho ba người xuống một chiếc tàu đi Hương-cảng với giá 100đ mỗi người. Trần-phạm-Hồ mới thành-hôn với một thiếu nữ Nam-kỳ giàu có, phải đem vợ cùng ra đi.

Hai đại-diện Phan-đăng-Lưu và Lê-liên-Vũ lợi-dụng cơ hội này để xuất ngoại làm nhiệm-vụ. Cùng với năm khách đào-vong, họ xuống tàu ngày 15 tháng 12 và tới Hương-Cảng ngày 20 trong tháng. Để các bạn đồng-hành tiếp-tục cuộc hành-trình lên Thượng-hải, hai người đi Quảng-châu để gặp cấp chỉ-đạo của «Việt-Nam Thanh Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội».

(1) Ba kẻ đào-vong sang tới Mạc-tư-Khoa và nhập học Trường Staline. Về sau người ta thấy họ có mặt trong hàng-ngũ đảng Cộng-sản.

Mấy ngày sau khi họ tới nơi, một biến-cố bất ngờ xảy ra làm cho họ rất lúng-túng. Chính quyền Quảng-châu câu-lưu tất cả các đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội», ghép họ vào tội tuyên-truyền cộng-sản. Trong khi chờ đợi ngày tiếp-tục cuộc hội-đàm, hai đại-diện trú-ngụ tại Hoàng-phố để giao-thiệp với mấy sinh-viên Việt-Nam thụ-huấn tại trường võ-bị địa-phương. Họ được kiều-bào Đinh-tế-Dân, giáo-sư Trường Quân-Chính Hoàng-phố tiếp đón và giữ ở luôn tại nhà trong hơn một tháng.

Khi được tin mấy đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» đã được phóng-thích, họ trở lại Quảng-châu và trú tại ký-túc xá «Đại-đồng Học-lữ». Tại đây họ đã được gặp mấy đảng-viên «Việt-Nam Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội», nhưng vì chính-quyền Trung-hoa đã ra lệnh cấm tuyên-truyền cộng-sản, các đảng-viên này buộc phải từ bỏ cách tuyên-truyền công khai (1).

Thấy chẳng tìm hiểu được điều gì quan-hệ, tháng ba năm 1929, Phan-đăng-Lưu và Lê liên-Vũ đi Thượng-hải rồi tới Nam-Kinh để nghiên-cứu tình-hình chính-trị Trung-quốc.

Tháng 3/1929, họ tìm cách dự Đệ Tam Hội-nghị của Quốc-dân Đảng Trung-hoa họp tại Nam-Kinh nhưng vô hiệu (2).

Trong việc nghiên-cứu về chính-tình Trung-quốc, họ chỉ có những tài-liệu đăng-tải trong các báo Tàu và Anh xuất-bản tại Thượng-hải và Nam-Kinh. Nhưng các bản ký-thuật của các báo ấy đã đi xa sự-thực quá nhiều.

---

(1) Tới Quảng-châu ngày 22/12, Phan-đăng-Lưu và Lê liên-Vũ cố tìm Võ hải-Thu mà không gặp. Họ quyết ngồ ý với các kiều-bào thụ-huấn tại Trường Võ-bị Hoàng-phố. Ở Hoàng-phố, họ được Đinh-tế-Dân cho trú ngụ tại nhà từ 25/12/1928 đến 31/1/1929. Họ lợi dụng lòng hiếu-khách đó để khảo-chứng về trường võ-bị này.

Ngày 1/2/1929, họ rời nhà Đinh-tế-Dân đến ở lữ-quán «Đại-đồng Học-lữ» đối diện với Trường Đại-học Tôn-Dật-Tiên.

Qua sự trung-gian của Đinh-tế-Dân, họ đã lấy được nhiều tin hữu ích về «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí Hội», vì Đinh-tế-Dân đã được chính-quyền Quảng-châu giao cho việc dịch các tài liệu tịch thu nhân dịp câu-lưu các đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» vào tháng 12/1928.

(2) Một mình Phan-đăng-Lưu đi Thượng-Hải và Nam-Kinh rồi trở lại Quảng-châu trung-tuần tháng 4 năm 1929.

Đầu tháng 5/1929, hỗn-loạn xảy ra ở Quảng-châu, bầu không khí chẳng thuận-lợi chút nào cho các cuộc thương-nghị và, mặt khác, túi tiền của hai đại-diện bắt đầu vơi cạn. Họ khéo tính nên trở về Đông-dương. Ngày 7 tháng 5, họ xuống tàu về Hải-phòng và tới nơi ngày 15/5.

Ngay từ tháng 10 năm 1928, «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» đã bắt đầu suy vi. Thiếu Phan-đặng-Lưu, tổng-bộ ngày càng giảm sức hoạt-động. Ủy-ban thường-trực, vẻn-vẹn còn hai ủy-viên là Đào-duy Anh và Ngô-đức-Diễn vốn quá bận việc trong tòa soạn báo «Tiếng-Dân» nên không thể điều-khiển đảng cho chu-toàn.

Tại miền bắc Trung-Kỳ, Trần-hậu-Tùng, ủy-viên trong Liên-tỉnh-bộ «Lục-Hoàn» và là bí-thư tỉnh-bộ Nghệ-an đã bội tín làm thiệt-hại cho đảng. Hắn bị chuyền lên Kontum để cho Trần-mộng-Bạch quản-thúc.

Ngô-đức-Đệ, ủy-viên tỉnh-bộ Hà-tĩnh bỏ nhiệm-sở không xin phép và vào miền nam Trung-Kỳ.

Kỳ-bộ Bắc-kỳ đã không thể tuyên-truyền hữu-ích cho đảng trước ảnh hưởng mạnh của «Việt-Nam Quốc Dân Đảng».

Tại Nam-Kỳ, «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» đã hoàn-toàn tan rã sau vụ ám-sát xảy ra tại đường Barbier. Khi Đào-xuân-Mai bị bắt, tất cả các giấy tờ của Mai đã bị tịch-thu kể cả chương-trình và quy-trình của đảng. Những tài-liệu ấy, phần thì được đánh máy, phần thì do Ngô-đức-Diễn viết tay. Sợ bị Mai tố-giác, Diễn đã rời Tổng-bộ và trốn sang Tiêm-la. Diễn không thể làm cho các đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» tại xứ này công-nhận mình vì thiếu ám-hiệu của họ, phải rút lui về sinh-quán chờ tình-thế xoay vần. Mặt khác, Tổng-bộ ra lệnh cho các cơ-quan tổ-chức triển-hoãn mọi công-tác tổ chức và đình-chỉ các cuộc họp. Còn trơ lại một mình ở Tổng-bộ, Đào-duy-Anh không thể xử-lý mọi việc.

Nhận thấy tình-thế tạm yên dần, tháng hai năm 1929, Đào-duy-Anh triệu-tập các đảng-viên họp đại-hội để nghiên-cứu việc tiếp-

tục công-tác. Hội-nghị họp tại Hà-nội trong một căn-phòng của khách-sạn Đồng-lợi. Hiện-diện có : Tôn-quang-Phiệt, đại diện Bắc-kỳ Nguyễn-đình-Đào, đại diện liên-tỉnh-bộ «Lục-Hoàn» và Đào-duy-Anh, đại-diện ủy-ban thường trực của Tổng-bộ.

Báo-cáo cho thấy tình-hình tổng-quát của đảng thật bi-đát. Đảng đã mất đa-số đảng-viên ; một số đã gia-nhập «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội», phần khác chỉ rút lui khỏi đảng vì ngã lòng hoặc để phản-kháng lệnh của đảng buộc phải đình-chỉ mọi công tác.

Tuy vậy, hội-nghị quyết định hoạt-động lại. Đào-duy Anh đề-nghị thành-lập một ủy-ban trung-ương mới nhưng đặt trụ-sở tại một đô-thị hoạt-động hơn Huế. Vì không tìm được giải-pháp tốt hơn, Hội-nghị quyết-định duy-trì trụ-sở tại Huế và cử Ngô-đức-Diễn phụ giúp Đào-duy-Anh.

Vì lý-do thiếu đảng-viên, Hội-nghị quyết-định bãi bỏ các Kỳ-bộ và chia Đông-dương ra làm năm chi-bộ liên-tỉnh là :

1o Bắc-Kỳ ;
2o Các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an và Hà-tĩnh :
3o Các tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên và Quảng-nam ;
4o Các tỉnh Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên và Komtum ;
5o Các tỉnh Khánh-hòa, Bình-thuận, Darlac và Nam-kỳ.

Hội-nghị còn quyết-định cử đảng-viên tới các đô-thị chưa có tổ-chức nào hoặc đã có những cơ-quan cũ bị «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» thu hút. Muốn thực-hiện chương-trình này cần phải có tiền mà bấy giờ trong quỹ đảng chỉ còn độ năm chục đồng bạc. Để có tiền chi-dụng, Hội-nghị quyết-định mở một cuộc lạc-quyên.

Sau hết, Hội nghị quyết chờ các đại diện từ Trung Hoa trở về trước khi có một thái-độ nào đối với «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội». Tuy nhiên Tổng-bộ cần phải giữ cho tất cả các đảng viên «Tân Việt Cách Mệnh Đảng» một bản tuyên-ngôn để xác-định với họ «Cách-mệnh tư-tưởng» và kế-hoạch hoạt-động mà họ phải theo.

Mặc dầu đã triệu-tập đại-hội bất thường ấy, đảng đã không thể hồi phục. Ngô-đức-Diễn bị bắt vào tháng ba, mấy ngày sau khi tới Huế. Đảng nghi oan cho Diễn là đã tham-dự vào một cuộc giải truyền

đơn của «Việt Nam Thanh Niên Cách-Mệnh Đồng Chí-Hội» ở Huế đòi phóng-thích các đảng-viên đã bị chính quyền Quảng-Châu câu-lưu.

Cuộc lạc-quyên trù-định đã không thực hiện được vì Tổng-bộ vẻn vẹn còn có một ủy-viên, không thể phụ-trách nổi. Tổng bộ không thể gửi đi các tỉnh các đảng viên đã được chỉ-định vào việc cải-tổ đảng. Đào-duy-Anh, vẫn đơn độc tại Huế, thể theo ý tưởng của những đảng viên trọng yếu của «Tân Việt Cách-mệnh-đảng», soạn thảo một giác-thư và một chương trình gồm những điểm chính sau đây :

GIÁC - THƯ :

PHẦN THỨ NHỨT : Nghiên-cứu về cuộc Cách-mệnh Việt-Nam

«Các thất-bại trước hiện tình và tính cách phôi thai.

«Việc tổ-chức cuộc Cách-mạng không thể thực-hiện được nếu không thông suốt tình-hình Kinh-tế xứ sở và trạng huống các tầng lớp xã-hội.

PHẦN THỨ HAI : Tình hình Kinh-tế

1o *Kỹ nghệ* — «Ngành phát triển mạnh nhất là kỹ-nghệ khai mỏ, hoàn toàn thuộc trong tay người Âu. Vả chăng, ngành kỹ nghệ này không được quan trọng lắm (bảng kê các doanh nghiệp khai mỏ, các thống kê). Tại Trung-Kỳ và Nam-Kỳ không có ngành kỹ nghệ này.

«Kỹ nghệ dệt và chế tạo gần như không có. Không có kỹ-nghệ nặng.

Đại thể kỹ-nghệ chỉ đứng vào hàng thứ. Trách nhiệm về tình trạng này phần lớn quy cho người Việt-Nam.

2o *Thương-mãi* — «Việc xuất và nhập cảng, không phát triển mấy do mấy hãng buôn Pháp và nhất là Hoa thương nắm giữ. Người Việt-Nam chỉ buôn bán nhỏ. Tổng số giao dịch.

3o *Canh nông* — «Các đồn điền ở Nam Kỳ và Trung-Kỳ. Tổng số, nông-phẩm. Chế độ điền-địa tại phần lớn các tỉnh Trung kỳ ; các công điền. Chế độ này có thể ví với tổ-chức các nông trại ở Nga.

«Chế độ điền-địa tại các tỉnh khác của Trung-kỳ và ở Bắc-kỳ ; tiểu điền phân mảnh.

«Đại-thể không có những đại doanh-nghiệp canh nông. Phương pháp canh-tác rất lạc hậu. Hầu hết dân cư làm nghề nông.

4o *Việc giao-thông* — «Đường thủy, thiết lộ, đường bộ : việc mậu dịch quan trọng vì nền thương-mãi không phát triển và dân chúng chuyên về nông nghiệp v..v...

6o *Các ngân-hàng* — Tất cả các cơ sở ngân-hàng đều thuộc trong tay người ngoại quốc. Người Việt-Nam chỉ có một ngân-hàng đó là «Công ty ngân-hàng Việt-Nam» với số vốn 250.000 đồng bạc. Ngành này không phát triển mấy.

PHẦN THỨ BA : «Các tầng lớp xã-hội»

1o *Lớp trưởng giả* — «Do tình trạng kinh tế của Đông dương tại xứ này chưa có một lớp tư bản chính cống. Chỉ thấy có mấy kỹ nghệ gia mấy thương gia hoặc mấy nhà thầu khoán giàu có nhưng vô học. Đó là những kẻ bạo phát chứ không phải là «bản phẩm giai cấp» Họ không họp thành một giai cấp chính thức được huấn luyện đặc biệt và có quyền lợi riêng, mà lại thường lẫn lộn với các thành phần xã hội khác.

2o *Lớp thợ thuyền*.— «Vì kỹ nghệ không phát triển mạnh, lớp thợ thuyền chỉ gồm một số người đã ít lại phân tán khắp trong xứ. Xí nghiệp lớn nhứt chỉ xử dụng 5.000 thợ mà phần lớn chỉ là những thợ vụn hoặc mới tập nghề. Rất ít có thợ khéo. Lớp thợ thuyền thưa thớt, thất học và không có tổ chức nghiệp đoàn nên không có phương tiện tự bảo vệ chống lại nạn bóc lột của giới chủ nhân. Ngược lại với tình trạng ở Âu châu, công nhân không thường-xuyên tranh-đấu chống tầng-lớp tư-bản, họ thiếu hẳn «ý-thức giai-cấp».

3o *Lớp nông-dân* .— «Hầu hết dân chúng là nông-dân. Lớp này gồm những thành-phần rất phức-tạp : đại địa-chủ, trung và tiểu-điền-chủ, tá-điền và nông-phu. Tuy ở Đông-dương không có chế-độ phong-kiến, nông-dân lại có tinh-thần phong-kiến ; vì thế họ rất bảo-thủ.

4o *Các lớp xã-hội khác* .— «Ngoài ba tầng-lớp xã-hội kể trên còn có những thành-phần khác mà người ta có thể xếp chung vào một tầng lớp, gọi là lớp tiểu tư-sản gồm những nhà trí-thức, tiểu-thương,

thủ-công, v.v, Các phần-tử này không có chung-quyền-lợi và tâm-trạng họ dị-biệt. Phần thì bảo-thủ, phần thì có tư-tưởng cách-mệnh. Đại-thể họ không biểu-trưng một lực-lượng.

«Tóm lại, ở Đông-dương không có giai-cấp tư-bản và giai-cấp công-nhân đối-lập hẳn nhau trong những cuộc tranh-đấu gạt ra hậu-cảnh quyền-lợi của các giai-cấp khác Sự phân biệt tầng-lớp xã-hội không rõ rệt vì xã-hội Việt-Nam chưa tiến tới giai-đoạn tư-bản chủ-nghĩa. Quá lắm thì chỉ có thể nói rằng đó là xã-hội «tiền tư-bản».

Phần thứ Tư . — Ta có thể tổ chức một đảng cộng-sản không ?

«Một đảng cộng-sản chỉ có thể được tổ chức với sự phụ trợ của các thợ rhuyền họp thành nòng-cốt của đảng. Vậy mà ở Đông-dương chưa có giai-cấp thợ-thuyền Hiện thời đảng chúng ta thực-sự chưa có một công-nhân nào.

Mặt khác, một đảng cộng-sản phải theo một chính sách Cộng Sản và chính-sách này chỉ có thể thực-hiện được nếu có sự tranh-đấu giữa các tầng lớp xã-hội và nếu có sự tập-trung kỹ-nghệ và tư-bản. Tại Đông-dương thiếu cả hai điều-kiện ấy nên các dự tính theo chính-sách Cộng-sản đều vô-hiệu. Chủ-nghĩa không thể nămvào đâu được những kẻ tự-nhận là đảng-viên của đảng ấy chỉ huênh-hoang trên đầu lưỡi (1).

Phần thứ Năm — Ta phải thành-lập chính-đảng nào và chính sách của chúng ta phải như thế nào ?

«Đảng chúng ta không thể chỉ dựa vào một tầng-lớp xã-hội ; giới thợ-thuyền còn yếu kém chưa theo một hành-vi qui-tắc rõ rệt ; tầng lớp nông-dân không gồm những thành-phần thuần-nhất và còn phản-động lại phong-trào của chúng ta ; tầng lớp trung-lưu không kiên-cố và quyền-lợi của họ thường nghịch lại quyền-lợi của cách-mệnh ; sáu hết lớp tiểu-tư-sản không có lực-lượng và không nhất trí. Vậy thì chúng ta phải tuyển-lựa đảng-viên trong số phần-tử tiến-bộ nhất của mọi tầng lớp xã-hội.

Chương-trình của chúng ta phải có tính-cách quốc-gia và không chống lại quyền-lợi của bất cứ thành-phần xã-hội nào sẽ họp

(1) Những biến-cố xảy ra về sau đã công-nhiên cải-chính ý-kiến ấy của cấp chỉ-đạo đảng «Tân-Việt».

thành chiến-tuyến cách-mệnh. Đảng chúng ta phải là một đảng của nhân-dân.

Chúng ta cần phải ngừa tránh mọi ảnh-hưởng của các đảng cộng-sản và chỉ theo một chính-sách quốc-gia rõ rệt thích hợp với tình-hình đặc-biệt của xứ sở. Hiển-nhiên là trong hai năm 1927 và 1928 chúng ta có áp-dụng mấy điểm của chương-trình cộng-sản, nhưng đó chỉ là một chiến-thuật dùng để chận đứng những cuộc công-kích của «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» và để dễ bề tiến tới việc hợp-nhất hai chính-đảng. Mục-đích mà chúng ta nhằm lúc bấy giờ là chiếm lấy những tiêu-sở quan-trọng của nhóm đối-lập để dễ bề chống lại chính-sách của họ hầu thành-lập một chính-đảng quốc-gia duy-nhất. Hiện giờ mọi dự-tính hợp-nhất đã trở thành vô-hiệu, vậy thì đã đến lúc phải khẳng-định tư-kiến của chúng ta và chống lại chính-sách nào có thể gây bất lợi cho chúng ta.

Kế-hoạch động-tác đại-cương

«Cuộc Cách-Mệnh sẽ gồm năm giai-đoạn, ngược lại với chương-trình cũ của chúng ta chỉ dự-trù bốn giai-đoạn :

1· *Phôi-thai thời-kỳ*- «dưới thời-kỳ này, phải tuyển-lựa tại mỗi tỉnh ít ra ba đảng-viên họp thành tiểu-tổ đầu tiên. Hoạt động cách-mệnh phải tuyệt-đối bí-mật. Không thể dung thứ một cuộc biểu-tình công khai nào. Tất cả nỗ-lực của chúng ta phải dồn vào việc huấn-luyện các đảng viên.

2· *Tiềm-dưỡng thế-lực thời-kỳ*- «Thời-kỳ này được biểu-thị bằng việc phát-triển các cơ-quan tổ-chức hiện-hữu và các tổ-chức phụ-thuộc như tổ-chức thợ-thuyền, nông-dân, học-đường và phụ-nữ. Hoạt-động sẽ giữ tính-cách bí-mật và mọi cuộc biểu tình công-khai đều cấm-chỉ. Đảng sẽ cử những phái đoàn nghiên-cứu ra ngoại-quốc.

3· *Dự-bị thời-kỳ*-«suốt thời-kỳ này sẽ tiếp-tục công-việc đã xúc-tiến từ thời-kỳ thứ hai. Ngoài ra, sẽ đặt những tổ-chức phụ-thuộc vào trong các tổ-chức chính ; những chi-bộ đặc-biệt sẽ phụ trách việc tổ-chức này. Sẽ phát-động mấy cuộc biểu tình công-khai : giải truyền-đơn, tổ-chức đình-công, v.v... để lôi cuốn đại-chúng vào hoạt động cách-mệnh.

4· *Hoạt-động thời-kỳ*.- «Tiếp-tục công-tác bí mật của các thời-kỳ trước. Tổ-chức và lôi-cuốn đại-chúng. Tổ-chức thật nhiều cuộc biểu-tình. Trong thời-kỳ này cũng sẽ cần tới sự phụ-họa của nghị-viện và áp-dụng một chính-sách đối lập công-khai để tiến tới việc cướp chính quyền.

5· *Kiến-thiết thời-kỳ*.- «Cải-cách chính-trị và kinh-tế, giáo-dục đại-chúng theo đúng kế-hoạch cải-tổ. Bãi bỏ tất cả các định-chế cổ-hủ và trái với chính-sách mới. Triệu-tập một Toàn-quốc Đại-hội để soạn-thảo hiến-pháp mới, v.v... Kế-hoạch kiến-thiết nhất định sẽ do các quyết-nghị của Toàn-quốc Đại-hội ấn-định.

Bốn thời-kỳ đầu sẽ kéo dài từ mười lăm đến hai mươi năm cho mỗi thời kỳ. Thời-hạn của thời-kỳ thứ năm sẽ vô định.

x

x x

Thông-tư và chương-trình trên đây được gửi đi lấy ý kiến của các đảng-viên. Ai nấy đều tán-đồng và yêu-cầu thi-hành càng sớm càng tốt.

Tổng-bộ quyết-định đưa ra trình-duyệt trước Đại-hội của đảng sẽ họp vào tháng 7/1929.

Tháng 5, Phan-đăng-Lưu và Lê-Liên-Vũ làm trong nhiệm-vụ ở Trung quốc trở về báo cáo với Đào-duy-Anh rồi lui về với gia-đình chờ ngày khai-mạc vào tháng 7.

Tuy nhiên đảng đã chẳng làm gì cả và Đại-hội cũng không được triệu-tập.

PHẦN THỨ SÁU

ĐẢNG TAN-RÃ

Thật ra, cấp chỉ-đạo đảng «Tân-Việt» đã nản lòng từ tháng 3-1929, tức là ngay sau khi Ngô-đức-Diễn bị câu-lưu. Thực vậy, họ đã nhận ra rằng suốt bốn năm sinh-hoạt của đảng, họ luôn luôn bị các đảng-viên «Việt-Nam Thanh-niên Cách Mệnh Đồng-Chí Hội» lừa dối và lợi-dụng, đã tốn nhiều tiền bạc vào việc cho xuất-dương những đảng-viên để chúng ra đi không trở lại. Nhiều phen dự tính hợp-nhất

đã khiến họ tốn nhiều thì-giờ quí-báu để chỉ hướng lấy những khuất-nhục. Bằng cách hợp-nhất, họ đã hy-vọng thành-lập một chính-đảng mạnh thích-nghi với các điều-kiện của xứ sở, nhưng đảng của họ chỉ ngày càng xa-lìa mục-đích đầu tiên và đã mất hết ảnh-hưởng tưởng rằng nhịn chống lại những cuộc công-kích kịch liệt nhất là tỏ được lòng khoan-hồng, họ chỉ càng gây thêm những trận công kích mới.

Sở dĩ Trần-hậu-Toàn bị bắt là vì kẻ hướng-đạo vốn là một đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-mệnh Đồng Chí Hội» đã phản phúc.

Đào-xuân-Mai và Ngô đức Diễn cũng chịu chung một số phận; Mai bị câu-lưu vì một tội sát-nhân của «Việt Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí Hội» và Diễn là nạn-nhân của một cuộc giải truyền-đơn do chính đảng này chủ động.

Vậy thì các đảng-viên «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» phải có một lòng can-đảm siêu-phàm mới khỏi thất-vọng vì bao cuộc tổn-thất nặng nề sau những hy-sinh lớn lao mà họ đã chấp-nhận.

Vào tháng 6/1929, tình-hình của đảng càng nguy-ngập thêm.

Sau cuộc Hội-nghị họp tại Hương-cảng tháng 5 năm 1929, Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» tuyên-bố thẳng chủ trương cộng-sản của họ và mang danh hiệu «Đông-Dương Cộng-Sản Đảng» (1).

---

(1) «Hội-nghị các Đại-biểu Việt-Nam» đã họp tại Hương-cảng ngày 1-5-1929 và kéo dài suốt chín ngày. Có 17 đại-diện : 3 cho Nam-Kỳ, 4 cho Bắc Kỳ, 3 cho Trung-Kỳ, 2 cho Tiêm-la và 4 cho Uỷ-ban trung-ương ở Trung-Hoa.

Trần-văn-Cung, một đại-diện của Trung-Kỳ, đề nghị cải danh cho đảng và lấy tên «Cộng-Sản Đảng». Hắn được sự ủng hộ của hai đại-diện Bắc-Kỳ là Nguyễn-văn-Tuân tức Kim-Tôn và Ngô-gia-Tự tức Quyết, nhưng bị các đại-biểu hiện diện khác chống đối. Không chấp nhận danh-từ này chừng nào còn lưu tại Trung-Hoa.

Trần-văn-Cung và hai đồng-chí rời Hội-nghị trước ngày bế mạc và về Đông-dương để mở đầu cuộc tranh-đấu chống «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội».

Dó ý-kiến phản-lý này mà phát-sinh ra «Đông Dương Cộng sản Đảng» tức là «Đảng Cộng Sản Đông-Dương» đầu tiên.

Các truyền đơn được tung ra trong khắp cõi Đông dương (xem phụ bản số 2 đính hậu). Vừa nguyền rủa «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» vừa chỉ-trích «Việt-Nam Quốc Dân Đảng», các truyền đơn này hô hào các khối thợ thuyền và nông-dân gia-nhập tân-đảng.

Đảng-viên «Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» lâm vào tình thế khó xử. Họ không thể tính cách đề phòng xứ sở khỏi ảnh hưởng của Cộng-Sản vì lẽ đảng của họ không được phát-triển và không được đa số dân chúng biết đến. Họ lại càng không thể tính chuyện liên-kết với tân đảng vì cũng như trước kia họ cương-quyết chống lại mọi chủ-thuyết Cộng-sản. Họ cũng cảm thấy không thể chống đối hữu-hiệu cuộc phát triển đảng Cộng-Sản là đoàn-thể chẳng những bao gồm toàn thể đảng-viên «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội» mà cả những những phần tử tiến bộ nhất của các đảng Cách-mệnh khác.

Họ có nên tố giác Chính quyền các cấp lãnh đạo của «Đông Dương Cộng Sản Đảng» chăng ? Biện pháp này sẽ kéo theo sự diệt-vong của chính họ.

Trước những sự-kiện ấy, họ quyết ý từ bỏ mọi hoạt động cách-mệnh và nhắm mắt trước những gì xảy ra. Họ hối tiếc đã làm chính-trị cùng với «Việt-Nam Thanh-niên Cách-Mệnh Đồng Chí Hội». Nhưng đã quá muộn rồi.

Vì rụt rè không tố cáo phe địch, họ đã bị chính chúng tố giác và các lãnh tụ «Tân-Việt Cách Mệnh Đảng» bị các nhà chức-trách tra hỏi. Một mặt, vì nhân-phẩm họ can-đảm nhận lỗi lầm nhưng mặt khác lương-tâm cũng đòi họ phải cứu vớt nhân-dân và tự cứu lấy mình bằng cách tiết-lộ với chánh quyền tất cả những gì họ biết về sự hiện-hữu của đảng Cộng-Sản. Hậu quả là tất cả các đảng viên thuộc các cơ quan tổ chức trọng-yếu của đảng bị câu lưu, tra hỏi và ngồi tù. Những đảng-viên khác đi trốn và các tiểu-tổ tan rã.

«Tân-Việt Cách-Mệnh Đảng» đã cáo-chung.

HOÀNG-ĐỨC-THI

TÀI - LIỆU PHỤ - THUỘC

PHỤ - BẢN SỐ 1

Truyền-đơn bằng quốc-ngữ do đảng « Phục-Việt » tung ra ở Hà-Nội ngày 5-12-1925

—o—

Hỡi đồng-bào,

Từ hơn 50 năm nay, nước nhà đã mất tự-do và chúng ta chỉ là những kẻ nô lệ. Nhưng may mắn là chúng ta đã có vị anh hùng Phan-bội-Châu vì lòng yêu nước, đã lìa bỏ gia đình với ý-chí cương-quyết chống lại cường quyền và giành lại độc-lập cho xứ sở.

Mới đây cụ Phan-bội-Châu bị bắt và kết án khổ sai chung-thân. Chúng ta vốn mang nợ lớn với Cụ, há nào lại để cho bản ấy được thi-hành ? ? ? ?

Nhất định là không. Gần với chúng ta, dân Ấn đã không để cho cầm tù Thánh Gandhi là người mà họ chịu ơn không dầy bằng chúng ta đối với Cụ Phan, huống hồ chúng ta là con Rồng cháu Tiên, thì không thể nào để yên mà không cứu Cụ.

Hỡi đồng-bào ! dù là công-chức, thủ-công, thương-gia, sinh-viên, sĩ phu, nông-gia, tư-chức, đồng bào hãy đoàn-kết lại, lập thỉnh-nguyện gửi Chính-phủ và Chính-phủ sẽ không thể nào không phóng-thích nhà chí-sĩ hoàn-toàn là !

Phan-Bội-Châu.

Hỡi các anh em; hãy cùng góp sức lại ! ! ! !

Đảng PHỤC-VIỆT

PHỤ BẢN SỐ 2

Truyền-đơn bằng Quốc-ngữ tung ra trong khắp cõi Đông-Dương vào tháng 6 năm 1929.

Bản Tuyên-ngôn của các đại biểu đã rút lui khỏi Đệ nhất Hội-nghị các đại-điều toàn-quốc thuộc đảng «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh tức đảng «Việt-Nam Cách-Mệnh Đồng-Chí Hội».

Thưa các đồng-chí cùng đồng-bào,

Các đồng-chí đã cử chúng tôi tham-dự Đệ-nhất Hội-nghị cái Đại-biểu toàn-quốc do Việt-Nam Cách-Mệnh Thanh-Niên Hội» tức đảng «Việt-Nam Cách-Mệnh Đồng-Chí» tổ-chức khai-mạc từ ngày 1 tháng 5 trước. . Bất cứ lúc nào, điều mà chúng tôi quan-tâm trước hết là nói lên sự thực về trạng-huống của dân-tộc Việt-Nam và các thỉnh-nguyện của các đồng-chí để cho cuộc cách-mệnh mau thắng-lợi, trao quyền vào tay giai-cấp vô-sản và tạo-dựng một xã hội mới xây-dựng trên nền tảng tự-do, bình dẳng và bác-ái.

Đó là nhiệm-vụ của chúng tôi, mục-đích của chúng tôi, rồi chúng tôi lại nhận-định rằng :

1o Tại Việt-Nam, chủ-nghĩa tư-bản đã phát-triển mạnh và chế-độ tập-trung tư-bản đang kinh-thành ;

2o Giai-cấp vô-sản Việt-Nam ngày càng thêm đông đảo và giác-ngộ ;

3o Chưa có chính-đảng nào chính-thức đại diện cho giai-cấp vô-sản, Việt-Nam ;

4o Đảng Cách-Mệnh Đồng-Chí Việt-Nam là một đoàn-thể quốc-gia cổ khuynh-hướng xã-hội chủ-nghĩa, một nhóm hễ chủ-trương cuộc cách-mệnh dẫn-tộc và cách-mệnh thế-giới, chưa bao giờ để tâm đến khối vô-sản, chưa hề gia-nhập Đệ Tam Quốc-tế, cơ-quan duy-nhất của thế giới cánh-mệnh- và ngược lại, đã xin cho đại-biểu tham-dự Đệ Tam Hội-Nghị của Trung-hoa Quốc-Dân Đảng là một đảng cách-mệnh và chống vô-sản.

Chúng tôi đã không thể nào làm khác hơn là đề nghị thành-lập một chính-đảng gồm các đại biểu của giới vô-sản, một chính-đảng duy-nhất đủ tư-cách để giải quyết các vấn đề liên-hệ tới giai-cấp vô-sản và cách xử-sự trên con đường cách-mệnh, tức là việc thành-lập một đảng cộng-sản thuần-túy.

«Chính là để thảo-luận về việc thành-lập đảng cộng-sản như mà chúng tôi đã dự Hội-nghị ngày 1-5-1929, và đây là lời giải đáp của đa-số hội-viên Hội-nghị ấy về đề-nghị của chúng tôi.

«Vì Hội-nghị là của «Việt-Nam Cách-Mệnh Thanh-Niên» và vì các đại-biểu thuộc chính-đảng này, chúng tôi quyết-định ;

«1o Không thảo luận về đề-nghị thành-lập một đảng cộng-sản một vấn đề không liên-quan gì tới đảng chúng tôi :

«2o Cho phép các đại-biểu dự Hội-nghị thảo-luận về các vấn-đề liên-ouan tới đảng chúng tôi mà không nói về các vấn-đề của đảng cộng-sản.»

Đành rằng Hội-nghị ấy là của đảng Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh. Nhưng chúng tôi, đại-biểu của các đồng-chí. Chú g tôi cho rằng người cách-mệnh chân-chính nào cũng phải cứu-xét tất cả các vấn-đề liên-hệ ít nhiều với gtai-cấp vô-sản. Vì Hội-nghị của đảng «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh» đã cấm bàn về các vấn-đề liên-ouan tới giai-cấp vô-sản Việt-Nam, chúng tôi nghĩ rằng các đảng-viên đảng ấy khôno phải là đại-biểu chính-thức của tầng-lớp cần-tạo và bị áp-bức ở trong nước.

Điều đó chứng-tỏ thực chất và các khuynh-hướng của đảng «Việt-Nam Cách-Mệnh Thanh-Niên».

Xét rằng chúng tôi không thể phản-bội lòng tin do giai-cấp vô-sản Việt-Nam và các đồng-chí đa dành cho chúng tôi chúng tôi đã rời Hội-nghị của bọn hề ấy và thấy cần phải nêu lý-do trong bản Truyên-ngôn này.

Chúng tôi không rõ ràng sau khi chúng tôi rút lui thì bọn hề, bọn cách-mệnh giả-hiệu và đối-thủ của g.ới vô-sản đã nghiên-cứu những vấn-đề nào.

Do việc tham-dự Hội nghị các đại-biểu toàn-quốc, chúng tôi thấy rằng đảng «Việt-Nam Cách Mệnh Thanh-Niên» không bênh vực chút nào quyền-lợi của giai-cấp xô sản.

Vì vậy, chúng tôi thành khẩn kêu gọi các công-nhân, nông-dân các đồng-chí «Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mệnh đảng-viên tất cả các chiuh-đảng Việt-Nam và các nhà cách-mệnh chân-thực :

1o Hãy đã đảo bọn hề, bon cách mệnh giả-hiệu và bọn lừa gạt giới công-nhân và nông-dân !

2o Tổ-chức lập-tức một đảng cộng-sản nếu chúng ta thuận long muốn phất khỏi cuộc cách-mệnh.

Đã đảo đế-quốc chủ-nghĩa Pháp !

Đã-đảo tư-bản chủ-nghĩa !

Tận-diệt bọn cường-hào ác-bá và bọn chuyên-chế hạ-đẳng !
Tận-diệt bọn hề và bọn cách-mệnh giả-hiệu :
Trao chính-quyền vào tay lớp vô-sản !
Thực-hiện chủ-nghĩa cộng-sản !

Tuyên-ngôn của các đại-biểu đã rút lui khỏi Hội-Nghị
Ngày 1- 6. 1929

Khuyến-cáo. Hãy chuyền bản Truyên-ngôn này tới tay các đồng-chí sau khi đã đọc.

TIN VUI

Nhận được thiếp mừng của Luật Sư

BÙI SAN CHUNG

Đẹp duyên cùng chị

NGUYỄN THỊ KHÁNH

Vào ngày 05 tháng 7-1973 tại Saigon

Thành thật chúc mừng đôi bạn Chung — Khánh trăm năm hạnh phúc.

Nguyễn Nhã và các bạn cũ C.V.A.

CƠ SỞ XUẤT BẢN SỬ ĐỊA

đã ấn hành :

- Địa Lý lớp 6 của Lê Như Dực và Đặng Đức Kim
- Địa Lý lớp 9 của Phạm Đình Tiếu và Nguyễn Khắc Ngữ
- Địa Lý lớp 10 của Phạm Đình Tiếu và Nguyễn Khắc Ngữ
- Địa Lý lớp 11 của Phạm Đình Tiếu và Nguyễn Khắc Ngữ
- Địa Lý lớp 12 của Phạm Đình Tiếu, Nguyễn Huy, Đặng Đức
- Sử Học lớp 9 của Phạm Cao Dương và Nguyễn Khắc Ngữ
- Sử Học lớp 11 của Phạm Cao Dương và Nguyễn Khắc Ngữ
- Sử Học lớp 12 của Phạm Cao Dương và Nguyễn Khắc Ngữ

THƯ TỊCH CHÚ GIẢI LỊCH SỬ VIỆT NAM QUA TẠP CHÍ REVUE INDOCHINOISE (1893 - 1925)

▷ TRẦN ANH TUẤN

Xuất bản tại Hà-Nội từ giữa năm 1893, tạp chí *Revue Indochinoise (RI.)* (1) theo đuổi công trình của những tạp chí ở Saigon (2) nhằm giúp người Pháp hiểu rõ xứ Đông-Dương.

Để đạt mục đích ấy, *Revue Indochinoise* có cả một chương trình phổ biến trong những giòng chữ đầu tiên của số 1 : « *Chúng tôi muốn, như những người đi trước hay những đồng nghiệp của chúng tôi, làm cho nước Pháp hiểu biết xứ Đông Dương. Chúng tôi sẽ sung sướng — ai nghi ngờ điều ấy? — dành trong những số báo của chúng tôi phần lớn cho những nghiên cứu bác học, thực hiện không phải trong sách vở mà trong thiên nhiên và trong cuộc sống, làm sáng tỏ vấn đề này hay vấn đề khác về ngữ học, nhân chủng, phong tục, tín ngưỡng vân vân. Nhưng trước hết và trên hết, chúng tôi muốn thu tóm những cố gắng đáng kể của đồng bào chúng tôi trong phạm vi kỹ nghệ, nông nghiệp, thương mại...* » (3)

Trong quá trình phát triển, *Revue Indochinoise* đã thay đổi nhiều lần, dần dần đi từ chỗ vụn vặt của một thứ báo góp nhặt đến chỗ hoàn thiện của một tạp chí tài liệu.

Trong giai đoạn đầu 1893 - 1894 tạp chí xuất bản hàng tháng được 15 số dưới tên *Revue Indo-Chinoise Illustrée* thì ngưng. Năm 1899 tái bản hàng tuần dưới tên mới *Revue Indochinoise* cho đến năm 1903.

Kể từ 1904 *Tạp chí* khởi sắc dưới sự chăm sóc của Alfred Raquez, thời gian này *Revue Indochinoise* là một bán nguyệt san. Tổ chức tòa soạn rất chặt chẽ, nhân sự được tăng cường, mỗi xứ trong Liên Bang có một văn phòng (4). Hình thức *Tạp chí* thay đổi chữ in lớn hơn, trang không còn chia thành 2 cột .. để có thể in luôn những bài nghiên cứu trong 1 hay 2 số là cùng, mà những viên chức chính quyền, thương nhân, giáo sĩ, y sĩ, sĩ quan, thực dân (colons) sống giữa môi trường bản xứ đã thu nhận được.

Từ 1909 cho đến khi ngưng xuất bản vào năm 1925, *Tạp chí* trở lại là một nguyệt san.

Đúng như chủ trương từ đầu, các bài viết trong *Tạp chí* thường là kinh nghiệm sống tại môi trường bản xứ, ghi nhận những sinh hoạt của người Pháp tại Việt-Nam mà tiếc thay, cho đến nay những tài liệu này chưa được khai thác đúng mức.

Revue Indochinoise đã cung hiến một số tài liệu về tất cả các giai đoạn của công cuộc đánh chiếm và cai trị Pháp ở Việt-Nam. Những tài liệu này do các người tham dự hay chứng kiến những biến cố nay trở thành lịch sử ghi lại, chưa kể những bài nghiên cứu của các học giả căn cứ trên những tài liệu đầu tay khác.

Trước hết, *Revue Indochinoise* phổ biến những tài liệu chính thức của chính phủ Pháp lưu trữ tại Văn Khố Bộ Hải-Quân cho thấy mưu định đánh chiếm Việt-Nam của Pháp ngay từ hậu bán thế kỷ XVIII (5).

Sự can thiệp Pháp vào Việt Nam đã được ghi lại qua những bài nghiên cứu của R. du Vaure, Henry Richard, trung tá Ducret (6) tuy không giữ được sự khách quan hoàn toàn xong đã giúp độc giả cái nhìn thống quan về một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, vài biến cố như trận tấn công Đà Nẵng 1858-1859, tấn công Bắc Kỳ 1873, trận Ô Cầu Giấy với cái chết của Henri Rivière 1883... đã được phân tích rõ ràng và hiến nhiều chi tiết lần đầu tiên phát lộ khi những tác giả trung úy Baulmont, P. Cultru, Christian Sheffer, trung úy Coquet tham khảo được những tài liệu đầu tay (7).

Nhiều khi chính những tài liệu đầu tay được phổ biến, như những tài liệu của R. Bonnal, de Lanessan, Harmand, Le Hyre de Vilers... những viên chức cao cấp đương thời ghi lại diễn tiến sự can thiệp Pháp vào Bắc Kỳ 1873-1886 ([8]), Renault và Girod, những linh mục hồi 1883-1884 đang ở đại chủng viện Thọ Đức (Huế), chứng nhận ghi lại những hoạt động quân sự cuối cùng của Pháp tại Thuận An đưa đến việc ký kết hiệp ước Giáp Thân 1884 quyết định quyền bảo hộ Pháp tại Việt Nam ([9]).

Cuộc đô hộ đã xác định trên giấy tờ nhưng trong thực tế, người Việt còn tiếp tục chiến đấu. *Revue Indochinoise* với mục « Bulletin Mensuel » ghi nhận chi tiết tình hình này qua nhiều sinh hoạt chính trị, an ninh, kinh tế, tài chánh có kèm theo những con số hay ngày tháng mà những nhà viết sử sau này chưa khai thác hết ([10]). Ở đây, sự ghi nhận đứng đắn và khách quan của *Tạp chí* có dịp tỏ lộ vì bên cạnh những tài liệu *về phía Pháp*, *Revue Indochinoise* cho phổ biến những tài liệu *về phía Việt*. Đó là khi Jean Jacnal sao lục tự thuật tiểu sử của một viên quan nhà Nguyễn, trong đó ghi lại những biến cố trong thời gian 1849-1917 ([11]). Hay những bản tường trình của Võ Duy Dương lên Tự Đức về công cuộc chống Pháp ở Đồng Tháp Mười trong các năm 1860-1863 ([12]), những thư từ trao đổi giữ Lưu Vĩnh Phúc và quan lại Trung-Hoavề xung đột Pháp-Hoa tại Bắc Kỳ ([13])...

Chính sách cai trị của Pháp sau đó được soi sáng qua những bài diễn văn của các Toàn Quyền Paul Beau, Albert Sarraut ([14]) và sự góp ý kiến của công luận, như Paul Giran phân tích sự cần thiết khai hóa dân bản xứ ([15]), Joseph Chailley-Bert báo động về sự thiếu hiểu biết của người Pháp về Đông Dương ([16]), Jean Thibaut phân tích mức độ tham gia tổ chức công quyền của họ ([17]). Thật ra sự thiếu hiểu biết này đã được báo động từ lâu và chính sự hiện hữu của *Revue indochinoise* là một trong những cố gắng bổ túc sự thiếu sót ấy.

Những chi tiết về công cuộc cai trị nằm trong tường trình của các Toàn Quyền, như Paul Doumer, Paul Beau, Albert Sarraut, Baudoin ([18]) và những viên chức khác ([19]).

Tình hình khai thác thuộc địa hiện rõ với tất cả những chi tiết của từng giai đoạn. Từ những ý kiến bàn cãi về tương lai khai

thác, hoặc cổ võ nồng nhiệt như những lá thư tài liệu của một địa lý gia pháp viết năm 1885 ([20]) và những bài nghiên cứu của các học giả ([21]), hoặc báo động sự lạc quan thái quá như những bài nghiên cứu của Léon Hautefeuille và Nai Nam ([22]), những văn kiện ấn định việc khai thác nông nghiệp, chăn nuôi và khai mỏ, ([23]), những bản tường trình chính thức của các viên chức về kết quả khai thác ([24]), cho tới những bản thông kê chi tiết với những con số chính xác về số thực dân Pháp tại Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Trung Kỳ ([25]) cùng tình trạng tài chính thương mại, căn cứ trên tài liệu quan thuế ([26]).

Đặc biệt, *Revue Indochinoise* đã ghi nhận những kinh nghiệm thực dân tại Việt-Nam. Đây là đặc điểm nổi bật nhất nơi *Vevue* Indochinoise vượt trên những tạp chí khác.

Một phương cách thực dân đặc biệt được E.Giret trình bày, theo đó người thực dân trông tìm sự hợp tác của nhân công bản xứ, hoa lợi sẽ chia đôi ([27]). Phương cách này được áp dụng lần đầu tiên vào năm 1889 bởi một người thực dân tên là Ch. Rémery ở tỉnh Tuyên-Quang (Bắc-Kỳ). Chính Ch. Rémery đã ghi lại kinh nghiệm cá nhân của mình trên *Tạp chí* này ([28]). Một tác giả khác, Joseph Chailley-Bert đã đưa ra những trường hợp thực dân điển hình khác. Căn cứ vào thư từ của những người thực dân gửi về Pháp, Joseph Chailley-Bert còn làm sống lại nếp sống của nhóm người này hồi cuối thế kỷ XIX ([29]).

Sự hoạch định một nền giáo dục mới thích hợp với những chủ đích đào tạo nhân viên thừa hành và phổ biến những quan niệm tây phương mới, thay thế cho nền cựu học thể hiện qua những bài góp ý về nền giáo dục mới ([30]) và qua biên bản họp của những ủy ban tân lập chuyên trách vấn đề giáo dục ([31]). Sự thay đổi đột ngột của hệ thống giáo dục tất nhiên dẫn đến những phản ứng, phản ảnh qua bài nghiên cứu của Claude Eugène Matre ([32]) và nhất là qua một tiểu luận của Lê Thước bày tỏ sự nuối tiếc Hán học ([33]). Một số những tài liệu giáo dục căn bản cũng được đăng tải, thí dụ như học quy ban hành năm 1918 thời Toàn Quyền Albert Sarraut ([34]).

Về tư pháp có những bài nghiên cứu về tổ chức tư pháp Đông Dương của thẩm phán Gabriel Michel ([35]), những nhận xét về tư pháp Nam kỳ của thẩm phán và Bourayne ([36]) hay ghi lại kinh nghiệm cá nhân

về khung cảnh xử án ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ ([37]). Nội dung một số vấn đề luật pháp cũng được đề cập đến : vấn đề hình sự, vấn đề ly dị... ([38]).

Về quân sự, bài nghiên cứu chi tiết của Trung-úy Baudmont cho phép thấu rõ tổ chức quân đội bản xứ, thành lập chính thức nghị định ngày 24-3-1861 do đô đốc Charner ký ([39]).

Đáng kể nhất là loạt bài nghiên cứu địa phương thực hiện hồi đầu thế kỷ do chính những viên chức địa phương thực hiện, nay trở nên một tài liệu tham khảo hay kiểm chứng cho những người nghiên cứu sau này. Loạt địa phương chí này song song với những địa phương chí thực hiện quy củ hơn tại Nam Kỳ do Hội nghiên Cứu Đông Dương tổ chức. Nhưng trong khi công tác của hội Nghiên Cứu Đông Dương chỉ khu hạn trong địa giới Nam Kỳ, các địa phương chí trong *Revue Indochinoise* mở rộng trên toàn quốc ([40]).

Revue Indochinoise còn là một tạp chí tài liệu bởi vì nó đăng lại y nguyên một số tài liệu lịch sử hiếm có về thế kỷ XVII và XVIII.

Đó là những tài liệu ghi nhận mọi sinh hoạt xã hội, từ những tổ chức triều đình, hành chính, quân sự, giáo dục, tư pháp, kinh tế, tôn giáo... cho đến nếp sống hàng ngày của người dân Việt đương thời, từ y phục cho đến phong tục tập quán.

Những tài liệu này do các người tây phương, vì nhiệm vụ của họ đặt chân đến Việt-Nam, trình bầy lại. Hoặc là giáo sĩ như Cristoforo Borri, Alexandre de Rhodes, Bénigne Vachet, Jean Koffler, hoặc là những nhà ngoại giao như Samuel Baron, William Dampier, Georges Staunton, hoặc là những nhà du lịch như Jean Baptiste Tavernier... viết về Đàng Ngoài ([41]) và Đàng Trong ([42]). Đó cũng còn là những tài liệu của các tác giả Việt mà những dịch giả Bonifacy, Raymond Deloustal đã diễn dịch và chú giải : Hoặc là thiên « Quốc Dụng Chí » trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* ghi nhận tài nguyên nước ta thời Hậu Lê, *Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, tài nguyên thời nhà Nguyễn, bản *Khiêm Cung Ký* của Tự Đức, *Phủ Mao Tạp Lục* của Ôn Khê Nguyễn về công cuộc bình định dân thiểu số ở miền Trung, địa phương chí Tuyên Quang của tri phủ Yên Bình Đặng Xuân Bảng ([43]).

Những nghi lễ của triều đình Việt Nam vốn rất xa lạ và đầy vẻ huy hoàng đã tạo cho những học giả Pháp một ấn tượng lạ lùng. Những nghi thức này đã khơi dậy óc tò mò khiến họ mở rộng giác quan theo dõi cả những chi tiết nhỏ nhặt để có thể ghi nhận thật trung thành. Những bài viết lại trong *Revue Indochinoise* nhờ đó là những tài liệu sống, hiển hiện hình ảnh chốn triều trung : lễ đăng quang (44), lễ thượng thọ của hoàng thái hậu (45) lễ tịch điền ở Huế (46), lễ nguyên đán (47)...

Revue Indochinoise đã dành cho văn minh Việt Nam những phần quan trọng. Các bài viết xuất phát từ những sự kiện thực tế trước mắt mà biên giả đã kinh nghiệm hay kiểm chứng được.

Với thời gian và với ảnh hưởng ngoại lai, nếp sống ngày nay đã bị biến đổi nhiều. Những phong tục tập quán, ngay đến tâm hồn người Việt của đầu thế kỷ chỉ còn vang bóng. Giá trị của *Tạp chí* là ở đấy, là những tập giấy ố vàng nhưng thật sự chứa đựng cả một quá khứ nay chỉ còn âm hưởng.

Trước hết, Gustave Dumoutier đã phổ biến một loạt bài nghiên cứu mọi khía cạnh của đời sống tinh thần và vật chất người Việt (48). A. Bonifacy và Pierre Pasquier, qua những định chế hiện hữu, cố gắng nêu rõ những yếu tính xã hội của người Việt (49), không kể A de Goy cho thấy ảnh hưởng văn minh Pháp trong đời sống người Việt qua sự ghi nhận nếp sinh hoạt thường nhật dân Bắc Kỳ đương thời (50).

Phong tục tập quán người Việt được H.Tissot và Antoine Brébion ghi lại một cánh tổng quát nhưng đầy đủ (51). Đi vào chi tiết như cách đặt tên, tục nhuộm răng, cách ăn mặc, giải trí... lại là đối tượng nghiên cứu của L.C. Emazy, Paul d'Enjoy, Dumoutier, George Durrvell (52).

Những sinh hoạt xã hội khác như quân sự, y học... cũng không thiếu, với những bài nghiên cứu của bác sĩ Lê Quanh-Trình, Trung úy Baudmont (53). Đặc biệt về giáo dục, ngoài bài nghiên cứu đầy đủ về tổ chức thi cử trong nền giáo dục cổ Việt của Robert de la Susse, còn có những bài tường thuật với những con số và hình ảnh của các kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc-Kỳ (54).

Nghệ thuật Việt-Nam được chú trọng nhất, là nghệ thuật kiến trúc. Những kiến trúc nổi danh đều lần lượt được giới thiệu : Robert de la Susse hiến chi tiết về kinh thành Huế ([55]), Ch. Lichtenfelder, Jean Ricpuebourg, G. Cordhéri về những lăng tẩm nhà Nguyễn ([56]), Léonard Aurousseau về Văn-Miếu Hà-Nội ([57]), XXX về chùa Hương-Tích ([58])... những kiến trúc mà Henri Gourdon sẽ xác định những nét đặc thù mặc dù chịu ảnh hưởng của nghệ thuật ngoại lai Trung-Hoa, pháp... ([59]).

Đời sống tinh thần người Việt còn được phân tích kỹ hơn. Bài nghiên cứu công phu về đình chùa tại Hà-Nội với tất cả những chi tiết về lịch sử, kiến trúc, sắc phong... của Gurtave Dumoutier cho phép hiểu rõ tinh thần đặc biệt của người Việt, phổ hiện qua sự thờ phụng những anh hùng liệt nữ, những nhân vật thần thoại chứ không khu hạn trong những vị giáo chủ ([60]).

Những tôn giáo đúng nghĩa, như Phật giáo chẳng hạn, không gây được sự chú tâm, có lẽ vì đây đó đã có những tác phẩm về tôn giáo này rồi và nhất là không có tính cách đặc biệt Việt-Nam. Chúng ta chỉ có những bài lược sử về Phật giáo ([61]). Chính những khía cạnh độc đáo mới khơi dậy óc tò mò và được ghi nhận đầy đủ : từ tục thờ phụng những ông tổ nghề cho đến những hình thức tế tự bình dân khác như thầy phù thủy, thầy cúng, đồng cốt... qua loại bài thực hiện cũng do Gustave Dumoutier ([62]).

Về mục lục phân tích những bài viết trong *Vevue Indochinoise*, kể từ 1900 trở về trước, xin xem :

. . . , « Table Analytique de la *Revue Indochinoise* depuis sa Fondation (Août 1893) Jusq, à 31 Décembre 1900. « *RI*., Số 115 (31-12-1900), tt. 1-16.

Kể từ năm 1901, cuối mỗi Quyển đều có mục lục 3 phần :

— Mục lục theo tác giả

— Mục lục phân tích theo đề tài

— Mục lục hình ảnh.

CHỮ VIẾT TẮT

BEFOE. *Bulletin dé l' Ecole Française d' Extrême-Orient*

BSEI. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*

ER. *Exursions et Reconnaissances.*

RI. : *Revue indochinoise.*

tr. T.L. : *trước Tây lịch.*

PHẦN THỨ NHẤT : THƯ TỊCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. THƯ TỊCH

001. Henri OGER « Matériaux pour une Bibliographie Générale de la Presqu'ile Indochinoise, » *RI.*, Quyển VI. Số 77 (15-3-1907). tt. 376-387 : Số 78 (30-3-1908), tt. 476-470 : Số 79 (15-4-1908), tt. 540-550 ; số 80 (30-4-1908), tt. 607-614 ; Số 81 (15-5-1908), tt. 699-706 và Số 82 (30-5-1908), tt. 783-789.

Thư tịch tổng quát về Đông Dương thỉnh thoảng có ghi rõ mục lục những tác phẩm liệt kê.

002. P.B., « Pour Mieux Connaitre l'Indochine. Essai d'une Bibliographie, » *RI.*, Quyển XXXVI, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1921) tt. 399-490.

Thư tịch phê bình 480 tác phẩm về Đông Dương.

003. ..., « Bibliographie de l'Indochinne Française, » *RI.*, Quyển XII, Số 1-2 (Tháng I và 2-1924), tt. 135-145 ; Số 3-4 (Tháng 3

và 4-1924), tt. 273-294; số 5-6 (Tháng 5 và 6-1954), tt. 431-450; Quyển XIII, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1924), tt. 137-160, Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1924), tt. 309-335; Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1924), tt. 479-511; Quyển XIIII, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1925), tt. 187-206; Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1925), tt. 349-362, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1925), tt. 513-530; Quyển XIIV, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1925), tt. 163-184; Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1925), tt. 345-364 và Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1925), tt. 485-508.

Thư tịch không chú giải các tác phẩm ấn hành trong các năm 1924 và 1925 về Đông Dương, xếp theo Đề Mục.

Các tác phẩm có số hiệu ở Thư Viện Trung Ương Hanoi.

001. Capt. BAULMONT, « Liveres Anonymes sur l'Extrême-Orient, » *RI.*, Quyển XII, Số 2 (Tháng 2-1910), tt. 115-126.

Công bố những tài liệu về tình trạng Thiên Chúa Giáo ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX do các giáo sĩ đương thời xuất bản.

II. VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1858

A) LỊCH SỬ TỔNG QUÁT

005. P. AUCOHRT. « Les Annamites avant la Dynastie Chinoisedes Han. » RI., Quyển XL, số 9-10 (Tháng 9 và 1923), tt. 229-246.

Người Việt gốc ở Trung Hoa năm 334 trước Tây Lịch bị dồn dồn xuống phía Nam. Nay giống việt ở Trung Hoa biến mất, chỉ còn giống Việt ở nước Việt Nam, duy trì được cá tính riêng.

006. Charles B. MAYBON, « Introduction à l'Histcire de l'Indochine et de l'Extrême-Orient,» RI., Quyển VI, số 74 (30-1-1908). tt. 81-002.

Bài giảng ở Trường Đại Học Đông Dương Hanoi. Dẫn nhập vào lịch sử các xứ Đông Dương nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu khoa học.

Có bảng đối chiếu các triều đại Việt-Hoa từ 257-tr. T. L. đến năm 968.

007. Antoine GAUBIL, « Notice Historique sur la Cochinchine, » RI., Quyển XV, số 6 (Tháng 6-1911), tt. 576-585.

Lược sử Việt Nam từ năm 300tr. T. L. đến năm 1471, nhấn

mạnh khía cạnh liên lạc Việt Chiêm.

008. Antoine GAUBIL, « Mémoire Historique sua le Tong-King. Extrait des Livres Chinois,» RI. Quyển XVI, số 7 (Tháng 7-1911) tt. 22-45.

Lược sử Việt Nam từ năm 200tr. T. L. đến năm 1725, nhấn mạnh khía cạnh liên lạc Việt-Hoa

009. H. LE BRETON, « Thanh Hoa. Biographie des Hommes Illustres Originaires du Thanh Hoa,» RI. Quyển XXXII, số 9-10 (Tháng 9 và 10-1919), tt. 119-154 ; số 11-12 (Tháng 11 và 12-1919), tt.343-394 và Quyển XXXIII, số 1-2 (Tháng 1 và 2-1920), tt. 107-146.

Tác giả lập danh sách các triều đại Việt Nam cho thấy những vị sáng lập nhiều người xuất xứ ở miền Thanh Hóa.

Có thư tịch.

010. Charles PATRIS, «Le Peuple d' Annam dans l' Antiquité et le Haut Moyon Age. Essai d' Etude Historique,» RI., Quyển XXXV, số 3 4 (Tháng 3 và 4-1921), tt. 115-149 ; Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1921), tt. 304-343 ; quyển XXXVI, số 7-8 (tháng 7 và 8-1921), tt. 31-76 và số 9-10 (Tháng 9 và 10-1921), tt. 231 273.

Lược sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến Tiền Lê.

Có phần giới thiệu lượt qua tình trạng viết sử ở Việt Nam. Các tác phẩm được tác giả chia làm 2 loại : những tác phẩm cổ do người Việt biên soạn thì thiếu khoa học, những tài liệu chính xác do người Tây phương cung cấp thì còn vụn vặt.

B) THỜI ĐỘC LẬP

NHÀ HẬU LÊ

Sử liệu

011. Alexandre DE RHODES, « Histoire du Royaume de Tunquin, » RI., Quyển X, Số 86 (30-7-1908), tt. 95-114 : Số 87 (15-8-1908) tt, 172-182 ; Số 88 (31-8-1908) tt. 257-271 và số 89-90 (15 đến 30-9 1908). tt. 429-442.

Tòa soạn tạp chí *Vevue Indochinoise* in lại phần đầu một tác phẩm của giáo sĩ Alexandre de Rhodes viết năm 1646, hiến những chi tiết quý giá về tổ chức quân đội, hành chánh, giáo dục, tư pháp, kinh tế, tôn giáo và phong tục tập quán Đàng ngoài.

012. Samuel BARON, « Description du Royaume de Tonquin DESEILLE dịch, » RI., Quyển XXII, Số 7 (Tháng 7-1914), tt. 59-75; Số 8 (Tháng 8-1914), tt. 197-208; Số 9-10-1914), tt. 331-343, số 11-12 (Tháng 11 và 12-1914) tt. 429-454 ; Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1915,) tt. 291-301 và số 5-6 (Tháng 5 và 6-1915), tt. 443-454:

Tác phẩm của Samuel Baron viết năm 1685-1686 gồm những đặc chú về kinh tế, hành chánh, quân sự, giáo dục và lễ tiết phong tục Đàng Ngoài có thể phê bình những sai lầm trong sách của J.B Tavernier (1)

Có nhiều hình vẽ và 2 bản đồ : bản đồ Kẻ Chợ do tác giả vẽ và bản đồ Đàng Ngoài do Daniel Tavernier vẽ :

Bản đồ sau này còn in trong:

— Số 014 Thư Tịch này.

— Daniet TAVERNIER, « Carte du Royaume du Tonquin, » *BSEI.*, Bộ Mới, Quyển VIII, Số 1-2 (Tháng I đến 6-1933), Planche III.

Bản dịch Pháp văn này do Deseille có thêm phần nghiên cứu tác phẩm và Tiểu sử Samuel Baron.

013. William DAMPIER, « Un Voyage au Tonkin en 1688, » RI., Quyển XI, Số 6 (Tháng 6-1909), tt. 585-596 ; Số (Tháng 8-1909), tt. 788-802; Số 9 (Tháng 9-1909). tt 906-923 ; Quyển XII, Số 2 (Tháng 2-1910), tt. 132-144 ; Số 3 (Tháng 3-1910), tt. 217-227 và Số 4 (Tháng 4-1910), tt. 325-334.

Nhân một chuyến ghé thăm Đàng Ngoài, William Dampier ghi lại những chi tiết nhân sự, hành chánh, giáo dục, tư pháp xứ này.

014. Jean Baptiste TAVERNIER, « Relation Nouvelle et Singulière du Royaume de Tunquin. » RI., Quyển X, Số 91-92 (15 đến 30-10-1908), tt. 504-516 ; Số 93 (15-11-1908), tt. 611-620, Số 94 (30-11-1908), tt. 745-750; Số 95 (15-12-1908), tt. 806-811 ; Số 96 (31-12-1908), tt. 894-900 và Quyển XI, Số 1 (Tháng 1-1909), tt. 43-51.

Tòa soạn tập san *RI*, đăng lại nguyên văn tác phẩm của Jean Baptiste Tavernier, để nguyên cả những lỗi chính tả của bản in năm 1681.

---

1) Xem sau ; số 014.

Có bản đồ Đàng Ngoài do Daniel Tavernier vẽ.

Những chi tiết về tình trạng Đàng Ngoài trình bày trong tác phẩm này theo tác giả là do một người anh em của ông ta, từng sang xứ này cung cấp và do những cuộc tiếp xúc với những người Đàng Ngoài mà ông ta gặp ở Batavia. Tuy nhiên theo một bài nghiên cứu trong *BSEI.* :

Louis MALIERET, « Une Source de la Relation du Voyageur Tavernier sur le Tonkin (1679). » *BSEI* , Bộ Mới, Quyển VII, Số I (Tháng I đến 3-1932), tt. 115-125.

Louis Malleret chứng minh rằng Tavernier đã vay mượn cách thiếu đứng đắn những tài liệu của giáo sĩ Tissanier trong tác phẩm *Rolation du Voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jecus. Depuis la France jusqu « au Royaume de Tunquin. Avec ce qui s » estpessé de plus Mémorable dans cette mission depuis des Années 1658, 1659 et 1660...*, Paris, 1663.

015. Raymond DELOUSTAL, « Ressources Financières et Economiques de l » Etat dans l « Ancien Annam. Quốc Dụng Chí, Traduction Annotée des Livres XXIX-XXXII du *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí,*» *RI.*, Quyển XLII, số 9-10 (Tháng 9 và 10-1924), tt. 193-227 ; Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1924), tt. 381-414 ; Quyển XLIII, Số 1-2 (Tháng 1 và 2 1925), tt. 59 78 và số 3-4 (Tháng 3 và 4 1925), tt. 281 303.

Dịch và chú giải phần *Quốc Dụng Chí* trong bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* bàn về thuế má, ruộng đất, tiền tệ... thời Hậu Lê.

Về Quyển XXXI và XXXII bản dịch đăng trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, Quyển XIX (1932), tt, 157-218.

NHÀ NGUYỄN

Giai đoạn Chúa

Sử liệu

016. Cristoiforo BORRI, «Relation de la Cochinchine,» *RI.*, Quyển XI, Số 4 (Tháng 4-1909), tt. 343-385 và Số 5 (Tháng 5-1909), tt. 486-490.

Tòa soạn tạp chí *Revue Indochinoise* đăng lại nguyên văn tác phẩm in năm 1631 của Cristoforo Borri ghi lại tình trạng giáo

dục, hành chánh, quân sự, kinh tế, tôn giáo và phong tục tập quán Đàng Trong qua mấy năm sống ở đó (1618-1621).

Trước đó có phần giới thiệu tác giả và tác phẩm của Charles B. Maybon.

017. Bénigne VACHET, « Notes et Documents, L'Ancienne Armée Annamite, » *RI.*, Quyển XX, Số 9 (Tháng 9-1913), tt. 351-359.

Các chi tiết về tổ chức quân đội thời chúa Nguyễn

Đây là một đoạn trích trong tác phẩm *Mémoire sur la Cochinchine* của giáo sĩ Bénigne Vachet mà linh mục Cadière tìm thấy ở Văn Khố Hội Truyền Giáo Ba Lê. Tác phẩm này cũng được giới thiệu và đăng trong *Bulletin de la Commission Archéologique de l'Indochine*, năm 1913.

018. Jean KOFFLER « Description Historique de la Cochinchine, V. BARBLER dịch, » *RI.*, Quyển VX, Số 5 (Tháng 5-1911), tt. 448-462 ; Số 6 (Tháng 6-1911), tt. 566-575 ; Quyển XVI, Số 9 (Tháng 9-1911), tt. 273-285 và Số 12 (Tháng 12-1911), tt. 582:607

Bản dịch Pháp văn tác phẩm của giáo sĩ Jean Koffler đến Đàng Trong 1740-1755 hiến nhiều chi tiết quý giá về triều đình chúa Nguyễn và phong tục tập quán Đàng Trong.

019. C.B.M.; « Documents sur l'Etat du Cambodge de la Cochinchine et du Tonkin de 1782 à 1786, » *RI.*, Quyển XII, Số 6 (Tháng 6-1910). tt. 503-539 và quyển XIII, Số 7 (Tháng 7-1910), tt. 43-54.

Một số thư từ của các giáo sĩ hiến chi tiết về những biến cố đương thời, trích từ :

— *Lettres Edifiantes et Curieuses Concrnant l'Asie, l'Afrique, l'Amérique avec quelques Relations Nouvelles des Missions et des Notes Géographiques et Historiques, Tome IV. Chine. Indo-Chine. Océanie*, Paris MDCCCXLIII, tt. 617-653.

— *Nouvelles des Missions Orientales, Recues au Séminaire des Missions Etrangères, à Paris, en 1787 et 1788*, Amsterdam, 1789, tt. 58 212.

Người sao lục, để soi sáng cho những tài liệu này, đã trích đăng một đoạn sử Việt trong:

Charles. B MAYBON và Henri RUSSIER, *Notions d'Histoire d'Annam*, Hanoi, 1909, tt. 224-247.

020 ....,« Lé Séjour en Indochine de l'Ambassa de Lord Mac artney (I793), Henri IMBERT dịch, «RI., quyền XII số 56 (Tháng 5 và 6-I924) tt. 375-393 và Quyền XLII, số 7-8 (Tháng 7 và 8-I924), tt. 45 67.

Những chi tiết nhân sự, kinh tế và thương mại Đàng Trong qua sự tường trình của Georges Staunton, một nhân viên trong phái bộ Anh quốc Macartney đến Côn Đảo năm I793.

Bài nghiên cứu

021. NGUYỄN KHẮC VI,, «Biographie des Rois de la Dynas tie Regnante, » RI., Quyền II, Đệ Nhị Lục Cá Nguyệt, số 7 (15-10-I904), tt.522-528.

Tiểu sử các chúa Nguyễn, từ ông tổ là Nguyễn Công Duẩn cho đến chúa Nguyễn Phúc Thuần.

— Giai đoạn Vua

Tổng quát

Bài nghiên cứu

022. ...., « Hiérarchie des Mandarins et Fonctionnaires Indigè nes, » RI., số 61 (I8-I2-I899), tt. 85I-852 và số 62 (25-I2-I899), tt. 899-900. *RI*

Cơ cấu hệ thống quan lại Việt Nam dưới triều Nguyễn.

023. ...., « Pages Oubiées. Souvenirs d' Annam. Au Sujet de la Mort du Roi Kien-Phươc et de son Successeur Ham-Nghi » RI., số I26 (I8-3-I90I), tt. 240-241 ; số I27 (25-3-I90I), tt. 262-264 và số 128 (I-4-I90I): tt. 291-264.

Biến cố sau cái chết của vua Kiến Phước : sự can thiệp của Pháp vào việc phế lập các vua nhà Nguyễn.

Triều nghi

Sử liệu

024. A. BOUCHET, « Cérémonies qui Accompagnèrent l » Avènement de l « Empereur Thiệu Trị, » *RI.*, Quyền II, Số 5 (I5-8-I904), tt. I70-I73.

Dịch đăng các bản văn chính thức chữ Hán về những nghi lễ trong ngày đăng quang của Thiệu Trị năm I84I.

025. .., « Lễ Sacre du Roi Ham Nghi à Huế (I7 Août I884), *RI.*, Số 6I (I8 I2-I899), tt. 849-85I và Số 62 (25-I2-I899), tt. 886-888.

Bài tường thuật lễ đăng quang của Hàm Nghi với sự tham dự của các nhân vật Pháp.

026. .., Coutumes de l « Empire d » Annam. Fêtes Données en l « Honneur de la Reine Mère, A. BOUCHET dịch, » *RI.*, Quyển I, Số 8 (30-4-1904), tt. 526-529.

Bản dịch một đạo Du quy định các nghi thức trong việc chúc mừng Hoàng thái hậu.

027. ..., « La Fête de l'Apriculture à Huế, » *RI.*, Số 1 (tháng 8-1893), tt. 94-96.

Bài tường thuật lễ tịch điền cử hành ngày 27 và 28-6-1893 ở Huế.

028. A. RAQUEZ, « Hebdo-Revue. Le Roi d'Annam à Hanoi » *RI.*, Số 176 (3-3-1902), tt. 193-195.

Bài tường thuật cuộc du hành của Thành Thái ra Hanoi năm 1902 và sự tiếp đón của dân chúng.

029. A. RAQUEZ, « Les Fêtes du Tết en Annam » *RI.*, Quyển I, Số 8 (30-12-1904), tt. 507-525.

Tường thuật ngày lễ Nguyên Đán 1904 tổ chức ở Điện Thái Hòa, Huế.

030. A. RAQUEZ, « Le Jubilé de l'Impératrice-Mère d'Annam, » *RI.*, Quyển II, Số 12 (30-12-1904), tt. 853-872.

Lễ sinh nhật thứ 50 của Hoàng thái hậu 6-9-1904.

Danh sách tặng phẩm các địa phương gởi về.

031. ĐẶNG NGỌC OÁNH, « L'Intronisation de l 'Empereur Khai-Dinh, » *RI.*, Quyển XXVI, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1916), tt. 7-28.

Tác giả, Tham Tri Bộ Lại có chân trong Cơ Mật Viện, tường thuật công cuộc tổ chức lễ đăng quang vua Khải Định 16-17 và 18-5-1916.

Bài này trước đã đăng trong *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, Q III, Số 1 (Tháng 1 đến 3-1916), tt. 1-24.

Có kèm 2 hình Khải Định : một trong y phục đại triều và một trong y phục thường nhật.

032 ..., « Chronique de l' Extrême-Orient. Indochine. L'Intronisation du Roi Khải Định, » *RI.*, Quyển XXV, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1916), tt. 483-489.

Lễ đăng quang Khải Định ; tuyên cáo của tân quân 20-5-1916 và những diễn văn của Khâm Sứ Huế, Khải Định.

Tiểu sử

Sử liệu

033. TỰ ĐỨC, « Variétés. La Stèle du Tombeau de Tự-Đức, » *RI.*, Quyển XI, Số 5 (Tháng 5-1909), tt. 491-504.

Bản dịch Pháp văn bài Khiêm Cung Ký do Tự Đức soạn và khắc dịp hoàn thành Khiêm Cung năm 1867.

Kinh tế

Sử liệu

034. .., « Les Richesses Minièes du Tonkin d' après le *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*, » *RI.*, Quyển XI (1909), tt. 195-243.

Bản dịch quyển XLIII trong bộ Khâm định *Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* nội dung hiến những chi tiết về sự khai thác các loại mỏ trong khoảng 1817-1850 ở miền Bắc và miền Bắc Trung Việt.

Bản dịch này có nêu lên những sai lầm của bản dịch đầu : ..., « Les Mines de l'Annam et du Tonkin, » *ER.*, Quyển VII, Số 16 (1883), tt. 95-132 vốn dịch một cách quá vội vã.

Bài nghiên cứu

035. .., « Résumé Historique des Inondations, Sécheresses, Famires, etc... Survemues dans le Delta du Tonkin de 1880 và 1900, » *RI.*, Số 88 (25-6-1900), tr. 625.

Bảng ghi lại những thiên tai nông nghiệp trong thế kỷ XIX.

036. E. S., « Réghime Foncier du Huyên de Kim Sơn, » *RI.*, Quyển III, Số 8 (30-4-1905), tt. 553-564

Sự phân chia ruộng đất ở huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình do Dinh Điền sứ Nguyễn-Công-Trứ thành lập năm 1829 :

— Giai đoạn 1829-1848 : lệ quân cấp mỗi người 10 mẫu, khi chết đất phải trả lại triều đình.

— Giai đoạn 1848-1852 : một phần đất trở thành thế truyền.

— Giai đoạn từ 1852 : đất chia làm 3 hạng : nguyên mộ được 10 mẫu, thứ mộ được 7 mẫu và tân mộ được 5 mẫu thế truyền.

Giáo dục

Sử liệu

037. ..., « Les Examens Triennaux des Lettrés au Tonkin, » *RI.*, Số 15 (Tháng 10-1894), tt. 176-197.

Những chi tiết về kỳ thi Hương 1894 ở Nam Định : số sĩ tử, khảo quan, đề thi (chỉ đăng phần dịch Pháp văn.)

Có nhiều hình chụp trường thi, khảo quan và các thí sinh trúng tuyển.

038. .... « Chronique de l'Extrême-Orient : Indochine. Le Concours Triennal de Nam Định, » *RI.*, Quyển XXIV, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1915), tt. 539-541.

Những chi tiết về kỳ thi Hương 1915 ở Nam Định : số thí sinh, số trúng tuyển.

Quân sự

Bài nghiên cứu

039. Lieut. BAUDMONT, « Les Troupes du Đại Việt Quốc, » *RI.*, Quyển III, (Đệ Nhị Lục Cá Nguyệt 1905), tt. 1.441-1463.

Bài nghiên cứu khá đầy đủ về tổ chức quân đội triều Nguyễn.

040. Lieut. BAUDMONT, « Le Serice Militaire dans l'Annam d'Autrefois, » *RI.*, Quyển XX, Số 11-12 (Tháng II và 12-1913), tt. 581-600.

Các chi tiết và sự tuyển binh dưới triều Nguyễn.

Biến loạn

Sử liệu

041. ĐẶNG XUÂN BẢNG, « La Révolte de Nông Văn Vân, Auguste L.M. BONIFACY dịch, » *RI.*, Quyển XXII, Số 7 (Tháng 7-1914), tt. 25-57.

Bonifacy dịch và chú giải một phần của tác phẩm địa phương chí tỉnh Tuyên Quang của tri phủ Đặng Xuân Bảng nói về những viên quan phản loạn. Toàn quyển địa phương chí này sau được Bonifacy dịch và chú giải. Xem sau : số 086.

Ở phần chú giải, Bonifacy nêu ý kiến về cuộc khởi nghĩa của gia tộc họ Nông chính do lòng tưởng nhớ nhà Lê của nhóm dân Tày (Thổ) các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Thái Nguyên. Vụ Lê Khôi chỉ là cái cớ,

Bài Nghiên Cứu

042. Jules SILVESTRE, « L'Insurrection de Gia Định. La Révolte de Khôi (1832-1834), » *RI.*, Quyển XXIV, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1915), tt. 1-37.

Bài nghiên cứu cuộc nổi dậy của Lê văn Khôi nhấn mạnh đến nguyên nhân sâu xa của nó.

Lời giới thiệu của Tòa soạn tạp chí *RI.* có ghi sơ lược tiểu sử tác giả.

043. ..., « Foire Exposition de Saigon. Pavilon de l'Histoire La Cochinchine dans le Passé, » *BSEI*. Bộ Mới, Quyển XVII, Số 3 (Đệ Tam Cá Nguyệt 1942,) tt. 3-135.

Cuộc nổi loạn của Lê văn Khôi được ghi lại tt. 36-39.

— *Thiểu Số Vụ.*

Sử liệu

044. Ôn Khê Nguyễn, « Phủ Man Tạp Lục ou Notes Diverses sur la Pacification de la Région des Moi, » RI., Số 7 (15-4-1904); tt. 455-469 ; Số 9 (15-5-1904), tt. 641-648 ; Số 10 (31-5-1904) tt. 706-716 và số 11 (15-6-1904), tt. 789-796.

Bản dịch tác phẩm Phủ Man Tạp Lục soạn năm 1871 bởi Tiểu Phủ Sứ Ôn Khê Nguyễn về công cuộc bình định và cai trị những dân thiểu số ở Quảng Ngãi mà tác giả chính là người được Tự Đức giao trọng trách.

Bài nghiên cứu

045. Lieut REGNIER, « Histoire Militaire de la Région d'Hatien de 1700 à 1867 d'après la Traduction des Manuscrits des Pagodes," RI., Quyển III (1905), tt. 1.003-1.011.

Công trình của Mạc Cửu ở Hà Tiên cho đến khi miền này đặt dưới ảnh hưởng Pháp từ năm 1867.

046. ..., « Notice sur la Situation des Chinois en Indochine," *RI*, Quyển XI, số 11 (Tháng 11-1909), tt. 1.0631-100

Bài phân tích vai trò quan trọng của người Trung Hoa ở Việt Nam về kinh tế và nhân số.

3.—TIẾP XÚC VỚI TÂY PHƯƠNG

— Tổng quát

Bài Nghiên cứu

047. Charles B. MAYBON « Les Européens en Cochinchine et au Tonkin (1600-1775), » RI., Quyển XX, Số 7 (Tháng 7-1913), tt, 53-73 ; Quyển XXV, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1916), tt. 49-98 và Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1916), tt. 411-443.

Lấy tài liệu trong Văn khố India Office và nhiều tài liệu quý giá khác, tác giả trình bày lại, với những chi tiết xác thực, hoạt động của người Âu trong 2 thế kỷ XVII và XVIII tại Việt-Nam.

Cũng xem thêm bài điểm sách :

Louis FINOT, « Bibliographie. Charles B. MAYBON, *Les Marchands Europoéens en Cochinchine et au Tonkin (1660-1775)* (sic) Tirage à part de la *Revue Indochinoise,* Juillet 1913; Jannier-Juin 1916,» *BEFEO.*, Quyển XVI, Số 5 (1916), tt. 20-23.

Sử liệu

048. ..., «Voyage du Yacht Hollandais « Grol » du Japon au Tonquin (31 Janvier 1637), 8 Août 1637 » RI., Quyển V. Số 55 (15-4-1097), tt. 425-439 và Số 56 (30-4-1907), tt. 530-539.

Nhật ký hải hành của tàu Grot, hiện có ở Văn Khố Thuộc Địa La Haye, hiến những chi tiết về sự cố gắng giao thương của các thương nhân Hoà-Lan từ thế kỷ XVII.

Nhật ký này trước đã được đăng trong tạp chí *Excursiong et Reconnaissances* :

049. ..., « Voyage du Yacht Hollandais « Grot » du Japon au Tonkin (31 Janvier 1637, 8 Août 1637) A,J,C, GEERTS dịch, G.MAGET chú giải, » *ER.*, Quyển VI, Số 13 (1882), tt. 5-47.

Bài Nghiên Cứu

050. Albert MAYBON, « Variétés. Les Marchands Etrangers sur le Fleuve Rouge au XVIIe Siècle, » *RI.*, Quyển XV, Số 3 (Tháng 3-1911), tt. 286-294.

Nghiên cứu những hoạt động của các thương nhân Tây phương ở Bắc-Kỳ trong thế kỷ XVII.

Bài viết theo các tài liệu trong :

— VILLARS, « Les Anglais au Tonkin (1697-1672),» *Revue de Paris*, Quyển VI (1903).

— Ch. B. MAYBON, « Une Factorerie Anglaise au Tonkin au XVII[e] Siècle, « *BEFEO.*, Quyển X (1910), tt. 159-204.

051. Jacques PANNIER, «Notes sur Quelques Français d' Extrême Orient au XVII[e] Siècle,» *RI.*, Quyển I, Số 9 (15-5-1904), tt. 601-608.

Vài chi tiết tiểu sử các thương nhân Phap trong Công ty Hòa-Lan.

Giáo sĩ

Sử liệu

052. CL. E. MAITRE, «Documents sur Pigneau de Béhaine. Evêque d'Adran, » *RI.*, Quyển XIX. số I (Tháng I-1913), tt. I-16 ; Số 2 (Tháng 2-1913), tt. 163-194 ; Số 5 (Tháng 5-1913), tt. 521-536 và Số 9 (Tháng 9-1913), tt. 323-349.

CL. E. Maitre tập trung những tài liệu, thư từ trao đổi của và về Bá Đa Lộc, nối kết chúng kèm theo lời bình chú trong cố gắng tạo dựng một hình ảnh toàn diện về giáo sĩ này.

Xem thêm bài điểm sách trong :

BEFEO., Quyển XIII (1913), tr. 9.

053. ...., « Lettres Inédites de Pigneau de Béhaine Publiees par le Courier, » *RI.*, Số 181 (7-4-1902), tt. 303-305.

Cả thảy 3 lá thư :

— Thư 12-3-1786 viết từ Ấn Độ về vấn đề giao thiệp với Nguyễn-Ánh.

— Thư 18-7-1792 viết từ Việt Nam thông báo tương lai tốt đẹp của sự truyền giáo và sự thay đổi tâm tính của Hoàng tử Cảnh.

— Phần đầu thư 30-5-1795 viết từ Việt Nam về việc 19 đại thần yêu cầu Nguyễn Ánh khống để Bá Đa Lộc giáo dục Hoàng tử nữa nhưng Nguyễn Ánh không thuận.

Cả 3 lá thư trên gửi cho một giáo sĩ bạn (?).

Bài nghiên cứu

054. Charle B. MAYBON, « Jean Koffer, Auteur de *Historica Cochinchinae Descriptio,* » *RI.*, Quyển XVII, Số 6 (Tháng 6 1912), tt. 539-553.

Tiểu sử Jean Koffler, giáo sĩ đến Đàng Trong năm 1740 làm, y sĩ riêng cho Võ Vương từ 1747 đến 1755 mới trở về Bồ Đào Nha.

055. ..., « Monseigneur Pigneau de Behaine, Evêque d, Adran, » *RI.*, số 181 (7-4-1102), tt. 298-303.

Diễn văn của một số viên chức Pháp Việt ca tụng công nghiệp của Bá Đa Lộc nhân dịp lễ dự tượng vị Giám mục này tại Saigon (1902).

Liên lạc ngoại giao.

Sử liệu

056. A. D'EPINAY, « Documents Historiques Relatifsa la Coc hinchine et au Cambobge, RI., Quyển II, số 2 (30-7-1904), tt. 83-96,

3 tài liệu trong Văn khố Bộ Hải Quân Pháp với lời giới thiệu của A. d'Epinay cho thấy chính phủ Pháp đã có những tin tức quan trọng về nước Việt và manh nha một chương trình xâm chiếm xứ này ngay từ thế kỷ XVIII ;

— Thư của de Praslin, Bộ Trưởng Hải Quân Pháp viết ngày 29-2-I768 gửi Pierre Poivre hỏi tin tức về nước Việt.

— Thư trả lời của Pierre Poivre ngày I-8-I768 hiến những chi tiết về binh lực Đàng Trong và đề nghị sự chiếm cứ xứ này nhằm quân bình lực lượng với người Anh ở Ấn và thiết lập thương mại với Hoa Nam.

— Bút Ký về vương quốc chúa Nguyễn hiến những chi tiết về tài nguyên, chính trị, quân sự và giao tiếp với người Âu.

Bài nghiên cứu

057. ..., « La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient I8I7-I8I8, «Rị., Quyển XXIII, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1915), tt. 473-489.

Lấy tài liệu trong nhật ký du hành của de Kergariou, thuyền trưởng tàu Cybèle, đến Việt-Nam năm 1817-1818, bài viết nhấn mạnh chú tâm của chính phủ Pháp đầu thế kỷ XIX về Việt-Nam.

Sứ mạng thất bại vì không được Gia Long tiếp nhưng de Ker gariou thu thập được nhiều dữ kiện về Việt Nam bấy giờ rất xa lạ với người Pháp.

Xem thêm . de KERGARIOU, La Mission de la Cybèle en Extrême-Orient 1817-1818, Pierre JOINVILLE giới thiệu, Paris, Edouard Champion, 1914.

III. VIỆT NAM TỪ NĂM 1858

A. TỔNG QUÁT

058. ..., « Mémoires de son Excellence Huỳnh Côn dit Đan Tường ancien Ministre des Rites à la Cour d'Annam, Jean JACNAL sao lục, » *RI.*, Quyển XLI, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1924), tt. 31-52 ; Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1924), tt. 181-204 ; Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1924), tt. 351-373 ; Quyển XLII, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1924), tt. 69-90 và Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1924), tt. 229-260.

Jean Jacnal sao lục và dịch sang Pháp văn bài tự thuật tiểu sử của một viên quan nhà Nguyễn sinh năm 1849 về hưu năm 1917 hiến nhiều chi tiết về các biến cố đương thời.

059. [Paul BEAU,] « Inauguration du Monument Jules Ferry à Haiphong 16 Janvier 1903. Discours, » *RI.*, Số 229-230 (9 đến 16-3-1903), tt 226-229.

Bài diễn văn trình bày một số dữ kiện về sự thuyết phục Quốc Hội của Jules Ferry áp dụng chánh sách thuộc địa, đem quân sang hoàn thành cuộc chiếm cứ Việt Nam.

B. SỰ CHIẾM CỨ QUÂN SỰ

1.— TỔNG QUÁT

060. R. du VAURE, « Etablissement de l'Influence Française en Extrême-Orient, » *RI.*, Số 13 (Tháng 8-1894), tt 73-91.

Diễn tiến sự thành lập ảnh hưởng Pháp tại Việt Nam chú trọng đến các nhân vật hữu trách từ giám mục Bá Đa Lộc đến Toàn quyền de Lanessan với hình ảnh kèm theo.

061. Henry RICHARD, « Annam. Apercu Historique. » *RI.*, Quyển II, Số 2 (30-7-1904), tt. 105-107.

Sơ lược cuộc chiếm cứ của Pháp, từ thỏa ước Versailles 1787 đến năm 1897 khi người Việt không còn phản ứng bạo động nữa.

062. Lieut. Col. DUCRET, « Note sur l'Occupation Française de l'Indochine, » *RI.*, Quyển XXIII, số 5-6 (Tháng 5 và 6-1915), tt 425-438.

Sơ lược diễn tiến cuộc bảo hộ Pháp tại Đông Dương, viết với tinh thần chủ quan.

2.— TẤN CÔNG ĐÀ NẴNG

063. Lieut. BAULMONT, « La Prise de Tourane. Septembre 1858, 7 et 8 Mai 1859, 15 Septembre 1859, » *RI.*; Quyển II, Số 10 (30-11-1904), tt. 691-703 và Quyển III, Số 1 (15-1-1905), tt. 13-28.

Những cuộc hành quân tấn công Đà Nẵng và Nam Kỳ 1858-1859 của Rigault de Genouilly có phần nghiên cứu hệ thống bố phòng và vũ khí của quân Việt.

3.— TẤN CÔNG BẮC KỲ

Sử Liệu

064. R. BONNAL, « Au Tonkin (1873-1881-1886). Notes et souvenirs,» *RI.*, Quyển XXXIX, Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1923), tt, 287-358; Số 5-6 (Tháng 5 và 9-1923), tt. 503-558 ; Quyển XL, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1923), tt. 1533 ; Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1923), tt. 143-177 ; số 11-12 (Tháng 11 và 12-1923, tt. 351-379 ; Quyển XLIII, số 1-2 (Tháng 1 và 2-1925), tt. 1-36 ; Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1925), tt. 221-242 và số 5-6 (Tháng 5 và 6-1925), tt. 437-461.

R. Bonnal, một trong những nhà hành chính đầu tiên ở Bắc Kỳ, làm chứng nhân ghi lại diễn tiến sự can thiệp của Pháp vào Bắc Kỳ, từ những cuộc tấn công quân sự đi dần đến công cuộc bảo hộ.

065. ..., « Francis Garnier, » *RI.*, Số 184 (28-4-1902), tt. 372-377.

Những bản văn của de Lanessan, Decrais, Harmand. Le Myre de Vilers về công trình Francis Garnier thực hiện cho nước Pháp, trình bày lại cuộc đánh chiếm Bắc Kỳ 1873 và cái chết của nhân vật này.

066. P. CULTRU, « Bibliographie. Jean DUPUIS, *Le Tonkin de 1872 à 1886*, Paris, Challamel, 1910, » *RI.*, Quyển XV, Số 2 (Tháng 2-1911), tt. 195-200.

Nhân phê bình tác phẩm của Jean Dupuis, P. Cultru trình bày lại chủ trương chiếm cứ Bắc Kỳ của Dupré.

067. Christian SHÉFER, « Variétés. La Première Phase de l'Affaire du Tonkin, » *Ri.*, Số 190 (9-6-1902), tt. 533-535.

Cuộc tấn công Bắc Kỳ lần thứ nhất với Francis Garnier và nguyên nhân của nó.

Tài liệu là những bản văn chính thức mà Henri Cordier đã sao lục trong *Histoire des Relations de la Chine avec les Puissances 1860-1900, Tome XI : 1875-1887*, Paris, Alcan, 1902.

068. Barthélemy PERRETTE, « Variétés. Francis Garnier, 1839-1873, » *RI.*, Số 182 (14-4-1902), tt. 328-334.

Sơ lược tiểu sử Francis Garnier nhấn mạnh sự góp phần của nhân vật này trong công cuộc chiếm cứ Việt Nam.

069. Lieut COQUET, « Etude d'une Opération d'un Détachement dans le Detta du Tonkin. Combat de Cau-Giay ou du Pont de Papier (19 Mai 1883), » *RI.*, Quyển XV, Số 6 (Tháng 6-1911), tt. 533-553.

Phân tích trận Ô Cầu Giấy 1883 và hậu quả của nó.

Có sơ đồ trận đánh.

4.— HOÀN THÀNH CUỘC CHIẾM CỨ

Sử liệu

070. P. RENAULT, « Notes et Documents. Très Véridique Histoire du Bombardement de Thuận An et des Préliminaires de Paix Signée le 25 Août 1883 qui en furent la suite, » *RI.*, Quyển XXXV, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1921), tt. 83-90.

Linh mục Renault, khi biến cố xảy ra đang ở Đại Chủng Viện Thọ Đức, chứng nhân của cuộc tấn công Thuận An 1883.

Có một lược đồ trận đánh.

071. P. CIROD, « Variétés. Souvenirs Franco-Tonkinois, » *RI.*, Số 252 (17-8-1903), tt. 747-749 và Số 253 (24-8-1903), tt. 767-770.

Linh mục Girod, một người đương thời ghi lại giai đoạn cuối cùng của sự can thiệp Pháp tại Việt Nam : từ cuộc hành quân tấn công Thuận An đến việc ký kết hòa ước 6-6-1884 ở Huế.

072. ...., « Pages Oubliées. Lettres Trouvées en 1884 dans la Maison de Lưu-Vĩnh-Phước à Sontay, » *RI.*, Số 135 (20-5-1901), tt. 444-485 ; Số 136 (27-5-1901), tt. 464-465, số 137 (3-6-1901), tt. 484-485 và số 140 (24-6-1901), tt. 561-562.

Cả thảy 19 thư từ trao đổi giữa Lưu Vĩnh Phúc và quan

Trung Hoa biến những chi tiết về cuộc xung đột Pháp Hoa tại Bắc Kỳ.

5.— PHẢN ỨNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Sử liệu

073. ..., « Deux Rapports Militaires du Général Vo-Di-Dương Gustave JANNÉAU dịch, » *RI.*, Quyển XXI, số 2 (Tháng 2-1913' tt. 183-191.

Bản dịch hai bản tường trình của Võ di Dương gửi Tự Đức báo cáo hoạt động của nghĩa quân ở Đồng Tháp Mười trong những năm 1860-1863.

074. .., « Bulletin Mensuel, » *RI.*, Số 1 (Tháng 8-1893), tt. 97-109 ; Số 4 (Tháng 11-1893), tt, 52-56 ; Số 6 (Tháng 1-1894), tt. 184-194; Số 7 (Tháng 2-1894), tt. 47-52 ; Số 8 (Tháng 3-1894), tt. 116-120 Số 9 (Tháng 4-1894), tt. 79-181 ; Số 10 (Tháng 5-1894), tt. 57-59 và Số 11 (Tháng 6-1894), tt. 126-130.

Thời sự tình hình an ninh Bắc Kỳ các năm 1892-1893 và 1894 cuộc kháng chiến của Hoàng Hoa Thám.

075. R. GIRET, « Les Dernières Opérations au Tonkin. Une Colonne dans la Haute Rivière-Claire et le Haut Song Gam (Décembre 1895, Mai 1896), » *RI*, Số 43 (14-8-1899), tt. 401-405 ; Số 44 (21-8-1899), tt. 417-421 và Số 45 (28-8-1899) tt. 437-442.

Cuộc hành quân của Pháp vào khu tam giác Bắc Kạn, Hà Giang và Bảo Lạc 1895-1896, cứ điểm cuối cùng của nghĩa quân sau khi miền châu thổ đã được bình định.

Có bản kêm Tuyên Cáo 26-4-1894 của đề đốc Hoang Khanh Manh (sic) chỉ huy quân đội ở tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa và Sơn Tây kêu gọi dân chúng đứng lên Chống Pháp.

076. Contre-Amiral RÉVÉILIERE, « Patriotisme Annamite, » *RI.*, Số 190 (9-6-1902), tt. 515-517.

Ca tụng cuộc chiến đấu tuyệt vọng nhưng hào hùng của người Việt, điển hình qua những cái chết của 2 nghĩa quân cương quyết không chỉ chỗ đồng đội ở Rạch Giá năm 1862 và của Tôn Thất Đạm khi bảo vệ vua Hàm Nghi năm 1888.

077. NGUYỄN HỮU ĐỘ, « Notes et Documents. Lettre d' Adieux..., » *RI.*, Quyển XVII, Số 1 (Tháng 1-1912), tt 74-75.

Thư vĩnh biệt của Kinh Lược Bắc Kỳ Nguyễn Hữu Độ ngày 15 hay 17-12-1888 (12 tháng 11 Đồng Khánh Thứ Ba) gửi các viên chức Pháp bầy tỏ lòng biết ơn xâu xa với nước Pháp cứu giúp dân Việt.

Bài Nghiên Cứu

078...., « L'Annam pendant la Conquête, » *RI.*, Số 110 (26-11-1900), tt. 1.121-1.125 ; Số 11 (10-12-1900), tt 1.169-1.172 và số 113 (17-12-1900), tt. 1.193-1.199.

Tổ chức kháng chiến chống Pháp của vua tôi Việt năm 1886 ; Hàm Nghi và Phong trào Cần Vương

079...., « La Prise de la Citadelle de Binh Đinh R. contée par un Mendiant Aveugle, » *RI.*,, Số 99 (10-9-1900) tt. 889-892.

Phong trào bắt người, đốt làng Thiên Chúa Giáo ở miền Trung sau khi triều đình ký nhận cuộc bảo hộ Pháp 1884, theo lời kể của một ông già ăn mày ở Qui Nhơn.

C.— CHẾ ĐỘ PHÁP THUỘC

1.— ĐỊA PHƯƠNG CHÍ

— Bắc Kỳ

080. Romanet de CAILLAUD, « Notes sur le Tonkin, » *RI.*, Số 85 (4-6-1900), tt. 547-549.

Nguồn gốc và sự thay đổi địa danh các tỉnh, thành phố và sông ngòi miền Bắc.

Riêng danh-từ Cochinchine, tác giả căn cứ vào các bản đồ thực hiện trong những thế kỷ XV, XVI và XVII để kết luận là danh xưng đầu tiên mà người Âu dùng để chỉ nước Việt.

081. ..., « La Capitale du Tonkin (Notes sur Hanoi) » *RI.*, Số 7 (Tháng 2-1894), tt. 1-36.

Mô tả thành phố Hà Nội nhất là những biến đổi khi người Pháp đến. Có một bản đồ Hà nội và nhiều hình vẽ cảnh vật ở thành phố này.

082. E. GIRET, « Le Développement de la Ville de Hanoi (Janvier 1897 — Janvier 1901), » *RI.*, Số 126 (18-3-1901), tt. 223-228.

Những biến đổi của thành phố Hà nội trong khoảng 1897-1901 dưới ảnh hưởng Pháp,

083. LÊVY, «Les Provinces du Tonkin. Hòa-Bình,» *RI* Quyển III, Số 8 (30-4-1905), tt. 586-603.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh của Pháp. Tổ chức hành chánh và kinh tế tỉnh dưới thời Pháp thuộc.

084. CONRANDY, «Les Provinces du Tonkin. Thai-Nguyen *RI.*, Quyển I, Số 7 (15-4-1904), tt. 439-448, Số 8 (30-4-1904), tt. 558-566, Số 12 (30-6-1904), tt. 850-855, Quyển II, Số 1 (15-7-1904), tt. 64-69 và Số 2 (30-7-1904), tt. 97-1904.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh và công cuộc tranh đấu của nghĩa quân Đề-Thám, Lưu Kỳ...

085, QUENNEC, «Les Provinces du Tonkin, Bắc Giang.» *RI.*, Quyển I, Số 8 (30-4-1904), tt. 530-557.

Lược sử sự chiếm cứ và bình định tỉnh. Hoạt động của nghĩa quân Cai Kinh, Đề Thám, Lưu Kỳ...

Bài có thư tịch.

086. ĐẶNG XUÂN BẢNG, «La Povince de Tuyên Quang. Composition Litteraire sur la Province. Editée et Annotée par le Lieut-Colonel BONIFACY,» *RI.*, Quyển XXXVIII, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1922), tt. 137-192 và Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1922). tt. 403-433.

Khung cảnh thiên nhiên nhiên, tổ chức quân sự cùng những nhân vật nổi tiếng của tỉnh Tuyên Quang thời nhà Nguyễn được ghi lại bởi một viên quan đương thời: Đặng Xuân Bảng, tri phủ Yên Bình (Tuyên Quang).

087. MALPTECH, «Les Provinces du Tonkin. Tuyên Quang,» *RI.*, Quyển II, Số 6 (15-9-1904). tt. 342-357.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh.

Có một sơ đồ thành Tuyên Quang vẽ năm 1884-1885.

088. LORIN, «Notices sur la Province de Hà Nam,» *RI.*, Quyển III, Số 12 (30-6-1905), tt. 882-893 và Số 13 (15-7-1905), tt, 1.035-1.041.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh.

Tổ chức xã hội, hành chánh tỉnh thời Pháp thuộc.

089. LOMET, «Les Provinces du Tonkin. Bắc Kạn,» *RI.*, Quyển III, Số 4 (28-2-1905), tt. 281-288, Số 5 (15-3-1905), tt. 361-368, Số 6 (39-3-1905), tt. 440-448 và Số 7 (15-4-1905), tt. 510-523.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh,

Tổ chức hành chánh tỉnh dưới thời Pháp thuộc.

090...., « Les Provinces de Tonkin. Sơn Tay, » *RI.*, Quyển III, Số 9 (15-5-1905), tt. 670-674.

Lược sử tỉnh Sơn Tây nhất là giai đoạn Pháp đánh chiếm.

091...., « Les Provinces du Tonkin, Hải-Dương, » *RI.*, Quyển III, Số 10 (30-5-1905), tt. 735-753 Số 11(15-6-1905), tt. 810-820.

Lược sử sự chiếm cứ và bình định tỉnh. Cuộc kháng chiến của Nguyễn thiện Thuật và danh sách các thủ lảnh nghĩa quân trong tỉnh.

Tổ chức hành chánh và bộ mặt tỉnh Hải Dương dưới thời Pháp thuộc.

092. A. de MIRIBEL, « Les Provinces du Tonkin. Hưng Yên, » *RI.*, Quyển II, Số 7 (15-1--1904), tt. 509-521, Số 8 (30-10-1904), tt. 578-587, Số 9 (15-11-1904), tt. 671-682, Số 10 (30-11-1904), tt. 751-759 và Quyển III, Số 1 (15-1-1905), tt. 64-75.

Lược sử sự chiếm cứ tỉnh và công cuộc tranh đấu của Nguyễn thiện Thuật.

Tổ chức hành chánh, kinh tế, xã hội tỉnh Hưng Yên dưới thời Pháp thuộc.

Có một bảng ghi những năm mất mùa trong giai đoạn 1806-1900 (tr. 518) theo đó đê Văn Giang vỡ 12 năm liền, từ năm 1871. đến 1882.

093. Pierre PASQUIER, « Les Provinces du Tonkin. Thái Bình, » *RI.*, Quyển I, Số 3 (15-2-1904), tt. 51-63, 143-162 và Số 4 (29-2-1904), tt. 226-237.

Tổ chức hành chánh, kinh tế tỉnh Thái Bình dưới thời Pháp thuộc. Tác giả còn nhấn mạnh ảnh hưởng của nền văn minh Pháp trên đời sống tinh thần và vật chất.

— Trung Kỳ

094. Charles ROBEQUAIN, « Le Thanh Hoa. Etude Géographique d'une Province Annamite, » *BEFEO.*, Paris, G. Van Oest, 1929.

Công trình điển hình về nghiên cứu địa lý địa phương giúp thấu hiểu mọi khía cạnh về tỉnh Thanh Hóa dưới thời Pháp thuộc.

Cũng xem bài điểm sách :

Pierre GOUROU, « Bibliographie...,» *BEFEO.*, Quyển XXVIII, Số 3-4 (Tháng 7 đến 12-1928), tt. 491-500.

095. H. BRETON, « La Province de Thanh-Hoa, » *RI.*, Quyển XXIX, Số 5 (Tháng 5-1918), tr. 511-529, Số 6 (Tháng 6-1918), tt. 595-632 và Quyển XXX, Số 7 (Tháng 7-1918), tt. 75-95.

Lược sử, khung cảnh thiên nhiên, tài nguyên và tổ chức hành chính tỉnh Thanh Hóa dưới thời Pháp thuộc.

Bài nghiên cứu có thư tịch và nhiều hình ảnh, bản đồ kèm theo.

096. H. Le BRETON, « Monuments et Lieux Historiques du Thanh-Hoa, » *RI.*, Quyển XXXV, Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1921), tt. 163-191.

Những chi tiết về di tích lịch sử tỉnh Thanh Hóa thời Hậu Lê. Có một sơ đồ.

097. H. Le BRETON, « Thanh-Hoa Pittoresque (Guide du Tourisme), » *RI.*, Quyển XXXVII, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1922), tt. 133-169, Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1922), tt. 281-307 và Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1922)) tt. 439-460.

Mô tả khung cảnh thiên nhiên, các thắng cảnh, các di tích lịch sử nhằm hiến chỉ tiết cho những cuộc du khảo.

098. ..., « Note sur la Province de Quang-Tri, » *RI.*, Quyển V, Số 69 (15-11-1907), tt. 1.583-1.594.

Những dữ kiện địa lý, kinh tế tỉnh Quảng Trị dưới thời Pháp thuộc.

099. F. QUEIGNEC, « Le Binh-Đinh, » *RI.*, Quyển XXIII, Số 3-4 (Tháng 3 và 4-1915), tt. 273-290.

Những biến cố lịch sử xuất phát từ tỉnh Bình Định. Phong trào Tây Sơn nổi lên năm 1771, cuộc kháng chiến chống Pháp do Mai Xuân Thưởng năm 1887.

100. Ch. LEMIRE, « Notes sur le Binh Đinh, » *RI.*, Số 89 (2-7-1900), tt. 647 649.

Sơ lược cảnh vật tỉnh Bình Định, có đoạn nói về cái chết của Võ Tánh.

101. H. Le Marchant DE TRIGON, « Notice sur la Province de Quang Ngai, » *RI.*, Quyển III, Số 3 (15-8-1905), tt. 1.110-1.120, Số 4 (30-8-1905), tt. 1.194-1.193 và Số 5 (15-9-1905), tt. 1.261-1.275.

Nghiên cứu về địa lý kinh tế tỉnh Quảng Ngãi dưới thời Pháp thuộc.

102...., « Les Provinces de l'Annam. Phu Yen, » *RI.*, Quyển V, Số 61 (15-7-1907), tt. 953-966.

Khung cảnh thiên nhiên và tổ chức hành chính, kinh tế tỉnh Phú Yên dưới thời Pháp thuộc.

3.— Nam Kỳ

103...., « La Ville de Saigon, » RI., Số 4 (Tháng 11-1893), tt. 1-34.

Mô tả thành phố Sài-gòn ở hậu bán thế kỷ XIX khi bắt đầu thuộc Pháp.

Có 2 bản đồ Sàigon 1867 và Sài-gòn 1893 và nhiều hình vẽ các cơ sở hành chính, thương mại đương thời.

104. Antoine BRÉBION, «Monographie des Rues et Monuments de Saigon, » *RI.*, Quyển XVI, Số 10 (Tháng 10-1911), tt. 357-376 và Số 11 (Tháng 11-1911), tt. 468-486.

Ghi lại các cơ sở, đường xá thành phố Saigon thời Pháp thuộc.

Có một bản đồ Sài-gòn.

105...., « Monographiede la Province de Soc-Trang, » *RI*, Quyển V, Số 64 (30-8-1907), tt. 1178-1193 ; Số 66 (30-9-1907), tt. 1351-1356 ; Số 67 (15-10-1907, tt. 1433-1437 và Số 68 (30-10-1907), tt. 1505-1512.

Khung cảnh thiên nhiên và kinh tế tỉnh Sóc Trăng dưới thời Pháp thuộc.

Có 1 bản đồ 1 : 250.000

Cũng xem : Số 556k.

106...., « Le Provinces de Cochinchine. Long Xuyên, » *RI.*, Quyển X, Số 52 (28-2-1907), tr. 266-277.

Khung cảnh thiên nhiên và nhân văn tỉnh Long Xuyên thời Pháp thuộc.

Cũng xem : số 561.

107. GUESDE, « Hà Tiên, Phú Quốc et Leurs Habitants, » *RI.*, Quyển XII, Số 1 (Tháng 1-1910), tt. 58-73.

Khung cảnh thiên nhiên và kinh tế tỉnh Hà Tiên thời Pháp thuộc.

Phần lược sử, tác giả ghi lại diễn tiến sự thâp nhập đất Hà Tiên vào lảnh thổ Việt Nam.

Bài viết tầm thường.

108...., « Monographie de la Province d'Hà-Tiên, » *RI.*, Số 170 (20-1-1902), tt. 53-57; Số 171 (27-1-1902), tt 76-78 ; Số 172 (3-2-1902), tt. 100-102; Số 173 (10-2-1902). tt. 124-126 ; Số 174 (17-2-1902), tt. 148-150; Số 175 (24-2-1902), tt. 170-174 và Số 176 (3-3-1902, tt. 195 197.

Tạp chí *Revue Indochinoise* đăng lại với vài chú dẫn thêm quyển địa phương chí Hà Tiên do Société des Etude Indochinoises ấn hành trước đó. (Tham khảo : SÉI., *Géographie Physique, Economique et Historique de la Cochinchine. II Fascicule Monographie de la Province d' Hà-Tiên*, Saigon, Imprimerie L. Ménard, 1901.)

2.— TỔ CHỨC CAI TRỊ

— Chính Sách

Sử liệu

109. [Paul BEAU,] « Discours du Gouverneur Général au Conseil Supérieur, » *RI.*, Số 211 (3-11-1902), tt. 1.025-1027.

Diễn văn đọc trước Thượng Hội Đồng 1902, Toàn Quyền Paul Beau ngỏ ý áp dụng chính sách tản quyền hiến cho các xứ bảo hộ phần nào tự trị.

Phần « Hebdo-Revue » của số tạp chí *Revue Indochinoise* này, tt. 1.017-1019 A. Raquez bình phẩm ý kiến này : lý thuyết thì hay nhưng vấn đề thi hành khó.

110. Albert SARRAUT, « Discours de..., » *RI.*, Quyển XXVII, Số 162 (Tháng 1 và 2-1917), tt. 157-171.

Diễn văn tân toàn quyền Albert Sarraut ngày 22-1-1917 khi mới bước chân lên Sài-gòn, hứa hẹn chính sách cởi mở.

Lý thuyết thuộc địa của Albert Sarraut còn được trình bày rõ hơn trong

110. Albert SARRAUT, «Un Programme de Politique Coloniale,» *RI.*, Quyển XXXIX, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1923), tt. 465-501.

111...., « Etude sur la Delimitation des Frontières de l'Annam-Laos, » *RI.*, Số 63 (5-2-1900), tt. 151-152 và Số 71 (26-2-1900), tt 212-123.

Rặng Trường Sơn là biên giới thiên nhiên phân những giống dân khác nhau, về phương diện chính trị đã mang lại nhiều khó khăn khi người Pháp muốn áp dụng chính sách hòa đồng những giống này.

112...., « L'Organisation Sociale des Annamites, » *RI.*, Số 2 (Tháng 9-1893), tt.-127-155.

Bài nghiên cứu, phân tích cơ cấu xã hội Việt Nam đương thời.

113...., « Organisation Politique et Administrative de l'Empire d'Annam » *RI.*, Số 3 (Tháng 10-1893), tt. 209-252.

Bài nghiên cứu về tổ chức hành chính địa phương nhấn mạnh đến sự thống nhất chính trị và hành chánh giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

114. Paul GIRAN « Psychologie du Peuple Annamite. » *RI.*, Quyển 1. Số 4 (29-2-1904), tt. 206-218.

Phân tích trình độ văn minh người Việt để kết luận sự cần thiết phải khai hóa cho họ.

115. Joseph CHAILIEY BERT, « Notre Ignorance de Nos Colonies : Nécessiié d'un Inventaire Méthodique, » *RI.*, Số 173 (10-2-1920), tt. 129-130.

Lên tiếng báo động về sự thiếu hiểu biết của người Pháp về thuộc địa của họ so với trường hợp người Anh, Bỉ Đức, Hoa Lan.

116. Jean THIBAUT, « La Représentation des Indigènes en Indochine « *RI.*, Quyển XIX, Số 2 (Tháng 2-1913), tt. 107-124.

Diễn tiến vấn đề tham gia tổ chức dân quyền của dân bản xứ nhờ sự cởi mở của Le Myre de Vilers, Paul Bert và Paul Beau.

Xem thêm : số 126.

117. Z., « L'Evolution des Idées en Indochine et en Extrême-Orient et M. de Lanessan,, » *RI.*, Quyển V, số 67 (15-10-1907, tt, 1.365 1.381.

Tác giả chứng minh cần áp dụng một chính sách nào đó dẫn xuất từ sự thay đổi tinh thần dân bản xứ chứ không thể như

De Lanessan kêu gọi sự tái tạo hệ thống cai trị cổ xưa mặc dù các sự thay đổi của hoàn cảnh.

— Sự cai trị

Sử liệu

118. ..., «'Indochine Française à l'Exposition Universelle de 1900. L'Indochine de 1889 à 1900,» *RI.*, Số 120 (4-2-1901), tt. 99-101 và Số 121 (11-2-1901), tt. 123-126.

Những tiến bộ của liên bang Đông Dương trong khoảng 10 năm 1889-1900 về các phương diện chính trị, hành chính, tài chính và kinh tế.

119. ..., « Actes Officiels. Rapport du Gouverneur Général au Conseil Supérieur de l'Indo-Chine,» *RI.*, Số 187 (19-5-1902), tt. 450-452; Số 188 (26-5-1902), tt. 473-479; Số 189 (2-6-1902), tt. 493-504; Số 190 (9-6-1902), tt. 524-527; Số 192 (23-6-1902), tt. 570-574; Số 193 (30-6-1902, tt. 594-599; Số 194 (7-7-1902,) tt. 619-621; Số 195 (14-7 1902), tt. 642-747; Số 196 (21-7-1902), tt. 664-668; Số 197 (28-7-1902), tt. 690-694. Số 198 (4-8-1902), tt. 709-714; Số 199 (11-8-1902), tt. 742-744 và số 200 (18-8-1900), tt. 758-761.

Bản tường trình toàn bộ về Đông Dương trong thời gian 5 năm 1897-1902 của Toàn quyền Paul Doumer.

120. Joseph CHAILLEY-BERT, « Nos Colonies d'Indo-Chine. Les Progrès des Dix Dernières Années,» *RI.*, Số 165 (16-12-1901), tt. 1.140-1142.

Những tiến bộ của Đông Dương trong khoảng 1891-1901 về chính trị và nhất là tài chính.

121. ..., « Actes Officiels,» *RI.*, Số 69 (12-2-1900), tt. 167-168.

Nghị định 1-1-1900 của Thống Sứ Bắc Kỳ J. Morel, ấn định lương nhân viên bản xứ trả bằng bạc Đông Dương.

Lương tháng thay đổi từ 150$ (Kinh lược sứ) đến 1$67 (lính lệ).

122. Lieut — Col. LUBANSKI, « L'Indochine Française en 1902,» *RI.*, Số 246 (9-11-1903), tt. 1.028-1032 và Số 265 (16-11-1903), tt. 1.040-1048.

Tình trạng Đông Dương năm 1902 về chính trị, hành chính,

kinh tế và quân sự.

123. Ch. DEPINCÉ, « L'Indochine en 1902, » *RI.*, Số 208 (13-10-1902), tt. 952-953 ; Số 209 (20-10-1902), tt. 975-979 và Số 210 (27-10-1902), tt. 1.001-1005.

Một số dữ kiện về giao thông, thương mại, tài chính và canh nông chứng minh sự phát triển của Đông Dương năm 1902.

124. [Paul BEAU,] « Conseil Supérieur de l'Indochine. Discours... » *RI.*, Số 255 (7-9-1903), tt. 809-822.

Tường trình về tình hình tổng quát Đông Dương năm 1903. Đây là diễn văn khai mạc Thượng Hội Đồng ngày 28-8-1903 của Toàn quyền Đông Dương Paul Beau.

125. LUCE, « Conseil Supérieur de l'Indochine La Situation au Tonkin, » *RI.*, Số 255 (7-9-1903), tt. 824-826.

Tường trình của Thống sứ Bắc Kỳ Luce về tình hình an ninh và kinh tế Bắc Kỳ năm 1903.

126. ..., «Chronique de l'Extrême-Orient. Indochine. La Quatrième Session de la Chambre Consultative Indigène au Tonkin, » *RI.*, Quyển XXIII, Số 1 2 (Tháng 1 và 2-1915), tt. 163-171.

Hoạt động của Hội Đồng Tư Vấn Bắc Kỳ 1914, nhân đó tòa soạn *Revree Indochinoise* đã ghi lại diễn tiến sự thành lập Hội Đồng này.

Cũng xem :

..., Chronique, « BEFEO , Quyển VII (1907). tt. 180-183.

127.... « Notes et Documents. L'Indochine en 1915, » *RI.*, Quyển XXIV, Số 11 12 (Tháng 11 và 12-1915), tt. 517-537 ; Quyển XXV, Số 1-2 (Tháng 1 và 2-1916), tt. 149-166.

Các tường trình về tình hình tổng quát Đông Dương năm 1915 của chính phủ Đông Pháp.

128,..., « Chronique de l'Extrême-Orient, Indochine. Situation Politique de l'Indochine 1916, » *RI.*, Quyển XXVI, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1916), tt. 463-482.

Các tường trình về tình hình an ninh Đông Dương năm 1916 đọc trước khóa họp của Hội Đồng Chính Phủ tháng 11-1961 ở Saigon.

129 Albert SARRAUT, « L'Indochine en 1917 (Discours Prononcé à la Séance d'Ouverure de la Session Ordinaire du Conseil du Gouvernement à Saigon), » *RI.*, Quyển XXVIII, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1917), tt. 305-344.

Tường trình của Toàn quyền Đông Dương về tình hình tổng quát năm 1917.

130. Pierre PASQUIER, « Le Gouverneur Général A. Sarraut et le Personnel Indochinois 1917.1918, » *RI.*, Quyển XXX, Số 11 (Tháng 11-1918), tt. 341-356.

Vấn đề cải tổ nhân sự năm 1917-1918 trong guồng máy hành chính Đông Dương.

131. [BAUDOIN] «Discours,» *RI.*, Quyển XXXVIII, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1922), tt. 325-348.

Diễn văn của Toàn quyền Baudoin khai mạc khóa họp của Hội Đồng Chính Phủ ở Hà Nội ngày 18-12-1922, tường trình tình hình tổng quát Đông Dương năm 1922.

Bài nghiên cứu

132...., « Le Recrutement des Fonctionnaires Coloniaux en Angleterre en Hollandeet en France,» *RI.*, Số 171 (27-1-1902, tt. 74-76 và số 172 (3-2-1902), tt. 98-100.

Cách thức tuyển dụng và huấn luyện nhân viên tại các thuộc địa Pháp. lấy thí dụ ở Nam Kỳ trong ghi đoạn 1861-1881

133. P. DE LA BROSSE « Paul Bert, » *RI.*, Quyển XLIII, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1925), tt. 369-407 ; Quyển XLIV, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1925), tt, 1-48 và Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1925), tt. 191-215.

Tiểu sử và những công trình Paul Bert thực hiện được khi làm Thống sứ Bắc Kỳ trong năm 1886.

Cũng xem :

133a. BUMOUTIER, « La mort et les Obsèques de Paul Bert, » *RI.*, Quyển XLIV, Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1925), tt. 281-311.

134. Edouard PAYEN, « Variétés. Armand Rousseau. Son Administration en Indochine, » *RI.*, Số 161 (16-6-1902), tt. 548-550.

Vài chi tiết tiểu sử và công trình của Armand Rousseau, Toàn quyền Đông Dương (1895-1896).

135. Etienne RICHET, « L'Indochine Francaise à l'Heure Présente (L'Oeuvre de Paul Doumer), « *RI.*, Số 194 (7-7-1902), tt. 610-613.

Nhấn mạnh công trình củng cố sự thống nhất liên bang Đông Dương của Paul Doumer mà những Toàn quyền tiền nhiệm hành động rất ngập ngừng.

136. G.H., « Le Regent Nguyễn Thân et la Politiqur Francaise en Annam, « *RI.*, Số 195 (14-7-1902); tt. 637-638.

Trình bày trường hợp sử dụng một nhân vật bản xứ phục vụ cho những mưu đồ chính trị của Pháp.

3.— TỔ CHỨC KINH TẾ TÀI CHÍNH

Sử liệu

137. Pages Oubliées. Lettres à un Député au Sujet du Tonkin.» *RI.*, Số 115 (31-12-1900), tt. 1.259-1260 ; Số 116 (7-1-1901), tt. 19-20 Số 117 (14-1-1901), tt. 42-45 và Số 118 (21-1-1901), tr.66.

Trích đăng những lá thư của một địa lý gia người Pháp năm 1885 gửi một nghị sĩ trình bày các dữ kiện về Việt Nam và tương lai khai thác vùng này.

138. Paul DOUMER, « L'Etat de la Colonisation en Indo-Chine,» *RI.*, Số 103 (8-10-1900), tt. 979-982 ; Số 105 (22-10-1900), tt. 1.026-1.027 ; Số 106 (29-10-1900), tr. 1.051 và Số 108 (12-11-1900), tt. 1.092-1094.

Bản tường trình chi tiết của Toàn quyền Paul Doumer gửi Bộ Trưởng Thuộc Địa về công cuộc thực dân ở Đông Dương cho đến đầu thế kỷ XX, nhấn mạnh đến những nguyên nhân thất bại của sự khai thác.

139. ..., «Règlementation des Concessions de Terrains Ruraux (d'Après les Derniers Arrêtés),» *RI*, Số 50 (2-10-1899), tt. 556-559 ; Số 51 (9-10-1099), tt. 576-578 ; Số 52 (16-10-1899), tt. 602-604 ; Số 53 (23-10-1899), tt. 625-628 và Số 54 (30-10-1899), tt. 663-664.

Sao lục các nghị định trong khoảng 188-1899 quy định cách dễ dàng sự canh tác hay chăn nuôi cho các người thực dân Pháp (Colons).

140. ..., « Relevé Statistique des Concessions au Tonkin (au 20 Octobre 1899),» *RI.*, Số 55 (6-11-1899), tr. 675.

Bảng thống kê-diện tích các nhượng địa ở Bắc Kỳ được cấp phát vĩnh viễn hay hữu hạn.

141. ..., « Règlement des Concessions Minières,» *RI*, Số 56 (13-11-1899), tt. 721-722; Số 57 (20-11-1899), tt. 747-749; Số 58 (27-11-1899), tt. 768-771 và Số 61 (18-12-1899), tt. 868-872.

Sao lục các nghị định, sắc lệnh trong khoảng 1885-1899 quy định cách dễ dàng sự khai thác mỏ cho các người thực dân Pháp.

142. MALLET, « Rapport Général sur les Charbonnages de Hongay (Juin 1893),» *RI*, Số 8 (Tháng 3-1864), tt 53-90.

Tường trình việc khác các mỏ than Hòn Gay. Hà Tu và Cẩm Phả cho đến năm 1893.

143. [RINCHEVAL,] « Rapport Général sur les Statistiques des Douanes du Protectorat de l'Annam et du Tonkin pour l'Année 1897,» *RI.*, Số 17 (13-2-1899), tt. 26-40; Số 18 (20-2-1899) tt. 45-46 và Số 19 (27-2-1899), tt, 63-70.

Tường trình về nền thương mại trong năm 1897 của Phó Giám Đốc Thương Chính Trung và Bắc Kỳ.

144. ..., « Situation de la Colonisation Européenne en Cochinchine,» *RI*, Số 73 (12-3-1900), tt. 265-266.

Các thống kê về sự khai thác nông nghiệp các tỉnh Nam Kỳ tính đến ngày 1-3-1899.

145. ..., « Notes et Documents. Le Commerce de l'Indochine en 1933,» *RI.*, Quyển XXII, Số 11-12 (Tháng 11 và 12-1914), tt. 483-487.

Tường trình về nền thương-mại trong năm 1913 so sánh với năm 1904. Đây là phần kết luận của « Rapport sur la Navigation et le Mouvement Commercial de l'Indochine pendant l'Année 1913» từng in trong *Bulletin Économique de l'Indochine*, Tháng 7 và 8-1914.

Bài nghiên cứu

146. E. GIRET, « L'Imigration Francaise aux Colonise. Sa Néassité, Ses Conditions, «*RI.*, Số 118 (21-1-1901, tt. 49-52; Số 119 (28-1-1901), tt. 73-77; Số 123 (25-2-1901), tt. 169-171; Số 124 (4-3-1901), tt. 185-187; Số 125 (11-3-1901), tt. 201-205; Số 127 (25-3-1901), tt. 249-252; Số 130 (15 4 1901), tt. 313-316; Số 133 (6-5 1901), tt. 385-388; Số

134 (13-5-1901), tt. 401-404; Số 135 (20-5-1901), tt. 425-428; Số 138 (10-6-1901), tt. 497-501 và Số 139 (17-6-1901), tt. 521-523.

Loạt bài trình bày tình trạng khai thác thuộc địa ở đầu thế kỷ XX và cổ võ phong trào này.

Các ý kiến trình bày thật ra rút từ: J. B. PIOLET, *La France hors de France*. Paris, 1900.

147. Eugène DUCHEMIN, «La Conlonisation Agricole au Tonkin,» RI., Số 76 (2-4-1900), tt. 337-340; Số 78 (16-4-1900), tt. 381-384: Số 79 (23-4-1900), tt. 409-412; Số 82 (14-5-1900), tt. 483-485; Số 84 (28-5-1900), tt. 526-529 Số, 85 (4-6-1900), tt. 551-555; Số 86 (11-6-1900), tt. 578-580. Số 88 (25-6-1900), tt. 626-628; Số 211 (3-11-1902), tt. 1.019-1.020; Số 212 (10-11-1902), t. 1.042-1.044, Số 213 (17-11-1902), tt. 1.067-1072; Số 214 (24-11-1902), tt. 1.095-1102); Số 215 (1-12-1902) tt. 1.119-1.112 và Số 216 (8-12-1902), tr. 1.145-1 149.

Cổ võ phong trào khai thác thuộc địa: trình bày những lợi ích mọi mặt cho cá nhân và quốc gia của sự thực dân.

Các chi tiết về sự khai thác Bắc kỳ chứng nghiệm cho phần lý thuyết này.

148. D. PENANT, «Les Cocessions Françaises au Tonkin et en Annam,» *RI.*, Số 110 (26-11-1900), tt. 1.125-1.129.

Căn cứ vào Hòa ước 1884 và đạo Dụ 1888 với những điều khoản nhượng đất cho Pháp, tác giả kêu gọi nhà cầm quyền Pháp thiết lập một chế độ điền thổ nhằm bảo vệ quyền lợi của những người thực dân Pháp (Colons).

149. Pierre PADARAN, «Les Possibilités Economiques de l' Indochine. Produits Alimentaires, «*RI.*, Số 166 (23-12-1901), tt. 1.163-11 6; Số 167 (30-12-1901), tt.186-1.190; Số 169 (13-1-1902), tt. 32-35; Số 175 (24- 2-1902), tt. 174-177 và Số 186 (12-5-1902), tt. 422-428.

Trình bày sự phong phú của tài nguyên và nhân sự cho thấy viễn ảnh tốt đẹp của sự khai thác nông nghiệp ở Đông Dương.

159. Léon HAUTEFEUILIE. «Les Difficultés de la Conlon isation Agricole au Tonkin, «*RI.*, Quyển I, Số 11 (15-6-1904). tt. 757-763.

Báo động về sự lạc quan thái quá: công cuộc khai thác thuộc

địa gặp nhiều trở ngại vì thiếu những dữ kiện khoa học và khí hậu không thích hợp với người Âu.

151. XIENG-LA, « Le Mékong Voie de Penétration, » *RI.* Số 178 (17-3-1902), tt. 234-239.

Những lợi ít về thương mại và quân sự của giòng Cửu-Long.

152. NAI-NAM, « La Navigation du Mékong, » *RI.*, Số 183 (21-4-1902), tt. 345-348.

Phản ứng lại quan niệm lạc quan của Xieng-La (Số 342 trên), tác giả ghi nhận những khó khăn trong việc sử dụng sông Cửu-Long.

153. A. RAQUEZ, « Le Pont Doumer, » *RI.*, Số 180 (31-3-1902), tt. 275-280. Những chi tiết về cầu Doumer bắt qua sông Hồng hoàn tất sau 5 năm xây cất 1897-1902.

154..., «Les Industries Françaises et les Grandes Exploitations au Tonkin, » RI., Số 9 (Tháng 4-1894), tt. 151-171.

Tổng quát về các cơ sở kinh tế của giới thực dân Pháp ở Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX.

155..., « Les Allumettes Tonkinoises, » *RI.*, Số 1 (Tháng 8-1893), tt. 111-126.

Nhà máy diêm Hanoi khánh thành ngày 11-10-1892 ; mô tả nhà máy, mức sản xuất...

156. Joseph CHAILLEY-BERT, « Notices Diverses sur les Plantations Agricoles en Indochine, » *RI*, Số 47 (11-9-1899), tt, 484-488.

Những trường hợp thực dân điển hình : một ở Bắc Kỳ là thường dân ở chính quốc sang, một ở Trung Kỳ là viên chức chính phủ phục vụ tại địa phương.

157. E. GIRET, « Le Métayage au Tonkin, » *RI.*, Số 132 (29-4-1901), tt. 361-364.

Một phương cách thực dân ở Bắc Kỳ : quy tụ các gia đình bản xứ cung cấp nông cụ, trả hộ thuế... đổi lại hưởng 50% hoa lợi thu hoạch.

158. Ch. RÉMERY, « Colonisation Agricole. Du Métayage, » *RI.*, Số 227 (23-2-1903), tt. 162 165.

Thương cách khai thác chia đôi trên (số 355) áp dụng lần đầu tiên năm 1889 ở đồn điền Rémery, Tuyên Quang.

159. P. DE GOY, « Une Grande Exploitation Rurale au Tonkin, » *RI.*, Số 180 (31-3-1902), tt. 285-287.

Trình bày hoạt động của đồn điền Rémery, Tuyên Quang : rộng 600 mẫu trồng cà phê, nuôi thú, canh tác bản xứ...

160. Joseph CHALLEY-BERT, « La Colonisation du Tonkin, » *RI.*, Số 47 (11-9-1899), tt. 488-490 ; Số 48 (18-9-1899), tt. 506-507 và Số 50 (2-10-1899), tt. 552-553.

Căn cứ vào những thư từ trao đổi, tác giả ghi lại cảnh sống của những người thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

161. Félix HAUSER, « L'Annam Central et la Colonisation, » *RI.*, Số 131 (22-4-1901), tt. 349-352 và Số 133 (29-4-1901), tt. 376-378.

Tình trạng thực dân ở Trung Kỳ : các hoạt động nông nghiệp và khai mỏ.

162. J.M. MOREL, « Contribution à l'Histoire Financière du Tonkin (1884-1909), » *RI.*, Quyển XI (1909), tt. 415-462 ; Số 7 (Tháng 7-1909), tt. 641-655 và Số 10 (Tháng 10-1909), tt. 990-1.007.

Bài nghiên cứu tổng quát tình trạng tài chánh Bắc Kỳ trong khoảng 1884-1909.

163..., « Le Commerce de l'Indochine Française pendant l'Année 1892, » *RI.*, Số 1 (Tháng 8-1893), tt. 82-93.

Căn cứ vào tài liệu của quan thuế, đây là bài phân tích nội ngoại thương của Bắc Kỳ và Trung Kỳ năm 1892.

164. «Le Mouvement Commercial de l'Annam-Tonkin en 1893,» *RI.*, Số 13 (Tháng 8-1894), tt. 51-72.

Phân tích nội ngoại thương của Bắc Kỳ và Trung Kỳ năm 1893 căn cứ vào tài liệu của viên Giám Đốc Thương Chính Bắc và Trung Kỳ : COQUI, *Rapport Sommaire sur les Statistiques des Douanes et le Mouvement Commercial de l'Annam et du Tonkin en 1893*, Lyon, (?)

165 H.BRENIER, « Le Commerce Extérieur de l'Indochine en 1898, » *RI.*, Số 50 (2-10-1899), tt. 539-542 ; Số 52 (16-10-1899), tt. 606-608 ; Số 53 (23-10-1899), tt. 631-632 ; Số 55 (6-11-1899), tt. 691-693 ; Số 53 (27-11-1899), tt. 771-774 và Số 59 (4-12-1899), tt. 809-803.

Phân tích nội ngoại thương của Đông Dương năm 1898 căn cứ trên tài liệu của Nha Quan Thuế.

4.— TỔ CHỨC VĂN HÓA

166. Paul BOUDET, « Les Archives et les Bibliothèques de l'Indochine, « *RI* », Quyển XXXII, Đệ Nhất Lục Cá Nguyệt (1919), tt. 721-738.

Lược sử Văn khố và Thư Viện Đông Dương, thành lập do 2 nghị định 29.11-1917 và 26-12-1918 thời Toàn quyền Albert Sarraut.

167. A. BARTH, « Les Etudes Historiques en Indochine, » *RI.*, Số 213 (17-11-1902), tt. 1.072-1.073.

Công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam của một số nhân viên Trường Viễn Đông Bác Cổ.

5.— TỔ CHỨC GIÁO DỤC

Sử liệu

168. Albert SARRAUT, « Notes et Documents. Le Règlement Général de l'Instruction Publique en Indochine, » *RI.*, Số 3 (Tháng 3 1918), tt. 335-356.

Thông tư 20-3-1918 của Toàn quyền Albert Sarraut về học chính Đông Dương.

169. F. BAILLE, «La Réforme de l'Enseignement Publique *RI.*, Quyển I, Số 3 (15-2-1904), tt. 131-137.

Lược ghi những đề nghị của Ủy Ban Nghiên Cứu thành lập do nghị định 8-10-1903 của Phủ Toàn quyền về các vấn đề giáo dục Bắc kỳ.

170. Z.,., « Les Reformés dans l'Enseignement Indigène au Tonkin » RI., Quyển V, Số 59 (15-6-1907), tt. 754-758.

Lược ghi chương trình tái tổ chức hệ thống giáo dục của Ủy Ban Cải Thiện Học Chính Bản Xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène do toàn quyền Paul Beau thành lập năm 1906) : thiết lập trường ốc ở làng xã, huấn luyện giáo chức và cải cách thi hương.

171. NGUYỄN-LIÊN et al., « l'Enseignement Mutuel au Tonkin, » *RI.*, Quyển VI, Số 78 (30-3 1908), tt. 442-459.

Các biên bản về hoạt động của Hội Tri Tri (Société d'Enseignement Mutuel des Tonkinois thành lập năm 1932) trong năm 1907.

172.., « Une Ecole de Médecine Indigène au Tonkin, » *RI.*, Số 171 (27 1-1902), tt. 83-84.

Quyết định của Toàn quyền Paul Doumer lập trường y khoa từ 1-1-1902.

173. X..., « La Tradition et l'Enseignement Indi-gène, » *RI.*, Quyển XXXVI (1906), tt. 903-913.

Lưu ý người Pháp về nền giáo dục cổ truyền Việt Nam.

174 G.DUMOUTIER, « De la Condition Morale des Annamites du Tonkin et des Moyens Pédagogiques d'en Elever le Niveau, » *RI.*, Số 105 (22-10-1900), tt. 1.033-1 035.

Một đề nghị về nền giáo dục bản xứ với hai chuyển ngữ Pháp và Việt.

175. Alfred SCHREINER, « L'Enseignement en Indo-hine, » *RI.*, Quyển V, Số 50 (30-1-1907), tt. 87-98.

Cổ vỏ một nền giáo dục bằng quốc ngữ. Đây là nội dung bài diễn thuyết do Hội Nghiên Cứu Đông Dương tổ chức ngày 21-1-1907 ở Saigon và được đăng lại trong BSEI : Alfred SCHREINER, «Conférence sur l'Enseignement en Indo- chine, » BSEI., Số 54 (Đệ Nhất Lục Cá Nguyệt 1908). tt. 163-178.

176, J. SIMONIN, « Contribution à une Nouvelle Organisation de l'Enseignement Indigène au Tonkin, » *RI.*, Quyển XVI, Số 12 (tháng 12-1911), tt. 561-581.

Một đề nghị về nền giáo dục bản xứ với hai hệ thống phổ thông và chuyên nghiệp.

Bài nghiên cứu

177, Cl. E. MAITRE, « L'Enseignement Indigène dans l'Indo hine Annamite, » *RI.*, Quyển V, Số 84 (3-8-1907), tt. 1. 135-1.148.

Ghi lại những thay đổi trong hệ thống giáo dục bản xứ dưới ảnh hưởng Pháp.

178. Henri RUSSIER, « L' Instruction des Indigènes au Tonkin, » *RI*, Quyển XXI, số 6 (Tháng 6-1914), tt. 575-587.

Trình bày những mục đích của nền giáo dục mới do người Pháp áp dụng. Bài có thủ tịch

179. A. le FOL « Souvenirs et Notes sur la Vie et l'Oeuvre de Henri Russier, » *RI.*, số 12 (Tháng 12-1918), tt. 481-497.

Tiểu sử và công trình của Henri Russier một người chịu trách nhiệm về giáo dục ở Nam-Kỳ đầu thế kỷ XX,

180. LÊ THƯỚC, « L'Enseignement des Caractères Chinois,» *RI*, Quyển XXXVI, số 7-8 (Tháng 7 và 8-1921), tt. 275-294.

Trình bày những ích lợi của Hán học trong nếp sống người Việt và đề nghị duy trì Hán học theo tinh thần mới. Đây là tiểu luận tốt nghiệp Cao Đẳng Sư Phạm Hà nội của tác giả.

181. L.R., « La Diffusion de l'Enseignement Populaire en Indochine (1924-1925), » *RI.*, Quyển XLIV, Số 9-10 (Tháng 9 và 10-1925), tt. 257-280.

Tình hình tổng quát về giáo dục Đông Dương năm 1924-1925 cơ sở, học trình, nhân viên, thi vụ.

182. HỒ-ĐẮC-KHẢI, « L'Ecole des Hau Bo, Pépinière des Mandarins, » *RI.*, Quyển XXVI, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1917), tt. 393-406.

Một người vừa tốt nghiệp trình bày tổ chức trường Hậu Bổ ở Huế và đưa vài đề nghị sửa đổi.

183. VAYRAC, « Notes et Documents. L'Ecole des Mandarins du Tonkin (Sa Réorganisation), » *RI.*, Quyển XXVIII, số 9 10 (Tháng 9 và 10-1917), tt, 261-276.

Trình bày tổ chức trượng Hậu Bổ ở Hà nội và đưa vài đề nghị sửa đổi.

184, Georges BOIS, « L'Enseignement Professionnel en Indochine, » *RI.*, Quyển XI, Số 6 (Tháng 6-1909), tt. 566-572.

Chi tiết về những trường chuyên nghiệp thành lập bởi tư

nhân, nhà cầm quyền địa phương và Nha Tổng Giám Đốc Học Chính Đông Dương ở Bắc-Kỳ.

185. E. GIRET, « L'Ecole Professionnelle de Hanoi, » *RI.*, số 103 (8-10-1900), tt. 961-966.

Những chi tiết về trường thực nghiệp Hà-nội, khai giảng lần đầu tiên 15-3-1899.

6.— TỔ CHỨC TƯ PHÁP

Sử liệu

186 Henri DARTIGUENAVE, « Un Transport Judiciaire en Cochinchine en 1905, » *RI.*, Quyển V, số 68 (30-10-1907) tt. 1.407-1.480.

Khung cảnh xử án ở một tỉnh miền Nam thời Pháp thuộc qua lời kể của một quan tòa.

Bài Nghiên Cứu

187. Gabriel MICHEL, « Organisation de la Justice en Indochine, » *RI.*, Quyển V, Số 49 (15-1-1907), tt. 3-17, Số 50 (30 1-1907), tt. 99-111 và Số 51 (15-2-1907), tt. 199-211.

Trình bày tổ chức tư pháp Đông Dương, bắt đầu với sắc lệnh 25-7-1864 của Tổng Thống Pháp ấn định việc thành lập tòa án ở Saigon.

188. BOURAYNE, « Notes et Considérations sur l'Organisation Judiciaire en Indochine, » *RI.*, Quyển X, số 93 (15-11-1908), tt. 601-610.

Những nhận xét của một luật gia về tổ chức Tư pháp Nam kỳ qua 2 sắc lệnh 1889 và 1895 của Tổng thống Pháp quy định thiết lập các tòa án Tỉnh.

189. ..., « Notes et Documents La Codification Tonkinoise, « *RI.*, Quyển XXVIII, số 7-8 (Tháng 7 và 8-1917), tt. 119-131.

Nhân ban hành bộ Hình sự Tố tụng áp dụng ở Bắc Kỳ 1917. tác giả ghi lại diễn tiến sự hoàn thành bộ luật mới này và những nét chính của Luật.

190. Georges CHEVALIER, « Les Motifs de Divorce Chez les Annamites, » *RI.*, Quyển II, số 8 (30-10-1904), tt. 539-550.

Nghiên cứu vấn đề ly dị ở Việt Nam theo luật Gia Long đối

chiếu với sắc lệnh 3-10-1983 của Tổng thống Pháp cho thấy sắc lệnh này đi ngược lại phong tục tập quán của người Việt.

7.— TỔ CHỨC Y TẾ

Bài Nghiên Cứu

191. . ., « L'Assistance Médicale en Indochine, » *RI.*, Quyển VI, số 81 (15-5 1908), tt. 669-683, số 83 (15-6-1908), tt. 813-834 và số 84 (30-6-1908), tt. 919-928.

Lược sử tổ chức y tế Đông Dương.

192. ..., « Les Instituts Pasteur d'Indochine d'après un Ouvrage Récent, » *RI*, Quyển XXXIX, số 5-6 (Tháng 5 và 6 1923), tt. 571-587.

Nhân phê bình tác phẩm: Dr. D. Noel BERNARD, *Les Instituts Pasteur d'Indochine*, saigon, Albert Portal, 1922 tác giả ghi lại hoạt động của các Viện Pasteur ở Đông Dương trong khoảng thời gian 1891-1922.

193. ..., « L'Hôpital Militaire de Hanoi, » *RI.*, số 9 (Tháng 4-1894), tt. 121-130.

Những chi tiết về nhà thương Hà Nội, bắt đầu xây cất năm 1892.

8.— TỔ CHỨC QUÂN SỰ

Bài Nghiên Cứu

194. Lieut BAUDMONT, «Nos Premières Troupes Indigènes en Indochine, » *RI.*, Quyển III, số 3 (15-2-1905), tt, 189-195, số 4 (28-3-1905), tt, 274-280, số 5 (15-3-1905), tt. 347-360, số 6 (30-3-1905), tt. 420-429 và số 7 (15-4-1905), tt. 500-509.

Đầy đủ những dữ kiện cần thiết về tổ chức quân đội bản xứ thời Pháp thuộc.

195. Lieut. Col. LUBANSKI, « L'Indochine Fransaise en 1902, » *RI*, số 264 (9-11-1903) tt. 1.028-1.032 và số 265 (16-11-1903), tt. 1.040-1.048.

Tổ chức quân đội bản xứ thời Pháp thuộc ; các quân chủng.

196. E. GIRET, » Le Général Borgnis Desbordes. Sa Mort. Ses Funérailles, » *RI.*, số 92 (23-7-1900), tt. 705-713.

Tiểu sử tướng Borgnis-Desbordes, Tư lệnh quân lực Pháp ở Đông Dương từ 1898, mất ngày 18-7-1900.

PHẦN THỨ NHÌ : THƯ TỊCH VĂN MINH VIỆT NAM

I. ẢNH HƯỞNG NGOẠI LAI

197...., « Notice sur la Situation des Chinois en Indochine, » *RI*., Quyển XI, Số 11 (Tháng 11-1909), tt. 1.063-1.100.

Ảnh hưởng Trung Hoa trong lịch sử Việt Nam : sự chiếm cứ và cai trị của họ là những yếu tố tạo nên nền văn minh Việt Nam.

198. P. de GOY, « La vie Pratique au Tonkin, » *RI*., Số 195) 14-7-1902), tt. 634-636.

Nếp sống Việt chịu ảnh hưởng văn minh Pháp qua vài giới thân cận người Pháp : quan lại, thông ngôn...

II. CÁC SINH HOẠT

A) TỔNG QUÁT

199. G, DUMOUTER, « Essai sur les Tonkinois, » *RI*,. Quyển V, số 53-54 (15 đến 30-3 1907), tt. 305-331 ; số 55 (15-4-1907), tt. 453-478 ; số 57 (15-5-1907), tt. 604-646 ; số 58 (30-5-1907), tt. 689-722 ; số 59 (15-6-1907), tt. 759-780 ; số 63 (15-8 1907), tt. 1.093-1 111 ; số 65 (15-9-1907), tt. 1.234-1.274 . Quyển VI, số 73 (15-1-1908), tt. 22-76 ; số 74 (30-1 1908), tt. 118-141 và số 75 (15-2-1908), tt. 193-214.

Loạt bài nghiên cứu tổng quát về nếp sống người Việt ngoài xã hội và trong gia đình : tổ chức làng xã, hình án, lễ tục, giải trí, nghề nghiệp và tín ngưỡng. Bài có hình vẽ kèm theo.

200. A. BONIFACY, « Travailleurs Tonkinois et Partisans, » *RI* , Quyển XIV, số 11 (Tháng 11-1910), tt. 467-492 và số 12 (Tháng 12-1910), tt. 593-606.

Phân tích những định chế xã hội và quân sự để tìm hiểu tinh thần người Việt.

201. P. PASQUIER, «Des Idées d'Association d'Assistance et de Mutualitè dans la Societé Annamite, » *RI*.. Quyển XVII, Số 6 (Tháng 6-1912), tt. 554-563.

Qua những tổ chức tương trợ cổ truyền do triều đình, làng

xã và tư nhân thành lập, tác giả nhận xét rằng tinh thần tương trợ cá nhân dựa vào cộng đồng là yếu tính xã hội của người Việt

D) SINH HOẠT XÃ HỘI

1.— GIÁO DỤC

202. Robert DE LA SUSSE, « Les Concours Littéraires en Annam, » *RI.*, Quyển XIX; số 2 (Tháng 2-1913), tt. 139-158.

Tất cả những chi tiết về 3 kỳ thi Hương, Hội và Đình ở Việt Nam. Có một sơ đồ trường thi.

2.— Y HỌC

203. Dr. J. LÊ QUANG TRÌNH, « Croyances et Pratiques Médicales Sino — Annamites, » *RI.*, Quyển XVII, Số 2 (Tháng 2-1912), tt. 150-175 ; Số 3 (Tháng 3-1912), tt 304-317 ; Số 4 (Tháng 4-1912), tt. 370-386 và Số 5 (Tháng 5-1712), tt. 468-479.

Loạt bài tổng quát về nền y học cổ truyền Việt Nam, khảo qua quan niệm y học, cách đào tạo y sĩ, y thư, phương pháp chữa bệnh và y dược.

Bài trình bày những khía cạnh thần bí, không khoa học để kêu gọi áp dụng nền y học mới Tây Phương. Bài có thư tịch

204, G. DUMOUTIER, « Essai sur la Pharmacie Annamite Détermination de 300 Drogues Indigènes Végétales, Minérales et Annamites, » *RI.*, Số 79 (23-4-1900), tt. 415-416 và Số 80 (30-4-1900), tt. 432-434 (Còn tiếp).

Vựng tập các vị thuốc Bắc với tên Việt, Pháp, khoa học và Trung Hoa. Có phần mô tả và giải thích dược tính.

Bài không thấy tiếp tục sau khi trình bày được 75 vị thuốc.

3.— PHONG TỤC

205 H. TISSOT, « Causerie sur les Moeurs et les Institutions Sociales de l'Annam, » *RI.*, Quyển VI Số 73 (15.1-1908, tt. 15-21 và Số 74 (30-1-1908), tt. 109-117.

Sơ lược phong tục tập quán của người Việt.

206 Ant. BRÉBION, « Traits de Moeurs Cochinchinoises, » *RI.*, Quyển XX, Số 10 (Tháng 10-1913), tt. 463-469.

Vài nhận xét bề mặt về phong tục tập quán ở Nam kỳ.

207. L. C. ÉMAZY, « Moeurs et Coutumes en Chine et dans l'Annam, » *RI.*, Số 112 (Tháng 10-12-900), tt. 1.183-1.185 và Số 113 (17-12-1900), tt. 1.209-1 211.

Cách đặt tên của người Việt, cách tính thời gian, lễ tết.

208. G. CORDHÉRI, « Heures d'Annam, » *RI.*, Quyển XXIII, Số 3-4 (Tháng 3 và 4 1915); tt. 245-259.

Tế Nam Giao. Bài có nhiều hình ảnh lễ Nam Giao thời nhà Nguyễn.

209. Paul D'ENJOY, « Coloration Dentaire des Annamites, » *RI.*, Số 165 (16-12-1901), tt. 1.153-1.154.

Tục nhuộm răng của người Việt và tác dụng khoa học của tục lệ này trong việc bảo vệ răng.

210. G. DUMOUTIER, « Moeurs d'Annam. Pratiques et Croyances Populaires, « *RI.*, Số 73 (12-3-1900), tt. 267-169; Số 74 (19-3-1900), tt. 289-290 và Số 75 (26-3-1900), tt. 315-316.

Các phong tục liên quan đến cách ăn mặc và các trò giải trí của người Việt.

211. Ant. BRÉBION, « Variétés. Passe Temps et Jeux Indochinois, » *RI.*, Quyển XV, Số 5 (Tháng 5-1911), tt. 499-509.

Các trò giải trí, đánh bạc cho người lớn và trẻ em ở Nam kỳ.

212. G. DURRWELL, Variétés. Le Jeu en Cochinchine, » *RI.*, Số 168 (6-1.1902), tt. 9-12.

Các trò đánh bạc ở Nam Kỳ.

C) SINH HOẠT TRÍ THỨC

1.— TỔNG QUÁT

213. Henri GOURDON, « Sur l'Art Annamite, » *RI.*, Quyển XXI, Số 6 (Tháng 6-1914), tt. 547-562.

Nghệ thuật Việt-Nam : Các đặc điểm và ảnh hưởng ngoại lai (Trung Hoa. Pháp...). Tuy nhiên theo tác giả, nghệ thuật ở đây hướng đến một hình thức độc đáo, « Nghệ thuật Việt Nam » đúng như tên gọi.

Có hình ảnh các chùa cổ Một Cột, Đình Bảng, Cổ Loa.

2.— KIẾN TRÚC

214. Robert DE LA SUSSSE, « Sites et Monuments de Huế, Le Palais Impérial,» *RI.*, Quyển XIX, Số 1 (Tháng 1-1913), tt. 17-26.

Bài viết đại cương nhằm cung cấp chi tiết cho du khách, tác giả trình bày kiến trúc kinh thành Huế.

Có một sơ đồ Kinh thành Huế. 1 : 3200 do tác giả vẽ.

215. Ch. LICHTENFELDER, « Notice sur les Sépultures des Rois d'Annam aux Environs de Hué,» *RI.*, Số 222 (19-1-1903), tt. 59-65.

Sơ lược lăng tẩm các vua đầu nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức.

216. Jean RICQUEBOURG, « Les Tombeaux des Empereurs d'Annam, » *RI.*, Quyển III, Số 6 (30-3-1905), tt. 409-419.

Sơ lược lăng tẩm các vua đầu nhà Nguyễn sau một chuyến du khảo. Có một sơ đồ lăng Minh Mạng.

217. G. CORDHÉRI, « Aux Tombeaux des Empereurs d'Annam, » *RI.*, Quyển XIX, Số 6 (Tháng 6-1913), tt. 661 668.

Những nhận xét của một du khách về lăng tẩm các vua Nguyễn.

218. G. DUMOUTIER, « Les Pagodes de Hanoi, » *RI.*, Số 110 (26.11-1900), tt. 1137-1139 ; Số 111 (3-12-1900), tt. 1163-1165 ; Số 112 (10-12-1900), tt. 1185-1189 ; Số 113 (17-12-1900), tt. 1211-1212 ; Số 114 (24-12-1900), tt. 1231-1233 ; Số 115 (31-12-1900), tt. 1260-1261 ; Số 116 (7-1-1901), tt. 20-22 ; Số 117 (14-1-1901), tt. 45-46 ; Số 119 (28-1-1901), tt. 90-91 ; Số 120 (4-2-1901), tt. 109-112 ; Số 121 (11-2 1901), tt. 139 ; Số 122 (18-2-1901) ; Số 123 (25-2-1901), tt. 181-182 ; Số 124 (4-3-1901), tt. 196-198 ; Số 125 (11-3-1901), tt. 214-215 ; Số 126 (18-3-1901), tt. 237-240 ; Số 127 (25-3-1901), tt. 259-262 ; Số 131 (22-4-1901), tt. 348-349 ; Số 132 (29-4-1901), tt. 374-375 và Số 133 (6-5-1901), tt. 396-398.

Lịch sử và cách kiến trúc các đền chùa ở Hanoi : Nam Giao, Ngọc Sơn, Một Cột, Đức Khánh Tự, Chùa Quán Sứ, Liên Phái Tự, Huyền Chân Tự (si), Đền Hai Bà, Nhất Chiêu Tự, Hộ Quốc Tự, Linh Lăng Tự, Kiến Phúc Tự, Chiêu Tuyên Tự,

Việt Đông Hội Quán, Chùa Hàng Than và Đền Liễu Hạnh Công Chúa.

219. Léonard AUROUSSEAU, « Le Temple de la Littérature de Hanoi, » *RI.*, Quyển XX, Số 7 (Tháng 7-1913), tt. 1-12.

Phần đầu trong một bài nghiên cứu đầy đủ về Văn Miếu Hanoi, tác giả trình bày cách kiến trúc với 2 họa đồ và nhiều hình chụp. Tác giả cũng dịch văn bia dựng năm 1484 về kỳ thi 1442. Bài có thư tịch.

220. XXX,, « La Pagode de Hương Tich, » *RI.*, Quyển XXI, Số 2 (Tháng 2-1914), tt. 135-146.

Những ghi nhận du lịch kèm theo nhiều hình ảnh.

3.— MỸ NGHỆ

221. George, BOIS, « Variété. Les Ouvriers d'Art en Indochine, » *RI*, Quyển XI, Số 2 (Tháng 2-1909), tt. 153-169.

Nêu danh tánh các tay thợ mỹ nghệ nổi tiếng trong các tỉnh trên toàn cõi Việt Nam thời Pháp thuộc và những chuyên môn của họ. Có nhiều hình ảnh dẫn giải bằng màu.

4.— ÂM NHẠC

222. Dr. J.C. BAURAC, « Variétés. Musique Annamite, » *RI.*, Số 187 (19-5-1902), tt. 457-459.

Mô tả một số nhạc cụ Việt Nam : sáo tre, đàn thập lục, nhị, tam, bàu, trống cơm... trong phường bát âm.

Bài này trước đã đăng trong *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* : Dr. J.C. BAURAC, « Courtes Notices sur l'Indochine: Musique, » *BSEI.*, Số 37 (Đệ Nhất Lục Cá Nguyệt 1899), tt. 15-18.

223. Georges CORDIER, « Le Théâtre Annamite, » *RI.*, Quyển XVII, Số 6 (Tháng 6-1912), tt. 564-587.

Quang cảnh một rạp tuồng Việt Nam ở tiền bán thế kỷ XX : kỹ thuật, cách soạn tuồng, tâm lý khán thính giả. Phụ lục là vở tuồng Chương Sinh tức Thiếu Phụ Nam Xương.

D) TÔN GIÁO

1.— TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

221. G. DUMOUTIER, « Les Cultes Annamites » *RI.*, Quyển III, Số 4 (28-2-1905), tt. 237-247 ; Số 5 (15-3-1905), tt. 295-305 ; Số 6 (30-3-1905), tt. 373-393 ; Số 7 (15-4-1905), tt. 451-470 ; Số 8 (30-4-1905), tt. 530-543 ; Số 9 (15-5-1905), tt. 609-625 ; Số 10 (30-5-1905), tt. 683-697 và Số 11 (15-6-1905), tt. 763-772.

Nghiên cứu các lễ kỵ của người Việt, nhất là những lễ liên quan đến nghề nghiệp với chi tiết tiểu sử các ông tổ nghề.

225. Aut. BRÉBION, « Notes et Documents. Croyances et Superstitions Cochinchinois, « *RI.*, Quyển XXV, Số 5-6 (Tháng 5 và 6-1916), tt. 465-472.

Một số tin thờ của người bình dân. Bài viết tầm thường.

226. G. DUMOUTIER, « Variétés. Sorcellerie et Divination. Totemisme Mythes et Superstitions, » *RI.*, Số 198 (4-8-1902), tt. 714 716.

Một số tin thờ của người bình dân.

227. G. DUMOUTIER, « Varietés, Les Thầy phù thủy et les Thầy Pháp, » *RI.*, Số 172 (3-2-1902), tt. 113-115.

Vài chi tiết hành trạng.

228. G. DUMOUTIER, « Variétés. Sorcellerie et Divination: le Thầy cúng, le Bà đồng ou Bà cốt, La Bonne Aventure, » *RI.*, Số 175 (24-2-1102), tt. 183-185.

Vài chi tiết hành trạng.

229. G. DUMOUTIER, « Variétés. Chiromancie, Physlognomonie Phrénologie Annamites. Thầy Gio et Thầy tướng, » *RI.*, Số 177 (10-3-1902), tt. 224-225 và Số 179 (24-3-1902), tt 265-268.

Vài chi tiết hành trạng.

2.— PHẬT GIÁO

230. SAMY, « Histoire du Bouddhisme en Indochine, » *RI.*, Quyển XXXVI, Số 7-8 (Tháng 7 và 8-1921), tt. 77-93.

Lược sử Phật giáo ở Đông Dương. Riêng ở Việt Nam, tác giả lược khảo Phật giáo qua các thời đại.

231. G. DUMOUTIER. « Le Clergé et les Temples Bouddhiques au Tonkin, » *RI*.. Quyển XX, Số 10 (Tháng 10-1913), tt. 443-461.

Sơ lược hệ thống đẳng cấp tu sĩ Phật giáo ở miền Bắc.

Bài viết tầm thường.

CHÚ THÍCH :

(1) Số hiệu là Z. 34 (Thư viện Hội Nghiên Cứu Đông Dương : thiếu năm 1906), C. 26 (Tổng Thư Viện) và 4° 352 (Thư Viện Khảo Cổ : 1903-1925).

(2) Đó là các tạp chí *Bulletin du Conmité Agricole et industriel de la Cochinchine* (1865-1881), *Excursions et Reconnaissances* (1879-1890) và *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* (1883...) cũng đã được khai thác xong, sẽ lần lượt phổ biến trên tập san này.

(3) Nguyên văn : « Nous voulons, comme nos prédécesseurs et nos confrères, faire connaitre l'Indo-Chine à la France. Nous serons heureux qui en doute ? — de faire dans nos numéros une large place aux études savantes, prises non dans les livres mais sur nature et *sur le vif* (sic), élucidant tel ou tel problème de linguistique, d'anthropologie, de mœurs, de croyances religieuses, etc. Mais, avant et par dessus tout, nous désirons rendre compte des remarquables efforts de nos compatriotes, dans l'ordre industriel, agricole, commercial... » , ..., «A Nos Lecteurs,» *RI*., Số 1 (Tháng 8-1893), tr. 1.

4) Có cả thảy 5 Văn Phòng (Comités) : Văn phòng Bắc kỳ (đứng đầu bởi Henri Russier với Auguste Bonifacy, Alfred Foucher, Hoàng Trọng Phu, Claude Madrolle, Linh mục Sauvignet...), Văn phòng Trung Kỳ (đứng đầu bởi Dr. Duvigneau với Léopold Cadière, Cao Xuân Dục...), Văn phòng Nam Kỳ (đứng đầu bởi Fernand Gamesco với George Durrell, Paulus Huỳnh Tịnh Của...), Văn phòng Cao-Mên (đứng đầu bởi Louis Petillot, chánh văn phòng Thống sứ) và Văn phòng Ai-Lao (đứng đầu bởi Serizier, chánh văn phòng Thống sứ).

5) Xem số 056.

6) Xem các số 060, 061 và 062.

7) Xem các số 063 (tấn công Đà-Nẵng), 066 và 068 (tấn công Bắc Kỳ) 069 (trận Ô Cầu Giấy 1883).

8) Xem các số 064 (tài liệu của R. Bonnal), 065 (tài liệu của de Lanessan, Harmand, Le Myre de Vilers).

9) Xem các số 070 và 071.

10) Xem các số 074 và 075 đặc biệt theo dõi sự đối phó của người Pháp trước công cuộc kháng chiến dai dẳng của Hoàng-Hoa-Thám.

11) Xem số 058.

12) Xem số 073.

13) Xem số 072.

14) Xem các số 109 và 110.

15) Xem số 114.

16) Xem số 115.

17) Xem số 116.

18) Xem các số 121, 124, 129 và 131.

19) Xem các số 118, 120, 122, 123, 127 và 128.

20) Xem số 137.

21) Xem các số 146 (của E. Giret), 147 (của Eugène Duchemin), 148 (của D. Penant) và 149 (của Pierre Padaran).

22) Xem các số 150 (báo động sự thiếu dữ kiện khoa học và khí hậu không hợp), 152 (báo động việc sử dụng sông Cửu Long).

23) Xem các số 139 (về nông nghiệp và chăn nuôi), 140 (về khai mỏ).

24) Xem các số 138 (Toàn Quyền Paul Doumer tường trình công cuộc thực dân cho đến đầu thế kỷ XX), 142 (Mallet về sự khai thác than Đông Triều cho đến 1893)...

25) Xem các số 140 (Bắc kỳ), 144 (Nam kỳ) và 161 (Trung kỳ).

26) Xem các số 162 (tình trạng tài chính Bắc kỳ 1881-1909) 163 và 164 (thương mại Bắc và Trung kỳ 1892-1893). 165 (thương mại Đông Dương 1898)...

27) Xem số 157.

28) Xem các số 158 và 159.

29) Xem các số 156 và 160.

30) Xem các số 173 (lưu ý người Pháp về nền giáo dục cổ truyền), 174 (Dumoutier đề nghị hai chuyển ngữ), 175 (Alfred Schreiner đề nghị chuyển ngữ là quốc ngữ), 176 (J. Simonin đề nghị hai hệ thống phổ thông và chuyên nghiệp).

31) Xem các số 170 (Ủy Ban Cải Thiện Học Chánh Bản Xứ, lập 1906), 171 (Hội Tri Tri, lập 1892).

32) Xem số : 177.

33) Xem số 180.

34) Xem số 168.

35) Xem số 187.

36) Xem số 188.

37) Xem số 186.

38) Xem số các 189 (hình sự tố tụng Bắc Kỳ), 190 (ly dị)...

39) Xem số 194.

40 Xem các số 080 đến 093 (các tỉnh Bắc kỳ), 094 đến 102 (các tỉnh Trung kỳ) và 103 đến 108 (các tỉnh Nam kỳ).

41 Xem các số 011 (Alexandre de Rhodes). 012 (Samuel Baron), 013 (William Dampier) 014 (Jean Baptiste Tavernier).

42 Xem các số 01016 (Cristoforo Borri), 017 (Bénigne Vachet) 018 (Jean Koffler), 020 (Georges Staunton).

43 Xem các số 015 (*Quốc Dung Chí*), 034 (*Đại Nam Hội Điển Sự Lệ*), 033 (*Khiêm Cung Ký*), 044 (*Phủ Man Tạp Lục*), 086 (địa phương chí Tuyên Quang).

44 Xem các số 024 (Thiệu Trị), 025 (Hàm Nghi), 031 và 032 (Khải Định)...

45 Xem các số 026 và 030.

46 Xem số 027.

47 Xem số 029.

48 Xem số 199.

49 Xem các số 200 (phân tích các định chế xã hội và quân sự), 201 (phân tích các tổ chức tương trợ).

50 Xem số 198.

51 Xem các số 205 và 206.

52 Xem các số 207, 209, 210 và 211.

53 Xem các số 039 và 203.

54 Xem các số 202 và 036, 038 (thi Hương ở Nam Định khóa 1894 và 1915).

55 Xem số 2 4.

56 Xem các số 215, 216 và 217.

5 Xem số 219.

5 Xem số 220.

59 Xem số 213.

60 Xem số 218.

61 Xem số 230 (Phật Giáo Đông Dương), 231 (Phật giáo ở Bắc Kỳ).

62 Xem các số 224 (các lễ kỵ tổ nghề), 227 (thày phù thủy), 228 (thày cúng, đồng cốt), 229 (thày tướng số)...

☆

TRUNG VIỆT VĂN HÓA LUẬN TẬP

▷ MAI CHƯỞNG ĐỨC dịch

(*Tiếp theo Sử Địa số 22*)

Khắp các miền đất như Nam kỳ của Việt nam ngày nay đến Phù-nam của Cao-miên, qua sự tuyên dương đức hóa của sứ giả nước Ngô là Chu Ứng và Khang—Thái, cùng Lâm-ấp đồng thời triều cống, trải qua các đời Tấn, Tống, Tề, Lương, không ngừng, lại cho các tàu buôn đến buôn bán tại Quảng-châu, mọi sự đều diễn tiến theo trật tự tốt đẹp. Năm Tề Vũ đế Vĩnh minh thứ 2 (năm 484 tây lịch) quốc vương (Quảng châu) (1) dâng sớ tấu trình, dẫn quân thảo phạt Lâm-ấp, tự nghĩ *mong kết quả tinh diệu chân thành, trợ giúp triều đình cắt trừ dứt*, như chưa muốn nổi binh lên, hy vọng có thể đem số ít quân cùng trợ giúp, *thừa uy thế trời, tiêu diệt tiểu tặc*. Năm Lương Vũ đế Thiên giám thứ 2 (năm 503 tây lịch), phong quốc vương (Quảng châu) làm An-nam Tướng quân. Thời Đường Thái tông (năm 627-649 tây lịch) cùng kết hợp ở Chân-lạp (Cao miên).

Cuối đời nhà Tùy, Khưu Hòa nhiệm chức Thái thú Giao-châu thu được rất nhiều ngọc quí, tê giác, vàng quí của các nước Lâm-ấp trở nên giàu có vương giả. Nhà Tùy mất, Khưu Hòa quì phục nhà Đường. Năm Đường Cao tổ Vũ đức thứ 5 (năm 622 tây lịch), sửa đổi thành lập Giao-châu Tổng quản phủ, phong Khưu Hòa làm Đại tổng-quản. Năm Thái tông, chia toàn quốc thành 10 đạo, Giao-châu thuộc Lĩnh-nam đạo, thành lập Đô-đốc phủ. Năm Cao tông Điều lộ nguyên niên (năm 679 tây lịch) sửa đổi thành An-nam Đô hộ phủ ; về sau Giao-châu bèn xưng chính thức An-nam. Năm Huyền-tông Thiên-bảo thứ 10 (năm 751 tây lịch) thành lập An-nam Quản nội kinh lược sứ, lãnh suất 12 châu : Giao, Lục, Phong, Ái, Hoan, Trường, Phúc-lộc, Thang, Chi, Vũ-nga, Diễn, Vũ-an. Năm Túc-tông Chí-đức thứ 2 (năm 757 tây lịch) lại đổi thành Trấn-nam Đô-hộ-phủ. Năm sau thăng chức An-nam kinh lược sứ thành Tiết-độ sứ. Năm Đại-tông Quảng-đức thứ 2 (năm 764

---

(1) tỉnh Quảng châu trong 2 dấu ngoặc đơn do Người dịch chú thích.

tây lịch) sửa đổi là Đại Đô-hộ Đô-phòng ngự quan sát kinh-lược sứ, đều trấn đóng tại Giao-châu (Hà-nội). Giao-châu từ thời Hán Vũ đế về sau, các nước Hải-nam đều theo con đường triều cống Trung quốc như trước. Các rợ phiên mang đến nhiều tiền của bảo vật, do đó các quan lại Giao-châu quá sanh lòng tham lợi lấy của người không kiêng nể; sang thời Đường, thái độ của quan lại vẫn như cũ. Thời kỳ này Quảng-châu tuy phồn thịnh hơn Giao-châu, nhưng Giao-châu vẫn không mất địa vị một hải cảng mậu dịch quan trọng.

Giao-châu thời nhà Đường không những chỉ chiếm vị trí trọng yếu đối với sự thông thương các nước ở hải ngoại, đồng thời cũng liên hệ trên lãnh vực quân sự tranh chấp đất đai. Năm Đại tông Đại lịch thứ 2 (năm 767 tây lịch), Côn Lôn Đồ Bà (Trảo Oa) nổi lên vây hãm thành trì Giao châu, năm sau khôi phục lại. Năm Đức tông Trinh nguyên thứ 18 (năm 803 tây lịch), Hoàn vương miền nam (Lâm ấp) vây hãm Hoan-châu, Ái-châu (Thanh-hoa tức Cửu-chân) phía bắc. Năm Hiến tông Nguyên hòa thứ 3 (năm 808 tây lịch), Trương Châu vì sự đô hộ mà xây thêm thành Đại-la (Hà-nội), chế tạo 300 chiến thuyền, kiến trúc hai thành trì Hoan, Ái. Năm sau Hoàn vương đến cướp phá, bị Trương Châu đánh đại bại, nắm quyền hành Đô-thống hai châu Hoan, Ái cùng 59 người con Vua. — Sự liên hệ lớn hơn là đối với cuộc chiến tranh chiếm đoạt của Nam chiếu 南詔. Nam chiếu khởi dựng nên ở phía tây đất Điền (1) 滇 ngày nay, năm cuối đời Huyền Tông, thế lực dần dần lớn mạnh, chiếm cứ toàn cõi Vân-nam, phía tây liên kết dân Thổ-phồn; quấy nhiễu không ngừng. Quân nhà Đường mỗi lần đem binh thảo phạt, ngoài ngã tiến binh đất Tứ-xuyên, Giao-châu thường ra quân tiếp viện đánh cạnh sườn. Năm Trinh nguyên thứ 7 (năm 791 tây lịch) thành lập phủ Đô đốc tại Phong-châu (Thái-nguyên tại Việt-nam) và 18 châu được bảo vệ (từ thượng du Hồng-hà dọc suốt đến Bạch-hà) hầu củng cố ranh giới Điền — Việt, đối phó cuộc xâm chiếm phía nam của giặc Nam-chiếu (đồng thời chống với Vương quốc Hoàn, Hoan-châu cũng thành lập phủ Đô đốc). Năm Hiến tông Nguyên hòa)

(1) Điền 滇: tên gọi riêng tỉnh Vân Nam (Người dịch chú thích)

thứ 14 (năm 819 tây lịch) đến năm Văn tông Thái hòa thứ 2 (năm 828 tây lịch) đất Giao-châu càng gia tăng loạn lạc. Phản tướng Dương Thanh (người Giao-châu) trước tiên giết chết quan Đô-hộ Lý Tượng Cổ, kế tiếp đánh đuổi quan Đô-hộ Hàn Ước. Năm Vũ tông Hội xương thứ 3 (năm 843 tây lịch) Kinh lược sứ Vũ Hồn lại vì binh lính thuộc hạ nổi loạn, nên bỏ trốn) con cháu Vũ Hồn ở lại Giao-châu, trở thành một họ danh vọng tại Việt Nam). Thời kỳ này giặc đất Nam-chiếu càng tỏ vẻ hung hăng thừa cơ tiến vào cướp bốc, bị kinh-lược sứ Nông Nguyên Hữu đánh bại. Thời Tuyên Tông, Lý-Trác nhiệm chức quan Đô hộ An-nam, *tham lam của cải, thu thuế tàn bạo rợ dân*, đám rợ dân sanh lòng oán thán căm giận bèn hướng dẫn giặc Nam-chiếu đột nhập cướp bốc dọc theo biên giới. Nam-chiếu đề cho Đông-tiết độ-sứ trở lại dẫn dụ kết nạp Lý Do Độc tù trưởng Phong-châu ứng phó, mưu định chiếm đoạt đất Giao-châu để giải tỏa mặt bị uy hiếp hầu thu lợi sự thông thương ngoài biển. Năm Đại trung thứ 12 (năm 858 tây lịch) Vương Thức thay nhiệm chức Kinh-lược Đô hộ sứ, có nhiều tài lược, sửa sang Châu thành, *trồng cây gai làm hàng rào, hào sâu ở vòng ngoài, nước trong thành chảy ra, ngoài hào trồng gai tre, bọn cướp không thể xông vào, chọn dạy binh sĩ thật tinh nhuệ, quyền uy gây bọn rợ úy phục, tiếng tăm đồn xa*. Năm Ý tông Hàm thông nguyên niên (năm 860 tây lịch), Vương-Thức được triệu về ; tháng 12 giặc Nam-chiếu thừa cơ lại kéo đến vây hãm thành trì Đô hộ phủ. Năm sau (năm 861 tây lịch), quan Đô-hộ Lý Hộ khôi phục. Năm Hàm thông thứ 4 (năm 863 tây lịch) giặc Nam-chiếu lại vây hãm, Kinh-lược sứ Sái Tập cùng cả nhà đều chết. Giặc Nam-chiếu đặt tù trưởng Đoàn Thiên nhiệm chức Tiết-độ-sứ.

Năm Hàm thông thứ 5 (năm 864 tây lịch) ban lệnh Cao Biền 高駢 làm An-nam Đô-hộ kinh-lược chiêu-thảo sứ. Cao Biền *nhỏ mà thông minh, thích thảo văn chương, giao tiếp nhiều nhà nho ; vui bàn chuyện đạo lý*, được người kính trọng. Năm sau (năm 865 tây lịch) Cao Biền đến Nam định, đánh bại rợ dân đất Phong châu, lòng vẫn mong kêu gọi sự liên kết thổ dân còn sống lẩn lút trong các khe động. Năm Hàm-thông thứ 7 (năm866 tây lịch) tháng 10, phá tan giặc Nam-chiếu khôi phục thành trì Đô-hộ phủ, giết chết Đoàn Thiên, chém đầu hơn 3 vạn nghịch tặc ; giành lại hoàn toàn các quận ấp Giao-châu. Tin loan truyền đến kinh đô, quần thần đều chúc mừng. Ý-Tông hạ lệnh đại

xá cả nước, chiếu dụ ban xuống các lộ quân đang bảo vệ biên cương không nên tấn công nữa ; nhân vì An-nam Đô-hộ phủ nhiệm chức Tịnh hải quân, liền phong Cao Biền làm Tiết-độ sứ kiêm Chiêu thảo-sứ các lộ hành-doanh. Cao Biền ra lệnh kiến trúc La-thành đồ-sộ, châu vi 19.825 thước, cao 26 thước ; bao gồm hơn 4 trăm ngàn gian nhà. Công trình kiến trúc nhằm mở rộng hải cảng. Đường thủy chạy dài từ Giao-châu đến Quảng-châu, nhiều khối đá lớn gây chướng ngại, sự vận chuyển trắc trở. Cao Biền sau khi đi thị sát, ban lệnh các quan Trưởng-sử Lâm Phúng, Tướng quân đất Hồ-nam là Dư Tồn Cổ chỉ huy binh lính hợp cùng thủy thủ, nhân công mở rộng thủy lộ ; do đó chiếu dụ ban rằng ; « *Đạo trời giúp sự thuận hòa, sức thần phò sự ngay thẳng. Nay mở rộng lưu thông ngoài biển để giúp đỡ dân sinh sống, vì như không theo ta sao khó mà có được như thế. Quan Đô-hộ ngày trước, khao quân chẳng đến, nắm giữ luật pháp không vững, bội ước chỉ lo việc riêng, người ta đều lười biếng. Nay ta không như thế, những xin giúp việc Vua thôi vậy.* » Theo truyền thuyết một tảng đá lớn bị luồng sấm sét dữ dội phá nát, trở thành hải cảng, nên đặt tên Thiên-uy cảng. *Do đó thuyền lưu thông không ngưng trệ, An-nam dự bị không nghèo túng.* Năm Hy-Tông Càn-phù thứ 2 (năm 875 tây lịch), Cao-Biền đổi làm Tiết-độ-sứ Tây-xuyên. Thời kỳ loạn Hoàng-Sào nổi lên dữ dội, khoảng năm Càn-phù thứ 5, 6 (năm 878-879 tây-lịch), giặc liên tiếp vây hãm Quảng-châu, Giao-châu ; định tâm chiếm giữ, dâng sớ thỉnh cầu phong tước An-nam Đô-hộ Lĩnh-nam Tiết-độ-sứ, triều đình không chấp thuận, e rằng giặc chuyên quyền quyết định sự thông thương giữa các nước, hơn nữa là khó cho sự chế ngự. Lúc đó bịnh dịch lan tràn, giặc Hoàng Sào tiến về phương bắc.

Cao-Biền là tướng soái trấn thủ đất Giao-châu uy danh rạng rỡ thời nhà Đường, Khương Công Phụ 姜公輔 làm quan danh tiếng của triều đình. *Cựu đường thư* ghi rằng Khương Công Phụ không biết người xứ nào, căn cứ tài liệu Việt nam ghi chép, thực là người Cửu Chân thuộc Giao-châu, đậu Tiến sĩ làm Hiệu-thư-lang ; các mệnh lệnh của nhà vua, phong chức Tả-thập-di, gia nhập Hàn-lâm làm Học-sĩ kiêm kinh, triệu, y, hộ, tào Tham quân ; tài cao hiểu rộng, mỗi lần góp bàn ý kiến, Đức-Tông thường nghe theo. Năm Hưng nguyên nguyên niên (năm 784

tây lịch) lĩnh chức Giản-nghị Đại-phu đồng Trung-thư-môn-hạ Bình-chương-sự (Tể-tướng), đối với Lục Chí là người bạn tốt. Chỉ vì dâng lời lẽ không hợp, bị cách chức làm Tả-thứ-tử, lại thụ chức Hữu-thứ-tử; giáng chức làm Biệt-giá đất Tuyền-châu. Năm Thuận tông lên ngôi, (Khương Công Phụ)* được thăng chức Thứ-sử Cát-châu (nay gọi huyện Cát-an, tỉnh Giang-tây), khi chết được tặng Lễ-bộ Thượng-thư.

Nhà Đường diệt vong, sang thời Ngũ-đại (1) Thập-quốc (2) nổi lên hùng cứ đất đai, Lưu Ẩn 劉隱 chiếm Quảng-châu. Tổ tiên Lưu Ẩn gốc người huyện Thượng-sái (nay gọi huyện Nhữ-nam tỉnh Hà-nam), dời sang sinh sống tại quận Mân-trung*, buôn bán tại Nam-hải và cư ngụ luôn ở Quảng châu. Năm Đường Ai tông Thiên-hữu thứ 2 (năm 905 tây lịch) (Lưu Ẩn)* nhiệm chức Tiết-độ-sứ đất Lĩnh-nam, năm Lương Thái tổ Khai bình thứ 2 (năm 908 tây lịch) kiêm Tịnh-hải-quân Tiết-độ-sứ, An-nam đô hộ, tấn phong Nam hải vương. Sang thời kỳ em là Lưu Yểm 劉龑 chính thức xưng đế, quốc hiệu Đại Việt, đời lại dần gọi là Hán tức Nam Hán thuộc một trong 10 nước (Thập quốc). Trên danh nghĩa Giao-châu tuy dưới quyền thống suất của Nam Hán, nhưng thực tế đều thuộc quyền soái lãnh Khúc-Hạo 曲顥. Đến thời Khúc-Thừa Mỹ 曲承美 con của Khúc Hạo, phía bắc thuộc nhà Hậu Lương (năm 919 tây lịch) thụ chức Tiết-độ-sứ cùng gây chiến với Nam Hán. Chẳng bao lâu nhà Nam Hán tiêu diệt, thực quyền lại rơi vào tay Dương Diên Nghệ 楊廷藝 vốn người Ái-châu nhưng vẫn chịu sự bảo vệ của nhà Nam Hán. Năm Hậu Đường Minh tông Trường hưng thứ 2 (năm 931 tây lịch) Dương Diên Nghệ loại trừ quan Thứ sử đất Giao-châu do nhà Nam Hán cắt đặt, tự xưng Tiết-độ-sứ; năm Việt thứ 6 (năm 937 tây lịch) bị bộ tướng Kiều Công Tiễn 矯公羨 giết. Con rể của Dương Diên Nghệ tức Ngô Quyền 吳權 cử binh tiến đánh Công Tiễn, Công Tiễn cầu cứu nhà Nam Hán; Lưu Yểm điều binh theo đường biển đến cứu viện, Ngô Quyền đánh bại, Công Tiễn bị giết chết. Năm Hậu tấn Thiên phúc thứ 4 (năm 939 tây lịch), Ngô Quyền xưng vương. Ngô Quyền chết, con của Dương Diên Nghệ là Dương Tam Kha 楊三哥 cướp ngôi, xưng Bình Vương. Sang năm Hậu Chu Thái tổ Quảng thuận nguyên niên (năm 951 tây lịch) con của Ngô Quyền là Ngô Xương Văn 吳昌文 đánh đuổi. Nhà Nam Hán lại dùng Ngô Xương Văn làm Tịnh hải-quân

Chú thích (1), (2) và* xem tiếp trang 259...

Tiết độ sứ kiêm Đô-hộ. Năm Tống Thái tổ Càn đức thứ 3 (năm 965 tây lịch), Ngô Xương Văn chết, quần hùng nổi lên tranh giành chiếm cứ quận huyện gọi là 12 sứ quân; cuối cùng Đinh Bộ Lĩnh 丁部領 thống nhứt, dựng nước xưng hiệu. Do đó, mối liên hệ giữa Việt-Nam và Trung quốc thay đổi, trên một ngàn năm qua Việt Nam là quận huyện của Trung quốc, sau này thành nước anh em.

5.—

Đinh Bộ Lĩnh là con của Đinh Công Trứ 丁公著 Thứ sử Hoan châu, sức mạnh và mưu lược cái thế, diệt trừ bình định 12 sứ quân, xưng hiệu Vạn Thắng Vương 萬勝王. Năm Tống Thái tổ Khai bảo nguyên niên (năm 968 tây lịch) xưng Đại Thắng Minh 大勝明 Hoàng đế, quốc hiệu Đại Cồ Việt 大瞿越. kinh đô ở Hoa-lư 華閭 (nay gọi huyện An-khang tỉnh Thanh-hoa), phong cho con là Đinh Liễn 丁璉 làm Nam Việt Vương, một thời cả nước đều thanh bình. Nhà Tống bình định Nam Hán, Đinh Bộ Lĩnh sợ hải, sai Đinh Liễn vào làm con tin. Năm Khai bảo thứ 6 (năm 973 tây lịch) phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao-chỉ Quận vương, trao cho Đinh Liễn làm Tịnh hải quân Tiết-độ sứ An-nam Đô hộ; có lời đặt rằng *chí hướng về luồng gió tốt, thường nghĩ nước ngoài qui phục theo mình*. Tống thái tổ đối ngoại với xu hướng kinh lược tiêu cực, huống hồ đương thời cả nước chưa thống nhứt, phía bắc lại có nước Liêu địch quân tinh nhuệ. Đinh Bộ Lĩnh phân chia toàn quốc thành 10 đạo quân, về sau sứ thần thường lui tới, cống hiến trọng hậu. Năm Thái tông Thái bình Hưng quốc thứ 4 (năm 979 tây lịch) cha con họ Đinh bị giết chết, người con nhỏ của Bộ Lĩnh là Đinh Tuyền 丁璿 kế vị, nội loạn tiếp diễn. Năm sau (năm 980 tây lịch) Thái tông sai tướng vấng chinh, Lê Hoàn 黎桓 vốn người Ái châu, Phó vương thập đạo Tướng quân tuân lệnh cử binh dẹp loạn, thừa cơ cướp ngôi (tức họ nhà Tiền Lê); trải qua giai đoạn như thời binh biến Trần Kiều. Năm Thái bình Hưng quốc thứ 6 (năm 981 tây lịch), Lê Hoàn đánh bại quân Tống, kế tiếp phía nam đánh phá Chiêm-thành. Sau thời gian ngắn lại sai sứ sang triều cống, cầu phong. Năm Ung hy thứ 3 (năm 986 tây lịch) nhà Tống trao chức An-nam Đô hộ, Tịnh hải-quân Tiết-độ sứ, Kinh triệu quận hầu; năm Trích hóa thứ 4 (năm 993 tây lịch) phong Giao-chỉ Quận vương, lại phong làm Nam Bình vương. Lê Hoàn nhờ ơn rất nhiều của Hồng Hiến giữ chức Thái sư người miền

bắc (Trung quốc) thông suốt kinh sử. Lê Hoàn chết (năm 1005 tây lịch) các con tranh vị, Tống Chân Tông gửi thư khuyên dụ, không nên tự giết hại lẫn nhau. Sang năm Đại trung Tường phù thứ 2 (năm 1009 tây lịch) địa vị quan trọng Tứ-sương quân phó chỉ huy thân-vệ-công thuộc quyền Lý Công Uẩn 李公蘊.

Hai họ Đinh 丁 Lê 黎 đều là người Việt nam, tổ tiên Lý Công Uẩn vốn người Mán, lánh cư sang ngụ ở Cổ-pháp châu (nay gọi huyện Thiên-đức tỉnh Bắc ninh) thuộc Giao-châu ; tính tình khoan dung nhân từ, thông hiểu kinh sử, rất được lòng dân. Sau khi tức vị, từ Hoa-lư dời kinh đô về Đại-la thành, đổi tên Thăng-long thành ; khởi công xây cất cung điện, đều theo mô thức chế tạo của Trung quốc. Chiếu theo thông lệ sai sứ triều cống, thụ phong làm Giao-chỉ Quận vương, lãnh quyền Tịnh hải-quân Tiết độ sứ, đó là vua Thái tổ nhà Lý (năm 1009-1028 tây lịch). Con là Lý Phật Mã 李佛瑪 kế vị (Thái tông, năm 1028-1054 tây lịch), *văn võ song toàn, kể cả lễ, nhạc, xạ, ngự, thư số ; thảy đều tinh thông.* Sau thời LýPhậtMã đến LýNhựtTôn 李日尊 (Thánh tông, năm 1054-1072 tây lịch), đổi quốc hiệu Đại Việt (Tống Nhân Tông Chí Hòa nguyên niên, 1054 tây lịch), *tăng gia nghề nông, thận trọng hình phạt, tạo sự yên ổn xa bèn cố thề yên ổn gần, thành lập khoa Bác sĩ, bồi dưỡng sự liêm khiết lễ nghi, tu chỉnh văn học phòng bị võ nghiệp ; cả nước thanh bình* ; nhà Tống phong chức Nam Bình vương. Năm Thần tông Hy ninh thứ 2 (năm 1069 tây lịch), đại phá quân Chiêm-thành, dâng biểu báo tin thắng trận về nhà Tống. Sau Lý Nhựt Tôn là Lý Càn Đức 李乾德 (Nhân Tông) tại vị suốt 56 năm (năm 1072-1127) là đời thịnh trị của nhà Lý. Năm Hy ninh thứ 8 (năm 1075 tây lịch), Tống—Việt có một thời gian bất hòa, Việt quân tam đạo xâm phạm phía bắc ; liên tiếp vây hãm Khâm-châu, Liêm-Châu, Ung-châu. Năm sau (năm 1076 tây lịch), nhà Tống phong Quách Qùi 郭逵 làm An-nam Đạo-hành doanh-đô Tổng quản, lại ban lệnh quân Chiêm-thành, Chân-lạp đều hiệp nhau đánh lui quân Việt, tiến binh đến sông Phú-lương giang (Hồng-hà). Lý Càn Đức cầu hòa, tiếp tục triều cống nhận phong tước, cùng xin mua sổ sách. Trải qua đời Lý Dương Hoán 李陽煥 (Thần Tông, năm 1127-1138 tây lịch) đến Lý Thiên Tộ 李天祚 (Anh Tông, năm 1138-1175 tây lịch) nhà Tống sửa đổi Giao-chỉ thành nước An-nam, sách phong Lý Thiên Tộ làm

An-nam Quốc vương (năm Tống hiếu Tông Long-hưng thứ 2, 1164 tây lịch).

Năm Tống lý Tông Bảo khánh nguyên niên (năm 1225 tây lịch), triều nhà Lý tại đất An-nam kết thúc, triều nhà Trần mới dựng nên, vị Hoàng-đế thứ nhứt là Trần Nhựt Hú 陳日煦 (Cánh tức Thái Tông năm 1225—1258 tây lịch), tổ tiên vốn người huyện Trường-lạc thuộc tỉnh Mân (có thuyết ghi là người Quế-lâm), sang ở phủ Thiên-trường tức huyện Tức-mặc tỉnh Nam-định đất Giao-châu. Thời kỳ này quân Mông-cổ nổi lên mạnh mẽ, đã chiếm cứ Vân-nam. Năm Tống Bảo-hữu thứ 5 (năm Mông cổ Hiến tông thứ 7, 1257 tây lịch), Ngột Lương Cáp Đài 兀良哈台 đại tướng Mông-cổ tấn công An-nam, phá kinh đô nước này, nhân vì khí hậu nóng gay gắt, hơn nữa chiến tranh với nhà Tống chưa kết thúc, nên rút quân về phương bắc. Năm sau, Trần Nhựt Hú truyền ngôi cho con Trần Quang Bính 陳光 (Hoảng 晃, tức Thánh Tông, năm 1258-1278 tây lịch). Năm Nguyên Thế tổ Trung thống thứ 4 (năm 1263 tây lịch), phong Trần Quang Bính làm An-nam Vương. Chánh sách nhà Nguyên đối An-nam không dễ-dàng như nhà Tống, kiểm chế rất nghiêm nhặt, cắt đặt Đạt Lỗ Hoa Xích (Trưởng quan địa phương) thay mặt giám xét, cưỡng thúc tàn bạo. Hạn định 3 năm cống hiến một lần, lúc nào cũng yêu cầu nho sinh được làm nghề thuốc, thợ giỏi; gọi dân trợ giúp việc quân sĩ, người Việt mỏi mệt vì vâng mệnh chạy việc không nghỉ ngơi, nên không chịu đựng nổi sự khổ sở.

An-nam tuy khuất phục nhà Nguyên, nhưng vẫn triều cống nhà Tống. Căn cứ bộ Tâm sử 心史 của Trịnh Tư Tiểu, ghi rằng đương thời *các nước hải ngoại, kinh sợ giặc Thát-đát (Mông cổ) tràn đến, mỗi tháng triều cống vàng bạc, gạo, lúa, cung cấp đầy vật như yếu cho quân sĩ triều đình để nhờ che chở giúp kế hoạch chống giặc.* Nói rằng An-nam cũng thuộc trong các nước hải ngoại, do đó An-nam rất sợ hải và rất oán hận Mông-cổ. Huống hồ dòng họ vua An-nam gốc người Hán đã cưu mang sự căm hận địch quân đối với dân tộc, lại lo cho cảnh « môi hở răng lạnh ». Theo Tâm sử ghi dòng họ nhà Tống *các quan văn võ, tản lạc hải ngoại, hoặc làm quan ở Chiêm thành, hoặc là con rể đất Giao-chỉ, hoặc cách biệt ở nước xa xăm.* Sự kiện đáng ghi, năm Tống độ Tông Hàm lương thứ 9 (năm Nguyên thế tổ chí nguyên thứ 10, năm 1273 tây lịch), quân Nguyên đánh chiếm Tương-dương, gây sự chấn

động toàn cục diện. Người Tống chở chuyên tài sản cùng vợ con trên 30 chiếc thuyền bềnh bồng xuôi biển cả về An-nam ; Trần Quang Bính an trí họ ở kinh đô Thăng Long. Không bao lâu nhà Tống mất, người Tống di cư xuống An-nam càng nhiều.

Năm Chí nguyên thứ 18 (năm 1281 tây lịch) nhà Nguyên thiết lập An-nam Tuyên-úy ty, Bốc Nhan Thiếp Mộc Nhĩ làm Tuyên úy sứ ; vua An nam là Trần Nhựt Huyên 陳日烜 (Khâm 欽. tức Nhân Tông, năm 1278-1293 tây lịch) chống lại không chấp thuận. Nhà Nguyên phong Trần Di Ái làm An-nam vương, lại bị giết chết. Nhà Nguyên lúc chinh phạt Chiêm thành, ngờ vực An-nam và Chiêm-thành cùng thông đồng ; chỉ có mượn đường giao thông An-nam, sai vận chuyển lương thực trợ giúp quân sĩ, lại gặp sự phản đối, chiến tranh do đó khởi phát. Năm Chí nguyên thứ 21 (năm 1284 tây lịch), Trấn Nam vương nhà Nguyên là Thoát Hoan 脫歡 chinh phạt, năm sau liên tiếp đánh phá quân Việt, tiến vào tận kinh đô ; nhân vì gặp phải bệnh dịch thời tiết nắng mưa hoành hành, Thoát Hoan lui binh bị Trần Nhựt Huyên đánh bại. Năm Chí nguyên thứ 24 (năm 1287 tây lịch) quân Nguyên chinh phạt lần thứ nhì bằng hai đường tiến quân hải, lục. Năm sau, Trần Nhựt Huyên bỏ kinh thành chạy ra biển, thiêu hủy thuyền lương thực của quân Nguyên, quân sĩ thiếu ăn, nên chỉ quay về lại bị Trần Nhựt Huyên đánh bại. Sau hai lần thắng trận, Trần Nhựt Huyên bèn dâng sớ chịu tội. Năm Nguyên Thế tổ không chịu giảng hòa, năm Chí nguyên thứ 30 (năm 1293 tây lịch) thành lập An-nam hành tỉnh, chuẩn bị cử đại binh lần thứ 3 ; chẳng bao lâu Thế tổ chết, chưa thể thực hiện cuộc tiến quân. An-nam vương Trần Nhựt Tốn 陳日燇 (Thuyên tức Anh Tông nam 1293-1314 tây lịch) kế tục triều cống.

Quốc vương Chiêm-thành thuộc miền trung Việt-nam vào năm Chí nguyên thứ 15 (năm 1278 tây lịch), thụ phong làm Chiêm-thành Quận vương, năm thứ 17 (năm 1280 tây lịch) đổi thành Chiêm-thành hành tỉnh, thành lập Tả-hữu thừa. Con vua Chiêm-thành chống mệnh lệnh bất phục tòng, quân Nguyên cử binh chinh phạt hai lần, đều chưa thu đạt kết quả hoàn toàn. Năm Chí nguyên thứ 22 (năm 1285 tây lịch) Chiêm-thành xin hàng phục. Năm thứ 26 (năm 1289 tây lịch), nhà Nguyên bãi bỏ Chiêm-thành hành tỉnh.

Qua việc An-nam chống nhà Nguyên, giá trị địa vị của người Tống được chú trọng. Người Tống sống tha phương hải ngoại, không phải toàn tiêu cực hèn nhát, nhiều sự cố gắng tìm cách thu phục ngoại viện hầu mưu đồ phục hưng ; chẳng hạn như : Trần Nghi Trung, Thẩm Kính... đến Chiêm-thành, Triệu Trung... qua An-nam. Quân Nguyên khi tấn công An-nam, Triệu Trung suất lãnh những người Tống lưu ngụ, *áo Tống đùm áo Tống, cầm cung tên để chiến đấu*, cùng hiệp lực quân An nam chống cự. *Người Nguyên thấy thế, đều kinh sợ mà rằng : người Tống lại cứu giúp ! Do đó đánh bại phương bắc. Cho nên công lao to tát đánh bại quân Nguyên là Trần Nhựt Duật* 陳日燏. Do tổ Trần Nhựt Duật (Chiêu Văn vương) vốn cùng bạn thân người Tống, Triệu Trung tất cũng như vậy.

(còn tiếp)

MAI CHƯỞNG ĐỨC dịch

● tên trong 2 dấu ngoặc đơn do Người dịch chú thích.

● quận Mân trung nay gọi tỉnh Phúc kiến (Người dịch chú thích).

(1) *Ngũ đại* : liệt kê nhà Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu ; theo sử gọi : Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Chu — khởi đầu từ năm 907, chấm dứt năm 959, một khoảng 53 năm. (Khảo xét *Lễ tế Pháp*, Trịnh ghi chép : Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang là thời Ngũ đại. *Trần Hạo tập* nói rằng : Đường, Ngu, Hạ, Ân, Chu là thời Ngũ đại. *Tùy thư hậu tự* ghi chép : Lương, Trần, Tề, Chu, Tùy là thời Ngũ đại ; chỉ có sử gia tự chọn thôi Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu là Ngũ đại), bản phụ sau đây :

TRIỀU ĐẠI	Hậu Lương	Hậu Đường	Hậu Tấn	Hậu Hán	Hậu Chu
CHỦNG TỘC	Hán	Sa-đà	Tây-di	Sa-đà	Hán
VỊ KHAI QUỐC	Châu Toàn Trung	Lý Tồn Tối	Thạchkinh Đường	Lưu Tri Viễn	Quách Uy
VỊ VONG QUỐC	Châu Thiến	Lý Tòng Kha	Thạch Trọng Qui	Lưu Thừa Hữu	VinhTôngHuấn
KINH ĐÔ	Biện-Cập Lạc-Dương	Lạc-dương	Biện	Biện	Biện
NIÊN LỊCH	17	14	11	4	9

(Người dịch chú thích căn cứ bộ Từ Hải (thượng) trang 139, in ngày 1-1-1967 tại Đài loan).

(2) *Thập quốc* : Gồm *10* nước do sự phân chiếm trong thời Ngũ-đại ; như : Ngô, Tiền Thục, Sở, Nam Hán, Mân, Ngô Việt, Nam Bình, Hậu Thục, Nam Đường, Bắc Hán ; phân rõ gốc các khoản liệt kê như sau :

TÊN NƯỚC	Ngô	Tiền Thục	Nam Hán	Mân	Ngô Việt	Sở	Nam Bình	Hậu Thục	Nam Đường	Bắc Hán
ĐẤT CHIẾM CỨ	Chuẩn. Nam	Tử. Xuyên	Nam. Hải	Phúc. Kiến	Lưỡng. Chiết	Hồ. Nam	Kinh. Nam	Tứ. Xuyên	Giang. Nam	Sơn. Tây
VỊ KHAI QUỐC	Dương Hành Mật	Vương Kiến	Lưu Ẩn	Vương Triều	Tiền Lưu	Mã Ân	Cao Qui Hưng	Mạnh Tri Tường	Lý Biện	Lưu Mân
VỊ VONG QUỐC	Dương Phổ	Vương Diễn	Lưu Cung	Vương Diên Chính	Tiền Thúc	Mã Hy Tông	Cao Kế Trọng	Mạnh Sưởng	Lý Dục	Lưu Kế Nguyên
NIÊN LỊCH	46	35	67	55	84	56	57	41	39	29

(Người dịch chú thích căn cứ bộ Từ Hải (thượng) trang 451, in ngày 1-1-1967 tại Đài-loan).

PHÁI ĐOÀN THÁM HIỂM SÔNG CỬU LONG DOUDART DE LAGRÉE (1866 - 1868)

▷ TRẦN ANH TUẤN

SỰ THÀNH LẬP PHÁI ĐOÀN

NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH DỰ TÍNH

Vào năm 1862, ngay sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ theo hòa ước Saigon (5-6-1862), người Pháp có nhiều chương trình khảo sát sông Cửu Long.

Những chương trình ấy dẫn xuất từ tâm trạng muốn bành trướng ảnh hưởng và thứ đến, từ sự cạnh tranh với người Anh trong việc kiếm tìm con đường sang Trung Hoa. Tất cả đều hướng về sông Cửu Long mà người ta hy vọng sẽ ngược dòng lên đến các tỉnh phía Nam và phía Tây Trung Hoa. Không nhân vật nào đề cập đến việc tìm một đường thủy từ Bắc Kỳ. Chúng tôi không nói, trong trường hợp sông Cửu Long không lưu thông được, vì không chương trình nào tiên liệu sự kiện này.

Chương trình đầu tiên do Jean Dupuis gợi ý và E. Simon phát biểu trong một tường trình gửi lên Thượng Thư Canh Nông và Thương Mại vào giữa năm 1862 (1). Trong bản tường trình, những lợi ích của một cuộc du khảo sông Cửu Long được trình bày rất rõ và rất nhiều. Tuy nhiên, không một giải pháp thực tế nào được tác giả đề nghị.

Năm sau, một sĩ quan hải quân tên Francis Garnier xin phép đô đốc Nam Kỳ được ngược dòng Cửu Long thực hiện công cuộc nghiên cứu. Nhưng viên sĩ quan này quá trẻ, lúc ấy mới 24 tuổi, khiến đô đốc Nam Kỳ bấy giờ là De la Grandière ngần ngại và từ chối đề nghị. Đến 1864, Francis Garnier trình bày lại quan điểm mình trong một tập sách (2) nhưng vẫn không được đón nhận niềm nở hơn.

Tháng 11-1864, đô đốc Bonard, người có công bình định châu thổ Cửu Long và xây dựng nền móng cho guồng máy hành chính Nam Kỳ nhưng không còn trong chức vụ từ tháng 4-1863, (3) viết tập *Mémoire*

sur l'Urgence d'Explorer le Fleuve Me-Kong trình bầy tất cả những dữ kiện mà người Pháp biết được về con sông nổi tiếng, để kêu gọi « sự khẩn thiết du khảo sông Cửu Long » hầu biến Saigon thành kho hàng của miền Tây Nam Trung Hoa.

Những đề nghị của Bonard làm Chasseloup Laubat, bấy giờ là Thượng thư Hải quân đồng thời là một hội trưởng Hội Địa Lý Ba Lê (Société de Géographie de Paris), lưu ý. Chassseloup Laubat đã hai lần trình bầy ở Hội Địa Lý vào tháng 12-1864 và tháng 1-1865 dự tính của ông cho thám hiểm sông Cửu Long.

Cuối cùng, súy phủ Saigon cũng rất lưu tâm đến vấn đề này. Chính trong thời gian De la Grandière ở Pháp, từ tháng 4 đến tháng 10-1865, việc thám hiểm đã được quyết định: ngày 24-10-1865, Thượng thư Hải quân Chasseloup Laubat ký một bản tường trình lên Pháp hoàng xin phép thực hiện công cuộc thám hiểm Cửu-Long.

PHÁI ĐOÀN DOUDART DE LAGRÉE.

Có nhiều lý do khiến đô đốc Nam Kỳ De la Grandière chấp nhận chương trình muộn màng, ba năm sau khi ý định thám hiểm được trình bày.

Trước hết, ngân khoản dành cho công cuộc thám hiểm không được dự trù trong ngân sách. Thứ đến, sự bất định trong tương lai vì, bấy giờ ở Pháp, người ta đang bàn cãi vấn đề bỏ hay giữ Nam Kỳ (4) Và cuối cùng, cần thời gian để tìm ra người có khả năng thực hiện công tác.

Người được đô đốc De la Grandière chọn là Doudart de Lagrée, sau một thời gian thăm dò bằng cách gửi sang Cao Mên làm đại diện cho súy phủ Saigon cạnh Mên hoàng Norodom. Được cử sang từ năm 1863, Doudart de Lagrée làm việc hăng say trong sự cô đơn, xa cách Saigon. Ông nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử, phong tục, tập quán, những liên hệ giữa các nhóm dân ở bán đảo Đông Dương... để có được những ý niệm đứng đắn về hiện tình địa phương và những tài nguyên hữu hạn. Đô đốc De la Grandière tỏ ra rất hài lòng về sự chọn lựa này của mình:

> *Ông Doudart de Lagrée là một sĩ quan có tài và có óc xét đoán. Những đức tính này đã khiến tôi quyết định để ông ta*

chỉ huy công cuộc thám hiểm khó nhọc con sông Cửu Long. Tất cả chứng tỏ rằng niềm tin của tôi được đặt đúng chỗ (5).

Ngày 1-5-1865, trưởng phái đoàn tương lai từ Cao Mên trở lại Saigon và phái đoàn thực sự được thành lập gồm :

— Trưởng phái đoàn : hải quân thiếu tá Doudart de Lagrée (6).

Nhiệm vụ của Doudart de Lagrée là nghiên cứu địa lý hình thể và chính trị các xứ đi qua.

— Phó trưởng đoàn : hải quân đại úy Francis Garnier (7).

Khi Doudart de Lagrée bệnh mất ở Vân Nam, Francis Garnier thay thế hoàn tất các công tác đã được giao phó.

— Louis de Carné : nhân viên phái đoàn.

Nhiệm vụ của de Carné là ghi lại cuộc thám hiểm cùng là khảo sát nền thương mại của các xứ đi qua.

— Lucien Joubert : bác sĩ hải quân, nhân viên phái đoàn.

Nhiệm vụ của bác sĩ Joubert là khảo sát địa chất các xứ đi qua, ghi nhận những loại mỏ tìm thấy dọc đường.

— Clovis Thorel : bác sĩ hải quân, nhân viên phái đoàn.

Nhiệm vụ của bác sĩ Clovis Thorel là khảo sát thực vật, nhất là những loại thảo mộc hữu dụng, những lâm sản quan trọng.

— Louis Delaporte : nhân viên phái đoàn.

Nhiệm vụ của Louis Delaporte là minh họa những chi tiết đặc biệt mà phái đoàn bắt gặp : phong cảnh, đền đài, y phục... (8).

— Những nhân viên phụ thuộc gồm :

. Charbonnier, trung sĩ.

. Raude, lính.

. Reynaud, Mouello, thủy thủ.

. Séguin, Alexis On, Alévy, Luys và Pédro, các thông ngôn.

. Gsell : nhiếp ảnh viên. Nhưng Gsell đã không rời khỏi Cao Mên.

. 1 viên đội và 6 người lính Việt Nam.

Tổng cộng phái đoàn có tất cả 23 người.

Mục đích của phái đoàn được nêu rõ trong chỉ thị của đô đốc De la Grandière :

Xác định về phương diện địa lý dòng sông Cửu Long... nối kết về phương diện thương mại các thung lũng từ nguồn sông

xuống đến Cao Mên và Nam Kỳ... thu hút về chúng ta phần lớn những sản phẩm của miền trung Trung Hoa (9.)

CUỘC THÁM HIỂM

Ngày 5-6-1866 phái đoàn rời Saigon sang Nam Vang cùng với 178 hòm đồ đạc. Phái đoàn nghỉ lại ở Cao-Mên để sắp xếp lại, mãi đến 13-7-1866 mới thực sự vào cuộc thám hiểm (10).

Đường đi khá suông sẻ nhờ sự chỉ dẫn của các chủ làng ở ven sông cho đến tháng 8, thác Khon đã làm ngưng trệ phái đoàn. Thác này là một giải đá vân ban (porphyre), cao 15 m. Phái đoàn phải đổ bộ người và hành trang. Mọi người thất vọng, lại thêm thời tiết xấu, mưa rơi tầm tã gây nên bệnh tật: « Francis Garnier bị cảm nặng, Clovis Thorel bị kiết ly » (11).

Ngày 10-9 phái đoàn đến thành phố Bassak bấy giờ do một viên chức người Thái cai quản, và nghỉ ở đây cho đến cuối năm. Trong thời gian ngưng nghỉ này, Doudart de Lagrée đi khảo sát các sông Don và Kong, hai nhánh của Cửu Long, đến tận Attopeu rồi bị sốt, mãi 4-12 mới trở lại Bassak.

Đầu năm 1867 phái đoàn tiếp tục lên đường, đến 6-1-1867 tới Ubôn. Ở Ubôn, để giảm bớt phương tiện chuyên chở cho một nhân số đông đảo và nhất là số hành trang cồng kềnh, trưởng phái đoàn cho trung sĩ Charbonnier, hai người lính Raude và Reynaud trở về (12).

Ngày 20-4 phái đoàn đến Luang Prabang, thủ phủ thượng Lào, và tìm đến nơi chôn cất Henri Mouhot để dựng một đài kỷ niệm nhà thám hiểm này (13). Lúc này trời vẫn mưa tầm tã, sông rất khó đi, nên ngày 25-5 khi tiếp tục lên đường, phái đoàn phải để lại những hòm chứa các tài liệu và vật liệu sưu tập được từ khi khởi hành.

Ngày 18-6 phái đoàn đến thác Tang ho gần Muong Lim. Từ đây cho đến biên giới Trung-Hoa là cả một đoạn đường gian khổ.

Trên sườn hay đỉnh núi, qua những khu rừng hoang đầy địa, rệp cây (pucerons), nơi cọp thường qua lại, trên những bãi sông đầy muỗi, giữa những ruộng ngập bùn, con đường người ta vượt qua biến mất dưới làn nước đọng hay những bọt nước trên các hố trũng... Sĩ quan và nhân viên phái đoàn là những thân tàn ma dại vì cảm sốt và lở loét do ruồi đốt cắn 14.

Người ta phải bỏ thuyền vì không sử dụng được nữa. Hành trang chở trên lưng bò hay người bản xứ thuê mướn dọc đường. Nhân viên phái đoàn phải đi bộ, riêng Louis De laporte đi võng, bác sĩ Lucien bị cảm nặng. Hành trang cá nhân phải bỏ bớt, dụng cụ dựng lều chỉ còn giữ được tấm bạt.

Dẫu sao, ngày 18-10-1867 phái đoàn cũng đến được biên giới Trung Hoa, con đường chưa hề một người da trắng nào đặt chân tới.

Từ trên những sườn núi, thành phố Sze Mao thuộc tỉnh Vân Nam hiện ra trước mặt phái đoàn là dấu hiệu của nỗi vui mừng chan chứa: một bảo đảm của sự trở về.

Mục tiêu chính của phái đoàn là tìm biết sông Cửu Long có lưu không được không, thì thực tế cho thấy những trở ngại không thể khắc phục được đã ngăn cản sự lưu thông trên con sông này. Tuy nhiên, những chỉ thị cho phái đoàn cũng đặc biệt nhắm tới sự thiết lập liên lạc với Trung Hoa. Do đó phái đoàn nỗ lực tìm xem còn có con đường nào khác hầu đạt tới mục tiêu trên.

Ngày 29-10-1867 phái đoàn tới Pou Eul, một thành phố nổi tiếng về trà nằm trên hàng đỉnh ngăn lưu vực sông Cửu Long với sông Nhị. Phái đoàn tiếp tục tiến xa hơn nữa, ngày 20-11 tới bờ sông Ho Ti, nhánh chính của thượng lưu. Đây là một biến cố quan trọng nhất, vượt ngoài sự tiên liệu của phái đoàn.

Từ khi rời bờ sông Cửu Long, phái đoàn đi trên những cao nguyên cao độ 1300m—1600m. Sông Ho Ti chảy qua cao nguyên cao nhất vùng, cắt sâu xuống đến 400m. Ở đây khí hậu nóng đã tạo ra một khung cảnh thực vật nhiệt đới rậm rạp. Bấy giờ, vào tháng 11, chuối nở hoa tạo sự khác biệt với thực vật và khí hậu ở vùng cao nguyên. Sự khác biệt này đập mạnh vào mắt các nhà thám hiểm khi họ đứng trên bờ dinh phóng nhìn xuống thung lũng. Tất cả, trước quang cảnh ấy,.. cảm thấy rằng còn sông này, trong những điều kiện hiện hữu, tất lưu thông được và hiến cho họ « con đường tìm kiếm ». Họ tới đó là ngày 20-11-1867 (15).

Hơn tháng sau, trong thư tường trình với cấp trên ở Saigon, Doudrat de Lagrée viết:

Một vấn đề quan trọng nhất đặt ra ở đây: sông Cái (Nhị) có thể lưu thông được bắt đầu từ đâu, nó có thể sử dụng làm đường thông thương giữa Bắc Kỳ và miền hạ Vân Nam không?

Để giải quyết vấn đề này, trong khi phái đoàn tiến thẳng đến Lin Ngan, tôi gửi ông Garnier đi thám hiểm con sông với lệnh thu thập tin tức, rồi gặp nhau ở Lin Ngan. Vì sự ác cảm của dân chúng, người sĩ quan này không thể suôi dòng sông xuống quá 40 dặm; nhưng những tin tức ông thu lượm được cùng những tin tức chính tôi thu lượm, đã đủ cho chúng

tôi. Cách Nam Đông Nam Lin ngan 6 ngày đường có một chợ nổi tiếng tên Mang Kho từ đó sông Cái lưu thông được cho tới biển. Ở chợ này, vẫn còn trên phần đất Vân Nam, và ở vài chợ khác ở hạ lưu trên đất Bắc Kỳ, quy tụ những người Lào, những người Vân Nam và Quảng Tây, những dân sơn cước, và những người Quảng Châu đem tới đó, theo đường biển, những hàng hóa âu châu. Sự xác định con đường này chắc chắn là một trong những kết quả hữu ích nhất của cuộc du khảo của chúng tôi (16).

Nhà cầm quyền địa phương rất cởi mở và hiến mọi dễ dàng cho phái đoàn, kể cả phương tiện chuyển vận (17). Doudart de Lagrée nhất định đi Lin ngan, thủ phủ Vân nam và là địa điểm hẹn gặp với Francis Garnier. Tới Lin ngan ngày 23-12, phái đoàn được viên quan cai trị Song-Ta-Jen tiếp đãi nồng hậu (18). Phái đoàn cũng gặp hai người Pháp đến chờ đón : các linh mục Protteau và Fénouil.

Ngày 8-1-1868 phái đoàn rời Lin ngan và tới Toung Tchouen mười ngay sau. Quãng đường này nhiều nhân viên phải cáng, kể cả trưởng phái đoàn. Sau khi rời Lin-ngan, Doudart de Lagrée bị đau một bên mình và sốt nặng. Quyền chỉ huy phái đoàn được giao cho Francis Garnier.

Francis Garnier dẫn phái đoàn gồm Louis Delaporte, Clovis Thorel, Louis de Carné và 5 người khác theo sông Dương Tử tới thành phố Taly. Cuộc hành trình dài hai tháng, từ 30-1 đến 4-4, nhằm mục đích nghiên cứu sông Dương Tử.

Khi phái đoàn trở lại Toung Tchouen, vị trưởng phái đoàn thật sự của họ đã tắt thở từ 12-3-1868.

Phái đoàn tìm cách trở về Saigon cùng quan tài của Doudart de Lagrée. Lần nầy rất dễ đường đi đã có nhiều người qua lại.

Đến Hán Khẩu ngày 6-6, phái đoàn ngưng nghỉ cho đến 10-6. Ở đây họ được những người Pháp tiếp đón nồng nhiệt, trong số có Jean Dupuis. Bác sĩ Lucien Joubert nhận ra đó là một người đồng hương, cùng sinh ra trên bờ sông Rhône và thấy Jean Dupuis rất cởi mở thành thật, đã trình bày lại những kết quả của cuộc thám hiểm và không quên đề cập đến những tài nguyên của vùng Vân Nam. « Ông cũng nhấn mạnh đến sự phát triển đường sông Cái. Đó chính là điểm khởi hành của những cuộc du khảo Jean Dupuis » (19).

Ngày 29-6-1868 phái đoàn về đến Saigon, 2 năm 23 ngày sau khi khởi hành.

KẾT QUẢ

Đền bù những vất vả khổ cực và chính sinh mạng của vị trưởng phái đoàn, phái đoàn thám hiểm Doudart de Lagrée đã đạt những kết quả rất đáng kể.

VỀ KHOA HỌC

Trước hết cuộc thám hiểm thực hiện hầu như trên những vùng đất hoàn toàn hoang vu. Từ Kratièh (Cao Mên) tới Chieng Hung (Lào) chỉ có vài địa điểm được người Âu đặt chân tới là Chieng Tung, Chieng Hung (do Mac Léod), Luang Prabang (do Henri Mouhot), Vien Chan (do Wusthof)... Từ Chieng Hung đến Tohung Thouen (Trung Hoa), các giáo sĩ Dòng Tên đã lui tới vài địa điểm nhưng con đường phái đoàn trải qua chưa người da trắng nào đặt chân tới.

Tổng cộng, con đường trải qua dài gần 7.000km, chưa kể 800 km đường dài phái đoàn đi từ Saigon đến Angkor rồi đến Kratièh và những lần Doudart de Lagrée đi riêng ở Cao Mên thêm chừng 200km nữa.

Lưu vực sông Cửu Long được nghiên cứu kỹ càng cho đến vĩ tuyến 22. Lòng sông cũng được khảo sát từ Kratièh đến biên giới Lào ngày dài Miến Điện. Nguồn của con sông nổi tiếng này không còn nằm trong giả thuyết nữa, mà được biết chắc chắn là trên những cao nguyên Tây Tạng.

Một số những con sông khác như Ménam, Dương Tử, Nhị (thượng lưu) cũng được phái đoàn lưu ý nghiên cứu hiến thêm nhiều chi tiết xác thực cho các địa lý gia, các nhà thám hiểm, các thương nhân...

Sự thành công của phái đoàn thám hiểm Doudart de Lagrée khích động các nhà thám hiểm khác. Cho nên, sau đó chúng ta thấy rất nhiều phái đoàn thám hiểm khác hoặc chính thức do nhà cầm quyền tổ chức (20) hoặc chỉ do ý lực của cá nhân (21).

VỀ CHÍNH TRỊ

Phái đoàn được biết những tiểu quốc ở Nam Lào bên hữu ngạn sông Cửu Long đều dưới sự kềm kẹp của người Thái và đang nóng lòng thoát khỏi sự đô hộ này, trong khi ở tả ngạn là vùng ảnh hưởng

của người Việt. Nước Pháp có thể lợi dụng tình thế đóng vai trò quan trọng trong vùng, nhất là ở Luang Prabang,

Phái đoàn còn biết được rằng vùng Bắc Lào đang chịu ảnh hưởng của Miến Điện dẫn đến một trở ngại là liên lạc với Trung Hoa trở nên khó khăn.

Ở Trung Hoa, vùng Vân Nam có sự nổi loạn của những người Hồi giáo và khi bị quan quân dẹp, tàn quân đã tràn xuống Bắc Kỳ cướp phá.

VỀ KINH TẾ

Phái đoàn xác định được những luồng mậu dịch Miến Điện với Vân Nam, Vân Nam với Bắc Kỳ, và Trung Kỳ với Ai Lao mà những bất ổn về chính trị đã nhất thời làm gián đoạn.

Phái đoàn cũng ghi nhận những liên hệ giữa các vùng Bassak, Khong, Stung Treng, Attopeu ở Ai Lao với Cao Mên, trong khi Thái Lan chiếm hầu hết những dịch vụ thương mại của xứ Trung Lào với vùng Ubôn ở bên kia bờ sông Cửu Long.

Phái đoàn thẩm định nước Pháp có thể hành động theo lợi ích của mình ở xứ Ai-Lao « cái trung tâm thương mại tuyệt diệu, xứ phì nhiêu, đầy những sản phẩm nhiệt đới, dân tình tốt tuy có ù lỳ » (22).

Đối với Vân Nam, thật không còn nghi ngờ gì về sự giầu có của vùng này. Phái đoàn đã gặp trên đường đi cảnh những sự khai thác mỏ, mặc dù kỹ thuật sơ khai nhưng cũng sản xuất được những dụng cụ đắt khách. Phái đoàn tìm thấy ở Vân Nam sắt, chì, đồng, thủy ngân, phèn chua, vàng, bạc, đá quý, những mạnh than ở vùng sông Ho Tì và nhất là ở vùng sông Dương Tử. Nếu kể thêm trà, người ta có cả một danh sách dài những sản phẩm để trao đổi với hải ngoại. Những sản phẩm ấy cần con đường chuyển vận ngắn, nhanh, đỡ tốn hơn đường sông Dương Tử.

Đường sông Nhị bấy giờ hiện ra thật là một con đường lý tưởng.

Như vậy, phát kiến lớn nhất là sự lưu thông trên sông Nhị, tất cả do công của Doudart de L. grée. Bắt buộc bởi hoàn cảnh thực tế khiến xa lìa con đường đầu tiên, Doudart de Lagrée có sáng kiến tới bờ sông Nhị trong mục đích mà trước đó chưa ai đặt ra. Cho đến khi sắp chết, Doudart de Lagrée còn nhấn mạnh đó là điều quan trọng nhất của cuộc thám hiểm.

Tuy nhiên điều cần lưu ý là sự kiện này không được nêu rõ trong những bản văn công bố. Người Pháp còn muốn nghiên cứu thêm về sông Nhị thì làm sao có thể bầy ra trước công chúng sự bí mật về những điều thu lượm được ? ! Cho đến khi những mưu định của Jean Dupuis được biết đến, và thành công, lúc ấy mới xuất hiện vào năm 1873, bộ *Voyage d' Exploration en Indo-Chine* trong đó sự thật được phơi bầy (23).

Việt phát kiến con đường lưu thông trong địa phận Bắc Kỳ, tuy không gây ra hậu quả lập tức; sẽ dẫn đến tình trạng xáo trộn và rối ren ở đây. Đô đốc Nam Kỳ Dupré 5 năm sau tìm cách phái quân ra Hà Nội (24) đánh phá để ép triều đình Huế ký hòa ước 15-3-1874 theo đó « sự thông thương trên sông Nhị, từ cửa biển đến Vân Nam, trở nên tự do » (25) ba thương khẩu Hà nội, Thị Nại (Qui-Nhơn) và Ninh Hải (Hải Phòng) được mở ra cho mậu dịch quốc tế, quan thuế Bắc Kỳ bị Pháp kiểm tra, người Pháp còn được lập ở Hà nội và Hải Phòng những lãnh sự quán.

Nghĩa là, theo thực chất, Bắc Kỳ trở nên xứ bảo hộ của Pháp.

TRẦN ANH TUẤN

THƯ MỤC

1.) Le Comte BARTHÉLEMY, *En Inde-Chine 1894-1895· Cambodge, Cochinchine, Laos, Siam Méridional*, Paris, Plon, 1899, 249 tr.

2) Paul BONNETAIN, *L'Extrême-Orient*, Paris, Librairies-Imprimeries Réunies, 1887, 521 tr.

3.) Gabriel BONVALOT, *De Paris au Tonkin a travers le Tibet Inconnu*, Paris, Hachette, 1892, 520 tr.

4.) A.B. DE VILLEMEREULL. *Explorations et Missions de Doudart de Lagrée*, Paris, 1883, 684 tr.

5.) Henri D'ORLÉANS *Du Tonkin aux Indes*, Parisn Calmann-Lévy, 1898, 442 tr.

6.) Stéphane DUMOULIN, *Le Tonkin: Exploration du Mekong*, Paris, Ch Delagrave, 1890, 396 tr.

7.) Francis GARNIER et al., *Voyage d'Exploration en Indo-Chine*, Paris, Hachette, 1873.

8.) NGUYỄN THẾ-ANH, *Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ*, Saigon, Lửa Thiêng xb., 1970, 391 tr.

9.) ODENDHAL, « Itinéraires d'Attopeu à la Mer (Journal de Marche d'Odendhal, » *Revue Indochinoise*, Quyển IX, Số 78 (30-3-1908), tt. 399-413 ; Số 79 (15-4-1908), tt. 499-513 ; Số 80 (30-4-1908), tt. 575-589 ; Số 81 (15-5-1908), tt. 684-688 ; Số 82 (30-5-1908), tt. 742-758 và Số 83 (15-6-1908), tt. 835-848.

10.) Edouard PETIT, *Le Tong-King*, Paris, Lecène Oudine et Cie., (?), 239 tr.

11.) Raoul POSTEL, *L' Extrême-Orient. Cochinchine Annam, Tong-kin*. Paris, Degorce-Cadot, 1882.

---

(1) A.B. DE VILLEMEREUIL, *Explorations et Missions de Doudart de Lagrée*, Paris, 1883, tr. LXXVI.

(2) *La Cochinchine Française en 1864.*

(3) Tháng 11-1861 đô đốc Bonard sang thay đô đốc Charner cai trị 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ mới chiếm đầu năm, ông tổ chức ngay một guồng máy mềm dẻo : dùng người Việt cai trị người Việt ở cấp huyện với hệ thống tham biện Pháp kiểm soát. Tháng 8-1862 bị sự chống đối của các nhà truyền giáo Tây phương và sự bất hợp tác hợp tác của các sĩ phu Việt, ông phải lập hệ thống những thanh tra bản xứ vụ trực tiếp cai trị.

(4) Năm 1863, sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình việc chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Dư luận tại Pháp ngả về việc đồng ý cho Việt nam chuộc đất. Nhưng, tuy chỉ là thiểu số, phe chủ thuộc địa hoạt động rất mạnh. Chính tập sách nhỏ của một viên sĩ quan hải quân Pháp Nam Kỳ, A.B.L. Rieunier bút hiệu H. Abel đã góp phần lớn vào phong trào chống đối sự tu chỉnh hiệp ước 1862.

Tham khảo : H. ABEL, « *La Question de la Cochinchine au Point de Vue des Intérêts Français*, Paris, Challamel, 1864. Tập này sau được đăng lại trong : *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Bộ Mới, Quyển ..., Số 2 (Tháng 5 đến 7-1928), tt. 1-7 48.

(5) Nguyên văn : «M. de Lagrée est un officier de mérite et d'un grand jugement. Ces qualités m'ont décidé à lui donner la direction de

expédition pénible du Mé-Kong. Tout me prouve que j'ai bien placé ma confiance » trích lại trong : A.B. DE VILLEMEREUIL sđd.. tr. XCVI.

Những chi tiết trên đây nhằm cải chính một sai lầm mà nhiều tác giả sau này mắc phải.

Edouard Petit (*Le Tong-King*, Paris, Lecène Oudine et Cie tt. 27-28), Stéphane Dumoulin (*Le Tonkin. Exploration du Mékong*, Paris Ch. Delagrave, 1890, tr. 356) chẳng hạn, đều khẳng định Françis Garnier là người đã có công sửa soạn cuộc thám hiểm và là người có khả năng thành công nhưng phải nhường chức trưởng phái đoàn cho Doudart de Lagrée vì ít tuổi hơn và ở cấp dưới. Tài liệu viết của đô đốc De la Grandière, A. B. De Villemereuil sao trích lại mà chúng tôi trình bầy ở đây cho thấy Doudart de Lagrée mới là người được thượng cấp giao phó trách nhiệm, không có vấn đề Francis Garnier phải nhường cho Doudart de Lagrée.

(6) Doudart de Lagrée sinh năm 1823 trong một đại gia quý tộc từng nắm những chức vụ quan trọng trong quân đội, tư pháp và giáo hội Pháp. Gia nhập hải quân từ năm 1845, Doudart de Lagrée tình nguyện sang Nam Kỳ năm 1863.Tháng 5-1863, ông được cử sang Cao Mên đại diện súy phủ Sàigòn trước khi được đô đốc De la Grandière chọn làm trưởng phái đoàn thám hiểm sông Cửu Long. Ngày 12-3-1868 Doudart de Lagrée mất tại Toung Tchouen (Vân Nam) vì cuộc hành trình quá vất vả.

(7) Francis Garnier sinh năm 1839, vào trường hải quân từ năm 1855, từng tham dự các cuộc hành quân ở Trung Hoa và Nam Kỳ. Trước khi được cử vào phái đoàn, Francis Garnier là thanh tra bản xứ vụ ở Chợ lớn. Ngày 21-12-1873 Francis Garnier bị quân Cờ Đen phục kích giết ở Ô Cầu Giấy (Hà nội).

(8) Những nhiệm vụ này của nhân viên phái đoàn được trình bầy lại trong thư của Francis Garnier gửi đô đốc Ohier ngày 3-7-1868 trích lại trongA. B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. 572.

(9) Tham khảo : Instructions Définitives pour l'exploration Mé-Kong do đô đốc De la Grandière ký. Tài liệu này trích lại trong : A. B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. 469.

(10) Lợi dụng thời gian này, Doudart de Lagrée đi khảo sát đền Angkor. Tham khảo : S'éphane DUMOULIN. *Le Tonkin. Exploration du Mékong*, Paris, Ch. Delagrave, 1890, tt. 357—358.

(11) A.B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. LXXXI.

(12) Ba người trở về là những người không quan trọng cho phái đoàn và là những người Âu, vốn rất nhiều nhu cầu mà hành trang cá nhân của họ là cả một danh sách dài do chính Doudart de Lagrée định :

— 1 áo len — 1 thắt lưng

— 1 áo trắng
— 3 áo đan
— 1 quần ngủ
— 1 quần vải màu xanh
— 2 quần bông màu xanh
— 2 đôi giầy da
— 2 đôi giầy vải
— 2 đôi giầy ống
— 1 mũ cói
— 1 mũ trùm làm việc
— 1 tấm bạt
— 1 chiếc chiếu
— 1 bộ đồ ăn bằng kim khí
— 1 dao
— 1 bánh xà phòng
— kim chỉ

Tham khảo : Nguyên cảo dự thảo của Doudart de Lagrée. Tài liệu này trích đăng lại trong : A.B. DE VILLEMEREUIL. sđd., tr. 465.

(13) Henri Mouhot, người có công mở đường vào Cao Mên qua cuộc thám hiểm bắt đầu từ *1858* đến *1861*, khi đến Luang Prabang bị cảm sốt và mất tại đây, thi hài được chôn ở làng Naphao cách Luang Prabang 3 km trên bờ sông Nam Kan.

Về kết quả cuộc thám hiểm của Henri Mouhot. xin xem : Ferdinand de LANOYE, *Henri Mouhot. Voyage dans les Royaumes de Siam, de Cambodge, de Laos et autres Parties Centrales de l'Indo-chine*, Paris, Hachette, *1882*, 335 tr.

(*14*) A B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. LXXXVIII.

(*15*) A.B. DE VILLEMEREUIL VILLEMEREUIL, sđd , tr. XCVII.

(*16*) Thư Doudart de Lagrée viết từ Vân Nam ngày 6-1-*1868* gửi đô đốc De la Grandière.

Nguyên văn : « Une question de la plus haute importance se présentait ici : où commence la navigabilité du Song Koi, peut-il servir de voir de communication commerciale entre le Tongkin et le bas Yun-nan ? Afin de résoudre cette question, pendant que la Commission se dirigeait directement sur Linngan, j'envoyai M. Garnier en exploration sur la rivière avec ordre de prendre des informations et de nous rejoindre à Linngan. Par suite du mauvais vouloir des populations, cet officier n'a pu descendre que jusqu'à une distance de 40 milles ; mais les renseignements qu'il a pris, et ceux que j'ai recueillis moi-même, nous suffisent, A six journées au S, S.— E. de Linngan. se trouve le marché renommé de Mang kho, à partir duquel le Song Koi est navigable jusqu'à la mer. A ce marché qui est encore sur le territoire du Yun-nan, et à quelques autres situés en aval sur terre tong-kinoise, affluent des Laotiens, des habitants du Yun-nan et du Kouang-si, des indigènes des montagnes, et des Chinois de Canton qui y apportent, par la voie de mer, des marchandises européennes. L'affirmation de cette route sans doute l'un des plus utiles résultats de notre voyage, »

Trích lại trong : A.B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. 564-565.

(17) và (18) Nguyên nhân của sự dễ dãi này là những tặng phẩm

quý giá mà nhân viên phái đoàn đã hiến tặng. Quá thông hiểu tâm lý người Á đông, Doudart de Lagrée đã dự phòng một danh sách những tặng phẩm mà trị giá lên đến 2500f— 3000f.

Tham khảo : Nguyên văn dự thảo của Doudart de Lagrée. Tài liệu này trích lại trong : A.B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. 469.

(19) A.B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tt. CII— CIII. Những chi tiết này tác giả viết theo tài liệu của bác sĩ Lucien Joubert trong *Doudart de Lagrée et la Question du Tongkin* và Jean Dupuis sau này đã xác định lại với tác giả những chi tiết này là đúng.

(20) Như phái đoàn Auguste Pavie (1879-1895), du khảo Ai Lao, Cao Mên và Việt Nam. Kết quả cuộc du khảo này là một bộ sách 10 quyển hơn 4.000 trang (gọi tắt là bộ *Mission Pavie*) là cả một kho tàng về sự hiểu biết xứ Đông Dương. Hay như nhiệm vụ của Odendhal theo lệnh Toàn quyền Đông Dương du khảo các vùng Huế, Kontum, Sarravane, Attopeu mà phúc trình đăng lại trong *Revue Indochinoise* năm 1908.

(21) Năm 1889-1890 Gabriel Bonvalot và Henri d'Orléans du khảo từ Ba Lệ sang Bắc Kỳ qua Tân Cương, Tây Tạng, Trung Hoa, thu thập những dữ kiện về thực cảnh, địa chất, muông thú, y phục... phổ biến trong tác phẩm *De Paris au Tonkin à travers le Tibet Inconnu*, Paris, Hachette, 1892,520 tr.

Đến 1895-1896 Henri d'Orléans lại thực hiện một cuộc du khảo nữa, theo thung lũng sông Cửu Long qua Lào, Trung Hoa lên đến Tây Tạng, lượt về theo phía Tây sang Ấn Độ. Những chi tiết về các thổ ngữ, muông thú, cây cỏ, khí tượng, đường xe... thu lượm được, Henri d'Orléans ghi lại trong : *Du Tonkin aux Indes*, Paris, Calmann Lévy, 1898, 442 tr.

(22) Hay như bá tước Barthélemy, mới 22 tuổi, năm 1894-1895 du khảo các xứ Nam Kỳ, Cao Mên, Ai Lao, Thái Lan ghi nhận những chi tiết về kinh tế, tài nguyên, hành chính, nhân chủng, phong tục... phổ biến trong tác phẩm : *En Indo-Chine 1894-1895, Cambodge, Cochinchine, Laos, Siam Méridional*, Paris, Plon, 1899, 249 tr.

(22) A. B. DE VILLEMEREUIL, sđd., tr. CV.

(23) Bộ *Voyage d'Exploration en Indo-Chine* do Francis Garnier chủ biên, Louis Delaporte minh họa, Lucien Joubert phụ trách phần địa chất, Clovis Thorel về dân tộc học và nông học, Bộ Hải quân Pháp xuất bản.

(24) Mà viên chỉ huy đoàn quân chính là tay then chốt trong phái đoàn : hải quân đại úy Francis Garnier.

(25) NGUYỄN THẾ ANH, *Việt Nam Thời Pháp Đô Hộ*, Saigon, Lửa Thiêng xb., 1970, tr. 92.

NGUYỄN DUY OANH, *Tỉnh Bến-tre Trong Lịch-sử Việt-nam (từ năm 1757 đến 1945)*, Saigon, Tủ sách Sử-học, Phủ Quốc vụ-khanh đặc trách văn-hóa xuất bản, 1971, dày 426 trang.

Bến-tre nguyên trước là đất của Thủy Chân-lạp. Năm 1757 Chúa Võ vương Nguyễn-phúc Khoát sáp nhập vào nước ta cùng với Trà-vinh, Sốc-trăng và Bạc-liêu. Đến năm 1956, dưới thời Tổng-thống Ngô-đình Diệm, tỉnh Bến-tre được đổi thành tỉnh Kiến-hòa.

Ông Nguyễn Duy Oanh đã khảo cứu Bến-tre trong thời khoảng 1757-1945, từ lúc được sáp nhập vào Việt Nam đến khi Việt-minh cầm quyền. Đây là một cuốn địa-phương-chí mà tác giả đã nghiên-cứu tỉ mỉ bằng tham khảo và bằng tiếp xúc.

Sách được chia làm 3 phần :

— Phần thứ nhứt : Địa-lý tỉnh Bến-tre.

— Phần thứ hai : Việc cai-trị : hành-chánh, kinh-tế, giáo-dục và y-tế.

— Phần thứ ba : Lịch sử, văn-chương.

Nếu hai phần đầu có giá trị cho những người chuyên môn dùng làm tài-liệu tham khảo thì phần thứ ba làm cho độc giả bình thường cũng cảm thấy thích thú qua những áng văn bác học hay bình-dân còn lưu truyền trong tỉnh và qua tiểu sử các danh nhân có ít nhiều liên quan tới lịch-sử Việt, từ thời kỳ công cuộc Nam tiến của tổ tiên còn đang thực hiện cho tới phong trào Duy-tân chống Pháp.

Trong phần thứ nhứt, ngoài chương I, nói về hình-thể và nhân-văn, tác giả đã công phu nghiên cứu về địa-lý-học lịch-sử (chương II, tác-giả gọi là địa-lý lịch-sử). Ông cho ta rõ địa danh Bến-tre từ trước 1757 rồi từ 1757 đến 1945 đã thay đổi ra sao và gồm những phủ, huyện nào ; sau cùng, có bảng tóm lược địa lý lịch sử tỉnh Bến-tre từ 1757 đến 1945.

Qua phần thứ hai, những khía cạnh hành-chánh, kinh-tế, giáo dục và y-tế được đề cập một cách kỹ lưỡng. Ngoài những thống kê và biểu đồ có dẫn chứng xuất xứ, tác giả còn dựa vào kinh nghiệm cá nhân

hoặc hỏi thăm người đồng hương để trình bày những đặc điểm của tỉnh. (Thí dụ : nghề làm mắm còng, chương II).

Phần thứ ba : « Lịch-sử, Văn-chương » là phần gây hứng thú nhất cho người đọc. Chương 1, « Lịch sử đấu tranh và di-tích lịch-sử », cho người đọc hiểu rõ lịch trình diễn tiến các phong trào tranh đấu của người dân Bến-tre theo nhịp đấu tranh chung của cả dân tộc. Vị trí những nơi tìm được di-tích lịch-sử và các miếu, mộ, đình thờ được chỉ dẫn rành rẽ có kèm theo hình ảnh. Chỉ tiếc là những bản đồ do ông vẽ không được rõ lắm, nhất là bản đồ số 5, bên trang 236, nói về địa điểm lịch-sử đấu tranh. Những con số thứ tự của các cuộc tranh đấu nhiều khi làm mờ cả tên của địa điểm.

Chương 2 là tiểu sử các danh-nhân trong tỉnh: Võ Trường Toản, Trương Tấn Bửu, Phan Thanh Giản, Nguyễn Đình Chiểu, Sương Nguyệt Anh, Nguyễn Quyền, ông già Ba-Trì Thái Hữu Kiểm v.v.. Chương 3 nói về văn chương bình dân, trong có mục Huyền-thoại, tuy không có giá trị lịch sử chính xác nhưng lại là những câu chuyện lý thú và gây phấn khởi mà người dân địa phương còn truyền tụng,

Thấy dừa thì nhớ Bến-tre
Thấy bông lúa đẹp thương về Hậu giang (1).

Qua trên 400 trang, người đọc hiểu rõ hơn xứ đặc biệt của dừa lại nhiều lúa và cảm thấy thương mến hơn, thân mật hơn một miền của đất nước.

Không phải là người địa-phương đứng tuổi, thiếu một chút tình tự dân tộc và thiếu sự nhẫn nại của một nhà giáo thì không viết được một cuốn địa.phương-chí như vậy.

★

Có một vài lỗi lầm nhỏ do sự sơ ý hoặc do lỗi ấn công, người đọc nêu ra đây để mong rằng tác giả lưu ý nếu sau này có tái bản.

— Trang 53 : « Năm 1672, cuộc Nam Bắc phân tranh ở nước ta chấm dứt và lấy sông Gianh làm giới hạn. »

(1) *tr.* 153.

Phải viết cuộc Nam Bắc *chiến tranh* ở nước ta chấm dứt mới đúng vì năm 1672 là trận đụng độ cuối cùng của 7 trận chiến giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Sau đó hai bên mới thực sự lấy sông Gianh làm giới hạn và cuộc qua phân đất nước vẫn còn, kéo dài tới cuối thế kỷ XVIII.

Trang 100, chú thích 1 ; « Lý là chữ hán ngày xưa dùng để chỉ sự kết hợp của 100 nhà hay 10 gia-đình. Trưởng, người lớn hơn hết trong 100 nhà hay 10 gia đình đó. »

Như vậy, chẳng lẽ ngày xưa một gia-đình có 10 nhà ? Thực ra, theo sự phân chia hành chánh của người Tàu ngày xưa thì 18 hộ (gia đình hay nhị) hợp lại thành một « giáp », đứng đầu là « giáp thủ », và 10 giáp hợp thành một « lý », đứng đầu là « lý trưởng ». Vậy một lý có 100 hộ (nhà hay gia đình).

— Trang 103, chú thích 4 : «... thiếu-tướng hải-quân quyền thống đốc De Courmulier-Lucinière. »

Thực ra là De Cornulier-Lucinière.

— Trang 111 : «..., nông dân có khi không đủ lúa để đong chủ điền còn đâu đủ tiền đóng thuế thân cho làng ! »

Có lẽ ấn công sót chữ « cho » (để đong cho chủ điền).

— Trang 192, chú thích số 2 : « Ngày mùng 7 tết năm Bính tuất, tức 9-1-1946, lúc 8 giờ sáng, máy bay Pháp bắn vào công sở và trường học Mỹ lồng. »

Đối chiếu âm lịch và dương lịch không đúng :

Mùng 7 Tết năm Bính tuất là ngày 8-2-1946 và ngày 9-1-1945 là mùng 7 tháng Chạp năm Ất-dậu. (2)

— Trang 192 : Ngày 14-8-1945, Huê-kỳ dội bom nguyên tử xuống Nhựt. Nhựt đầu hàng vô điều kiện. »

Rồi trang 232 : « Ngày 14-8-1945, bom nguyên tử thả xuống đất Nhựt khiến Nhựt đầu hàng. »

Thực ra, ngày 6-8-1945, trái bom nguyên tử đầu tiên được thả xuống Hiroshima và ngày 9-8-1945, trái bom nguyên tử thứ nhì được thả xuống Nagasaki. Ngày 14-8-1945, Nhật đầu hàng.

---

(2) Xem Nguyễn Như Lân, *200 năm Dương lịch và Âm lịch Đối chiếu*, Saigon, Khai Trí xuất bản, *1968*.

— Trang 205 : « Vua Duệ-tông cùng dòng họ rời Phú-xuân trong đêm 29 tết năm Ất-mùi (1775).

Duệ-tông Nguyễn-phúc Thuần (1765-1777) là Chúa, chứ không phải vua, ông xưng là Huệ vương rồi Định Vương, nhưng đây chỉ là những vương hiệu. Từ khi chúa Nguyễn-phúc Khoát xưng vương (Võ vương) thì chủ ý của các chúa Nguyễn là muốn tách hẳn ra khỏi miền Bắc để đối-lập với các chúa Trịnh như Minh-đô-vương, Tĩnh-đô-vương. Trên chính sử, vua trong thời này vẫn phải là Lê Hiển-tông (1740-1786).

— Từ trang 281 đến trang 285, nói về « trên đường hoạn lộ » của Phan Thanh Giản, tác-giả dùng những con số ở trong ngoặc và không chú thích rõ ràng khiến người không chuyên về sử-học có thể hiểu lầm là ngày, tháng. Thí dụ : « Ông làm chức Hàn-lâm-viện biên-tu (7-1) năm 1826 rồi Hình-bộ lang-trung (4-1). » (trang 281).

Tác-giả muốn nói đến phẩm trật của từng chức quan mà Phan Thanh Giản đã giữ. Người ta thường viết tắt :

1^1 hoặc 1-1 : Chánh Nhất-phẩm

1^2 hoặc 1-2 : Tòng Nhất-phẩm

. . . . . .

9^1 hoặc 9-1 : Chánh Cửu-phẩm

9^2 hoặc 9-2 : Tòng Cửu-phẩm

Đó là lối viết tắt khi dạy học. Trong một cuốn sách, viết như vậy cũng được nhưng ông nên chú thích thì hơn nhất là những con số này được viết nhiều lần qua suốt 5 trang.

— Trang 287 : « Từ ngày 19-6-1867, ông bắt đầu tuyệt thực đến ngày 2-8-1867 thì hơn 15 ngày mà không chết. »

Trang 286, có con số đúng : 19-7-1867 thay vì 19-6-1867.

— Trang 368 : «..., trong những bức tranh nửa tối nửa sáng của buổi chiều im lặng,... »

Người ta thường nói « tranh tối tranh sáng » với nghĩa « tranh » là tranh giành, tranh lấy. Buổi chiều lúc tranh tối tranh sáng là lúc chập choạng, khi thì tối, khi thì sáng do ánh mặt trời vừa nghiêng hẳn

xuống, thị giác chưa quen với bóng tối gây ra, chứ không có bức tranh nào nửa tối nửa sáng.

Những điều nêu ra trên đây, chủ ý của người đọc là muốn mình xác cùng tác giả, xin đừng hiểu là chỉ trích. Tác giả đã làm việc một cách thận trọng và người đọc cũng muốn rằng ngành sử học nước nhà coi như còn trong thời kỳ phôi thai phải được xúc tiến với tinh thần thận trọng và chính trực. Bởi vậy cũng xin đừng nghĩ là « vạch lá tìm sâu. »

Long-Xuyên, tháng 3-72
TRẦN-ĐỨC-TƯỜNG.

● NGUYỄN VĂN XUÂN. *Chinh Phụ Ngâm Diễn Âm Tân Khúc của Phan Huy Ích*. Sàigon : Lá Bối, 1972, 202 trang.

Một công trình biên khảo công phu với phát giác quan trọng bản Chinh phụ Ngâm Diễn Âm Tân Khúc ở Huế trong tủ sách một bà Chúa tiếng tăm. Nhờ đó Phan Huy Ích lại một lần nữa được xác định là tác giả đích thực thay vì Đoàn thị Điểm.

● TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG. *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ* 1781-1802, Sàigòn : Văn Sử Học xuất bản.

Đã có nhiều khảo sát biến động Tây Sơn, những tranh chấp quyền hành ở Bắc Hà, cuộc phục hưng của họ Nguyễn như những sự kiện dị biệt, đứt đoạn trong lịch sử Việt Nam. Trong cuốn sách này, người ta sẽ thấy đúng là một chuỗi sự kiện tương quan của một biến động toàn bộ là sự kiện tương quan của một biến động toàn bộ là sự hình thành quốc gia Việt Nam theo những mẫu mực ý thức hệ xưa cũ mà ảnh hưởng Tây phương, dù có tăng tiến cũng chỉ góp phần củng cố chứ không tràn ngập, xô đổ như chuyện sẽ xảy ra hơn thế kỷ sau.

● TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG. *Viết bên lề KBC...* (1964-1972)

Nhận định về các vấn đề thời sự, chính trị văn hóa, xã hội trong 9 năm quân dịch... Phần lớn là những bài đã đăng trong các tạp chí.

● BÌNH NGUYÊN LỘC. *Lột Trần Việt Ngữ*. Sàigòn : Ngày xưa, 1472-402 trang. Giá 550đ.

Tác giả cố gắng nghiêng cứu lịch trình tiến hóa Việt Ngữ ngược dòng thời gian sáu ngàn năm trước và đối chiếu với các ngữ của các dân tộc từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á rồi đến Trung Mỹ.

• QUỐC TRIỀU CHÁNH BIÊN TOÁT YẾU. Sàigòn : Nhằm Nghiên Cứu Sử Địa Việt Nam, 1972. 429 trang Giá 668đ.

Bộ sự do Bộ Học thời vua Khải Định thứ 9, vâng chỉ dụ nhà vua trích và dịch ra Việt ngữ các thành phần quan yếu của bộ Quốc Triều Chánh-Biên bằng chữ Hán, do Quốc Sử Quán ghi chép từ thời Nguyễn Đính đến thời Đồng Khánh.

• Nguyễn Huy. *Hiện Tình Kinh Tế Việt Nam.*

Quyển 1 Hầm Mỏ-Công Kỹ Nghệ. Sàigòn : Lửa Thiêng, 1972, 217 trang. Giá 360đ.

Tài liệu mới nhứt về kinh tế Việt Nam Cộng Hòa. Tác giả nghiêng về lịch trình kỹ nghệ, tiềm năng về các quặng mỏ như than vàng, sắt, moby bdenium, titanium, các tinh khoáng cùng các ngành Công Kỹ Nghệ tại Việt Nam Công Hòa.

• SƠN HỒNGG ĐỨC. *Sắt Thép (Thế Giới và Việt Nam)* Sàigòn. Lửa Thiêng 1972. 268 trang.

Tác giả trình bày về sự khai thác quặng sắt tại Mỹ Quốc, Âu Châu Á Phi Úc Châu cùng kỹ thuật luyện kim và cơ dư chính trị, Kết ước giữa các lực lượng luyện kim và kế hoạch Schuman.

• SƠN HỒN ĐỨC. *Địa Lý Kinh Tế Hoa Kỳ*, Sàigòn : Lửa Thiêng 1972 252 trang. 420đ. Sách chia 2 phần lớn : 1 Địa Lý hình thể, 2 Địa Địa Lý Kinh Tế.

Về Địa Lý hình thể, tác giả trình bày địa thế thủy học, khí hậu và thảo mộc, thổ nhưỡng và điều kiện đất đai tại Hoa Kỳ. Sang phần Địa Lý kinh tế, tác giả trình bầy các yếu tố giúp Hoa Kỳ trở thành cường quốc tại từng vùng địa phương : New England, New York, Trung bộ Đại Tây Dương, Miền Nam Hoa Kỳ, Middle West, Đại Đồng Bằng Trung ương, Cao Nguyên và núi Nọi Địa miền Tây Hoa Kỳ, Duyên Hải Thái Bình Dương...

• Nguyễn Trắc Dĩ. *Đồng Bào Các Sắc Tộc Thiểu Số Việt Nam*

(*Nguồn gốc và Phong Tục*). Sàigòn : bộ Phát Triển Sát Tộc, 1972, 239 trang.

Tác giả trình bầy về nguồn gốc và sinh hoạt của các sắc tộc thuộc nhóm Môn Khmer, nhóm Malayo. Polynésien, dân Chàm và các đồng bào thiểu số miền Bắc. Tác giả giới thiệu những nét chính một cách khái quát nhưng cũng khá đầy đủ.

• Nguyễn Trắc Dĩ. *Hội Đồng Các Sắc Tộc, Một Tân Định Chế Dân Chủ của Đệ II Cộng Hòa Việt Nam*. Sàigòn : Bộ Phát Triển sắc Tộc, 1970. 184 trang.

Tác giả trình bầy chính sách thường tại vài quốc gia trên thế giới và chính sách thượng vụ tại Việt Nam, và giới thiệu về Hội Đồng Các Sắc Tộc.

TỰ TRUYỆN GANDHI, Trí Hải dịch, Sàigòn Quế Sơn Võ Tánh, 1972. 655 trang.

Trị truyện kể từ thơ ấu đến thời kỳ tranh đấu cho sự độc lập của đất nước ông.

• TẠ TỴ *Mười Khuôn Mặt Văn Nghệ Hôm Nay*. Sàigòn : Lá Bối, 1971. 696 trang 800đ.

Tác giả giới thiệu con người và sự nghiệp của 10 văn nghệ sĩ trẻ: Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, nữ sĩ Túy Hồng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, nhà văn Dương Nghiễm Mậu. Nguyễn Đình Toàn, Nhật Tiến, Thế Uyên, Thế Phong, nhà thơ Bùi Giáng và nhà Văn Võ Hồng.

• MINH QUÂN. *Trời Âu Qua Mắt Việt*, Sàigòn : Trí Đăng, 1970. 256 trang Giá 250đ.

Bút ký kể chuyện đi xa.

TRẦN NGỌC NINH. *Đức Phật Giữa chúng ta*. Sàigòn : Lá Bối, 1972, 164 trang. giá 200đ.

Tác giả trình bầy khía cạnh sống của đạo Phật như vấn đề tu và hành, Đức Phật và sự cải tạo xã hội, sự cải tạo xã hội dưới ánh đạo Phật trong tả vị trí cách mạng của Phật Giáo.

• LÊ TÔN NGHIÊM. *Lịch Sử Triết Học Tây Phương Thời Kỳ Khai Nguyên Triết Lý Hi Lạp*. Sàigòn : Lá Bối, 1971, 315 trang. Giá 320đ

• VÕ HỒNG. *Như Cánh Chim Bay* (Truyện dài). Sàigòn Lá Bối, 1971. 382 trang Giá 380đ.

• ĐỖ ĐÌNH ĐONG (dịch) *Góp Nhặt Cái Đá của Thiền Sư Muyu* Sàigon : Lá Bối 116 trang. Giá 110đ.

• TRÍ HẢI (dịch). *Sống Thiền của E Herrigel.* Sàigon : An Tiêm 1971, 156 trang giá 150đ.

• LÊ ĐÌNH TƯƠNG. *Thư Mục Về Cuộc Bành Trướng Quốc Thổ Việt Nam.* New York : Canh Tân Đất Việt, 1972, 52 trang.

• PHẠM ĐÌNH TIẾU và NGUYỄN KHẮC NGỮ *Địa Lý Việt Nam Lớp 9.* Sàigon : Cơ Sở Xuất Bản Sử Địa, 1971, 105 trang Giá 155đ.

Biên soạn công phu, tài liệu lập nhật hóa. Nhiều hình ảnh bản đồ

• PHẠM ĐÌNH TIẾU và NGUYỄN KHẮC NGỮ. *Sử Học Lớp 9* Sàigon cơ sở xuất bản Sử Địa, 1971, 130 trang. Giá 155đ.

Tài liệu phong phú, nhiều hình ảnh.

M. SAKAI

Director

Maruka Machinery Co., LTD

SAIGON OFFICE
NO. 13, ĐẠI-LỘ TRẦN HƯNG ĐẠO, SAIGON
P.O. BOX SAIGON
TEL : 23.898 &
CABLE ADDRESS : « MARUKA » SAIGON

HEAD OFFICE :
41, BUNGO-MACHI,
HIGASHI-KU, OSAKA.
P.O. BOX HIGASHI-350
TEL (941) 8271-0279
CABLE ADDRESS : « MARUKA » OSAKA

THUỐC BÁC-SỸ TÍN VÌ SAO RA ĐỜI ?

Gần một trăm năm tiếp-xúc văn-minh Âu-Mỹ, người mình ít ai chịu khó áp dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và ngoài nước và kiến-tạo một nền dược-phẩm y học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-điểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khoa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông công, thương thì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-Châu du-học tìm hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm tòng-sự tại các bịnh-viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-Lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ, lại có cơ hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gởi sang, lọc những nguyên-chất dùng nào việc chế thuốc thâu thập cái hay của người đặng nâng-cao giá-trị những dược-phẩm dồi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến tranh, Bác-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhún đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lâm, cống hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình vãn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách báo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

lại còn có tham-vọng :

1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập cảng như Ipéca, Quinquina, v..v.-,

2.— Xuất-cảng những dược-phẩm Việt-Nam.

3.— Đào tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa học theo quan niệm kỹ-nghệ-hóa quốc gia.

TÌM MUA TẬP NHẠC

10 BÀI ĐẠO CA

của PHẠM DUY

Văn Sử Học xuất bản

* Ý thơ tuyệt diệu.

* Nghệ thuật âm nhạc tuyệt vời.

— Đạo Ca Một đắm chìm trong một hòa điệu mờ ảo, dị kỳ

— Đạo Ca Hai với giai điệu dịu dàng trong sáng

— Đạo Ca Ba đạt tới tuyệt đỉnh của nghệ thuật với giai điệu linh động, dồn dập...

— Đạo Ca Bốn với lời thơ cảm động, giai điệu «lang thang», buồn bã, gây cảm tưởng lạ lùng.

— Đạo Ca Năm với giai điệu vô sắc, và «thơm tho» lạ lùng với một hòa điệu chuyển hành đi lên.

— Đạo Ca Sáu với giai điệu vút lên, đơn giản và thanh khiết.

— Đạo Ca Bảy với vẻ đẹp và sức mạnh của những ý nhạc tuyệt vời.

— Đạo Ca Tám với những âm hưởng trọng suốt tuyệt vời và lạ lùng

— Đạo Ca Chín với một hòa điệu khá linh động, giai điệu trang trọng

— Đạo Ca Mười với giai điệu vui tươi linh hoạt nhịp nhàng.

(Theo lời phê bình của G.E Gauthier)

tìm đọc

tuần báo THIẾU NHI

Chủ Nhiệm : NGUYỄN HÙNG TRƯƠNG

Chủ Bút : NHẬT TIẾN

• Tờ báo giải trí và giáo dục lành mạnh đáng đọc cho mỗi gia đình.

• Bài thật đặc sắc do chính các nhà văn, nhà giáo tên tuổi viết, làm say mê các học sinh hiếu học.

• Hình thức trình bày trang nhã, vui mắt.

• Săn sóc con em không gì hay bằng mua tuần báo Thiếu Nhi cho con em đọc.

ĐÃ ẤN HÀNH SỐ ĐẶC KHẢO VỀ:

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
  (*Sử Địa số 3, 1966, 172 trang*)
- PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM VÀ CÁC LÂN BANG
  (*Sử Địa số 5, 1967, 240 trang*)
- PHAN THANH GIẢN
  (*Sử Địa số 7 và 8, 1967, 268 trang*)
- QUANG TRUNG
  (*Sử Địa số 9 và 10, 1968 268 trang*)
- NGUYỄN TRUNG TRỰC
  (*Sử Địa số 12, 1968 176 trang*)
- KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG XUÂN KỶ DẬU (Đống Đa)
  (*Sử Địa 13, 1969 232 trang*)
- VIỆT KIỀU TẠI CÁC LÂN BANG
  (*Sử Địa số 16, 1969, 222 trang*)
- NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM
  (*Sử Địa số 19 và 20, 1970, 312 trang*)
- 200 NĂM PHONG TRÀO TÂY SƠN
  (*Sử Địa số* 21, 1971, 232 *trang*)
- ĐÀ-LẠT (*Sử Địa số 23 và 24, 1971, 332 trang, 29 phụ bản và 2 bản đồ do Nha Địa Dư Quốc Gia ấn hành*).

* Chủ Nhiệm : *Nguyễn Nhã*
* Quản Lý : *Mai Chưởng Đức*
* Thủ Quỹ : *Phạm Thị Hồng Liên*

Giấy phép xuất bản số 6679 BTLC/BCI ngày 23 11-1965 *và biên lai chính thức số* 291 BTT/NBC/HCBC ngày 12 tháng 3 năm 1970. và văn thư số 1437/BTT/PTTT/BC ngày 15/9/72 xác nhận tình trạng pháp lý hiện hành.

In tại nhà in Nguyễn văn Thành – 29 Huỳnh Quang Tiên Saigon.

sử địa

NĂM THỨ VIII ☆ tam cá nguyệt san — Số 25, tháng 1 đến 3 - 1973

- *Lá thư tòa-soạn* 1
  HOÀNG XUÂN HÃN
- *Phe chống đảng Tây-Sơn ở Bắc với tập «Lữ Trung Ngâm»* 3
  NHẤT THANH
- *Một quyển sử* 34
  BỬU CẦM
- *Tương quan giữa những hình chạm trên trống đồng Việt tộc và bài «Đồng Quân» trong Sở Từ* 49
  THÁI CÔNG TỤNG
- *Hoạch-định và phát-triển nông-nghiệp dựa vào các vùng thiên nhiên ở Nam Việt-Nam* 82
  PHÙ LANG TRƯƠNG BÁ PHÁT
- *Bọn Cờ Đen hạ-sát Francis Garmier* 110
  DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DỤ
- *Gia-đình và gia-phả* 126
  TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG
- *Một chuyến ghé thăm giã từ xứ Chàm Bình Thuận* 149
  SỞ MẬT THÁM ĐÔNG DƯƠNG
- *Tân-Việt Cách-Mạng Đảng (Nguyễn Ngọc Cư dịch)* 171
  TRẦN ANH TUẤN
- *Thư tịch chú giải lịch sử Việt Nam qua Tạp Chí Revue Indochinoise (1893—1925) 196*
  MAI CHƯỞNG ĐỨC
- *Trung-Việt Văn Hóa Luận Tập*
  TRẦN ANH TUẤN
- *Phái đoàn thám hiểm sông Cửu Long Douart De Lagrée (1866 – 1868)*
- *Giới thiệu sách báo*

HÌNH BÌA : *Tranh Tết «Mục-Đồng»*

GIÁ 300đ.
Công sở giá gấp đôi